

Thư tòa soạn

(Chim Việt Vành Nam số 19 ngày 03-04-2005)

Ngày 27-1-1945, khi tiến vào giải phóng trại tập trung Auschwitz , Hồng quân Nga đã khám phá ra một cảnh tượng ghê rợn: một trung tâm giết người tập thể, với các phòng hơi ngạt, lò thiêu xác, nhà chứa di vật của các nạn nhân, v.v.

Gần triệu rưỡi người đã bị giết hại tại đây, một triệu người vì là gốc Do Thái.

60 năm sau, cùng ngày tháng ấy, đại diện 45 nước họp nhau lại làm lễ tưởng niệm những nạn nhân bị tàn sát và cũng để khẳng định rằng không bao giờ tạo cơ hội cho những tư tưởng điên cuồng kỳ thị chủng tộc như thế có thể nảy sinh.

Ngày nay, thế giới đã nhất trí lên án các hành động có xu hướng kỳ thị chủng tộc, diệt chủng ... Những ai có hành động đó bị xem là phạm trọng tội đối với nhân loại (crime contre l'humanité), có thể bị đưa ra xét xử trước tòa án quốc tế.

Tại Pháp, những ai có lời lẽ hay hành động có tính cách kỳ thị xúc phạm đến một dân tộc hay một tôn giáo bị xem là phạm pháp, có thể bị truy tố trước tòa án.

Nhìn người lại nghĩ đến ta. Khinh thị , xúc phạm đến một nền văn hóa, một dân tộc là có tội. Vậy phải nghĩ sao , có thái độ ra sao khi đọc trên sách báo , ta gặp những kẻ buông lời lẽ khinh miệt văn hóa của chính mình, xúc phạm đến chính dân tộc mình ? Có lẽ không tòa án nào đem ra xét xử những kẻ có đầu óc nô lệ khinh thường văn hóa mình, tổ tiên mình, nhưng ánh sáng của lương tri chắc không thể nào tha thứ. Lại thêm một câu hỏi được đặt ra, những kẻ như thế còn lương tri hay không ?

Sau những bài giới thiệu cái nhìn của người Nhật, người Mỹ, người Pháp về văn hóa Việt Nam, lần này Lê Văn Hào bàn tới [Sự quan tâm của người Bỉ và người Áo đối với văn hóa Việt Nam](#).

Mùa xuân về, ta cùng nhau ôn lại các [Lễ hội](#) cổ truyền, Từ Tết Nguyên Đán, qua Tết Thượng Nguyên, Tết Trung Nguyên, Tết Hạ Nguyên, Lễ hội Chùa Hương ...



Nguyễn Dư qua bài [Nhất nghệ tinh nhất thân vinh](#), luận bàn về những nghề đã từng bao đời gây sóng gió tại xứ ta, mà thực ra cũng chẳng phải chỉ riêng tại xứ ta mà thôi, như nghề làm quan, nghề ăn cắp, nghề đào mỏ, nghề của các chị em buôn hương bán phấn, ...

"[Ngày xưa thân ái](#) " của Hòa Đa là những ngày sống tại Lục tỉnh , giữa tâm tư phong tục của người dân Nam Bộ. Theo lời mời của Việt Hải ta ghé thăm [Tây Ninh](#), rồi vượt dài Trường Sơn lên tận vùng núi rừng Việt Bắc, thăm chợ phiên [Bắc Hà](#) với những cô gái H'Mong áo quần rực rỡ, với chợ bán Trâu, heo, chó, gà, ... mà có lẽ những người dân thành thị miệt xuôi ít gặp, và những người sống xa quê càng không thể nào thấy.



Ta cũng có thể vẫn ở trên núi đồi Nam hay Bắc, nhưng ngược dòng thời gian, theo [bộ tranh của Peyrin về thăm các sắc tộc thiểu số](#) cùng các bản làng .

Bước vào lãnh vực [Ảnh Nghệ Thuật](#), mời các bạn đọc bài " [Những cái nhìn](#) " của Nhiếp ảnh gia Lại Hữu Đức để thấy sự khác biệt giữa lối nhìn của Nghệ thuật ảnh và lối nhìn thông thường.

*

Vườn tao đàn vẫn là nơi gặp mặt của các nhà thơ quen thuộc

Quỳnh Chi : [Yukibotaru](#) - [Me](#) - [Mưa lạnh đêm xuân \(dịch thơ Đỗ Phủ \)](#) - [Đêm trắng trên sông xuân \(dịch thơ Trương Nhược Hư \)](#) - [Khúc Giang \(dịch thơ Đỗ Phủ \)](#) - [Hoa anh đào trong tập cổ thi Manyoshu](#)

. Trần Thế Phong : [Một Chút lòng xuân](#)

. Tâm Minh Ngô Tằng Giao : [Mưa xuân \(Sara Teasdale\)](#) - [Tơ vương \(Amy Lowell\)](#)

. Vũ Quyên : [Cây bàng trước ngõ](#) - [Đưa con về quê hương](#) - [Dư âm](#)

. Vũ Tiến Lập : [Nu xuân](#) - [Chôn Cũ](#) - [Hoa Nguyệt quế](#)

Lần này, Chim Việt xin đặc biệt giới thiệu Thu Nguyệt, một nhà thơ xứ Đồng Tháp, với các tác phẩm : [Sao đôi ngôi](#) - [Thiên... thử](#) - [Hát về con mường nhỏ](#) - [Với núi](#) - [Hát với con](#)

*



Tết Tây, Tết Ta, Tiệc Cưới, hay buổi tiếp khách quý, không phải chỉ riêng Âu Tây , ngày nay nhiều người Việt cũng thường đãi Champagne. Nhưng người biết thưởng thức Champagne đã chắc gì có kiến thức về Champagne, và ngược lại cũng vậy. Đọc bài của Ai Văn, [Em Champagne Máu đỏ môi mềm](#), rõ ràng tác giả quả là người vừa biết thưởng thức , vừa có kiến thức về thứ rượu nổi tiếng này.

Tháng 3 - 4 , mùa xuân , mùa Lễ Phục Sinh, Nguyễn Quý Đại giải thích [biểu tượng, nguồn gốc và ý nghĩa Lễ Phục Sinh](#), rồi ngay sau đó, bước ra khỏi không gian của tôn giáo-phong tục, đi vào thế giới của kỹ thuật và thị trường , với những Chim sắt khổng lồ đầu thế kỷ 21 , với cuộc cạnh tranh quyết liệt giữa Airbus và Boeing ...

Ta thử phác họa lại vài nét về nhà thơ Hàn Mặc Tử , qua bài " [Tiếng Lòng Hàn Mặc Tử](#) " của Việt Hải và " [Vài nét chân dung Hàn Mặc Tử, Nhà thơ thiên tài của Việt Nam](#) " của Vĩnh Hồ.

Tâm Minh Ngô Tằng Giao nhắc lại vài tác phẩm của [nhà thơ Chu Văn An](#).

*

Akutagawa Ryunosuke trở lại với chúng ta qua tác phẩm [Mộng Mi \(Yume\)](#), bản dịch và lời giới thiệu của Đinh Văn Phước : *Tác phẩm này được đăng lần đầu tiên trên Tạp chí Phụ Nữ Fujin Koron, vào tháng 11 năm 1926, tám tháng trước khi Akutagawa uống thuốc ngủ tự kết liễu cuộc đời mình. (...) Trong tác phẩm này ông đã viết những chữ "chết cũng được" và "thuốc ngủ". Có thể xem đây là dấu tích báo hiệu sự lựa chọn cái chết của chính ông trong năm sau.*

Trong chúng ta, ai là người không biết truyện Tây Du Ký ?

" Tây Du Ký tiêu biểu cho tiểu thuyết chương hồi bình dân Trung Quốc, có ảnh hưởng sâu sắc đến sinh hoạt xã hội các dân tộc Á Châu. Không những nó đã có mặt từ lâu trong khu vực văn hóa chữ Hán (Trung, Đài, Hàn, Việt, Nhật) mà từ cuối thế kỷ 19, qua các bản tuồng các gánh hát lưu diễn và văn dịch, Tây Du Ký (TDK) đã theo ngọn gió mùa và quang thúng Hoa Kiều đến Thái, Mã Lai, In-đô-nê-xia và các nơi khác trên thế giới. Âu Mỹ cũng đánh giá cao TDK, (...)

" Do đó, ta không lạ gì khi thấy trong số học giả Nhật có người như Nakano Miyoko bỏ gần cả cuộc đời để nghiên cứu Tây Du Ký. (...)

Nguyễn Nam Trân , qua bài " [Quá trình xây dựng nhân vật Tôn Ngộ Không](#) " hay "Tiểu thuyết Tây Du Ký dưới cái nhìn dân thoại học " : " ... trình bày một số thông tin trích từ hai tác phẩm của bà là Tôn Ngộ Không chào đời (Son-Go-Ku no tanjô, 292 trang, bản năm 2002), và Bí mật bên trong Tây Du Ký (Saiyuki no himitsu, 368 trang, bản 2003), đều do Iwanami Shoten tái bản với khổ bìa túi. Tựa đề và tiết đều do người biên dịch tạm đặt."

Nguyễn Nam Trân giới thiệu Nakajima Atsushi qua tác phẩm Gào Trống Trong Núi :

[Gào Trống Trong Núi](#) (Sangetsuki, Sơn Nguyệt Ký) mượn tích Nhân Hồ Truyện, một thiên truyền kỳ đời Đường do Lý Cảnh Lượng soạn, trích từ tác phẩm Cựu Tiểu Thuyết Ngộ Tăng Kỳ biên. Tuy nhiên, chắc chắn thể nghiệm thân xác bị suyễn hành hạ của Nakajima Atsushi cũng góp phần không nhỏ vào việc xây dựng tác phẩm. Qua nó, chúng ta thấy bóng dáng Hoá Thân (Metamorphose) (người biến thành sâu) của văn hào Tiếp gốc Do Thái Frank Kafka và những truyền thuyết về người hóa sói ở Âu Châu nhưng diễn ra trên một bình diện và mang một ý nghĩa khác.

Phạm Vũ Thịnh dịch truyện " [Nàng Ipanema Năm 1963 / 1982](#) " của Murakami Haruki.

Người ta thường nói Trà đạo, Võ Sĩ đạo, Nhu đạo, ... nhưng Quỳnh Chi lại nói tới " Cà phê đạo " vậy Cà phê đạo là gì ?

*

Tiếp tục trên con đường tìm hiểu Lịch sử Việt Nam từ thời Mê Linh liệt nữ trở về trước , Trương Thái Du lần này tự cho mình một thách đố : " [Thử viết lại cổ sử Việt Nam](#)"

CVCN số trước đã giới thiệu Hát bài chòi của miền Trung, lần này xin mời bạn tìm hiểu nghệ thuật Hát Chèo truyền thống.

Trần Xuân An chuyển tới chúng ta những suy nghĩ về " [Nguyễn Văn Tường với nhiệm vụ lịch sử sau cuộc Kinh đô quật khởi \(05 tháng 7.1885\)](#) "

*

"Người ta thường nói đạo Phật là đạo của từ bi và trí tuệ.

Đối với nhiều người Phật tử, từ bi là quan trọng hơn cả, và nếu không có từ bi thì không có đạo Phật. Đạo Phật là con đường diệt khổ, vậy thì từ là đem vui, bi là cứu khổ, còn gì đúng hơn nữa khi nói đạo Phật là đạo của từ bi ?"



Tuy nhiên, qua bài "[Trí tuệ trong đạo Phật](#)" , Nguyên Phước nghĩ rằng "*trí tuệ mới chính thực là đặc điểm, là nền tảng, là cốt tủy của đạo Phật.*"

Nguyễn Thị Chân Quỳnh tiếp tục tìm hiểu chế độ đào tạo, chiêu mộ sĩ phu ngày xưa , cũng như tìm cách giải đáp một vài câu hỏi được nêu ra trong văn học sử : - [Ai là chủ khảo trường Hà Nam khoa Đinh Dậu \(1907\) : Đồng Sĩ Vinh hay Cao Xuân Dục ?](#) - [Tú Xương có đi thi chữ quốc ngữ hay không ?](#)

Chim Việt Cành Nam số 19 mới chỉ có bấy nhiêu, còn một số bài sẽ được đưa thêm trong những tuần tới... Khi rảnh rồi mời bạn ghé qua.

Chim Việt Cành Nam (*)

(*)1 - Chim Việt Cành Nam, lấy từ chuyện Chim Trĩ , do vua Việt ở phương Nam tân cống cho vua nhà Chu (Chu Thành Vương). Chim chọn cành phía Nam để làm ổ . "Việt điều sào nam chi" (Sào là làm tổ chim) , ý nói nhớ quê hương phía Nam.

2 - Ngựa Hồ hí gió Bắc , là chuyện ngựa của rợ Hồ (Mông Cổ) dâng cho vua Hán Vũ Đế , khi gió Bắc thổi, thì hí lên "Hồ mã tê bắc phong", ý nói nhớ quê, phương bắc.

Lễ hội Việt Nam

Mùa xuân - mùa khởi đầu cho một năm, mùa sinh sôi nảy nở của vạn vật, cỏ cây...Giữa tiết trời ấm áp ấy, lòng người phơi phới rủ nhau đi hội, hành hương về cội nguồn, vui chơi và cầu mong cho mùa màng tốt tươi, con người hạnh phúc.

Lễ hội ở nước ta thật đa dạng và phong phú. Theo thống kê của các nhà nghiên cứu văn hóa dân gian, Việt Nam có gần 500 lễ hội cổ truyền lớn, nhỏ trải rộng khắp đất nước trong bốn mùa xuân, hạ, thu, đông. Mỗi lễ hội mang một nét tiêu biểu và giá trị riêng, nhưng bao giờ cũng hướng tới một đối tượng linh thiêng cần được suy tôn như những vị anh hùng chống ngoại xâm, những người có công dạy dỗ truyền nghề, chống thiên tai, diệt trừ ác thú, giàu lòng cứu nhân độ thế... Với tư tưởng uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ người trồng cây, ngày hội diễn ra sôi động bằng những sự tích, công trạng, là cầu nối giữa quá khứ với hiện tại, làm cho thế hệ trẻ hôm nay hiểu được công lao tổ tiên, thêm tự hào về truyền thống quê hương, đất nước của mình. Đặc biệt, lễ hội ở nước ta gắn bó với làng xã, địa danh, vùng đất như một thành tố không thể thiếu vắng trong đời sống cộng đồng nhân dân.

Bởi phần lớn các lễ hội ở Việt Nam thường gắn với sự kiện lịch sử, tưởng nhớ người có công với nước trong chiến tranh chống giặc ngoại xâm nên các trò vui chơi ở lễ hội thường mang nhiều tính mạnh mẽ của tinh thần thượng võ như: thi bắn nỏ, đấu vật (hội Cổ Loa) đấu vật, đấu võ, chạy thi (hội hoa Vị Khê, Nam Định), thi bắn nỏ, ném còn (ở vùng đồng bào dân tộc phía Bắc) v.v...ở các lễ hội của bà con dân tộc Tây Nguyên, lễ hội đâm trâu được coi như tiêu biểu nhất. Trong lễ hội này, ngoài nghi lễ đâm trâu hiến tế hấp dẫn, ly kỳ còn có trò múa khiên, ném lao, đấu gậy.



Lễ hội Đền Hùng

Các trò vui chơi giải trí ở lễ hội còn bao gồm những hoạt động văn hoá, xã hội khác như thi hát Quan họ, thi thổi cơm, chơi gà, dệt vải, đấu vật, đánh đu... Đặc biệt nhất là thi đánh đu, không chỉ xuất hiện trong dịp lễ hội lớn mà còn là một trò vui chơi dân dã trong những ngày Tết ở khắp các làng xã.



Lễ hội Ouk-Om-Boc

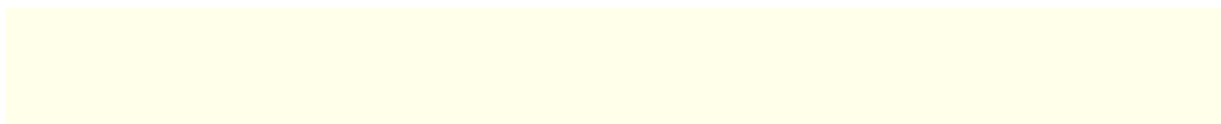
Ngày xuân, người ta thường đi chơi đông hơn bình thường. Kê đi xa, người đi gần, trang phục lộng lẫy, hân hoan phấn khởi làm cho không khí đầu xuân càng thêm rạo rực. Có lẽ ai cũng muốn dành ít thời gian để ngắm cảnh thiên nhiên đất trời, tận hưởng bầu không khí trong lành với mùa xuân tươi đẹp. Họ đến với các di tích lịch sử, danh thắng, đền, chùa để tham dự các lễ hội truyền thống. Chỉ tính riêng tháng Giêng cũng đã có biết bao nhiêu lễ hội tưởng nhớ các vị anh hùng dân tộc, những người có công chống giặc ngoại xâm như: Hội Đống Đa, kỷ niệm chiến thắng của vị anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ và tưởng niệm các chiến sĩ vong trận trong đại chiến thắng Đống Đa vào ngày 5-1. Hội đền An Dương Vương (Cổ Loa Hà Nội) ngày 6-1 tưởng niệm Thục Phán người có công dựng nước Âu Lạc, xây thành Cổ Loa; Hội đền Cửa Suốt (Quảng Ninh) tưởng niệm Trần Quốc Toản có công đánh đuổi giặc Nguyên, hội đền Hạ Lôi (Mê Linh) tưởng niệm Hai Bà Trưng, hội "Cơm hòm" ở Phồ Yên, Thái Nguyên ngày 6 tháng Giêng kỷ niệm người đàn bà vô danh thời Hậu Lê có công bày mưu đánh giặc Minh...

Cũng vào thời điểm này, du khách bốn phương về hội Hoa Vĩ Khê (Nam Định) từ ngày 20 đến ngày 30 tháng Giêng để chiêm ngưỡng hoa, cây cảnh của làng nghề truyền thống Vĩ Khê, hội du xuân lễ bái cầu mong một năm mới thịnh vượng ở núi Bà Đen (Tây Ninh). Đặc biệt vào mùa này, du khách đổ lên núi Yên Tử dự lễ hội chùa, ngắm cảnh hùng vĩ của đất nước và thử thách lòng thành của mình. Đến Hòa Bình để được xem hội Chơi hang, hội Xên bản, Xên mừng của người Thái; lên Sơn La cùng thả hồn vào những cánh rừng ban trắng trong ngày hội hoa ban, đi chơi núi, du thuyền độc mộc trên thác cảnh hồ Ba Bể. Ngoài ra, người Tày, Nùng Tây Bắc còn có hội Lồng Tồng, người Dao có hội Tết Nhảy, người Mông có hội Sắc bùa, hội chơi núi chơi xuân, người Khơ me Nam Bộ có hội mừng năm Mới...



Lễ hội đâm trâu

Sự phong phú của lễ hội ở Việt Nam vừa là nét đẹp văn hóa dân tộc nhưng cũng vừa là một trong những sản phẩm du lịch hấp dẫn du khách trong và ngoài nước.



Tết Nguyên Đán



Tết Nguyên đán (Tết Cả) là lễ hội lớn nhất trong các lễ hội truyền thống Việt Nam từ hàng ngàn đời nay, là điểm giao thời giữa năm cũ và năm mới; giữa một chu kỳ vận hành của đất trời, vạn vật cỏ cây. Tết Nguyên đán Việt Nam từ buổi "khai thiên lập địa" đã tiềm tàng những giá trị nhân văn thể hiện mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên, vũ trụ qua bốn mùa xuân-hạ-thu-đông và quan niệm "ơn trời mưa nắng phải thì" chân chất của người nông dân cày cấy ở Việt Nam... Tết còn là dịp để mọi người Việt Nam tưởng nhớ, tri tâm tổ tiên, nguồn cội; giao cảm nhân sinh trong quan hệ đạo lý (ăn quả nhớ kẻ trồng cây) và tình nghĩa xóm làng ...

Ông Táo hay thần bếp là người mục kích sự làm ăn của mọi nhà. Theo tập tục hàng năm ông Táo phải thu xếp lên trời vào ngày 23 tháng chạp để tâu bày mọi việc dưới trần thế với Ngọc Hoàng. Bởi thế nên, trong ngày này, mọi gia đình người Việt Nam đều làm mâm cơm đạm bạc tiễn đưa "ông Táo ". Ngày ông Táo về chầu trời được xem như ngày đầu tiên của Tết Nguyên đán. Sau khi tiễn đưa ông Táo người ta bắt đầu dọn dẹp nhà cửa, lau chùi đồ cúng ông bà tổ tiên, treo tranh, câu đối, và cắm hoa ở những nơi trang trọng để chuẩn bị đón tết.



Cùng với tranh (tranh dân gian, câu đối), hoa quả là yếu tố tinh thần cao quý thanh khiết của người Việt Nam trong những ngày đầu xuân. Miền Bắc có hoa Đào, miền Nam có hoa Mai, hoa Đào, hoa Mai tượng trưng cho phước lộc đầu xuân của mọi gia đình người Việt Nam. Ngoài cảnh Đào, cảnh Mai, mấy ngày tết người ta còn "chơi" thêm cây Quất chi chít trái vàng mọng, đặt ở phòng khách như biểu tượng cho sự sung mãn, may mắn, hạnh phúc...



Tết trên bàn thờ tổ tiên của mọi gia đình, ngoài các thứ bánh trái đều không thể thiếu mâm ngũ quả. Mâm ngũ quả ở miền Bắc thường gồm có nải chuối xanh, quả bưởi, quả cam (hoặc quýt), hồng, quýt. Còn ở miền Nam, mâm ngũ quả là dừa xiêm, măng cầu, đu đủ, xoài xanh, nhành sung hoặc một loại trái cây khác. Ngũ quả là lộc của trời, tượng trưng cho ý niệm khát khao của con người vì sự đầy đủ, sung túc. Ngày Tết, dân tộc ta có nhiều phong tục hay, đáng được gọi là thuần phong như khai bút, khai canh, hái lộc, chúc tết, du

xuân, mừng thọ... Từ trẻ tới già ai ai cũng biết, sau đây là một vài phong tục đáng được duy trì phát triển.

Tổng cự nghênh tân: Cuối năm quét dọn sạch sẽ nhà cửa, sân ngõ, vứt bỏ những thứ rác rưởi, cùng làng xóm dọn dẹp nhà thờ, lau giặt, cắt tóc, may sắm quần áo mới, trang trí bàn thờ, lau chùi bàn ghế ẩm chén và mọi thứ thức ăn vật dụng.

Con cháu trong nhà từ phút giao thừa trở đi dđược nhắc nhở không được nghịch ngợm, cãi cọ nhau, không nói tục chửi bậy... anh chị, cha mẹ cũng không quở mắng, tra phạt con em, đối với ai cũng tay bắt mặt mừng, vui vẻ niềm nở, chúc nhau những điều tốt lành.

Hái lộc, xông nhà, chúc tết, mừng tuổi: Ai cũng hy vọng một năm mới tài lộc dồi dào, làm ăn thịnh vượng, mạnh khỏe, thành đạt hơn năm cũ. Nhiều nhà tự đi hái lộc ở chốn đình chùa, nơi tôn nghiêm về nhà, tự xông nhà hay dẫn trước người "nhẹ vía" mà mình thích đến xông nhà. Nhiều người không tin tục xông nhà nhưng cũng dè dặt, chưa dám đến nhà ai sớm, sợ trong năm mới gia đình người ta xảy ra chuyện gì không hay lại đổ tại mình "nặng vía". Chính vì vậy, sáng mừng Một lại ít khách.

Sau giao thừa có tục mừng tuổi chúc Tết. Trước hết con cháu mừng tuổi ông bà cha mẹ. Ông bà cũng chuẩn bị ít tiền để mừng tuổi con cháu trong nhà và con cháu hàng xóm láng giềng, bạn bè thân thích. Lời chúc tết thường là sức khỏe, phát tài phát lộc, những người năm cũ gặp rủi ro thì động viên nhau "tai qua nạn khỏi" hay "cửa đi thay người" nghĩa là trong cái hoạ cũng tìm thấy cái phúc, hướng về sự tốt lành. Nhưng nhìn chung trong những ngày đầu năm, người ta thường kiêng không nói tới điều rủi ro hoặc xấu xa.

Phong tục ta ngày Tết việc biếu quà Tết, tỏ ân nghĩa tình cảm, học trò tết thầy giáo, bệnh nhân tết thầy thuốc, con rể tết bố mẹ vợ... quà biếu, quà tết không đánh giá theo giá thị trường. Nhưng cũng đừng nên gò bó câu nệ sẽ hạn chế tình cảm: không có quà ngại không đến...

Ở nước ta, vào dịp đầu xuân thường tổ chức mừng thọ lục tuần, thất tuần, bát tuần, cửu tuần... tính theo tuổi mẹ. Ngày Tết ngày Xuân cũng là dịp mọi người đang rảnh rỗi, con cháu tụ tập đông vui.

Cũng vào dịp đầu Xuân, người có chức tước khai ấn, học trò, sĩ phu khai bút, nhà nông khai canh, người buôn bán mở hàng lấy ngày. Sĩ, Nông, Công, Thương "Tứ dân bách nghệ" của dân tộc ta vốn cần cù, ai cũng muốn năm mới vận hội hành thông, làm ăn suôn sẻ. Sau ngày mừng Một, dù có mãi vui tết cũng chọn ngày "Khai nghệ", "Làm lấy ngày". Nếu như mừng Một tốt thì chiều mừng Một bắt đầu. Riêng khai bút thì giao thừa xong, chọn giờ Hoàng đạo không kể mừng Một là ngày tốt hay xấu. Người thợ thủ công nếu chưa ai thuê nướn đầu năm thì cũng tự làm cho gia đình một sản phẩm, một dụng cụ gì đó. Người buôn bán, vì ai cũng chọn ngày tốt nên phiên chợ đầu xuân vẫn đông, mặc dầu người bán chỉ bán lấy lệ, người đi chợ phần lớn là đi chơi xuân.





Cờ bạc: Ngày xưa các gia đình có nề nếp quanh năm cấm đoán con cháu không được cờ bạc rượu chè nhưng trong dịp tết, nhất là tối 28, 29; gia đình quây quần bên nồi bánh chưng thì người bố cho phép vui chơi. Tam cúc, cờ gánh, cờ nhảy, cờ tướng, kiệu, chắn, tổ tôm... ai thích trò nào chơi trò ấy. Đến lễ khai hạ, tiễn đưa gia tiên, coi như hết Tết thì xé bộ tam cúc, thu bàn cờ tướng, cắt bộ tổ tôm hoặc đốt luôn hoá vàng.

Vì sao có tục kiêng hót rác đổ đi trong ba ngày Tết: Trong "Sưu thần ký" có chuyện người lái buôn tên là Âu Minh đi qua hồ Thanh Thảo được thủy thần cho một con hầu tên là Như Nguyên, đem về nhà được vài năm thì giàu to. Một hôm, nhân ngày mừng Một Tết, Âu Minh đánh nó, nó chui vào đồng rác mà biến mất, từ đó nhà Âu Minh lại nghèo đi. Kể từ đó kiêng không hót rác ngày Tết.

Tết Thượng Nguyên (Tết Nguyên Tiêu)

Tết Thượng nguyên (tết nguyên tiêu) vào đúng Rằm tháng Giêng - ngày trăng tròn đầu tiên của năm. Tết này phần lớn tổ chức tại chùa chiền, vì Rằm tháng Giêng còn là ngày vía của Phật tổ. Thành ngữ "Lễ Phật quanh năm không bằng Rằm tháng Giêng" xuất phát từ đó. Sau khi đi chùa mọi người về nhà họp mặt cúng gia tiên và ăn cỗ.

Tết Trung Nguyên (Rằm tháng bảy)

Rằm tháng Bảy theo tín ngưỡng là ngày xá tội vong nhân, nghĩa là bao nhiêu tội nhân ở dưới âm phủ ngày hôm đó đều được tha tội. Bởi vậy trên dương thế mọi gia đình đều làm cỗ bàn, đốt vàng mã cúng gia tiên và đồng thời cúng những linh hồn bơ vơ không được ai chăm sóc. Người ta cũng thả chim lên trời, thả cá xuống sông, để làm điều phúc đức.

*** Tục cúng cháo**



Xưa, tại các cầu quán, đình chùa, đều có tổ chức "cúng cháo" để cúng các cô hồn không ai cúng giỗ. Các tư gia, ngoài lễ cúng Thổ Công, cúng gia tiên cũng có cúng cháo cho các cô hồn. Họ bày cúng ở trước cửa nhà. Đồ lễ đặt trên một cái mẹt thường gồm có cháo hoa, những nắm cơm nhỏ, hoa quả, bánh bèo, trầu cau, xôi chè cùng với đồ mã, vàng hương. Mọi người tin rằng các cô hồn những cô nhi yếu vong, những người chết đường chết chợ, những người chết không ai biết, không ai cúng giỗ sẽ đến hưởng lễ cúng làm phúc trong ngày "xá tội vong nhân" này.

Lễ cúng tại đình, chùa, cầu, quán, tổ chức có quy mô hơn. Ở những nơi này, cháo được múc ra những bồ đài lá mít cắm ở hai bên đường trước lễ đài. Đồ mã cùng trái cây và đồ lễ cũng nhiều hơn. Ngoài ra còn có một nồi cháo lớn. Khi cúng lễ xong những người nghèo đem liền tới xin cháo, các mục đồng và trẻ con xô nhau vào cướp những hoa quả, bánh trái, tục gọi là

cướp cháo. Những vàng mã được đem hoá và có khi có tụng kinh để cầu siêu độ cho những vong hồn vô thừa tự.

* Tục đốt mã

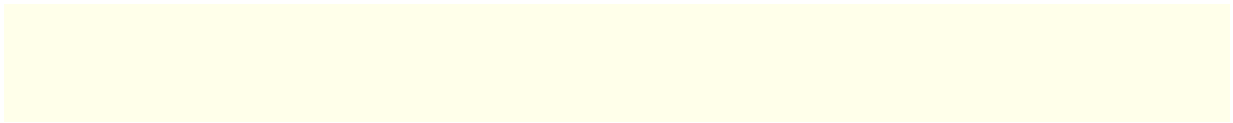


Tục đốt mã từ bên Trung Hoa truyền sang ta. Nguyên đời xưa dùng đồ bạch ngọc để cúng tế. Đời sau, vì bạch ngọc đắt và hiếm, người ta dùng tiền để thế cho bạch ngọc. Những tiền này cúng xong đều bỏ đi, rất phí tổn. Trước sự phí phạm này, vua Huyền Tôn nhà Đường ra lệnh dùng tiền giấy thay cho tiền thật.

Những thoi vàng, thoi bạc giấy được cúng thay cho vàng bạc thật, những hình đồng tiền vẽ trên giấy được cúng thay cho tiền quan. Đến đời vua Đường Thế Tôn, quan Từ tế sứ, lo việc tế tự là Vương Dữ, đã cho cúng toàn tiền giấy rồi đốt đi. Về sau, từ đời Ngũ Đại, có thêm tục cúng quần áo, mũ và đồ dùng bằng giấy. Ta theo ảnh hưởng đó, cũng có tục đốt mã.

Tết Hạ Nguyên (Tết cơm mới)

Tết Hạ nguyên vào Rằm hay mùng Một tháng Mười. ở nông thôn, Tết này được tổ chức rất lớn vì đây là dịp nấu cơm gạo mới của vụ vừa xong - trước là để cúng tổ tiên, sau để thưởng công cây cấy.



Lễ hội chùa Hương



Chùa Hương và động Hương Tích là danh lam nổi tiếng của Việt Nam thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây, cách Hà Nội khoảng 70km.

Chùa Hương là một tập hợp nhiều động, nhiều chùa trong một tổng thể cấu trúc kết hợp vừa thiên nhiên vừa nhân tạo bao gồm núi, đồi, hang, động, suối rừng, chùa tháp...

Lễ hội chùa Hương kéo dài từ 6 tháng giêng đến hết tháng 3 âm lịch. Du khách có thể đi bằng đường bộ theo hành trình Hà Nội - Hà Đông - Vân Đình - Hương Sơn hoặc từ thị xã Phủ Lý ngược dòng sông Đáy lên Bến Đục - Yên Vĩ - Hương Sơn

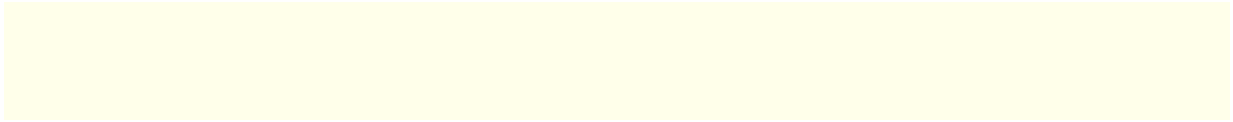
Theo tâm thức của người Việt Nam Hương sơn được coi là cõi Phật. Chùa Hương là nơi thờ Phật Bà Quan Âm. Ngày 6 tháng giêng là ngày khai hội, có tổ chức múa rồng ở sân đền Trình, bơi thuyền múa rồng trên dòng suối Yến.

Hội trải rộng trên 3 tuyến, tuyến Hương Tích, tuyến Tuyết Sơn và tuyến Long Vân. Hội chùa đông nhất từ 15 đến 20 tháng 2 (chính



hội). Đường núi từ chùa Ngoài vào chùa Trong lúc nào cũng tấp nập từng đoàn người lên lên, xuống xuống.

Trải hội chùa Hương không chỉ đi lễ Phật mà còn là có dịp thưởng ngoạn cảnh đẹp của biết bao hình sông thế núi, có cơ hội nhận biết bao công trình lớn nhỏ đặc sắc của di tích Hương Sơn đã trở thành si sản văn hoá của dân tộc.



Tết Trung thu (Rằm tháng Tám)

Trung thu là giữa mùa thu, Tết Trung Thu như tên gọi đến với chúng ta vào đúng giữa mùa thu tức là vào rằm tháng Tám âm lịch. Tết Trung Thu là tết của trẻ em.

Ngay từ đầu tháng, Tết đã được sửa soạn với những cỗ đèn muôn màu sắc, muôn hình thù, với những bánh dẻo, bánh nướng mà ta gọi gồm là bánh trung thu, với những đồ chơi của trẻ em muôn hình vạn trạng, trong số đó đáng kể nhất của thời xưa là ông Tiên sĩ giấy.

Trẻ em đón tết có đèn xếp, đèn lồng, đèn ông sao, đèn con giống... sặc sỡ thắp sáng kéo nhau đi từng đoàn ca hát vui vẻ, tối tối cùng nhau đi nhón nhơ ngoài đường, ngoài ngõ. Và khi rằm tới, có những đám múa sư tử với tiếng trống, tiếng thanh la thật náo nhiệt. Trong dịp này, để thưởng trăng có rất nhiều cuộc vui được bày ra. Người lớn có cuộc vui của người lớn, trẻ em có cuộc vui của trẻ em.

*** Thi cỗ và thi đèn**



Trong ngày Tết Trung Thu người ta bày cỗ với bánh trái hình mặt trăng, treo đèn kết hoa, nhảy múa ca hát, múa lân rất tưng bừng. Nhiều nơi có những cuộc thi cỗ, thi làm bánh của các bà các cô. Trẻ em có những cuộc rước đèn và nhiều nơi có mở cuộc thi đèn. Nhiều gia đình bày cỗ riêng cho trẻ em và trong mâm cỗ xưa thường có ông tiên sĩ giấy đặt ở nơi cao đẹp nhất, xung quanh là bánh trái hoa quả. Sau khi chơi cỗ trông trăng, các em cùng nhau phá cỗ, tức là ăn mâm cỗ lúc đã khuya.

*** Hát Trống quân**

Tết Trung Thu ở miền Bắc còn có tục hát trống quân. Đôi bên nam nữ vừa hát đối đáp với nhau, vừa đánh nhịp vào một sợi dây gai hoặc dây thép căng trên một chiếc thùng rỗng, bật ra những tiếng "thình thùng thình" làm nhịp cho câu hát. Những câu hát vận (hát theo vần, theo ý) hoặc hát đố có khi có sẵn, có khi lúc hát mới ứng khẩu đặt ra. Cuộc đối đáp trong những buổi hát trống quân rất vui và nhiều khi gay go vì những câu đố hiểm hóc.

*** Múa Sư tử (múa lân)**



Vào dịp Tết Trung Thu có tục múa Sư tử còn gọi là múa Lân. Người ta thường múa Lân vào hai đêm 14 và 15. Đám múa Lân thường gồm có một người đội chiếc đầu lân bằng giấy và múa những điệu bộ của con vật này theo nhịp trống. Đầu lân có một đuôi dài bằng vải màu do một người cầm phát phát theo nhịp múa của lân. Ngoài ra còn có thanh la, nã bạt, đèn màu, cờ ngũ sắc, có người cầm côn đi hộ vệ đầu lân... Đám múa Lân đi trước, người lớn trẻ con đi theo sau. Trong những ngày này, tại các tư gia thường có treo giải thưởng bằng tiền ở trên cao cho con lân leo lên lấy.

Trẻ em thì thường rủ nhau múa Lân sớm hơn, ngay từ mùng 7 mùng 8 và để mua vui chứ không có mục đích lĩnh giải. Tuy nhiên có người yêu mến vẫn gọi các em thưởng cho tiền.

(Còn tiếp)

Source : <http://www.vietnamtourism.com>

Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh

Nguyễn Dư

Tuy sách vở không kê khai rõ ràng nhưng có thể nói rằng nước ta vốn có nhiều nghề.

Đời Lý, có thợ bách tác (làm trăm thứ). Thời Pháp có trường dạy bách nghệ (trăm nghề). Ngày nay có 3 trường đại học bách khoa (dạy trăm môn). Có hàng trăm nghề khác nhau. Cửa hàng bách hoá bán cả trăm thứ. Khó mà biết, mà đếm hết được các nghề của ta.

Người xưa trọng nghề vì nghề nuôi sống được thợ.

Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh.

Có nghề là đời sống được đảm bảo. Tay nghề giỏi là thân được sướng.

Như vậy là ta cũng nghĩ rằng không có nghề nào xấu (*il n'y a pas de sot métier*) như người Pháp à?

Ấy chết ! Pháp là Pháp, ta là ta chứ ! Ta có nhiều " nghề hạ tiện " xấu xa lắm !

Nghề hạ tiện là nghề gì ?

" Đó là những nghề làm mất nhân phẩm con người như " bé đi cầu, lớn đi hầu, già đi làm khách nợ ", làm nho lại tại các công đường, làm mõ, xướng ca..." (Toan Ánh, *Phong tục Việt Nam*, Khai Trí, 1968, tr. 426-430).

Lạ nhỉ ! Nhất sĩ nhì nông...Nho lại cũng từ sách vở chui ra kiếm ăn sao lại bị coi là làm mất nhân phẩm, ngồi cùng chiếu với mõ ?

Một đời làm lại, bại hoại ba đời ! (*Tục ngữ*)

" Nghề làm lại xoay ngọn bút, sửa tờ giấy, ăn không nói có, làm những điều thất đức có hại tới con cháu " (Toan Ánh, sđd).

Người xưa khinh ghét đám nho lại công đường, đám " xui nguyên giục bị ", vì bọn này sinh sống bằng nghề viết lách giấy tờ kiện tụng.

Vẫn chưa hết. Bên cạnh nghề cao quý, nghề hạ tiện, còn một số nghề bị bỏ quên, không có tên trong bảng xếp hạng.

Đứng đầu là nghề... ăn cắp, ăn trộm, ăn cướp.

Nhằm to rồi ông ơi ! Ăn cắp, ăn trộm, ăn cướp, không phải là nghề!

Không nhằm đâu ông ạ.

Con ơi học lấy nghề cha

Một đêm ăn trộm bằng ba năm làm (*Ca dao*)

Rõ ràng ăn trộm là một nghề đã được các cụ công nhận đáng hoàng. Ông vẫn chưa tin à ? Theo ông, làm quan có phải là một nghề không ?

Nhất định rồi ! Làm quan là nghề vinh hiển nhất của sĩ !

Nếu vậy thì nhất định ăn trộm, ăn cướp cũng là một nghề !

Con ơi, mẹ bảo con này
Cướp đêm là trộm, cướp ngày là quan (*Ca dao*)
Quan làm ca một, trộm làm ca ba, cùng sở đáy ông ạ.

Thời phong kiến ngày xưa, làm quan chỉ dành riêng cho các ông.

Trải qua mấy cuộc bể dâu. Ngày nay có cả quan đàn bà.

Văn chương gọi mấy ông, mấy bà quan tân thời có tật hay cầm nhăm, ăn cắp, ăn trộm của công là biển thủ công quỹ. Ăn cướp của dân được thuật ngữ chính trị gọi là tiêu cực.

Toàn là người có nghề, thạo nghề cả đấy chứ.

Sông có nguồn, nghề có tổ sư.

Sách vở không cho biết tổ sư của nghề ăn cắp, ăn trộm tại nước ta là ai ?

Có thể đoán mò là anh chàng Trọng Thủy, chồng cô Mị Châu.

Truyện kể rằng :

" Thời xưa thời xưa, An Dương Vương xây thành Cổ Loa gặp nhiều khó khăn, được thần Kim Quy (Rùa Vàng) giúp đỡ. Xây xong thành, thần còn tặng nhà vua một móng chân làm kỉ niệm, dặn rằng lúc cần thì đem ra mà dùng.

An Dương Vương sai người lấy móng rùa làm lẫy, lắp được một chiếc nỏ thần để phòng vệ thành Cổ Loa.

Triệu Đà đem quân sang xâm lược nước ta. An Dương Vương đứng trên thành dùng nỏ thần bắn bắn xối xả, giặc chết như rạ. Triệu Đà thua to.

Biết là dùng quân sự không xong, Triệu Đà ghé tai con trai là Trọng Thủy thì thầm... như vậy, như vậy.

Trọng Thủy gật đầu lia lịa.

Triệu Đà sửa soạn phong bì đi gặp An Dương Vương. Đề nghị anh cho thằng nhỏ Trọng Thủy nhà tôi được vinh dự nâng khăn móc túi cho con Mị Châu nhà anh.

Cuộc gặp gỡ thương thuyết đạt thắng lợi to lớn.

Mị Châu được tắm chông ngoại kiều. An Dương Vương được thằng rể đẻ sai vật. Trọng Thủy vừa được com no bò cưỡi, vừa được xuất ngoại. Triệu Đà vừa đỡ một miếng ăn vừa gài được thằng con trong lòng địch.

Trọng Thủy lên xe ngựa về nhà vợ.

Men tình ngào ngọt, lai láng gối chăn. Trọng Thủy tỉ tê thăm dò Mị Châu. Mị Châu mê mê. Có gì đem hết ra khoe. Khoe luôn cả bí mật của nỏ thần.

Trọng Thủy tìm cách đánh tráo, ăn trộm được lấy nỏ.

Rồi kiếm cớ trở về quê hương thân thương, thăm gia đình và tham quan.

Muốn biết kết cục của

Một đôi kẻ Việt người Tần
Nửa phần ân ái, nửa phần oán thương (Tản Đà)
ra sao, xin đọc hồi sau sẽ rõ...

Trọng Thủy về tới nhà bèn ghé tai cha thì thâm báo cáo... như thế, như thế.

Triệu Đà cất tiếng cười sang sảng. Lũ chim non ngoài vườn hoảng sợ, vụt bay cao. Ngay hôm sau Triệu Đà chuẩn bị cất quân đánh An Dương Vương.

Trời đất lại một phen nổi cơn gió bụi !

An Dương Vương ung dung xách nỏ thần, leo lên thành, vừa hát vừa bắn.

Bắn hết cả tên mà quân địch vẫn tiếp tục vừa đùa vừa tiến. Than ôi thời oanh liệt nay còn đâu (Thế Lữ) ! An Dương Vương quăng nỏ, kéo Mị Châu lên ngựa chạy trốn.

Mị Châu y theo lời dặn của Trọng Thủy, rắc lông ngỗng làm dấu, để chồng biết đường đi tìm mình. Cha con Triệu Đà được chỉ đạo, hướng dẫn, vừa cười tùm vừa đuổi theo.

Cùng đường, quay lại thì thấy con gái đang nói giáo cho giặc, An Dương Vương nổi giận, rút lên một tiếng như ngựa hí, rút gươm chém Mị Châu, rồi tự vẫn.

Trọng Thủy thương vợ cũng tự tử chết theo.

Chỉ còn Triệu Đà, người (gian) hùng cô đơn.

(Đời sau sao chép, nhầm lẫn " gửi rỏ kế" của Triệu Đà thành " đào mỏ kế ").

Ngày nay, nước nào cũng mở trường đào tạo ăn cắp, ăn trộm... tài liệu, tin tức.

Học viên tốt nghiệp cấp thấp là chú công an, bác lính kìn, cấp cao là tay tình báo, tên gián điệp. Chỉ nghe phẩm hàm của các vị tân khoa thôi mà đã rùng mình, nổi da gà.

Người ta đồn rằng cái nghề quốc tế này đã cống hiến nhiều anh hùng vô danh cho lịch sử thế giới. Anh hùng nào háo danh, được thiên hạ biết mặt biết tên trong lúc hành nghề thì chỉ còn nước xin nghỉ phép, sắm vàng hương đi châu ông bà ông vải là vừa.

Hành nghề song song với bọn ăn cắp, ăn trộm theo bài bản nhà trường, là bọn ăn cướp ồn ào, nhốn nháo. Dọc ngang chả thêm biết trên đầu có ai.

Cướp có nhiều loại, nhiều thứ bậc. Cướp biển, cướp cạn, cướp vặt, cướp chính quyền, cướp hợp pháp và cướp phạm pháp v.v.. Riêng cướp biển, xưa kia nước Pháp phân biệt hai loại.

Bọn thứ nhất là đám " pirates ", cướp biển tư nhân. Đưa thì chốt mắt đưa thì sút răng. Phát phơ lá cờ sọ người, lênh đènh kiểm ăn độ nhật. Cướp của giết người không gớm tay...như xi nê ma.

Bọn thứ nhì là lũ " corsaires ", cướp biển quốc doanh. Bọn này tương đối lành lặn hơn, giết người...âm thầm hơn. Nhiệm vụ của các công nhân viên nhà nước này là đi lòng và cướp các thuyền buôn, mang chiến lợi phẩm về hiến dâng cho thủ trưởng và các quan.

Cướp biển quốc doanh, có biên chế, được vua chúa đặt ra từ thế kỉ 15, đến sau cách mạng 1789 vẫn tiếp tục tồn tại thêm một thời gian dài.

Đại ca Surcouf (1773-1827) danh bất hư truyền, chiến công chói lọi sử vàng, được dựng tượng bên bờ biển Saint Malo, chỉ cách mộ văn hào Chateaubriand vài con sóng vỗ.

Ngoài hai hạng ăn cướp cho mình, ăn cướp cho chính quyền, còn có nhiều vị hành nghề... từ thiện, vô vị lợi. Rơi vãi chút đỉnh thôi.

Tiêu biểu là hiệp sĩ Robin des Bois với lời hịch " Lấy của người giàu chia cho người nghèo ". Anh hùng hảo hán bốn phương hưởng ứng, tụ về núi rừng cùng nhau mưu đại sự.

Tiếc rằng đời sau, con cháu các vị dần dần hủ hóa, biến chất. Học hành chưa xong, bằng giả đút túi, rủ nhau lập băng đảng, hạ sơn kiểm chác.

" Lấy của người giàu ", kể cả người giàu làm ăn lương thiện, hợp pháp.

" Chia cho người nghèo ", chia cho cả bọn làm thuê gánh mướn, chuyên..." gánh tiền đi rửa sông Ngô ". Đám nghèo rớt mồng tơi, cần tiền để nộp cho...trường công, nhà thương thí...há hốc mồm đứng xem chia chác.

Hậu sinh khả ứ ! " Cướp lung tung, chia bừa bãi ". Chả khác gì đám giặc cỏ.

Các cụ ơi, con cháu đang bêu riếu các cụ như thế đấy. Lỗi các cụ đã đẻ ra chúng nó. Các cụ có linh thiêng thì bốp cổ chúng nó cho làng xóm được nhờ.

Cướp biển, cướp cạn, cướp ngày, cướp đêm, ngày nay vẫn còn. Lúc ần lúc hiện.

Triều đình, chính quyền quyết tâm tuyển người đi đánh dẹp. Quan chức được tuyển mộ, khoác quần áo mới, trang bị máy móc tối tân. Các quan tung hoành lập công. Cướp được của cướp nhiều của nổi của chìm. Lấy lại được nhiều tiền...Tiền hô hậu ủng ! Tiền đồ nhá nhem !

Dẹp cướp thật là phức tạp, khó khăn. Mất mạng như chơi.

Trên trường gấm có hay chăng nhẽ ? (*Chinh phụ ngâm*).

Giết người đi thì ta ở với ai ? (Phạm Duy).

Hết cướp thì lính dẹp cướp cũng hết đất sống. Chi bằng lập tổ đổi công, dựa vào nhau mà sống. Cung cầu của kinh tế thị trường là như vậy, phải không ?

Ông tổ của nghề ăn trộm bên Tàu là chú Chích đời Xuân Thu. Chú xuất sắc lắm, được người đời tán phong là giáo chủ của " đạo chích ". Đạo (ăn trộm) dễ tu, tín đồ hành đạo khắp năm châu, bất kể ngày đêm.

Giang hồ kiếm khách trước khi được kết nạp vào đạo, phải cam kết tôn trọng lời thề " thà đói chứ không ăn bẩn ". Thế mà vẫn còn nhan nhản những thằng đốn mạt " ăn cướp cơm chim ". Loanh quanh phường xóm.

Sau nghề đặc biệt của các ông là nghề cũng không kém đặc biệt của các chị em.

Nghề " bán tròn nuôi miệng ", màu mè gọi là nghề mại dâm.

Theo truyền thuyết thì mại dâm là nghề xưa nhất của loài người.

Số đông các ông tán thành, ủng hộ nghề này. Nhưng trước mặt vợ, trước đám đông, ông nào cũng lái nhai chữ bới, lên án nó. Cứ như là tự mình xỉ vả chính mình vậy.

Phải chờ đến tận cuối thế kỉ 20 cái nghề làm ăn trong bóng tối này mới được một số nước công nhận. Chị em được chính thức hành nghề giữa ánh sáng chói lòa.

Liên doanh, hợp tác, làm ăn to thì tủ kính đèn màu, hàng trưng lộ lộ.

Em ngồi trong quây, tủ
Anh phố cũ lang thang
Nhìn nhau thèm, chẳng nói...

Làm ăn cá thể tuy thu nhập thất thường, nhưng được tự do hơn. Giỏi xoay xở thì cũng đủ tiền son phấn, ma túy lai rai. Có bằng khen, danh hiệu như (cựu) Miss France thì phát như điều gặp gió. Khéo ăn khéo nói thì chờ thời vận, ra tranh ghế... đại biểu quốc hội Ý!

Chị em làm ăn có khai báo, đóng thuế lợi tức hàng năm. Nhà nước che mặt, chấm dứt mồ hôi của giai cấp lao động. Bù lại, nhà nước có bổn phận chăm sóc sức khỏe cho mấy " con gà đẻ trứng vàng ". Bọn ma cô, bố già bố trẻ của xã hội đen, xã hội đỏ, chuyên sống lên lút bằng cách bóc lột chị em đến tận da tận thịt, bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, bị truy nã không ngừng.

Chị em ý thức được vai trò, vị trí xã hội của mình, thỏ thẻ hô hào đấu tranh.

Bầu người lãnh đạo. Lập nghiệp đoàn. Hợp báo. Biểu tình. Tranh luận công khai.

Mỗi lần lên truyền hình, ai cũng phải công nhận điểm mạnh, điểm thu hút của chị em ăn sương là... ăn ảnh. Mặt hoa da phấn, trông dễ thương hơn các ông các bà làm chính trị một trời một vực. Chao ôi ! Sao mà quyến rũ thế!

Thương mại bước vào thời kì toàn cầu hoá !

Hàng hoá Đông Âu đổ sang Tây Âu. Chị em được giải phóng, ồ ạt chạy sang miền đất hứa hành nghề.

Nhiều khu trù mật, kinh tế mới mọc lên.

Phố xá thay da đổi thịt, nhộn nhịp sầm uất.

Con trai con gái choai choai nửa đêm thức giấc, ngứa ngáy. Các ông đôi mới, thích đi dạo nửa khuya. Các bà lo ngại, đi mách cảnh sát.

Chính quyền bắt buộc phải can thiệp. Nhưng can thiệp bằng cách nào ? Hành nghề hợp pháp cơ mà. Cấm chỗ này, chợ người chuyển sang chỗ khác.

Nước Pháp không có đầu lửa nhưng có nhiều ý hay !

Trị bình phải trị tận gốc ! Cứ nhè đầu các ông đi bắt bò lạc mà phạt. Không có lửa sao có khói ! Các ông bị một vô đầu hơn hoạn nhưng vẫn chứng nào tật ấy.

Từ xưa đến nay, nước ta luôn luôn nhân danh đạo lí, trừng trị thẳng tay, hay nói một cách dễ hiểu hơn là quyết tâm xoá bỏ cái nghề đòi phong bại tục này !

Khắp nơi rầm rộ... Khốn nỗi...

Bộ binh, bộ hộ, bộ hình

Ba bộ đồng tình bóp vú con tôi (*Ca dao*)

Đứng trước cái là lợi dụ mềm kia chả ai cứng rắn mãi được. Rốt cuộc, những ông được giao trách nhiệm ông nào cũng mệt phờ râu, chả còn đầu óc đâu để xoá với bỏ cái nghề đòi bại tục kia.

Từ ngày con người có mặt trên trái đất, tại miền Đông Á, các thế hệ đàn anh đàn chị không ngừng đúc kết kinh nghiệm truyền lại cho đàn em.

Này, con thuộc lấy làm lòng

Vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề... (*Kiều*).

" Bảy chữ, tám nghề " là một bộ kinh, có thể đã được soạn trước cả Ngũ kinh của Nho giáo. Một pho sách dạy nghề, hướng nghiệp, được biên tập công phu như những bài mẫu luận văn tốt nghiệp đại học.

" Bảy chữ, tám nghề " là của quý, đáng được nhét vào chỗ kín trong mọi tủ sách gia đình.

" Bảy chữ " là bảy mẹo quyền rũ khách làng chơi, gồm có : khắp (khóc), tiền (cắt tóc), thích (xâm tên), thiêu (đốt hương thề), giá (hẹn hò), tẩu (đi trốn), tử (doạ chết).

" Tám nghề " là tám cách giải đúng chỗ ngứa của khách hàng, gồm có :

Kích cổ thổi hoa (dùng cho khách nhỏ con), kim liên song toả (khách to béo), đại xiển kì cổ (khách nóng tính), mạn đả khinh khạo (khách chậm chạp), khẩn thuyên tam trật (khách mới vỡ lòng), tả tri hữu tri (khách thạo đời), toả tâm truy hồn (khách si tình), nhiếp thần nhiếp toả (khách lạnh lùng). (Nguyễn Tử Năng, *Điện hay tích lạ*, Khai Trí, 1974, tr. 43-44).

Không phải là nhà nho thì khó mà thuộc lòng được bộ cẩm nang.

Cô Kiều của cụ Nguyễn Du được Tú Bà cho thực tập " bảy chữ, tám nghề ".

Các cô Kiều thời nay năng động hơn, sáng tạo thêm nghề đặc sản thứ chín là " phu thê hợp đồng ". Không giống nhưng cũng không khác hẳn tám nghề kia. Dở dở ương ương.

Đối tượng của " phu thê hợp đồng " là khách bơ vơ, lưu lạc góc bể chân trời. Thả mồi đã lâu mà chả có cá vàng, cá kiểng nào cắn câu.

Khách phải nhờ mấy ông mấy bà chuyên dẫn khách đi chơi tìm cho một bến để thuyền ghé nghỉ. Bên kia trái đất, các cô Kiều tương lai được người môi giới bật đèn xanh, ngồi chờ khách dưới chân cầu mười hai bến nước.

Một sáng đẹp trời, vùng hồng vừa ló, khách nghênh ngang đi chọn mặt gửi vàng.

Đôi bên liếc mắt đưa tình. Sấm sét ái tình nắng nhật, ngồn ngồn, rạch nát bầu trời.

Thuận mua vừa bán rồi, đôi ta kí hợp đồng nghe anh. Anh lo cho em thẻ xanh, giấy xanh. Em lo cho anh bếp hồng, ngựa hồng. Ngày nào đủ lông đủ cánh em sẽ giã từ anh.

Kín đáo, then thùng không nói ra thì cứ tạm ngâm bồ hòn, chờ ngày mai tươi sáng hơn. Chờ cái ngày tình cờ móc được khách khác rừng rinh, cao ráo hơn.

Ngày đó nói cho anh biết cũng chưa muộn.

Tương lai bấp bênh. Cười gượng còn hơn mếu, phải không anh ? Mong anh thông cảm !

Mọi chuyện cuối cùng rồi cũng đâu vào đấy.

Bái biệt mẹ cha. Xin mẹ cha cầm đỡ chút của làm tin. Từ nay nghìn trùng xa cách.

Nhưng mấy ai học được chữ ngờ...

Thời đại vệ tinh, di động, chuyện gì cũng có thể xảy ra được.

Kể cả chuyện cọc đi tìm trâu, hoa đi tìm bướm.

Mình chờ dịp đi Tây, đi Mỹ, đi Úc...Đi đâu cũng được. Mình sẽ mãi vui sơ ý...quên mất ngày về. Mình sẽ...như đã dự tính trước khi lên máy bay. Mình sẽ...

Thân gái dặm trường, lặn lội gió mưa.

Thả một chùm giầy câu nơi đất khách quê người, may ra có con cá nào đớp chăng ? Con săn sắt cũng xong, con thia thia cũng tốt. Bắt tạm cho yên bề hộ khẩu. Mai một cổ chài con sộp, con voi...Đời còn dài, mới ngoài hai mươi...

" Phu thê hợp đồng " có thể dùng cho nhiều loại khách. Khách biên đình sang chơi, hay khách sang chơi biên đình vớ được. Không phân biệt...Khỏi cần, khỏi cần, thế nào cũng được.

Đũa lệch, nĩa vênh, ẩm sứt vôi, đĩa hồng men...Thượng vàng hạ cám. Hàng gì chợ trời cũng có. Nhắm dịp khuyến mại, tha hồ lục, chọn, thử.

" Gìn vàng giữ ngọc " chẳng lẽ lại đến nước này sao, hỡi các cô Kiều ?

(Kiều : tên gọi các cô quyết kiếm chồng...Viết kiều hay ngoại kiều, bằng bất cứ giá nào).

Nguyễn Dư
(Lyon, 3/2005)

Ngày Xưa Thân Ái

Hòa Đa

Vào mấy năm cuối Đại Học, mỗi kỳ hè tôi thường buộc mình phải đọc một tác giả, khi thì Doãn Quốc Sỹ, khi Lê Tất Điều... Hè trước năm cuối cùng tôi đọc Sơn Nam. Những tác phẩm của ông, đặc biệt cuốn Hương Rừng Cà Mau đã đưa tôi vào một thế giới hoàn toàn xa lạ đối với một người sinh trưởng ở Miền Trung. Cuốn Văn Minh Miệt Vườn lại cho tôi một cái nhieron tò mò về vùng đất trù phú, dồi dào sinh lực của đất nước.

Năm 1970, sau khi tốt nghiệp, tôi chọn ngay Vĩnh Long, mặc dù không biết gì nhiều về miền Nam. Từ trước, vùng đất xa nhất mà tôi biết về phía Nam là Mỹ Tho, trong những cuộc đi chơi với bạn bằng xe gắn máy. Những đồng lúa xanh mướt, những thôn xóm ẩn mình trong những hàng cây đã cho tôi những cảm giác thư thái sau những ngày bon chen trong thành phố đầy bụi bặm và tiếng ồn, hay bù đầu với những bài vở cuối năm. Tuy vậy, đối với tôi đọc theo quốc lộ 4 từ Sài Gòn đến Mỹ Tho vẫn còn "thành thị", chỉ kém Sài Gòn chút ít.

Đền Sài Gòn ngọn xanh ngọn đỏ

Đền Mỹ Tho ngọn tổ ngọn lu

...

Bây giờ, đi nhận nhiệm sở với hành trang gọn nhẹ nhất của một thầy giáo mới ra trường, chưa có vương bận. Tôi gần như choáng ngợp với cái mướt mà, trù phú của miền Nam. Lần này vượt xa hơn về miền Tây, đối với tôi, cái gì cũng lạ và hấp dẫn...



Lần đầu tiên đi phà qua sông Mỹ Thuận, vào tháng chín, nước bắt đầu đổ về, những "giề" lục bình trôi băng băng trên dòng sông rộng, làm tôi nhớ đến câu ví ở miền Nam: "*Ấn như xấp múc, làm như lục bình trôi*" mà mỉm cười một mình, làm như lục bình trôi như thế này thì tốt quá rồi. Về sau, khi sống hẳn ở nông thôn, thấy lục bình lơ dờ trôi ra trôi vào trên mương rạch, mới biết câu ví không sai.

Cái không khí ồn ào, náo nhiệt ở bến xe miền Tây, phà Mỹ Thuận... gây cho tôi một cảm giác vừa khó chịu vừa

thích thú. Ở bến xe, người ta tranh khách một cách quyết liệt đến độ không cần biết khách có đồng ý hay không. Hai hãng xe lớn trên tuyến đường Sài Gòn - Vĩnh Long: Hiệp Thành và Nhan Nhựt, cứ chừng 15 phút có một chuyến hơn năm mươi khách rời bến, suốt từ bốn năm giờ sáng đến xế chiều... không biết khách ở đâu mà nhiều thế. Ngoài Vĩnh Long, còn có Cần Thơ, Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc, Sóc Trăng... dễ chừng lưu lượng xe rời bến để đi về miền Tây có thể đạt được một phút một chiếc. Làm con toán nhỏ, ta thấy ngay sự thịnh vượng của miền Nam. Cảnh này không có ở các tuyến đường đi về miền Trung, dù các tuyến đường miền Trung dài hơn và nhiều thành phố, thị trấn dọc quốc lộ hơn. Trên quốc lộ 1, gần như không có cảnh xe đua nhau, giành đường vượt ẩu, tài xế xe đồ miền Trung giỏi băng đèo, vượt núi, nhưng không có cái liêu lĩnh và khéo léo như tài xế xe đồ miền Tây. Cả lơ xe cũng vậy, lơ xe miền Tây nhanh nhẹn và xông xáo hơn nhiều. Lúc đó, cầu Bến Lức và cầu Long An chưa làm mới, cầu cũ chỉ sử dụng một chiều... Phải tận mắt nhìn thấy cảnh cả đoàn xe chồm tới, giành đường, cố chiếm ưu thế để qua cầu trước, khi bảng tín hiệu lưu thông giữa cầu vừa đổi, mới thấy hết tài nghệ của tài xế và lơ xe... Cả đoàn xe, chiếc này chỉ cách chiếc kia vài tấc và tất cả đều phóng nhanh để giành ưu thế qua cầu. Mà khách đi xe cũng khoái được ngồi trên xe chiếm được thượng phong trên quốc lộ, xe nào chậm chạp là mất khách...

Qua khỏi Trung Lương, miền Nam mở ra như một bức tranh tươi mát, xóm nhà nào cũng nương mình sau một mảnh vườn nhỏ với cây ăn trái đủ loại, bên cạnh là những thửa ruộng xanh mướt, óng ả. Phong cảnh như một bức tranh đầy màu sắc, càng nhìn càng ưa. Cái phì nhiêu giàu có đã thể hiện ngay trước mắt, qua cách sinh hoạt, trang phục. Người bình dân ở đây không có nét lam lũ cơ hàn như người dân ở Trung phần. Miền Nam, vùng đất **"làm chơi, ăn thiệt"** như người dân ở đây vẫn thường hãnh diện, đã là vựa lúa chính cho toàn thể đất nước.

Sau khi nhận nhiệm sở ở thị xã Vĩnh Long, sắp xếp xong chỗ ăn ở, tôi bắt đầu quan sát nếp sinh hoạt chung quanh. Ấn tượng sâu sắc tôi cảm nhận được ngay là tính dễ dãi và hồn hậu của người dân. Họ biểu lộ tình cảm một cách chân tình, không che dấu như người miền Trung hay khách sáo như người miền Bắc. Đến nhà, tình cờ nhằm lúc đang bữa ăn, ta sẽ thấy người dân ba vùng của đất nước sẽ hành xử hoàn toàn khác nhau. Người miền Bắc sẽ lễ phép mời : "Mời bác xơi cơm", khách phải biết lễ phép từ chối, nếu tự nhiên ngồi vào bàn là sẽ



bị coi là thiếu lịch sự, tế nhị; Người Miền Trung sẽ tạm ngưng bữa cơm để tiếp khách, khách sẽ nói những gì cần thiết và xin kiếu, đi ngay; Người miền Nam sẽ chân thật hỏi : "Ăn cơm chưa?, sẵn bữa ăn luôn nghen!" dù bữa ăn của họ không phải lúc nào cũng sẵn sàng để đãi khách, và khách có thể không khách sáo gì ngồi vào bàn cùng gia chủ vừa ăn vừa nói chuyện. Chúng ta không thể nói cách nào hay hơn, đúng hơn. Nhưng người miền Nam rõ ràng không câu nệ những tiểu tiết và không cho rằng khách sẽ phật lòng vì những tiểu tiết ấy. Cũng vậy, sự xưng hô với nhau ở ba miền cũng thể hiện sự khác nhau. Người miền Nam thường đặt người đối thoại vào vai vế của những bà con trong gia đình, nên họ gọi nhau bằng chú bác, cô dì, cậu mợ... một cách thân mật và dễ dãi. Vợ chồng (vào khoảng đầu thế kỷ 20, đến nay vẫn còn thấy ở những cặp lớn tuổi ở nông thôn Nam bộ) vẫn còn gọi nhau **"mày tao"**. Cách người dân miền Nam tôn trọng người khác là họ thường gọi nhau bằng thứ: anh Ba, chị Năm, chú Tám, Bác Tư... chỉ khi nào cần phân biệt anh Ba này với anh Ba kia (danh xưng ngôi thứ ba) họ mới sử dụng thêm tên ngay sau thứ :anh Ba Thiệt, chú Ba Tiệt, mà đôi khi những cái tên này chỉ là tên tục, hay biệt danh nào đó do nghề nghiệp, tính nết, được mọi người công nhận. Lần đầu tiên gặp nhau, người miền Nam thường hỏi : **"xin lỗi, anh thứ mấy? - Dà, thứ Năm - Vậy để tui gọi anh là anh Năm y tá nheng!"** và như vậy là thành danh luôn. Cách thức này không phổ biến ở miền Trung và miền Bắc. Phải chăng điều kiện sinh hoạt, văn hóa, kinh tế... đã tạo nên những khác biệt đó? Cũng cần nói thêm là người miền Bắc và Trung thường đặt tên cho con, cháu theo những chữ rất hay, kèm theo một tên gọi khi còn nhỏ; ở miền Nam, ngoài những gia đình có chút ít học thức, thường sống nơi thị tứ hay thành phố, còn người bình dân, thường là nông dân, đặt tên con theo sự mơ ước đơn giản của mình. Cha tên là Lúa, đặt tên các con là Dun (Vun), Đây, Bò, Dừa (Vựa) thỏa cái ước mơ muôn đời của người nông dân, lúc nào lúa cũng vun đầy trong bờ, vựa; Cha tên Khoẻ, đặt tên cho con là Mạnh, Vui, Mừng, Hón, Hở...

Trung tâm thị xã Vĩnh Long, giới hạn gọn bởi bốn con sông hay rạch. Có thể đây là thành Vĩnh Long kháng Pháp của Phan Thanh Giản ngày trước, và sông rạch bao quanh là những hào thiên nhiên hay nhân tạo chung quanh một thành trì quân sự ngày xưa. Nối với bên ngoài là mấy chiếc cầu, người Vĩnh Long đã đặt chúng vào bài thơ:

Đền nào cao bằng đền Cầu Lộ
Gái nào ngộ cho bằng gái Cầu Kinh
Trai nào xinh bằng trai Cầu Thiêng Đức
Nhiều lục bình nhưt là sông Cầu Lầu

Không biết gái Cầu Kinh (cầu Kinh cụt) và trai cầu Thiêng Đức xinh đến mức nào, nhưng đúng là đền trên Cầu Lộ cao nhất, vì đây là cầu cao nhất ở Thị xã Vĩnh Long và sông Cầu Lầu nhiều lục bình nhất vì đây là con sông đào, dẫn nước từ sông Long Hồ vào vùng ruộng vườn (cũng có thể đây

là hào chiến lược che chở thành Vĩnh Long thời cụ Phan), nên khi thủy triều lên, lục bình từ sông Cổ Chiên, qua sông Long Hồ, trôi tấp vào sông Cầu Lầu, sanh sôi nảy nở theo năm tháng. Ngay sau biến cố Mậu Thân, chợ Vĩnh Long bị triệt hạ gần như hoàn toàn, được cất lại mới hơn, rộng hơn với một thương xá hai tầng ngay bên cạnh. Vĩnh Long cũng là tỉnh duy nhất ở miền Nam có xe buýt dành riêng cho học sinh, nên học sinh ở các xã lân cận, cách tỉnh lỵ hơn mười cây số, vẫn có điều kiện để đi học hết bậc trung học dễ dàng. Vào giờ tan học, đứng trên cầu Lộ nhìn về phía chợ, học sinh trường nữ Tống Phước Hiệp với áo dài trắng đã tạo nên một hình ảnh không thể quên được... Vĩnh Long không phải là một trung tâm hành chánh và quân sự lớn ở miền Nam như Cần Thơ, nhưng Vĩnh Long là nơi có khá nhiều trường so với tổng dân số của thị xã: Chỉ tính cho bậc trung học thị xã đã có hai trường công, Tống Phước Hiệp và Thủ Khoa Huân, một bán công, hai trường tư, một trung học kỹ thuật, một trường kỹ thuật nông nghiệp, một trường sư phạm đào tạo giáo viên tiểu học; đó là chưa kể một Tiểu Chung Viện và một Đại Chung Viện của Giáo Hội Công Giáo và các trung tâm giáo dục tráng niên. Có thể nói Vĩnh Long là tỉnh chăm chút về giáo dục nhất ở đồng bằng sông Cửu Long.



Người bình dân, nói chung, đơn giản và bình dị như bất kỳ người dân Nam Bộ nào. Họ nghĩ gì nói nấy, ít rào đón, ít màu mè. Tinh thần "*kiến nghĩa bất vi, vô đông già - lâm nguy bất cứu mạc anh hùng*" của Lục Vân Tiên (Nguyễn Đình Chiểu) có sẵn trong giòng máu của người dân Nam Bộ. Người bình dân trong Nam, trừ ít người có học biết truyện Kiều, còn lại thì ai cũng thuộc thơ Lục Vân Tiên, cũng như người Bắc thuộc truyện Kiều, những tính nết

nhân vật trong truyện cũng đi vào đời sống người bình dân và trở thành một thứ tính từ, hay danh từ chung (Bùi Kiệm dề, Bùi Kiệm thi rớt, Vân Tiên dui...) như các nhân vật trong truyện Kiều (Sở Khanh, Tú Bà, Hoạn Thư...) cách nói thơ Vân Tiên là cách hoàn toàn riêng biệt của giới bình dân trong Nam. Sống bình dị, không nghĩ gì nhiều đến tương lai vì được thiên nhiên ưu đãi, người bình dân trở nên hơi hợt, dễ dãi, không có chiều sâu. Càng đi dần về nông thôn, những tính chất kể trên của người dân càng thể hiện rõ. Họ ăn to, nói lớn, hơi có vẻ lớn lối, thích nói chữ, dù chỉ là nhắc lại những gì học lóm được ở đâu đó, tự ý biến đổi cho phù hợp với hoàn cảnh, không câu nệ những tiểu tiết... Ai ở miền Nam, nhất là ở nông thôn, đều biết chuyện phải coi ngày lành giờ tốt để làm lễ nhập quan, phát tang, chôn cất... khi trong nhà có người chết. Đây là việc vô cùng hệ trọng vì họ tin là sẽ ảnh hưởng rất lớn đến tương lai của những người còn sống, nhất là khi người chết là một trưởng bối, con cháu (nhất là con trai, con dâu trưởng, cháu nội trai...) sẽ chịu ảnh hưởng nếu giờ liệm hay hạ huyệt nhằm vào giờ trùng (ngay cả một số người công giáo ở Nam bộ cũng tin như thế). Từ đó nảy sinh hiện tượng có những đám phải chôn vào lúc "*không giờ*". Chỉ vì người chết quá đông con cháu, giờ chôn không *trùng* vào tuổi người này. thì cũng *trùng* với tuổi người khác, đành phải chọn giờ hạ huyệt vào lúc 12 giờ đêm (không giờ, giờ zero)... Làm gì có lúc nào trong ngày là không thuộc vào giờ nào trong mười hai giờ tí, Ngọ...tuất, Hợi ? Nhưng họ cứ cho rằng lúc ấy đã hết giờ Hợi, nhưng chưa bắt đầu giờ Tí, đã hết ngày trước, nhưng hôm sau chưa bắt đầu. Cúng dựng nhà, phải có 3 hũ đựng đầy gạo, muối và nước, giàu thì dùng lu, khạp... nghèo thì dùng hũ nhỏ, keo chao... mà phải đổ cho đầy, hơi vun lên càng tốt. Họ khẩn vái cầu xin cho được trong nhà các thứ ấy lúc nào cũng được đầy; đó là những thứ tượng trưng cho nhu cầu tối thiểu của con người, thiếu một trong ba thứ đó, con người khó sống; họ lại bày trên bàn thờ (cúng dựng nhà, và cả trong ngày Tết) đĩa trái cây theo công thức: Mãng cầu - Sung (cầu được sung túc); hay Mãng cầu, Dừa, Đu đủ, Xoài (cầu vừa đủ xài); đôi khi để thêm trái thơm (muốn được thơm tho), và cho đó là mâm Ngũ Quả... Người có học nhìn đó như là những hủ tục, những tin tưởng vô căn cứ, nhưng nhìn kỹ ta thấy ở đó thể hiện đến tột cùng sự đơn giản của người bình dân Nam bộ, họ không có mâm Ngũ Quả theo sách vở của người miền Bắc. Lại càng không có những thứ hoa quả du nhập như nho, lê, táo của đám trưởng giả học làm sang.

Sau tháng Tư 1975, tôi về sống hẳn ở nông thôn, sau một thời gian học tập cải tạo vì là sĩ quan biệt phái. Trong cái tẻ hại đó, lại có điều may, tôi có dịp quan sát một cách trực tiếp và kỹ hơn nếp sống của người bình dân, do có điều kiện cùng sinh hoạt, cùng tham gia với họ trong cuộc sống hàng

ngày rất bình dị ấy trong mọi dịp ma chay hiếu hỉ. Có nhiều điều quan sát được không thấy trong các sách vở viết về miền Nam vốn đã hiếm hoi.

Trong sinh hoạt hàng ngày, ngoài những lúc phải làm việc cật lực ngoài đồng ruộng, trừ những ngày đầu vụ, phải dọn đất cho xong để sẵn sàng cho sạ hay cấy, hay cuốc vụ, thu hoạch khi lúa vừa **non hái** (còn gọi là **ngon hái**: lúa vừa chín tới, cuống hạt lúa vẫn còn xanh), chậm thêm vài ba ngày, lúc sẽ chín rục, lúc cắt dễ bị rụng; còn thì họ làm theo **buổi đứng**, từ sáng sớm (khoảng 5, 6 giờ sáng) đến lúc **nóng lưng** (chừng 10, 11 giờ) thì về, nghỉ luôn buổi chiều. Trên đường đi làm, đập được con rắn, con chuột... bắt được con cá, con lươn... giờ là đem về làm mồi nhậu; rửa vài ba anh bạn, thêm vài con khô sặc, khô lóc, trái cóc, trái ổi... họ có thể ngồi nhậu từ xế chiều đến tối mịt, hết xị (1) này qua xị khác... bên chiếu nhậu, lúc **đã** rồi, họ thường lớn tiếng **triết lý** những gì họ học lóm được, ai cũng muốn nói và cũng không ai muốn nghe :

*Rượu uống đừng say, giữ tính thường
Tránh đường hoa nguyệt, khỏi tai ương
Đừng mê cờ bạc, còn gia sản
Giận tức mà dần, họa khỏi vơ*

hay dám sửa luôn thơ cổ chữ Hán:

*Bần cư náo thị, đa huynh đệ
Phú tại sơn lâm, khuyến bất lai*

Tinh thần "**Giữa làng thấy chuyện bất bình mà tha**" của Lục Vân Tiên thể hiện trong cuộc sống của họ bằng những hành vi xem chừng như manh động; họ nói thẳng, ít kiêng dè kẻ có quyền thế, và đôi khi dám chống lại những ức hiếp từ những thế lực của cường hào, ác bá. Họ thích những bài vọng cổ, những bài về ... ca ngợi tình bằng hữu, tính anh hùng, dù là của một tên cướp . Không phải ngẫu nhiên mà Đon Hùng Tín có được chỗ đứng ở Nam bộ, tướng **Tướng Cướp Bạch Hải Đường** được người dân Nam bộ ưa thích (và thuộc lòng nữa). Người dân ở nông thôn Nam bộ hầu hết đều thuộc (hay biết) đến 3 lớp xuân tình **tổng tử Đon Hùng Tín**:

*Thưa Nhị ca, em đây là Giảo (2)
Trước chuyên nghề bán muối lậu, cướp bạc Vua...*

và lớp nói lời trong bài vọng cổ **Tần Quỳnh (3) khóc bạn**:

*Nghe hung tin Nhị ca thọ tử,
Hồng Đào Sơn em quay gót trở về đây,
Kìa Pháp trường cát bụi mù bay,
Quân đao phủ sắp ra tay hành quyết...*

Do điều kiện địa lý của miền Nam (sông ngòi, ruộng ngập nước nhiều tháng trong năm) cộng thêm đất rộng người thưa nên người nông dân ít được học đến nơi đến chốn. Gần như một trăm phần trăm dân số nông thôn chưa qua khỏi tiểu học. Họ biết đọc, biết viết đã là may lắm rồi. Trong hoàn cảnh đó, chúng ta phải nhìn thấy rằng những giá trị về đạo đức (hoàn toàn không phải do sách vở trực tiếp mang lại) là những gì có tính cách vô cùng tương đối vì chỉ được truyền miệng từ thế hệ trước đến thế hệ sau. Không thể kỳ vọng ở người nông dân hiểu rõ những cái gọi là **nhân, nghĩa, lễ, trí, tín** như những người có học, mặc dù người bình dân rất thích nói đến. Chúng ta cũng không thể bỏ qua vai trò của những bài cổ nhạc trong việc chuyển tải những giá trị ấy tới người bình dân. Chúng tôi cho rằng chính những lớp **xuân tình, Khổng Minh tọa lâu, xàng xê, chuồn chuồn....** và nhất là bài **vọng cổ**, đã đóng một vai trò vô cùng tích cực trong việc đem tới cho người bình dân những giá trị có tính cách đạo đức cao như thiện bạn, nghĩa vợ chồng, lòng nhân đạo... Thật khó mà tưởng tượng được những bài học cứng ngắt và khô khan trong sách vở có thể thâm nhập vào tinh thần của người bình dân dễ dàng như những câu ca trong các bài vọng cổ. Xin được ghi công những nhà soạn những lớp ca cổ nhạc (thường không được biết đến nhiều như những nhạc sĩ bên tân nhạc), trong việc mang đến tận cùng hóc hẻm của xã hội miền Nam những giá trị tinh thần đó.





Một số bạn đọc gốc miền Nam hẳn biết bài vọng cổ "***lòng dạ đàn bà***", bắt đầu bằng mấy câu nói lời: "***Vua nước Sở một hôm lòng thanh thản, quẩy cần câu đến ngồi tựa thạch bàn...***" Bài ca kể chuyện một ông vua nước Sở (nào đó) nhân lúc nhàn rỗi ngồi câu, thấy có một hang cua, lúc đó cua cái đang lột vỏ, cua đực canh ở miệng hang, để vợ an toàn lột vỏ. Mấy ngày sau, đến lượt cua đực lột vỏ, cua cái chẳng những không lo cho chồng mà còn đưa tình nhân đến, nhân lúc

cua đực còn yếu vì vừa lột vỏ xong, xé xác, giết chết cua đực. Nhà Vua lấy làm hiếu kỳ, không biết con người có xử sự như thế không, ông bèn cho rao truyền trong dân gian, ai có gan giết chồng, cắt thủ cấp dâng lên, sẽ được ban thưởng nhất phẩm phu nhân, thế là không biết bao nhiêu ông chồng bị vợ giết để lãnh thưởng... Nhà vua lại ban lệnh, ai giết vợ dâng thủ cấp, sẽ được chia nửa giang sơn... song chẳng thấy ai, mãi sau, có một người nghèo quá, đến xin lãnh gươm đi giết vợ. Nhà Vua hiếu kỳ liền đi theo, về đến căn chòi mục nát, nghe tiếng vợ ru con từ trong nhà, anh ta buông gươm chịu tội vì "***ai đang tâm giết chết vợ hiền***" (xuống xề cuối câu 5)

Nghe xong bài ca, mọi người ai cũng cười cho lòng dạ đàn bà tham tình, tham tiền. Nhưng có một lần, một lão nông ngoài sáu mươi đã nêu ra ý: theo bài ca thì "đàn ông sống thế nào mà đàn bà ai cũng ghét, sẵn sàng giết chết, dù đó là chồng của mình; còn đàn bà đã sống trọn tình trọn nghĩa đến độ, dù người chồng vì quá nghèo đói, định giết vợ để đổi đời cũng không nỡ xuống tay giết vợ... Bạn bề lại được không?

Người ta thường cho rằng người bình dân tin dị đoan. Chuyện lên đồng lên cột, ma quỷ, thần thánh, bùa ngải.... chuyện gì cũng tin. Không ở đâu có nhiều ông Đạo, ông Thầy bằng miền Nam. Ngoài ông Đạo Dừa đã nổi tiếng ở Cần Phụng (tên một cồn trên sông Tiền, giữa Mỹ Tho và Bến Tre, ngay tại phà Rạch Miễu), ta còn gặp không biết bao nhiêu là ông Đạo; kể có những hành vi hơi thất thường một chút, tự xưng là Đạo, là không thiếu gì người tin, ông Đạo Nước lạnh, Đạo Ót, Đạo Lết, Đạo Ngồi, Đạo Rờ, Đạo Liếm, Đạo Nằm... Thầy Mười Cắt, Thầy Tám lễ, Thầy Ba Hốt, thầy Hai Đập... Mấy ông Đạo thường tự cho rằng mình có khả năng chữa bệnh, không lấy tiền, ai có hảo tâm, cúng bao nhiêu thì cúng, tiền cũng được mà trái cây, gà luộc hay heo quay gì, mấy ông Đạo đều nhận hết. Thường thì "lộc Thánh" đó cũng dư dưng. Mấy ông Thầy cũng vậy, tên gọi kèm theo thứ ở trên là do cách chữa bệnh của mấy Thầy, kèm theo các thứ bùa ngải (xin đừng kể luôn thầy giáo, thầy ký, thầy thuốc... vào đây). Bên cạnh mấy ông Đạo, ta còn gặp mấy Cô: Cô Tư, Cô Bảy... người bình dân tin rằng hồn ma của một cô gái nào đó (thường là còn trinh) mà chết oan thường hiện về nhập vào một xác phàm nào đó, nghịch thì phá phách chơi, hiền lành nết chút thì chỉ dẫn chuyện này chuyện nọ. Chuyện dị đoan đó, nhưng khi cuộc sống còn quá đơn giản, kiến thức và lý trí không đủ để lý giải mọi hiện tượng... họ tin vào đó để tự đánh lừa, an ủi mình trước những việc còn là bí ẩn đối với lớp bình dân.

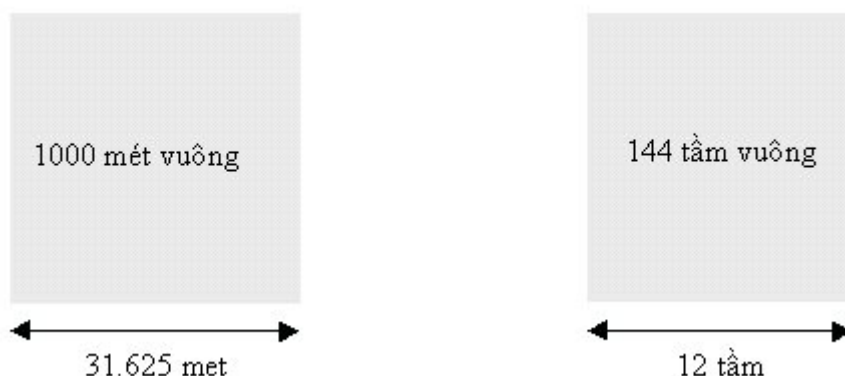
Tuy vậy họ không tin một cách mê muội. Ở trên có kể chuyện chôn người chết vào lúc ***không giờ*** ; nhưng cũng có quan niệm cho rằng, cứ chôn trong vòng ba ngày sau khi chết thì không cần coi lịch, họ bảo "***không kiêng (thì) không thiêng***", mà chuyện này không phải ít xảy ra. Một câu chuyện khác nghe được từ một bác thợ mộc già, khi được hỏi bác làm thợ mộc mà có tin vào bùa Lỗ Ban không? và có thực thợ mộc nào cũng biết bùa Lỗ Ban không? Bác chỉ cười, không trả lời thẳng vào câu hỏi, mà chỉ nói "***có kiêng có thiêng***", nhưng sau đó lại kể chuyện (chuyện do thầy dạy nghề mộc cho bác kể lại): "Hồi đó, thợ mộc còn sống tập hợp thành "vạn", sau mùa ruộng, họ cùng nhau chất đồ nghề xuống ghe, kéo nhau đi làm mộc, thường họ phải dựng nhà, đóng tủ thờ, giường hộp... cho nhà giàu. Công việc thường kéo dài cả tháng, cho đến khi nào xong công chuyện, chia nhau công thợ, họ mới lui ghe, ai muốn làm tiếp thì đi nữa, ai bận công chuyện hay muốn thôi thì về. Lần đó, tốp thợ gồm đủ thợ cả, thợ phụ, học nghề... cả thầy năm bảy người đi làm xa, được một nhà giàu nọ kêu vô cất nhà. Sau khi thu xếp xong, họ bắt tay vào việc: xá cây ra ván, cột... tới bữa, được chủ lo cho ăn. Lạ thay, chủ giàu như vậy mà hà tiện hết cỡ, cơm ăn thì đủ mà thức ăn chỉ toàn là đầu cá, tịnh không thấy một khúc mình cá, dù cứ vài ngày là nghe chủ hỏi trẻ tát mương bắt cá cho thợ ăn. Ngày lại ngày qua, đã hơn tháng, chủ còn nài đóng thêm cái tủ thờ bằng danh mộc... Rồi công việc cũng xong, chỉ còn vài hôm chờ ngày tốt để dựng nhà. Cả đám thợ bắt măn tính keo

kiệt của chủ bàn nhau lúc dựng nhà, thợ cả sẽ ếm bùa "**hình nhân tát ra**" ở ngay cửa để bao nhiêu cửa cải vào nhà bị hai **hình nhân** trấn ếm tát ngược trở ra, cho chủ mặt luôn. Nói là làm, mọi việc đều tiến hành đúng như dự định. Xong việc, sau khi tính hết công thợ, thợ kiếu từ sửa soạn lui ghe thì chủ xin nán lại một chút rồi bảo trẻ khiêng mấy khạp (lu nhỏ) ở nhà sau xuống ghe, chủ bảo "mấy ông thợ đi làm, dù gì cũng có cái mà ăn no đủ, cho dù chỉ là đầu cá, vợ con của mấy ông ở nhà không có gì để ăn chỉ mong chờ ngày mấy ông đi làm về, tui có mấy khạp mắm gửi cho gia đình của mấy ông thợ. Đây là thân cá mà mấy ông ăn đầu hôm rày, tui giữ lại làm mắm biếu gia đình... mấy ông nhận lấy thảo." Thôi rồi, mấy ông thợ than thầm, mình hiểu lầm và hại ông chủ nhà giàu nhân đức này rồi. Bây giờ ếm lỡ rồi, làm sao mà gỡ đây. Xuống ghe, ai cũng trách mình đã hồ đồ... Mấy năm sau, ông thợ cả có dịp đi ngang, chủ nhà biết mời lên tiếp đãi trọng thể, khoe từ hồi cất nhà, nhờ ân đức của thợ cả mà ông ăn nên làm ra, tiền bạc, của cải vô ào ào, chia ruộng đất cho con cháu đầy đủ mà vẫn còn. Mấy tháng trước, xuất tiền cất một cái chùa nhỏ, muốn nhần thợ cả xuống giúp, ngặt không biết đâu mà nhần.... Bác thợ cả lấy làm lạ, mình ếm **hình nhân tát ra** ở cửa, mà làm sao ông chủ lại khá được. Ngó chừng chủ không có đó, thợ bước lại gần cửa coi lại hình ếm khắc ở đó thì thấy đó là **hình nhân tát vô**... ". Bác thợ mộc kết luận, ở đời **đức trọng, quỷ thần kinh** (4)



Tinh thần không câu nệ cứng ngắc vào những lệ xưa, tích cũ là một trong những nét đặc sắc của người dân miền Nam. So với đồng bào của họ ở Bắc và Trung, tinh thần của người miền Nam thoáng hơn rất nhiều. Một phần, họ không biết nhiều vào tục lệ xưa, điển tích cũ, chỉ học lóm và dạy truyền khẩu, phần khác, đất rộng, người thưa, thiên nhiên ưu đãi, không theo nguyên tắc mà vẫn sống dễ dàng, hạt giống gieo xuống, không chăm sóc bao nhiêu, vẫn thu hoạch cuối mùa; chim trời, cá nước, thứ gì cũng dồi dào. Đạo 75, cấm chừng hai chục câu cấm dọc theo bờ ruộng, thăm chừng hai "**giác**" được cả kí lô cá, con nào trọng thì lấy, nhỏ bỏ lại. Xin nhớ rằng người nông dân miền Nam sống dọc theo các con kinh, con rạch, nên dựng nhà dài theo giòng kinh rạch, lại còn ngăn cách nhau bằng miếng vườn ba bốn công đất⁵, không quây quần thành từng làng, nhà cửa sát gần nhau như miền Bắc và Trung. Mỗi nhà là một thế giới riêng biệt nhưng lại rất rộng mở, nhà không có rào, nếu có chỉ là để trang trí, hàng xóm có thể đến nhà không phải bằng ngõ chính, cổng chính mà có thể từ bên hông hay phía sau, mà cũng chẳng ai câu nệ hay trách cứ gì chuyện ấy.

Nhân nói về sự không câu nệ của người dân Nam bộ, khi về sống ở nông thôn, tôi đã ngạc nhiên về cách tính diện tích các thửa ruộng. Người nông dân có cái nhìn rất thoáng, và chấp nhận ý niệm về sai số rất rộng. Nông dân tính diện tích đất bằng **công**, Một công là 1000 mét vuông, bằng một phần mười của mẫu. Nếu công đất có hình vuông thì mỗi cạnh là 31.623, nhưng nếu dùng mét để đo thì thật là bất tiện. Nông dân dùng **tầm** (có lẽ từ chữ tầm vông, một loại tre, thẳng, cứng mà người nông dân thường dùng để làm **tầm**) làm đơn vị chiều dài và qui ước một công đất bằng 144 tầm vuông, nghĩa là nếu miếng đất hình vuông thì mỗi cạnh là 12 tầm. Như vậy một tầm bằng 2.635 m (hai mét, sáu tấc, ba phân, năm li).



Ai ở không mà chính xác như vậy? nông dân dùng tầm có chiều dài 2.6 m. Đến đây có hai chuyện:

(1) miếng đất hình chữ nhật thì một công có hai cạnh nhân nhau gần bằng 144, thí dụ:

dài	ngắn	diện tích
24	6	144
23	6	138
22	6.5	143
21	7	147
20	7	140
....		
14	10	140
13	11	143

(2) miếng đất là hình 4 cạnh nào đó (không phải chữ nhật, hình thang chẳng hạn), nông dân đo giữa ruộng theo đúng qui tắc trung bình cộng.

Tuy vậy, trở về trước, lúc nông dân miền Nam chưa có tập quán sạ lúa như về sau khi làm thân nông (lúa ngắn ngày). Họ còn làm lúa mùa (lúa chín vào khoảng trước hay sau Tết Âm lịch; nông dân gieo mạ cuối tháng 4, cấy dăm đầu tháng 6, cấy thật tháng 8, tính theo âm lịch) thì họ dùng tầm có chiều dài rất tùy tiện, từ 2.5m đến 2.7m, có nơi (vùng Bạc Liêu, Châu Đốc) dùng tầm dài đến 3m. Thành thử diện tích chênh lệch rất nhiều, nhưng có một điều rất công bằng là người cấy lúa có qui định riêng của họ: nếu *cấy dăm* (còn gọi là cấy mạ) họ chỉ cấy tối đa 10 bụi lúa/ 1 tầm, và *cấy thật* (6) (còn gọi là cấy lúa) họ chỉ cấy 8 bụi/1 tầm, do đó khoảng cách giữa hai bụi lúa lớn hay nhỏ tùy thuộc vào kích thước của *tầm* chủ ruộng dùng. Thành ra số động tác cấy trên một công đất là như nhau cho dù diện tích của công đất có lớn hơn do dùng tầm dài hơn. Nếu chủ đất muốn cấy nhiều bụi lúa hơn, tiền công phải trả cho người cấy cao hơn. Chúng ta thấy ngay sự hợp lý và công bình của người nông dân trong sinh hoạt trên đồng ruộng của họ.

Cả chủ đất và người làm mướn đều chấp nhận các qui ước này, cho dù thửa 23x6 là nhỏ nhất (138 tầm vuông) và thửa 21x7 là lớn nhất (147 tầm vuông).

Người bình dân có sẵn máu hài hước trong người, cái gì cũng diễn được và chính vì vậy chuyện tiểu lâm thường phát triển trong giới bình dân nhiều hơn và dễ hơn trong lớp có học thức. Chuyện tiểu lâm hầu hết là tục, có lẽ vì vậy mà người có học khó nói chuyện tiểu lâm một cách thoải mái. Người bình dân (cả nam lẫn nữ) thì khác, họ cũng biết đó là những chuyện tục. nhưng họ không coi đó là quan trọng, cái chính là chuyện có gây cười dễ dàng không, có hấp dẫn người nghe không... không thiếu gì trường hợp một người kể chuyện tiểu lâm ai cũng biết mà vẫn hấp dẫn người nghe.

Cũng tính hài hước cởi mở đó mà người bình dân có những cách nói rất đơn giản và bất ngờ khiến người nghe nhiều khi bị bối rối vì chưa kịp hiểu hết ý của đối phương. Ở trên, ta đã thấy mấy anh nhậu sửa thơ cổ: *bần cư náo thị...*, ở đây xin kể một chuyện khác: Sau một chén nhậu, anh nào cũng đã ngà ngà say. Một anh xin *không uống nữa*. mọi người còn lại đồng ý và xác nhận là *không uống nữa*, họ rót nguyên ly bắt uống vì đã giao kết là *không uống nữa, chỉ uống nguyên mà thôi...* cái gây hiểu lầm ở đây là trong cách phát âm của người miền Nam, hoàn toàn không có sự phân biệt giữa *nữ* và *nữa*.

Một tập quán khác của người nông dân là ăn nhậu bất cứ dịp nào. Đầy tháng, thôi nôi, giỗ chạp, dựng nhà, cưới hỏi, ma chay, xuống giống, thu hoạch... dịp nào cũng nhậu, lúc nào cũng nhậu. Mà đã nhậu là phải tới chỉ, chưa đã chưa thôi. Chủ nhà hết rượu? khách lần lượt mua thêm; thiếu mời nhậu? trái mận, trái cóc, có khi ngay cả trái ớt cũng là mời để nhậu tiếp. Không biết đây là tập quán tốt hay xấu ! Người trưởng giả, có học ở thành phố, thường không chịu được, cho đó là hủ tục, nhưng *nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục*, sống ở nông thôn mà không nhậu với họ là họ coi

mình là người xa lạ ngay, và họ khi dễ ra mặt, rất khó sống. Tuy vậy chúng ta cũng không vội kết luận đó là hủ tục cần phải bài trừ. Tôi cho rằng nó có lý do của nó.

Câu hỏi đặt ra là tại sao nông thôn ở miền Bắc và miền Trung không có tập quán này? Miền Bắc có những lúc nhậu lư bù, nhưng đó là những lúc cúng đình, phạt vạ, hay tiệc khao mua chức tước thời trước như thấy trong các tiểu thuyết của Nam Cao, Nguyên Hồng..., đó là những cơ hội nhậu "chùa", có người dài thọ. Miền Trung không thấy những cảnh nhậu lư bù như vậy, ngoại trừ người tổ chức muốn nhận được cái giờ đó qua sự mua chuộc bằng tiệc rượu. Lớp trưởng giả ở thành thị miền Nam cũng thế. Chỉ riêng ở giới bình dân của miền Nam là nhậu lư bù. Chúng ta có thể giải thích hiện tượng này thế nào? Chính cuộc sống tương đối thừa mứa của miền Nam, thiên nhiên quá ư dãi, làm chơi, ăn thiệt, thì giờ rảnh rỗi quá nhiều đã tạo nên hiện tượng trên. Nhưng nếu chỉ dựa vào những yếu tố đó, tôi nghĩ cũng chưa đủ vì tập quán này không phải chỉ có ở những người dư thừa mà gần như có ở tất cả mọi người, kể cả những người nghèo rớt mùng tơi. Một trong những yếu tố mà tôi cho là cốt lõi là điều kiện sinh hoạt của những người tiên phong vào khai phá đất Nam Bộ. Đi ngược thời gian chừng ba bốn trăm năm về trước, khi người Việt bắt đầu tiến sâu vào vùng đồng bằng Cửu long. Những vùng đất giồng cao ráo đã có người Miên sinh sống. Những người tiên phong ấy đã không có chọn lựa nào khác là tìm những gò đất tương đối cao, cạnh bờ sông, ngọn nước đắp nền cát nhà. Trong tình trạng đó, người Việt không có điều kiện quần cư, dù đó là một trong những nếp văn hóa của người Việt ở Bắc và Trung Việt Nam. Người này phải cất nhà cách xa người kia, có khi cả một tầm hú (7) . Vả lại đất rộng quá, người Miên chỉ khai thác quanh sóc (8) của họ, đất bỏ hoang còn lư bù, ai có sức bao nhiêu, khai thác bấy nhiêu, tội gì phải sống quá gần, lâu ngày thế nào cũng có đụng chạm, chỉ vì mấy con gà con vịt, con heo con trâu... Trong hoàn cảnh đó, những lúc có việc quan hôn tang tế, đắp nền, dựng nhà... kể cả việc gieo cấy gặt hái, những người gọi là **hàng xóm** đó đến với nhau bằng tinh thần tương trợ. Họ phải mất khoảng một khắc hay nửa giờ để đến với nhau, có khi phải bơi xuống qua vài con kinh, rạch... Gia chủ làm cơm mời, có gì ăn nấy, nhưng trước hết cũng sương sương ba sợi gọi là thân tình, rượu thì nông dân có sẵn nguyên vật liệu (chỉ cần nếp hay gạo và men) để nấu. Lâu dần, trở thành thói quen, không có coi không được, chủ và khách coi đó như là chuyện dĩ nhiên, và họ ăn nhậu một cách tự nhiên, không khách sáo... Sau 1975, không thiếu gì trường hợp một cán bộ đảng viên, trưởng công an xã ngồi nhậu thoải mái với một sĩ quan miền Nam sau khi học tập về sống trong xã. Rõ ràng đây là nét hoàn toàn đặc thù của nông dân miền Nam. Người Việt ở miền Bắc hay miền Trung không có điều kiện này nên tập quán đó đã không nảy sinh. Đó cũng để cắt nghĩa tại sao ở vùng đồng bằng Nam bộ, làng của người Việt không có lũy tre bao quanh như ngoài Bắc hay Trung (9), mặc dù tre là loại cây rất gần gũi trong cuộc sống của người Việt, hầu hết vật dụng trong nhà đều được làm bằng tre, trúc...

Cũng vậy, người bình dân miền Nam thường mở rộng vòng tay để đón nhận người xa xứ đến lập nghiệp, điều kiện địa dư quá dễ dàng. Vả lại, có thêm người là có thêm sức mạnh trong việc khai phá và đương đầu với người Miên, cư dân lâu đời trên đồng bằng Cửu Long.

*Rồng châu ngoài Huế,
Ngựa tể Đồng Nai,
Nước sông trong chảy lộn sông ngoài
Thương người xa xứ lạc loài tới đây.
Tới đây thì ở lại đây,
Chừng nào bén rễ xanh cây rồi về.*

Dân số ngày càng đông, văn hóa pha trộn ngày càng nhiều. Không ở đâu, trên giải đất Việt Nam chúng ta, mà có sự pha trộn văn hóa nhiều như ở miền Nam. Không phải chỉ là sự pha trộn những nét văn hóa thuộc các vùng khác nhau trong nước mà cả đến những văn hóa du nhập từ ngoài như Pháp, Hoa, Miên. Tất cả đều được chấp nhận, pha trộn, hấp thụ không kỳ thị...

Con người cũng vậy. Dân cố cựu, kẻ ngụ cư có phân biệt chẳng là qua giọng nói, cách sống, nhưng chỉ sau vài ba đời thì chẳng còn phân biệt ai với ai. Có người Việt trong Nam nào mà gốc gác của họ không là ngoài Bắc hay Trung? Nhưng sức sống của người trong Nam mạnh đến nỗi, chỉ sau vài

ba thế hệ là họ đã cho rằng mình là dân Nam kỳ chính cống. Mà có cần gì đến vài ba thế hệ? Năm 1954 hơn một triệu đồng bào ngoài Bắc di cư vào Nam, nếu họ sống lẫn với người miền Nam thì chỉ cần một thế hệ: lớp con của họ đã nói bằng giọng miền Nam rồi, và cũng mê nghe vọng cổ, cải lương như những dân Nam kỳ cổ cựu khác.

Nét độc đáo của người miền Nam là tiếp nhận và chế biến (hay cải biến), họ không coi nặng cái gọi là "truyền thống". Hủ tiếu là của người Tàu, thế nhưng hủ tiếu tôm cua của Mỹ Tho hoàn toàn có hương và vị khác, mà ngay cả hủ tiếu Nam Vang ở trong Nam cũng không giống với hủ tiếu Nam Vang bên xứ Chùa Tháp. Bánh khoai (hay bánh khoai?) của Huế và bánh xèo trong Nam thoát nhìn thì giống nhau, nhưng thật ra khác nhau từ hình dạng, nước chấm và rau ăn kèm, do đó có hương vị khác nhau; Bún bò Huế và bún bò giò heo ở Sài Gòn giống nhau hay khác nhau; bánh khọt trong Nam có xuất xứ từ bánh căn của vùng Tam Phan, nhưng hương vị và phẩm chất đều khác? Phở ngoài Bắc, nguyên thủy là phở bò, vào trong Nam có thêm phở gà, ăn với rau, giá sống. Ngay cả đến món bánh mì thịt nguội của tây phương cũng đã biến đổi dần thành ổ bánh mì thịt gọn gàng và đơn giản... Cả món cà ri của Ấn cũng được chế biến và đi sâu vào quần chúng, thôi thì đủ thứ cà ri: gà, vịt, rùa, rắn, cua đinh, dê, chó... ăn với bún cũng được, mà ăn với cơm cũng ngon, nhậu cũng thích. Thịt chó ngoài Bắc nghe nói nhiều đến rợn mận, xáo, dồi... vào trong Nam, phối hợp với ngũ vị hương của Tàu, cà ri của Ấn, nước dừa đặc sản của miền Nam, thịt chó trở thành phong phú, hấp dẫn. Đó là chưa nói đến những thứ bánh: khởi đầu là những biến đổi về hình dạng từ bánh chưng (Bắc) thành bánh tét (Trung và Nam) rồi chế thêm (hay bắt chước người Miên) thành bánh tét nhơn (nhân) chuối hay bánh đậu (đậu đen trộn với nếp, nước cốt dừa, bỏ lại như bánh tét nhưng nhỏ hơn nhiều, gói bằng lá dừa nước, không có nhân thịt mỡ bên trong); từ bánh ít qua bánh ít trần ăn với nước cốt dừa; từ bánh bò qua bánh bò bông, bánh bò nướng... Rồi hầu như món chè nào trong Nam cũng có thêm nước cốt dừa, thậm chí món cốm dẹp của người Miên cũng được chế biến trộn với nước dừa, ăn vừa ngon, vừa đậm đà... Nữ công gia chánh vùng đất nằm từ bên này sông Tiền qua bên kia sông Hậu gồm các tỉnh Định Tường (Mỹ Tho), Kiến Hòa (Bến Tre), Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Cần Thơ đã chẳng nổi danh khắp nước đó sao.

Miền Nam, vẫn còn là vùng đất chưa được khai phá đúng mức. Nhận xét này đúng theo hướng nhìn kinh tế, địa dư, nhân sự... Nhưng nhìn về những khảo cứu về miền Nam, ta cũng có cảm giác tương tự. Những công trình biên khảo về miền Nam còn quá ít. Bài này chỉ là một đóng góp nhỏ nhoi những quan sát được qua thực tế, trong khoảng thời gian mười lăm năm sống chung đụng với người nông dân chơn chất, ít học nhưng tốt bụng và cởi mở.

Tháng 4-2002
Hòa Đa

- (1) - Do tên gọi chai "xá xí con cạp", dung tích 250ml, rất thông dụng ở miền Nam từ trước
- (2) - Trình Giảo Kim, một trong Ngũ Hồ trong chuyện Tàu
- (3) - Một trong Ngũ Hồ nói trên
- (4) - Đức lớn, quỷ thần cũng sợ
- (5) - Một công đất (theo tiêu chuẩn) bằng 1000 mét vuông, một phần mười của mẫu tây, khác với sào (360 mét vuông, một phần mười của mẫu ta) ngoài Bắc.
- (6) - *Cây dầm* (hay *cây giã*) là cây từ mại, sau chừng hai tháng, nông dân lại bứng cây lúa đã cấy dầm lúc trước để *cấy thật*. Lần này thì để luôn. Làm như vậy tiết kiệm được rất nhiều mại và chỉ áp dụng cho các loại lúa mùa.
- (7) - Khoảng cách để một tiếng hú lớn có thể nghe được, khoảng chừng 500m
- (8) - Làng của người Miên.
- (9) - Trái lại, nhiều sóc (làng) của người Miên lại có lũy tre chung quanh

Tây Ninh Quê Tôi

Việt Hải

Tây Ninh là quê hương tôi vì tôi ra đời tại đó, dù không sống tại đó lâu, nhưng những năm tháng về nơi này nghĩ hè cũng đủ cho tôi cái tình thân ái của những năm tháng thiếu thời. Gần 3 thập niên xa quê hương ngoài ý muốn, tâm tư tôi vẫn không nguôi ngoai nhìn về cố quốc trong nhung nhớ, mặc dù quê hương vẫn còn chìm đắm trong sự tụt hậu so với các lân bang. Người dân chịu nhiều thiệt thòi nhất trong lịch sử của quê hương. Để nhẹ nhàng cho bài viết tôi không đi sâu về sự tụt hậu này, mà lý do ly hương của đa số người Việt tại hải ngoại đã nói lên đủ rồi. Do đó khi tìm hiểu về vùng đất nào đó người ta thường bàn về các yếu tố như lịch sử, địa dư, phong cảnh, di tích và thức ăn hay thổ sản tiêu biểu. Trong ý niệm như vậy cho bài viết ngắn này tôi xin phác họa những nét đại cương về Tây Ninh hay về quê hương tôi như trong phần sau.

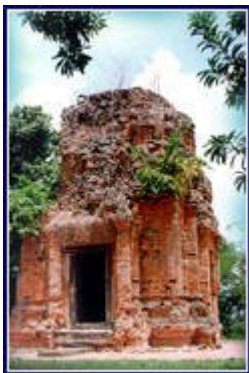


Địa Dư:

Về địa lý Tây Ninh cách Sài Gòn 99 km về hướng bắc, chu vi dài 214 Km. Phía bắc Tây Ninh tiếp giáp với tỉnh Kompong Cham của Cao Miên, phía nam giáp tỉnh Hậu Nghĩa, phía đông giáp tỉnh Bình Dương và phía tây giáp 2 tỉnh Prey Veng và Svay Rieng của Cao Miên. Do đó khi nhìn vào bản đồ địa lý thì Tây Ninh có biên giới chia chung với xứ láng giềng Cao Miên khá nhiều. Về diện tích thì Tây Ninh có khoảng 3850 km vuông. Địa thế Tây Ninh quan trọng là vì nằm ngay trên trục giao thông nối liền Sài Gòn sang Miên. Tây Ninh nằm trên địa thế khá cao là 15 mét trên độ cao của mặt biển. Về khí hậu thì Tây Ninh rất nóng, ẩm ướt vào mùa nóng bức, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11.

Lịch Sử:

Điêm qua về lịch sử thì Tây Ninh là vùng đất của Thủy Chân Lạp, có tên là Romdum Ray, tức Chuồng Voi (Pare aux éléphants) vì nơi đây chỉ có rừng rậm với muôn thú dữ mà cọp, voi, beo, rắn,... cư ngụ. Những người thổ dân ở đây sống rất thiếu thốn, cơ cực cho đến khi người Việt đến khai hoang làm thành vùng đất trở nên trù phú.



Vào thế kỷ thứ 17, cư dân các tỉnh Quảng Trị, Quảng Ngãi và Bình Thuận bị thất mùa, nạn đói đe dọa. Họ được khuyến khích di cư nam tiến. Những làn sóng người Việt di cư đến định cư khai khẩn đất đai từ Hố Môn lên Trảng Bàng rồi qua Gò Dầu lên tận núi Bà Đen. Vì người Việt đến định cư mang theo ngôn ngữ, phong tục, tập quán hay văn hóa khác với người Miên, nên khi người Việt tràn đến đâu thì người Miên tự động lui về hướng tây tức vào sâu sang biên giới nước họ. Khi đó đất Tây Ninh được triều đình Huế sát nhập vào nền hành chánh của tỉnh Gia Định (tức Phiên An trấn).

Khi Chúa Nguyễn bị quân Tây Sơn đánh đuổi bỏ chạy vào Nam, ông chạy lên

Tây Ninh ẩn náu, tìm đường sang Miên, rồi bắt liên lạc cầu viện quân Xiêm trợ giúp đánh lại nhà Tây Sơn. Tuy vậy nhà Tây Sơn đánh bại quân Xiêm. Năm 1789 Chúa Nguyễn nhờ đến viện binh là quân Pháp sang giúp. Năm 1802, Chúa Nguyễn Phúc Ánh dẹp xong nhà Tây Sơn và lên ngôi lấy vương hiệu là Gia Long, quốc hiệu là Đại Nam quốc. Đến thời kỳ vua Thiệu Trị và Tự Đức quân Thủy Chân Lạp hay Cao Miên đem quân sang đánh phá muốn chiếm lại đất đai, Tây Ninh là lãnh thổ tiếp giáp hai bên giăng co. Nhưng cuối cùng quân Miên yếu thế thua cuộc bỏ mộng lấy lại đất đai. Trong những trận thư hùng với quân Miên, có những anh hùng Việt Nam đền nợ nước, trong đó quan tri phủ Huỳnh Công Giản mà miếu thờ ông là một trong những chốn di tích ghi công tiền nhân tại Tây Ninh.



Về lãnh thổ hành chánh thì tỉnh Gia Định thời bấy giờ rất rộng lớn, nó bao trùm các vùng đất Tây Ninh, Tân Bình, Chợ Lớn, Tân An và Gò Công vào Sài Gòn. Sau này dưới thời Pháp thuộc để dễ kiểm soát, nền hành chánh mới qui định lại lãnh thổ mà vùng Trảng Bàng được làm ranh giới phân chia hai tỉnh Tân An và Tây Ninh. Riêng tỉnh Tây Ninh gồm hai vùng đất chính là Tây Ninh và Gò Dầu. Điểm đặc biệt của thuở xa xưa đó

đất Tây Ninh có vô số cây bàng lác, là loại cây gỗ sản dùng làm bao xách hay làm đệm. Còn Gò Dầu là vùng đất cao có vô số cây dầu mà người dân đốt làm đèn. Gò Dầu lại chia làm hai vùng là Gò Dầu Hạ nơi có dân cư qui tụ sầm uất và Gò Dầu Thượng giáp ranh biên giới Miên. Dưới thời chính phủ VNCH cải danh Gò Dầu thành quận Hiếu Thiện vì nó tượng trưng cho dân tình vốn trung hiếu, hiền hòa.

Danh Lam Thắng Cảnh:

Nói về di tích hay danh lam thắng cảnh, đến Tây Ninh người ta sẽ đi thăm Thánh Thất Cao Đài, một Tòa Thánh thật nguy nga, tráng lệ, là nơi mà đạo Cao Đài được phát sinh rất linh thiêng tại thánh địa này. Kế nữa là rất nhiều địa danh, những cổ miếu, những cổ tự như Linh Sơn Cổ Tự với núi Bà Đen, Chùa Ông Gia Ninh, Giếng Mạch Thiên Nhiên, Cổ Tháp Prey Prasath di tích của người Miên, Lăng Ông Huỳnh Công Nghệ, Miếu Ông Gốc, Dinh Ông Gò Dầu Thượng, Miếu Ông Cả Trước, Miếu Thờ Ông Huỳnh Công Giản, Miếu Thờ Ông Huỳnh Công Thắng, Phước Lâm Cổ Tự, Thiên Lâm Cổ Tự, Cẩm Phong Tự, Hiệp Long Cổ Tự, Cổ Lâm Tự (Thanh Điền), Từ Lâm Tự (Gò Kén), Chùa Ông Phước Kiến, Đình Thái Bình, Đình Hiệp Ninh, Đình Thạnh Đức, Đình Gia Lộc,... Do đó Tây Ninh là một vùng đất linh thiêng, có nền văn hóa lâu đời hỗn hợp giữa người Miên và Việt.



Thức Ăn:

Đến Tây Ninh người ta không thể quên những tô bánh canh, những đĩa thịt heo luộc cuốn bánh tráng, rồi món bì ram, cháo lòng hay cháo bồi là những đặc sản "rất Tây Ninh".

1) Cháo lòng:

Cháo lòng Tây Ninh gồm đủ lục phủ ngũ tạng của loài heo như dồi trường, lá mía, tim, cật, huyết và gan. Gạo được rang cho thơm xong ta nấu cho gạo nhuyễn như cho các thứ lòng vào nấu chung cho chất ngọt do cốt trong các

món lòng heo tiết ra. Công phu nhất là món dồi nướng sả. Ruột già của heo mua về lật ngược bề trong bằng chiếc đũa, xong chà sát bề trong ruột với muối cho thật sạch trong dung dịch dấm hoặc rượu để khử mùi hôi. Xong phơi ruột cho ráo. Khi dồn nhân làm dồi, ta lật lại chiều của ruột nguyên thủy. Nhân là thịt heo băm nhuyễn trộn chung với tỏi sả ớt băm, cho tiêu sọ hột vào nêm muối cho vừa ăn (tùy khẩu vị, người viết ăn khá nhạt). Nhân được nhồi vào ruột mà một đầu được thắt bằng chỉ sợi. Đầu kia được cột khi dồi được căng đều. Xong ta nướng dồi bằng lửa than hay lò điện. Món dồi này ăn với cháo hay lai rai ba sợi với bia hay cognac pha Perrier cũng bắt mỗi không kém.

2) Cháo bồi:

Cháo bồi là gì? Nó chính là món cháo bột báng mà phần thịt lại giống với món bánh canh. Do vậy nhiều hàng bánh canh bán song song với cháo bồi bột báng. Cháo được rang thơm xong nấu thành cháo chín như với bột báng. Điểm đặc biệt của cháo bồi khác cháo thường ở món bột báng. Bột báng khi nóng làm cho cháo sền sệt với độ lỏng trơn trui dễ nuốt. Thịt heo nạc phần giò heo khi ta cắt khoanh ra có da, thịt và gân. Điểm thêm hành ngò, tiêu và nước mắm thì đúng điệu cháo bồi.

3) Bánh canh:

Nói tới bánh canh thì bột bánh canh có hai loại là loại bột gạo trắng đục và loại bột năng trắng trong. Theo ký ức cũ của tôi thì hình như người Tây Ninh chỉ dùng loại bột gạo. Nước lèo cho món bánh canh nấu tương tự như món hủ tiếu hay mì nước, tức chúng ta nấu nước dùng bằng xương heo. Thịt cho món bánh canh thì tận dụng tối đa 4 cái giò của con heo, nghĩa là chúng ta dùng giò phần thịt và phần bàn chân heo có cả móng. Tôi nhớ bà nội tôi dạy tôi ăn món này đầu đời là lấy nước mắm ngon (có nước mắm nhĩ thì càng tuyệt vời tâm tư) cho ớt chín đỏ cắt khoanh vào, nặn chanh cho vị cay, chua và mặn hòa lẫn lộn cho lâm li vị giác. Món này được tìm thấy nhiều nơi từ Trảng Bàng về tới Tây Ninh.

4) Thịt và lòng heo cuốn bánh tráng:

Vì các gian hàng hay các quầy bán cháo lòng và bánh canh dùng các sản phẩm heo, nên món khác được tạo ra là món giò heo, thịt heo hay lòng heo luộc cuốn bánh tráng chấm nước pha thật ngon. Món này cần có rau sống đi kèm. Tây Ninh là miền đất trù phú do thiên nhiên ưu đãi nên Tây Ninh có đủ loại rau từ rau sống đến các loại rau đọt chiết, hay những lá xanh non, có vị chua rất bắt với món ăn cuốn bánh tráng như bì cuốn, nem cuốn, cá hấp hay cá nướng cuốn bánh tráng đến món thịt hay lòng heo cuốn bánh tráng.

5) Nước mắm chấm:

Theo công thức mẹ tôi lưu truyền trước ngày tôi lên xe hoa về nhà vợ thì nước mắm được pha theo tiêu chuẩn như sau:

- 2/3 chén nước mắm loại ngon hoặc khá (loại dở có nồng độ mặn hơn, độ đậm ít hơn, cần pha chế gia giảm theo kinh nghiệm)
- 1/2 chén dấm trắng (có thể thay bằng chanh)
- 1/3 đường cát trắng
- 2 chén nước lọc (nếu ăn nhạt dùng 3 chén)
- Ớt, tỏi băm tùy khẩu vị mà nêm vào.

Theo kinh nghiệm khẩu vị, mỗi người ta biến chế theo cung cách riêng.

6) Món bì ram:

Tây Ninh làm món bì có phần hơi khác với các tỉnh khác vì cách làm thịt cho món bì theo cung cách khác. Đa số các tỉnh luộc thịt heo xong rồi thái sợi. Kiểu Tây Ninh là ram hay chiên thịt heo cho tơi vào dầu phi thơm, khi thịt chín vàng óng ả, vớt ra dùng chày hay bề sống của dao phay (phần lưng không nhọn) dằn cho mềm và tưa ra. Xong ta trộn thính và bì tươi vào thịt tưa nêu trên. Bì thịt này dùng chung cho cơm tấm, bì bún hay bì cuốn.

Về Văn Học:

Những sinh hoạt thi văn đàn đã phát sinh rất thịnh hành tại Tây Ninh mang vào lịch sử của tỉnh này bao nhân tài văn thơ. Dù hoạt động của họ về thi văn khá nổi bật trong địa bàn miền nam. Đầu thế kỷ 19, khi nền văn học chữ quốc ngữ được phát triển thì nhóm nhà thơ tiền bối Tây Ninh ra đời năm 1915, họ họp nhau lại làm thơ, họa thơ và ngâm thơ. Những nhân vật tiêu biểu là cụ Đốc phủ Tô Ngọc Đường, cụ Hương cả Huỳnh Văn Tâm, cụ Hương lễ Võ Văn Sâm gọi tắt là Võ Sâm là nhưng gương mặt lãnh đạo thi đàn. Cụ Võ Sâm trở thành nhân sĩ đại biểu cho Tây Ninh, cụ cũng là soạn giả biên khảo quyển "Thi Phú Văn Từ" được giới văn học thời bấy giờ trọng nể. Nối tiếp nhóm Thi Đàn của cụ Võ Sâm là Văn Đàn Quốc Biểu của cụ Nguyễn Văn Hiến. Nhóm Quốc Biểu sinh hoạt văn học họp nhau định kỳ mỗi tuần trao đổi văn thơ. Họ họp nhau tại Gò Chệt tại Tây Ninh. Nhóm này quy tụ khá nhiều thi văn hữu như quý ông: Thanh Vân, Nguyễn Toại Chí, Thanh Phong, Nguyễn Văn Trí, Lâm Tuyên, Võ Trung Nghĩa, Võ Văn Tấn, Sầm Sơn, Nguyễn Văn Vàng, Du Tử, Mai Huê, Lê Văn Thành, Nhà Quê, Dương Văn Kim, Nhất Thiện,...



Một trong những sinh hoạt nổi bật là nhóm của quý cụ tiền bối Võ Sâm và Tô Ngọc Đường xướng họa cùng nữ sĩ Sương Nguyệt Anh của tỉnh Bến Tre. Bà là con gái của cụ Đồ Nguyễn Đình Chiểu. Nhân dịp xuân tân niên Tân Sửu 1901, làng thơ Tây Ninh tổ

chức hội thơ tại Điện Núi Bà hay Linh Sơn Thánh Mẫu, nơi thắng cảnh thiên nhiên rất hùng vĩ, uy nghi, trước những hàng mai trắng đang trở hoa mừng xuân, nữ sĩ Thụy Khuê Sương Nguyệt Anh cảm tác ba bài thơ mà tôi xin trích hai bài tiêu biểu là "Thưởng Bạch Mai Cảm Đề" và "Linh Sơn Nhất Thụ Mai" đề tặng làng thơ Tây Ninh để tạ lòng lời mời của các thi nhân nặng tình thi phú Tây Ninh và Bến Tre như sau:

"Non Linh đất phước trở hoa nhân
Riêng chiếm vườn hồng một cảnh xuân
Tuyết đượm nhành tiên in sắc trắng
Sương pha bóng nguyệt ánh màu ngân
Mây lành gió lạnh nung hơi chánh
Vóc ngọc mình băng hắt khói trần
Sắc nước hương trời nên cảm mến
Non linh đất phước trở hoa thần.
("Thưởng Bạch Mai Cảm Đề")

Và bài thơ Đường bằng hán tự khi xuân về tại Linh Sơn mà nữ sĩ Thụy Khuê cảm tác:

"Quỳnh tư ngọc cốt bản thiên chân
Tĩnh độ cô liêu viên tục trần
Noãn nhập ám hương xuân dật từ
Hàn xung sơ ảnh nguyệt tà thần
Tuyết trung tự khước lưu phong vận
Phong ngoại ung liên đệp tuyết nhân
Thừa hứng mặc hiếm sơn thủy viễn
Đồng lai dữ tử phú dương xuân".
("Linh Sơn Nhất Thụ Mai")

Bài thơ trên được thi sĩ Hi Đàm của Tây Ninh chuyển ngữ sang nghĩa Việt:

"Ngọc quỳnh cốt cách trời ban
Đất tịnh trơ vơ lánh thế gian
Ấm áp hương đầm xuân buổi sớm
Lạnh lùng bóng nhạt nguyệt đêm tàn
Nghĩ thân ánh tuyết hơi sương đượm
Thương kẻ hải sương gót tuyết chan
Mến cảnh nước non xa chớ ngại
Cùng lên ngâm vịnh tứ xuân tràn."

Tóm lại Tây Ninh cũng như bao tỉnh khác có những cái chung và riêng trong lịch sử cấu tạo thành lãnh thổ Việt Nam. Bao thế hệ đi trước đổ mồ hôi, đổ xương máu khai phá đất đai thành vùng đất trù phú từ một vùng đất chỉ có rừng rậm. Viết những lời này ra đây tôi muốn tri ân tình quê hương đậm đà đã cho tôi chào đời và đây ấp kỷ niệm quê hương khi tắm nước sông Vàm Cỏ Đông, những kỷ niệm chèo ghe chòng chành trên sông với các bạn địa phương, những kỷ niệm khó quên của miệt đồng quê tại nơi mà tôi gọi là quê hương, nó xao xuyến, ngọt ngào như những dòng nước mưa rào đổ xối xả của những ngày tắm mưa vô tư lự trên những con đường đất đỏ lầy lội, để kỷ niệm hiện về quện lấy tâm thức tôi cả một cuộc đời này, nó sẽ mãi như lời của bài hát mà nhạc sĩ Quách Nam Dung từ bên vùng nam cực của xứ Úc Đại Lợi đã viết tặng cho quê tôi với bao ân tình non sông gấm vóc trong lời nhạc sau đây:

"... Linh Sơn cheo leo, núi thiêng chốn xưa, tiếng kinh vắng xa
Tây Ninh thân yêu, giấc mơ thiết tha, sống trong thái hòa
Ai qua nơi đây, nhớ Thánh Mẫu xưa, hiển linh..."
("Tây Ninh Quê Tôi", Quách Nam Dung)

Sau cùng, tôi muốn mượn những câu thơ tiêu biểu của thi sĩ Bửu Đà diễn tả qua bài "Tây Ninh Cảm Tác" là:

"Tây Ninh là tỉnh hiền lương
Bên đời, bên đạo tình thương đậm đà
Trời thương đất lợi người hòa
Tinh thần hướng thiện trên đà nghĩa nhơn."

Với bao nỗi nhớ về quê xưa, hôm nay tôi ngồi đây bằng dòng viết này cách quê tôi 22 ngàn dặm hay nửa quả địa cầu, tôi chạnh lòng cảm tác lại quê tôi qua bài thơ "Nhớ về quê tôi":

"Vàm Cỏ Đông nước chảy hiền hòa
Đồng lúa vàng gọi nhớ tình ta
Con diều căng gió khung trời xưa
Quê hương bao phủ ánh chiều tà
Chim trời soãi cánh về chốn cũ
Núi Bà hùng vĩ áng mây xa
Hỏi ai vương vấn mộng bồi hồi?
Đêm nhớ thương ôi sao đậm đà!"
Việt Hải

Tây Ninh, quê tôi đó, nơi mà người dân làm lụng cần cù lại mang đặc tính hiền hòa để tôi mãi mãi nhớ về Gò Dầu, về Tây Ninh và vui sướng được nhìn nhận như một người con của vùng đất quê tôi. Mỗi con người được sinh ra ở một miền nào đó, dù phì nhiêu hay nghèo khổ, dù được thiên nhiên đãi ngộ hay không thì nó vẫn là quê hương. Nếu Việt Nam của tôi là một đất nước thiêng liêng luân lưu trong dòng huyết quản, đẹp đẽ về địa lý và văn hóa, thì Tây Ninh của tôi cũng trong sáng trong hai yếu tố đặc trưng đó: Chỉ vì Việt Nam và Tây Ninh đều là quê hương tôi, và tôi đã gắn bó bằng từng thốt thịt, bằng khối óc, bằng con tim hay bằng với cả hai yếu tố đặc trưng đã nêu từ tiềm thức xa xưa của thuở thiếu thời và của hoài niệm đã qua sẽ mãi mãi ngự trị trong tâm hồn tôi, cho nỗi niềm ấp ủ mang theo trong lòng người con lưu lạc của quê hương đã thật sự xa xôi cách trở vì địa lý, để Tây Ninh quê tôi vĩnh viễn trong nhớ nhung và trong nhớ thương.

Trần Việt Hải

Mùa Hè 2004 tại Nam California



Những cái Nhìn

Lại Hữu Đức

Hồi chưa gia nhập lãnh vực nghệ thuật, tôi đọc sách, báo nhiếp ảnh thường thấy viết và luận về " cái nhìn ".

- Có lúc thì nhún nhường : tập nhìn cảnh vật trước mắt.
- Có lúc thì cao kỳ : nhìn trên cái nhìn tầm thường, nhìn bằng nửa con mắt.
- Có lúc thì dử dằn hay mơ màng : bắt cái nhìn, khóe nhìn, nhìn qua cửa sổ.

Tôi thâm nghĩ, người ta sinh ra đương nhiên là có mắt và biết nhìn, phân biệt xấu hay đẹp mà sao bộ môn nhiếp ảnh lại có nhiều cách để nhìn. Nhìn biết thế nào là đẹp, biết thế nào là xấu. Khi tôi mua được cái máy ảnh, thường là chụp ảnh kỷ niệm gia đình, đôi khi cũng chụp ảnh phong cảnh. Cảnh đồi núi hay đồng quê bao la thật là đẹp mà khi chụp vào ảnh làm tôi thất vọng. Chỉ thấy đồi, núi, cây cối, sông ngòi loạn xạ không còn là cảnh đẹp nữa. Kiểm điểm lại khả năng của mình cần phải học hỏi, nên tôi ghi tên theo học lớp nhiếp ảnh. Một phần lãnh hội được lời giảng dạy, một phần chụp ảnh thực hành cùng đọc sách báo, tôi mới dần dần giải tỏa được những thắc mắc nêu trên.

Mắt Người Và Ống Kính

Ống kính vô tri vô giác, chỉ ghi lại một cách trung thực, hiện thể diễn biến trước mắt trong một khuôn khổ hai chiều của bức ảnh. Con mắt người ta là một cơ thể nối liền với óc, những hình ảnh gì mắt ghi nhận được là do trí tuệ chi phối : ghi nhớ, nhận xét, suy luận. Cảnh đẹp trước mắt nếu chỉ bấm máy thu hình ảnh, mà không dùng đến trí óc nhận xét, suy diễn thì khó mà đạt được mức nghệ thuật.

Nghe giảng về bố cục, chụp ảnh là vẽ bằng ánh sáng. Ánh sáng chiếu vào cảnh vật trong vũ trụ cho ta thấy những hình thể, đường nét, sắc độ chi tiết, phối cảnh và màu sắc. Đó là những yếu tố để bố cục,

còn thêm nữa là phương pháp bố cục. Thuần nhất, biến đổi khác nhau, nhịp nhàng cân xứng kích thước tỷ lệ.

Tập Nhìn Cảnh Vật Trước Mắt

Có được một ít kiến thức nghệ thuật rồi, tôi nghĩ đến tự luyện, tập nhìn cảnh vật trước mắt, dù là ở trong nhà hay ngoài cảnh, dù là gần hay xa mà không dùng máy ảnh.



Thấy ánh sáng cửa sổ chiếu vào mặt bàn, có để ít đồ gia dụng, tôi cũng sắp xếp lại để bố cục. Thấy ở góc nhà có xe đạp, đồ chơi trẻ em. Thấy ngoài sân, bóng cây đổ trên lối đi cùng vài đôi giày dép, tôi cũng xử dụng bố cục.

Luôn luôn tập luyện để mỗi khi đưa máy ảnh ra thu hình, đỡ lúng túng, làm chủ được tình thế trước cảnh và còn có thể tiết kiệm, đỡ phí phạm phim, giấy ảnh cho những ảnh sai bố cục sẽ loại đi.

Nhìn Qua Cửa Sổ

Được nghe nói bố cục là phải đóng khung để giới hạn khoảng ghi nhận cho máy ảnh nên tôi đã phải xử dụng một miếng bìa đen cứng to bằng bàn tay, ở giữa có khoét một lỗ hình chữ nhật 2x3 inches để đưa lên mắt nhìn hoặc dùng khung của slide nhìn qua bố cục thay cho kính ngắm (viseur) khỏi phải mở máy ảnh ra mà không sử dụng thu hình... Tôi còn cẩn thận chia ô chữ nhật trên ra ba bằng dọc để có được chín ô chữ nhật nhỏ đồng đều trong khung (dùng giấy chỉ đen dính vào bìa cứng để phân chia) và còn phải để ý bốn điểm mạnh ở bốn góc ô chữ nhật nhỏ ở

chính giữa. Lại còn chủ đề, hậu cảnh và tiền cảnh; Chủ đề là trọng tâm của ảnh, đặt ở một trong bốn điểm mạnh dùng để những chi tiết của hậu cảnh hoặc tiền cảnh tranh giành ảnh hưởng với chủ đề, chi phối nhãn quan của người xem ảnh. Ngoài ra bối cảnh lại rất cần để phụ giúp chủ đề diễn tả theo đề tài đã chủ trương thực hiện.

Tôi còn luyện cái nhìn bằng cách soát lại những ảnh cũ đã loại đi, nghiên cứu những đường nét, những mảng đậm, lọt để cắt xén, có thể nói là bố cục lần thứ hai, lắm khi những ảnh coi như đã bỏ đi nhưng nay cắt xén những chỗ không phù hợp, không cân xứng, hoặc những chỗ rườm rà để lộ ra những đường nét mạnh, sắc độ mạnh làm nổi bật chủ đề phù hợp với nguyên tắc của bố cục.

Nhìn Trên Cái Nhìn Tâm Thường

Danh từ dùng có vẻ trừu tượng, nhưng bên nghệ thuật còn có phân khêu gợi sự tò mò, muốn tìm hiểu để tạo cảm giác. Được hiểu là con mắt người ta là một cơ thể nối liền với óc, những cái gì mắt ghi nhận là do trí tuệ chi phối. Nên chỉ nhìn theo bố cục chưa đủ vì bố cục chỉ là hình thức, còn phải nhìn theo quan niệm của mình bằng sự nhận xét, nhìn theo kinh nghiệm theo kiến thức bằng trực giác. Đây có thể nói là một trong những yếu tố chính để sáng tác nghệ thuật. Mắt nhìn nhưng óc suy tư, vận dụng sự nhận xét khả năng bày đặt, tìm hiểu tinh tế v những hình thật đã ghi vào tiềm thức để mang ra trình bày trước ống kính.



Nhìn nghệ thuật khác với nhìn thông thường ở chỗ phải suy diễn, tạo nội dung cho ảnh và trình bày ảnh sao cho độc đáo, gợi cho người xem ảnh cùng chia sẻ tâm tư với tác giả.

Nhìn Bằng Nửa Con Mắt

Lim dim hé mắt nhìn cảnh trước mắt, đôi khi phải áp dụng chốc lát để cho chi tiết và màu sắc trong cảnh mờ nhòe mà chỉ còn những hình thể chia những đường nét chính hiện diện để bề cho bố cục. Một phương pháp bên hội họa cũng thường sử dụng. Luôn luôn màu sắc làm bắt mắt trước tiên, rồi đến những chi tiết quá đẹp làm chi phối óc nên không nhận xét được dễ dàng những yếu tố bố cục.

Bắt Cái Nhìn

Bấm máy đúng lúc để ghi nhận được sự diễn tả đúng mức của người mẫu. Mắt là cửa sổ của tâm hồn, là trung tâm biểu lộ tâm tư, mắt truyền ra cái nhìn cảm xúc, cái nhìn hồn nhiên, cái nhìn xúc động v.v... người ảnh nên nhận xét và ghi lúc cao độ của đôi mắt để diễn tả.

Khóe nhìn

Lỗi suy diễn để ghi vào ảnh theo cá tính của người ảnh. Dù là sử dụng nghệ thuật hay kỹ thuật, người ảnh đưa ra cái nhìn theo nhận định của mình về chủ đề với một phong cách riêng. Chọn góc cạnh thu hình khác thường để trình bày quan điểm của mình, thử thách đưa ra một đường lối riêng để được chấp thuận.

" Cái nhìn " nhiếp ảnh thật phong phú, dù là nhìn trên xuống, nhìn dưới lên làm sao cho có sự dung hòa giữa mắt người và ống kính, giữa tâm trí và kỹ thuật để diễn tả thế giới trước mắt theo quan niệm của người ảnh.



Yukibotaru*

Tuyết bay bay nhẹ giữa trời
Từng bông tuyết nhỏ xuống đời ngẩn ngơ
Đêm qua sao lạc bơ vơ
Giữa trời lạc lối đường mơ đường về

Quỳnh Chi (23/1/2005)

*Yukibotaru : Từ ngữ để chỉ những bông tuyết bay vẩn vơ trong không hết ngày này sang ngày khác.

Mẹ

Hàng Ngang vòng qua hàng Đào
Vòng trang cổ tích ngọt ngào tuổi thơ
Ngọc Sơn ẩn hiện trong mơ
Thướt tha áo mẹ tỏa mờ khói hương

Tay mẹ đôi bàn tay tiên
Thêu thớ dệt mộng lên trên cuộc đời
Con khung vải trắng tinh khôi
Mẹ tô muôn sắc yêu đời nở hoa

Mẹ là Giáng Kiều hiện ra
Đũa tiên mẹ phất cửa nhà sạch ngay
Thảo am cũng hoá lâu đài
Êm đêm chim hót hoa cười ngoài song

Ngày ngày hoá phép cơm ngon
Ngày giỗ ngày tết hoá mâm cỗ đầy
Quả thị rơi xuống giỏ đời
Mẹ là cô Tấm thương người lắm than

Ngày xưa mẹ tiên Âu cơ
Đàn con theo mẹ xuống bờ đại dương
Con đàn mẹ quen tảo tần
Mẹ làm cò trắng gió sương dãi dàu

Mẹ là chuỗi ngọt, mía lau
Vàng trắng cổ tích, ca dao giọng hò
Thì thầm con nước vỗ bờ
Ngủ yên con mộng lời ru mẹ hiền

Quỳnh Chi (6/5/2003)

Mưa lành đêm xuân

Mưa lành báo hiệu mùa sang
Đây mùa xuân tới rộn ràng trời xuân
Mưa theo làn gió âm thầm
Trong đêm thánh thót tưới nhuần cỏ cây
Đường thôn mây xám đầy trời
Trên sông ánh lửa thuyền ai lập loè
Sáng ra rục rở đông quê
Với ngàn hoa thắm đã về cùng xuân

Quỳnh Chi phóng dịch (25/2/2005)

Xuân dạ hỉ vũ

Hào vũ tri thì tiết
Đương xuân mãi phát sinh
Tuỳ phong tiêm nhập dạ
Nhuận vật tế vô thanh
Dã kính vân câu hắc
Giang thuyền hoà độc minh
Hiếu khan hồng thấp xứ
Hoa trọng Cẩm quan thành

Đỗ Phủ

Đêm trăng trên sông xuân

Trăng lên với nước triều dâng
Sông xuân lai láng dâng cùng biển khơi
Sóng đưa muôn dặm xa trôi
Trên sông đâu cũng ngợp đầy ánh trăng

Côn thơm sông uốn lượn quanh
Rừng hoa tợ tuyết lung linh bóng Hằng
Sương đêm như đọng trong không
Sáng loà cát bãi trắng ngân dưới trăng

Trời trong nước cũng trong ngần
Giữa trời vằng vặc cô đơn bóng Hằng
Ban sơ ai đã nhìn trăng
Từ bao giờ nhỉ, từ trăng chiếu người ?

Biết bao thế hệ qua rồi
Trên sông trăng vẫn muôn đời sáng soi
Trăng soi nay đã bao người ?
Trường giang nước vẫn chảy xuôi một giòng

Mây trôi phiêu lãng bênh bờ
Hàng cây phong biếc đêm buồn quạnh hiu
Thuyền ai neo bên cô liêu
Lầu trăng thương nhớ nơi nao có người

Thương tình trăng cũng bồi hồi
Đài gương soi bóng dáng người cách xa
Cuốn rèm trăng vẫn lờ lờ
Tay vò áo đuổi trăng xa lại gần

Nhớ mong chẳng gặp người thương
Nguyện xin trăng hãy về gần bên ai
Trăng theo chẳng kịp chim bay
Soi trên gợn sóng cá bơi giữa giòng

Đêm qua mộng thấy hoa tàn
Thương cho ai sắp hết xuân chưa về
Sông trôi xuân sắp bỏ đi
Bên đầm trăng đã ngả về hướng tây

Trăng tà lẩn khuất sương mai
Sông Tương núi Kiệt xa xôi dặm dài
Theo trăng về được bao người ?
Trăng tàn sao xuyên ngàn cây đượm tình

Quỳnh Chi phóng dịch (1/3/2005)

Xuân giang hoa nguyệt dạ

Xuân giang triều thủy liên hải bình
Hải thượng minh nguyệt cộng triều sinh
Diễm diễm tùy ba thiên vạn lý
Hà xứ xuân giang vô nguyệt minh

Giang lưu uyển chuyển nhiễu phương diện
Nguyệt chiếu hoa lâm giai như tiến
Không lý lưu sương bất giác phi
Đỉnh thượng bạch sa khan bất kiến

Giang thiên nhất sắc vô tiêm trần
Hạo hạo không trung cô nguyệt luân
Giang bạn hà nhân sơ kiến nguyệt ?
Giang nguyệt hà niên sơ chiếu nhân ?

Nhân sinh đại đại vô cùng dĩ
Giang nguyệt niên niên vọng tương tự
Bất tri giang nguyệt chiếu hà nhân
Đãn kiến trường giang tổng lưu thủy

Bạch vân nhất phiến khứ du du
Thanh phong giang thượng bất thăng sâu
Thủy gia kim dạ biên chu tử
Hà xứ tương tư minh nguyệt lâu ?

Khả liên lâu thượng nguyệt bồi hồi
Ứng chiếu ly nhân trang kính đài
Ngọc hộ liêm trung quyển bất khứ
Đào y châm thượng phát hoàn lai

Thử thời tương vọng bất tương văn
Nguyện trực nguyệt hoa lưu chiếu quân

Hồng nhận trường phi quang bất độ
Ngư long tiềm được thủy thành văn

Tạc dạ nhàn đàm mộng lạc hoa
Khả liên xuân bán bất hoàn gia
Giang thủy lưu xuân khứ dục tận
Giang đàm lạc nguyệt phục tây tà

Tà nguyệt trầm trầm tàng hải vụ
Kiệt Thạch, Tiêu Tương vô hạn lộ
Bất tri thừa nguyệt kỷ nhân qui
Lạc nguyệt dao tình mẫn giang thụ

Trương Nhược Hư

Khúc Giang

Xuân tàn theo cánh hoa rơi
Mưa hoa gió cuốn tả tơi não nùng
Trông hoa rụng hết xuân hồng
Buồn thôi nào ngại rượu nồng mềm môi
Lân châu mộ chúa trên đời
Bên sông chim chả liệng vui thảo đường
Thôi về nhàn nhả thông dong
Mang chi danh hão nhọc thân ích gì

II.

Cáo quan cầm áo qua ngày
Bên sông say khướt trở hải mỗi khuya
Nợ địa tửu quán thiếu chi
Bấy mười tuổi thọ mấy khi có người
Bướm vờn hoa khắp đó đây
Chuồn chuồn chợt đậu chợt bay trên hồ
Cảnh xuân rồi chuyển theo mùa
Cùng vui chốc lát , đừng hờ hững nghe !

Quỳnh Chi phóng dịch (8/8/2004)

Khúc giang

Nhất phiến hoa phi giảm khước xuân
Phong phiêu vạn điểm chính sầu nhân
Thả khán dục tận hoa kinh nhãn
Mạc yếm thương đa tửu nhập thần
Giang thượng tiểu đường sào phi thủy
Uyển biên cao trùng ngoạ kỳ lân
Tế suy vật lý tu hành lạc
Hà dụng phù danh bận thử thân

II.

Triều hồi nhật nhật điển xuân y
Mỗi nhật giang đầu tận túy quy
Tửu trái tâm thường hành xử hữu

Nhân sanh thất thập cổ lai hi
Xuyên hoa giáp điệp thâm thâm hiện
Điểm thủy tình đình khoản khoản phi
Truyền ngữ phong quang cộng lưu chuyển
Tạm thời tương thưởng mạc tương vi

Đỗ Phủ

Hoa anh đào trong tập cổ thi Manyoshu



**Vườn xưa kín cổng cao tường
Anh đào còn ngậm nụ hồng đợi ai**



**Mưa xuân rơi ...nhớ dịu dàng
Anh đào chưa ngắm sao đành để ..rụng rơi**



**Người khen hoa đẹp mãi khai
Riêng ta chỉ thấy vắng ai hoa buồn**



**Anh đào nở khắp núi xa
Hỏi người người có nhớ ta chẳng người**



**Nhớ người đã gặp xuân xưa
Anh đào lại nở để chờ gặp ai**



**Anh đào còn nở trên cây
Chiều người hoa vội bay theo gió đùa**



**Ta còn vượt núi Tatsuya ,
Anh đào ơi hãy đợi ta đừng tàn**

Quỳnh Chi phóng dịch (9/4/2005)

Một Chút lòng xuân

Ngồi ngó biển nằm tàn theo sóng vỗ
Ngày thanh tân bèo bọt dập vùi trôi
Xuân quá khứ đếm hoài chưa bến đỗ
Bởi vì quên giữ lại chút lòng vui

Mùa rực rỡ ngàn hoa khoe sắc thắm
Ta vàng theo, ngày lỡ, tháng phai phôi
Đôi mắt đỏ tròng dương bờ thăm thẳm
Chiều ba mươi hoài vọng bước chân người

Mang dĩ vãng một đời thương nhớ đất
Thả nuông chiều cũ kỹ chuyện hôm kia
Trong phơi phơi mong tình xuân rất thật
Cố mà nuôi khao khát nỗi chia lìa

Ngồi ngó biển gió lên bờ lành lạnh
Xuân bay qua lay động ánh dương tà
Mưa hay nước rơi dòng buồn cô quạnh
Biển nghìn năm nhớ mãi chuyện bờ xa

Trần Thế Phong

Spring Rain

I thought I had forgotten,
But it all came back again
To-night with the first spring thunder
In a rush of rain.

I remembered a darkened doorway
Where we stood while the storm swept by,
Thunder gripping the earth
And lightning scrawled on the sky.

The passing motor busses swayed,
For the street was a river of rain,
Lashed into little golden waves
In the lamp light's stain.

With the wild spring rain and thunder
My heart was wild and gay;
Your eyes said more to me that night
Than your lips would ever say...

I thought I had forgotten,
But it all came back again
To-night with the first spring thunder
In a rush of rain.

Sara Teasdale
(1884-1933).

Mưa Xuân

Tưởng chừng em đã quên rồi,
Nào ngờ kỷ niệm giăng trời về đây
Vang theo tiếng sấm đêm nay
Trong cơn mưa vội một ngày đầu xuân.

Nhớ xưa hiên tối dừng chân
Nếp nhau tránh bão thét gầm thổi ngang,
Địa cầu sấm nổ rền vang
Ngõ ngoèo tia chớp xé toang bầu trời.

Phố phường ngập nước mưa rơi,
Dòng xe qua lại chơi vơi, chòng chành.
Mặt đường sóng nước long lanh,
Đèn khuya vàng vọt rọi quanh một vùng.

Mưa xuân reo sấm không trung
Lòng em cuồng nhiệt từng bùng lửa yêu;
Môi chàng từng thốt đã nhiều
Mắt chàng đêm đó muôn điều nói thêm...

Tưởng chừng em đã lãng quên,
Nào ngờ kỷ niệm êm đềm về đây
Vang theo tiếng sấm đêm nay
Trong cơn mưa vội một ngày đầu xuân.

Vicarious

When I stand under the willow-tree
Above the river,
In my straw-coloured silken garment
Embroidered with purple chrysanthemums,
It is not at the bright water
That I am gazing,
But at your portrait,
Which I have caused to be painted
On my fan.

AMY LOWELL
(1874-1925)

Tơ vương

Thơ thần mình em dưới liễu xanh
Trên dòng sông uốn khúc quanh quanh
Áo vàng lụa dệt đường tơ mịn
Cúc tím hoa thù nét chỉ thanh
Hờ hững chẳng nhìn con sóng nước
Thiệt tha chỉ ngắm bóng hình anh
Bóng hình thương mến em nhờ họa
Trên chiếc quạt này đẹp tựa tranh.

Tâm Minh Ngô Tăng Giao
chuyển ngữ

Thơ Vũ Quyên

Cây bàng trước ngõ

Từ khung cửa kính phi cơ
Thành phố đèn đầu đêm thâu chong mắt
Phi đạo gập ghềnh chày tuôn chóng mặt
Bước tha hương về ngược cánh hồi lưu

Ngõ vào thành phố ắng im
Giấc bình yên thờ ơ, bánh xe già lăn qua phố mới
Nhớ mãi không ra con đường cũ, mới ?
Ký ức cùn xước toạc vết thời gian

Cõi nhớ đây chợt lóe phút ngỡ ngàng
Cây bàng cũ đứng trơ vơ đợi chờ trước ngõ
Dối quăng bi lăn, đồng tiền đánh đáo
Miền cổ tích xưa lòng lốc vụt trở về

Mẹ lặng im lũng mắt hai hàng
Tán bàng rậm từ tâm che tuổi thơ con bóng mát
Thân cần cội vươn tàn theo năm tháng
Bóng đêm sâu đổ ập ngang đầu

Đứa con xa tóc cũng đôi màu
Ngôn từ lặng giữa vùng bật nhiên tương ngộ
Cây bàng cũ le lói ánh nhìn nhau
Đêm nhiệt đới gió xạc xào lung linh qua kẽ nhớ

Có chiếc lá vàng chao đảo không gian
Như thầm nhắc sắp đến mùa trút lá
Mỗi cánh bàng viết đây trang chuyện cũ
Ngược dòng đời kỷ niệm đếm hư hao

Một thoáng về bờ ngõ chiêm bao
Đôi mắt mẹ bao dung tán bàng tỏa bóng
Cây bàng cũ với tuổi thơ con thấp thoáng
Bóng quê hương vời vời bước thiên di

VŨ QUYÊN

Đưa con về quê hương

Mai ba đưa con về quê hương
có nụ cười ngợp ánh thân thương
hàng me ngày cũ đường đi học
những buổi tan trường sao vẫn vương

Tường cũ rêu phong vẫn xanh rì
hàng cây phượng vĩ đáng uy nghi
tuổi thơ ba đó con đường nhớ
đã khắc vào tim mảnh xuân thì

Nhà nội bướm ngồng ngát luống rau
ngồi nghe ba nhắc chuyện xưa sau
chuyện ba trốn học đi bắt dế
đánh đáo, thả diều bị đòn đau

Dòng sông quê cũ nước lặng lờ
ba về soi bóng cả trời mơ

bây giờ nhịp nôi cầu thương nhớ
có bóng người thương vẫn đợi chờ

Mai con về đất tổ quê cha
nửa vòng trái đất phải băng qua
dặm nghìn mòn mỏi lòng cô thứ
còn chút tin yêu chẳng xóa nhòa

Quê nghèo cảnh lạ sẽ ngỡ ngàng
con về cuộc sống sẽ sang trang
Núm nhau khúc ruột ba còn đó
gìn giữ cho nhau kéo lở làng

Mai ba đưa con về quê hương
có nội cười ngợp ánh thân thương
rừng rưng sum họp ngày hội lớn
pháo nổ rền vang tết đỏ đường

Vũ Quyên

Dư âm

Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản
Bạch vân thiên tải không du du
Thôi Hiệu

Dư âm đã lỡ cung đàn
Tình ca muôn thuở cũng đành lỡ tay
Điệu buồn hòa nhịp gió lay
Tiếng chân đồng vọng hương cay ngàn ngàn

Người đi bằng lãng tơ trùng
Oan khiên trăm nẻo trùng phùng vô phương
Vó mòn khắp khếnh dặm trường
Đôi bờ nhật nguyệt bóng sương ngã mù

Tâm xuân một nụ phù du
Thuyền xa bến nhớ sóng mù âm ba
Cánh xa lãng đãng la đà
Tăm tằm bọt cá vỡ oà hư không

Bơ vơ một thuở theo chồng
Men say kẻ ở tiền nông dặm băng
Bãi hoang gió lộng ngút ngàn
Chim bay còn nhớ địa đàn dấu chân?

Dư âm đàn lỡ cung ngang
Tình ca muôn thuở cũng đành điệu đơn
Mưa rơi hòa khúc nhạc buồn
Cánh xa đồng vọng sầu tuôn ngàn ngàn

Vũ Quyên

Thơ Vũ Tiến Lập

Nụ xuân

từ ở phương xa em về đây
đất trời thông dong mùa xuân nở
tôi đi bộ con đường vào Marfreless
nhạc thở như lời thơ thiết tha
quán nhỏ thật thà vắng tục khách
hãy uống dùm ta những ly rượu nhỏ
uống một lần cho đỏ trời tây
một kiếp đông đây ngày còn lại
chờ hết cho tàn vui đêm nay

Vũ Tiến Lập

Chốn cũ

về thăm thành phố cũ
tìm dấu ngày thanh xuân
cỏ hoang bên thềm cũ
mưa gặp buốt vai gầy

sóng gợn nước biển hồ
bập bênh hồn lữ khách
gió réo ngoài hiên xa
chim gọi đàn như khóc

dấu đợi chờ vẫn đợi
hình bóng nào năm xưa
ngại ngần chân lặng bước
tay se tóc đầu mưa

còn đêm này, đêm mai
trong khoảng khắc ngậm ngùi
chơi vơi vùng ký ức
sầu dâng tràn mệnh mông.

Vũ Tiến Lập
Chicago 5/99

Hoa Nguyệt quế

một lần này ta về giữa tóc phai
nhìn hành lang dài tựa những song chim đậu
tựa đời sống vô tình những chiếc xe qua
cuối nẻo con đường bóng cây vừa ngã đổ
trời nhuộm đắm dần chất ngọt
trăng dựng sáng lấp lánh mặt hồ
đôi mắt giật mình dưới đáy sông
đi bộ dọc con đường về đôi cao
ngân nga lời gió hát
mây trôi ngược vùng đất cũ
cúi đầu nhìn bóng bước
lữ khách trời bao la
ở bóng nguyệt

đong đây hơi thở rực vàng
màu nắng son với trời xuân chắt ngát
trắng nào cũng vàng tơ
và em hoa nguyệt quế.

Vũ Tiên Lập

Thơ Thu Nguyệt

Sao đổi ngôi

Bất ngờ sao rụng vào không
Ta vo điều ước vào trong cái nhìn
Ta : - phiền phức một hành tinh
Đại khờ ký thác nỗi mình vào sao !

Buông mình, sao rụng về đâu ?
Ta tìm mãi chẳng nơi nào bình yên.
Ta băng qua sự buồn phiền
Hiểu điều đã mất tự nhiên mãi còn...

Thiên... thử

Lên núi ta ngồi nghe đá thờ
Nhìn hoài con suối chảy long
rong
Muốn gởi vui buồn cho nước
cuồn
Ngán ngẫm nhìn mây thấp
lượn vòng .

Rừng núi nhẹ nhàng thanh
thản quá
Hoa trèo lên đá nở bình yên
Tiếng chim hót vội mà trong
vắt
Ta tựa vào ta chập chững ...
thiên.

Hát về con mương nhỏ

*Má ơi con vịt chết chìm
Con thò tay xuống vớt, cá lìm lìm nó cắn tay con*
Ca dao

Con mương nhỏ mỗi chiều tôi nghịch nước
Có chú lìm lìm cắn khúc ca dao
Mười năm qua không đắp không đào
Lá tre rụng, con mương sâu thành cạn.

Chú lìm lìm năm xưa bỏ bạn
Xuôi ngược đâu rồi theo lời mới dân ca
Tôi chiều nay trở lại quê nhà
Tay khóa nước gọi lìm lìm đâu hỡi?!...

Mười năm nữa con mương thành đường mới
Chị tôi rồi phải quét lá tre rơi
Tôi trở về nhớ mãi nước mương vơi
Những mắt cá lìm lìm đây cơn khát.

Vịt có chết chìm đâu? (Tôi buồn tôi hát)
Sao cá lìm lìm cắn mãi ...
trái tim tôi.

Với núi

Núi ơi là núi xa rồi
Cái ngày leo núi ta cười trong mưa
Núi ơi là núi ngày xưa
Ta - cô gái chỉ biết mưa đông bằng
Bước chân leo núi ngại ngần
Núi khuyen ta nhẹ bàn chân - đá mềm !

Chập chùng núi tựa vào em
Dịu dàng từng bước chân thêm đất trời
Nhẹ nhàng rơi cánh hoa rơi
Thiên hà xa lắc bỗng bồi hồi hương...

Có thương thì núi cứ thương
Bàn chân lạ lẫm, con đường dễ tin
Giờ tay là hái được tình
Một mình mình nắm, một mình mình buông.

Núi buồn, đá tựa vào sương
Em ngồi, bóng tựa vào đường gió đi
Núi hời ! cao để làm chi
Ta hời ! ta để làm gì cho ta ?!

Hát với con

Hồn nhiên mình hát với con
Những bài ca thuở mình còn bé xưa.

"Một vầng trăng tỏ" nên thơ
Cây đa chú cuội bơ vơ nẻo trời
"Bắc kim thang" bí rợ cười
Le le bìm bịp học đòi nhạc công
Thương đời con sít lộ sông
Lang thang một kiếp tang bồng héo
hôn.

Hồn nhiên mình hát với con
Nghe thời niên thiếu như còn đâu đây
Lời ca như bát nước đầy
Đời mình như chén mẻ, tay run cầm
Ghé tai con trẻ nhắc thầm
Này con chớ có hát nhảm lời ca

Tuổi thơ gần, tuổi thơ xa
Hát cùng con để lời ca nhắc mình.

Thu Nguyệt



Em Champagne, Má Đỏ Môi Mềm

Ái Văn

(Nhái theo Bài hát: Em Pleiku, má đỏ môi hồng. Chọn chữ *Em* Champagne để nói Champagne của mấy Bà cho mấy Bà. Còn *má đỏ* thì có nghĩa là uống vào thì má đỏ hây hây .Và *môi mềm* là theo ý của câu *Mềm môi uống mãi tít cung thang*)

Ái Văn

Trong một cuộc phỏng vấn dành cho phóng viên ở Luân Đôn, hồi năm 1961, khi được hỏi Bà uống Champagne vào những dịp nào, Bà Elisabeth Bollinger (Lily là tên hay dùng) nhong nha, nhong nhảnh trả lời nguyên văn bằng tiếng Anh như sau:

"I only drink Champagne when I'm happy, and... when I 'm sad.

Sometimes I drink it, when I am alone.

When I have company, I consider it obligatory.

I trifle with it if I am not hungry, and ... drink it when I am.

Otherwise I never touch it - unless ,... I 'm thirsty".

Đọc được câu trên thấy rất là thú vị vì : "Sao mà có người nói hết được những điều mình muốn nói mà chưa (hay không) dám nói ?" Vì nói thì "Sợ Mạ la!". Lại có bạn còn thắc mắc hỏi lại : "Mạ ai la ?". Dạ xin thưa: "Mạ của em cũng la, mà Mạ của thằng con trai em cũng la nữa." Đó, đó, vừa ý chưa nà?. Vì biết mình văn thì dốt mà võ thì nhất gan - gan to bằng gan cá bống -, tôi đành phải nhờ anh bạn cùng học chung, Trần minh Đức, ở tận Gia Nã Đại là người hay làm thơ dịch giùm. Và đây là phần thoát dịch:

"Vui, buồn, EM chỉ uống sâm banh

Nhất là khi EM ở bên mình

EM uống khi nào EM đói, khát

Hay khi EM chiếc bóng một mình

Những lúc EM tâm tình, hò hẹn

Không thể nào EM thiếu sâm banh

Người mời EM khá nhiều rượu quý,

Lắc đầu, EM... EM chỉ nhấp sâm banh "



Bollinger là một nhà sản xuất rượu Champagne có tiếng ở Pháp do Jacques Bollinger làm chủ cho đến khi Ông ta mất năm 1941, Bà Lily tiếp tục sự nghiệp của nhà chồng và giữ vững con thuyền Champagne Bollinger qua những giai đoạn cam khổ khi nước Pháp bị Đức Quốc Xã chiếm đóng cho đến khi Bà mất vào năm 1977. Còn bạn nào mê xem Cinéma thì biết là Điệp Viên James Bond 007 khi nào cũng uống Champagne Bollinger kể từ khi Ian Fleming bắt đầu viết truyện gián điệp này từ 1953. Mãi đến hơn 40 năm sau, trong phim Golden Eye (1995), sau đoạn phim đuổi bắt bằng xe hơi do tài tử Pierre Bosnan đóng, khi được Nữ Bác Sĩ tâm thần hỏi là Ông làm gì

cho thoải mái thì chàng James Bond ta bèn ấn nút dashboard của chiếc Aston Martin để lộ ra một chai Bollinger Grande Année 1988 với hai cái ly. Miệng mỉm cười tinh quái, tay thì rót Champagne cho nàng và đầu thì ...thì... cúi xuống, cúi xuống... hôn nàng!!

Nói đến nước Pháp của Champagne thì không thể quên câu sau đây của Hoàng Đế Napoléon Bonaparte: "Khi thắng trận, Ta uống Champagne để mừng chiến thắng, còn khi thua trận thì Ta lại càng cần phải uống Champagne để tự an ủi mình!!".

Winston Churchill cũng thường nhắc đến câu nói trên của Napoleon . Ông này mê uống Champagne đến nỗi vào năm 1918 có nói một câu như sau đã đi vào Champagne Sử:

"Remember gentlemen, it's not just France we are fighting for, it's Champagne!". Trong những nhà sản xuất Champagne thì chàng thích nhất là nhà Pol Roger đã từ lâu. Mà nhắc đến W.Churchill với Champagne thì không thể không nhắc đến mối tình khá "lãng mạn" của Chàng với Nàng Odette Pol Roger.

Vào năm 1945, sau khi đặt vòng hoa tại Đài Kỷ Niệm Chiến Sĩ Trận Vong tại Paris, chàng đến dự Party Ngày Đình Chiến -

Armistice Day Party - ở Toà Đại Sứ Anh và trong buổi tiệc trưa đó, chàng được xếp ngồi ngay bên cạnh Odette. Đã mê tính lãng mạn của Pháp từ lâu nay, nay lại gặp Nàng, vừa lịch lãm, vừa xinh xắn, vừa nồng thắm chứ không phải "nạnh nùng" như mấy Em Ăng Lê, rồi lại thêm được uống Champagne loại ngon đặc biệt (Pol-Roger 1928), thế là lâng lâng trong men rượu, bên Em vừa dễ thương, lại nói chuyện có *duyên*, đúng như gái Pháp - (Ê, ê, xin lỗi bạn chút xíu, gái Việt Nam của chúng tôi nói chuyện có *duyên* hơn nhiều, khổ nỗi là Winston chưa có đủ *Duyên* để gặp thôi), thế là có chuyện. Lông nheo đá qua, lông nheo trả về, ánh mắt liếc qua, ánh mắt nháy lại, lời nói đưa qua, lời thưa đáp lại. Ôi thôi, rằng mà hai "tụi mình" (mới đó mà đã "tụi mình" rồi, không còn Sir, với Madame nữa rồi!!) "hợp nhau" quá ri, (hợp nhau quá, đọc theo giọng Huế rặt của tui), chuyện chi Em nói Anh nghe cũng dễ thương, mà rằng giọng nói của Em ngọt rứa, chuyện gì Anh kể Em nghe cũng lạ ghê đi, thích ghê đi, mà còn vui dễ sợ nữa cha, v.v. và v.v... để rồi sau đó chàng còn dám cả gan ra lệnh cho nhân viên Toà Đại Sứ Anh: Khi nào Ta qua thăm Paris thì các vị phải mời cho bằng được Odette đến tham dự chung các buổi tiệc chính thức với Ta. Ngon lành nhất là vào năm 1947, Chàng còn ngang nhiên chính thức đi đến dự buổi Dạ vũ với Nàng Odette bên vòng tay. (Ôn chồng Jacques Pol-Roger vẫn còn sờ sờ ở đó cho đến khi mất năm 1956). Thế rồi hằng năm mỗi khi đến Sinh Nhật của Chàng, Nàng đều gởi cho Chàng một thùng Champagne Pol Roger 1928 cho đến khi hết stock đó luôn.



Còn Chàng thì đặt tên cho con ngựa đua của mình là Odette Pol Roger - chắc Ông Winston không có ý ám chỉ Em Odette là Ngựa như mấy anh Việt Nam ta thường xỏ que, xỏ lá gọi mấy Em Ca-ve ngày trước như vậy!!

Note riêng: Thiệt ra thì tôi nghe mấy anh **lớn** nói như rứa, thì tôi biết như rứa. (tôi nói **lớn** chứ không dám nói **già**, vì sợ sẽ có lúc mình cũng phải già như ai, thiệt ra thì lúc đó họ đã **già** mà **dịch** lắm, nay tôi mới biết là thua họ ở chỗ tôi có **già** mà **không dám ...dịch** (tiếng Tây thì **dịch** là traduire, nên có mấy nơi phải chua tiếng Tây tiếng Anh. Ha Ha!!). Còn hồi xưa ở Saigon có mấy cái Dancing nằm rải rác khắp Saigon Chợ Lớn thì tui vì nể mắt lòng phải dẫn mấy Ông Ty, mấy Ông Khu (họ ở Tỉnh về Saigon họp cả ngày) đi chơi đêm, sợ e ban đêm họ không quen đường dễ bị lạc, cho nên tôi bắt đắc dĩ mà biết gần hết mấy chỗ ni. Nói nào ngay, chỉ đi chơi với mấy anh ấy cho phải phép thôi, chứ không có đi nhiều lắm. Mỗi tuần Em chỉ đi có sáu lần thôi, vì Chủ Nhật phải ... phải .. dành để dẫn.... dẫn..." người ta" đi xine chó bộ, nên không có bê tha như mấy anh HàĐoanTu, ĐTungKinh, HNăngLẫy chẳng hạn, khi mô vô Sègòn thì mỗi tuần đi nhảy tám lần (Thứ Bảy có thêm xuất matinée), vì Quảng Nam, Quảng Ngãi, ĐàNẵng thì không có Dancing nên phải "làm ngày không đủ, tranh thủ làm đêm"!!



Có qua thì có lại: Nàng đặt tên cho những chai đặc biệt "Prestige Cuvée" của Pol Roger là Cuvée Sir Winston Churchill, cũng như Moët-Chandon có chai đặc biệt tương đương có tên là Dom Perignon mà nhiều người cứ tưởng Dom Perignon là cha đẻ ra rượu Champagne!! (sẽ nói đến sau). Bà xã của Sir Winston là bà Clementine vẫn biết, vẫn nghe, vẫn hiểu cho mỗi "tương quan không có hại" này (tôi dịch chữ harmless flirtation) và vẫn... á ...à... "cho phép" (nói theo kiểu mấy anh Cảnh Sát ở Chợ Đông Ba: "Bắt không được, tha làm phước"!!). Ôi sao mà Ông sượng rứa hử Ông Winston? Việc nước việc nhà gì cũng ngon lèn quá vậy, Ông chắc học thuần thực lắm câu sau đây của mấy Ông Các Chú phải không Ông?: "Tu Thân, Tề Gia, Trị quốc, Bình Thiên Hạ" và đã thực hành được có phân nửa: Chỉ được hai phần trong bốn phần thôi vì mấy **Mệ Đàn Bà** (tôi đánh máy rõ ràng bằng chữ Hoa đa nghe, Ban Phụ Trách xin đừng sửa tội nghiệp Em) sẽ Xí, sẽ Xi, đồ già mà không biết Tu Thân, lại còn mất nét (bị mắng thì Ông Winston xem như Tề Gia chưa được). Khi Chàng mất vào năm 1965, Odette Pol Roger là một trong một số rất ít nhân vật tư được bà Clementine gởi Thiệp Tang mời tham dự lễ Tiễn Đưa Chàng vào nơi "vĩnh cửu". Còn Odette mãi đến cuối tháng 12 năm 2000 mới được gặp lại Chàng.



Đã nói đến Nguyên Thủ Anh mà quên không đề cập đến Nguyên Thủ Pháp sợ e bị trách là bất kính: trong đám tang của Tổng Thống Francois Mitterand, ta cũng thấy có bà vợ nhỏ của Anh Francois cùng cô con gái riêng được công khai tham dự một cách đề huề. Ôi, Madame Mitterand ơi, tôi chịu cách đối xử của Bà quá: Thì mình vẫn là Madame Mitterand chứ có mất mát chi mô nà. Họ đã che che dấu dấu, lén lén lút lút đã bao nhiêu năm rồi, có trách chẳng là trách cái "thằng cha chồng" mình kìa, mà "nó" thì nay đang nằm thẳng cẳng trong hòm gỗ rồi, còn cô ta với cô bé gái đó thì mình cũng nên "bao dung" cho họ kéo tội vì họ đâu còn được gì nữa đâu. Bề gì thì nó cũng cùng máu mủ của chồng mình, vả lại cũng nên cho anh em nó biết nhau chứ!! Người ta làm đến Tổng Thống với lại Thủ Tướng những nước khá hùng cường, văn minh như rứa mà các Ôn còn như rứa, hướng hồ... hướng hồ... dân ngu như chúng ta!! Thấy bên trời Âu như vậy mà tội nghiệp cho chàng Bill Clinton của xứ Mèo này . Còn tội cho chính mình hơn

nữa là lại ở xứ Cờ Hoa này nên cùng lắm, gan lắm, lỳ lắm thì cũng được tới như.... Chàng Bill nhà ta là đã hết cỡ rồi.

Ai cũng biết Champagne là loại rượu sủi bọt (Vin mousseux/Sparkling Wine) hay dùng trong bất cứ một cuộc vui nào như Đám Cưới, Sinh Nhật, Kỷ Niệm, Khai trương, v.v hay những tiệc vui khác. Vậy khi mô thì rượu sủi bọt mới được gọi là Champagne. Nho phải là loại gì, trồng ở đất mô, khí hậu nóng lạnh ảnh hưởng như thế nào, cách làm rượu này khác hơn rượu vang thường ra rắng , cái gì là brut, hay sec, lại còn chuyện ghi năm ngoài chai với không ghi năm, cũng như cái gì là Prestige cuvée chú mày nói ở trên, v.v.... Xin vắn tắt như sau. Ai muốn tìm tòi thêm thì có những sách nói về Champagne bày bán nhan nhản ngoài tiệm sách, cũng như những website như www.champagne.fr của Tây hoặc của các hãng Champagne như www.cliquotinc.com. Bạn cứ vào Google.com , đánh chữ Champagne vào chỗ search, thì tha hồ mà đọc.

Tuy nhiên, hãy đừng như nhân vật Vương Ngữ Yên (hồi trước Hàn Giang Nhận dịch là Vương Ngọc Yến) của Kim Dung viết trong Thiên Long Bát Bộ: Võ công nào em cũng biết, ai đánh chiêu nào ra em cũng hay, còn biết luôn phải dùng chiêu nào của môn phái nào để phá giải thế đó, nói vanh vách, nhưng em này biết chỉ để mà biết, cốt để giúp cho anh họ của nàng là Mộ Dung Phục, hay đúng ra để mà có cơ hội được hầu chuyện hay gặp mặt với chàng chứ em không Hành được một tí nào. Tay Mộ Dung Phục này thì lại chỉ mê Quyền lực: Phục lại nước Yên của cha ông để rồi sau này quản trị thành điên điên, kêu mấy trẻ con lại cho chúng kẹo để được suy tôn là Hoàng Đế. Chàng quên là ai ai trong cuộc đời này cũng đang diễn tuồng do "Thượng Đế nào đó" bày ra cuộc hý trường cho vui mà thôi: Hãy nhìn quanh ta thì thấy là sau khi diễn xong vai tuồng đó, sau khi tám màn sân khấu đã buông xuống, ai cũng tan hàng đi về..., về nơi so-called "vĩnh cửu" ở "bên kia thế giới", vậy tại sao khi đang phải diễn tuồng ngay trong cuộc đời này, khi được giao phó một vai, cho dù là thấp hay cao, cho dù là dân xứ này hay dân nước nọ, ta hãy thủ diễn vai trò đó cho hết sức ta, đồng thời biết tận hưởng những fringe benefits của vai tuồng đời này mang lại như là phó sản (by-product). Ta xem đó như là gia vị ắt có của cuộc đời. Đừng đợi chờ, đừng đòi thay vai khác vì cũng thế thôi: Ai cũng khổ cả, vì đâu có ai được như ý mãi mãi đâu? Không tin thì hỏi Đức Phật Thích Ca đi. Ngài chịu bỏ cung điện ngai vàng v.v để ra đi tìm Chân Lý. Tứ Diệu đế mà Ngài tìm ra thì Khổ Đế là Diệu đế thứ nhất gọi nôm na theo kiểu Cải Lương là "..Than ơi , Đời là Bể Khô ". Đừng luôn ưu tư suy nghĩ quá nhiều đến Station mà mình mong tới (khi nào con tôi ra

trường xong khi nào tôi trả xong cái nợ mortgage hoặc khi nào mấy cháu lập gia đình xong v.v... thì tôi sẽ thế này thế nọ, làm nợ làm kia) mà quên mất đi những thú vị của chuyến lữ hành là chính. Đừng nghĩ đến Trạm Ga sắp phải đến nữa mà quên nhìn xem hai bên đường, nào là hoa tươi cỏ lạ, nào là chim, nào là thú, nhìn trên trời xanh, mây trắng đẹp biết bao!! Nhìn đi. Ngắm đi. Ném đi. ENJOY đi. Âu sầu lo lắng là lãng phí mất thì giờ quý báu mà ta đang có. Mất cái mà mình đang thật nắm trong tay đi, đó là: *Thời-gian-trôi-qua-bây-giờ*. (Sáu chữ viết dính nhau, chứ ta không có nắm được thời gian. Có lẽ tôi sẽ viết hầu các anh một bài nói về thời gian - thời gian của Từ Thức, với thời gian của Einstein.)

Đọc bài này hay bài nào khác là để biết. Biết để uống, uống để thưởng thức, để vui đời. Đời vui lắm chứ sao lại bỏ phí. Bày đặt đi tìm. Tìm đâu cho xa mà là ngay tại đây, cuộc đời này: Thiên đường là đây, Địa Ngục cũng là đây. Tại Ta hết. Quên, dùng chữ "Tâm" cho ra cái điều "bác học" một chút. Được như vậy thì đọc bài này mới có ý nghĩa.



Xin trở lại rượu bọt Champagne. Về mặt *Địa dư* thì vùng Champagne nằm cách Thủ Đô Paris khoảng 90 miles về phía Đông Bắc, gần biên giới với nước Bỉ, được chia ra làm năm phần: Montagne de Reims, Vallée de la Marne, Côte des Blancs, Côtes de Sezanne và Aube. Về mặt *địa chất* thì những miền này là vùng đất vô cùng sâu tận trong lòng đất. Hầu hết đất vô cùng trắng là thuộc loại đất sét Kimmeridge. Thành phần đất này làm ẩm độ bớt đi rất nhiều nhưng hay một cái là giữ đủ ẩm độ để nuôi sống thân cây

nhỏ. Vậy mới thấy *Biết Đủ* mới tốt chứ dư thừa thì không nên: ngay cả thiên nhiên cũng cho ta những bài học rất là hay như vậy. Chỉ trách mình "có mắt mà không người" thôi. Có một vườn nho rất là nổi tiếng trong Vùng là Clos Du Mesnil mình cũng nên nhắc đến: đây là vườn nho duy nhất có vòng thành xây quanh vườn từ năm 1698 (chỉ có 4 ½ acres mà thôi). *Khí hậu* trung bình quanh năm trong vùng thường vào khoảng cao hơn 50 độ Fahrenheit (10 độ C) một tí. 50 độ F là nhiệt độ tối thiểu cho trái nho chín được. Về nho để làm rượu bọt Champagne thì nho phải là loại Chardonnay (trắng), và Pinot Noir, Pinot Meunier (cả hai đều đỏ), các loại nho trồng tại vùng này như vậy không được "chín" hẳn được, đó là lý do làm cho "rượu thường" (Still wine để khỏi lộn với rượu bọt) làm bằng nho của vùng này có nồng độ acid rất cao và không chịu nổi. Cũng như đã nói ở phần "Triết Lý Vật" ở đâu đó là khi nào cũng vậy "trong cái rủi lại có cái may": nếu mà "rượu thường" vùng này cũng ngon như vùng Bourgogne (là nơi cũng dùng toàn là nho Chardonnay cho chất trắng và Pinot Noir cho chất đỏ), thì ta đâu có rượu bọt Champagne ngày nay?. Xin nói thêm là theo Luật pháp của Pháp (Champagne Appellation d'Origine Contrôlée áp đặt vào năm 1927) thì chỉ được dùng 3 loại nho này để làm Champagne mà thôi. Các thành phố trong vùng này là Reims, Epernay và Ay. *Lịch sử* Champagne luôn gắn bó với những vua chúa thời xưa. Vua Pháp Hugh Capet đã đăng quang tại nhà thờ Chính Tòa ở Reims và thành phố Reims đã được xem như là Thủ Đô tinh thần dưới thời Trung Cổ. Ba mươi bảy vua Pháp đã làm lễ đăng quang tại đó từ 816 cho đến 1825. Chắc các bạn học Histoire "Nos ancêtres sont des ..." thời xưa còn nhớ cô Jeanne d'Arc mới mười bảy tuổi đã tổ chức lễ đăng quang cho vua Charles VII nước Pháp cũng tại nhà thờ Chính Tòa này vào năm 1429.



Ngoài ra ta cũng nên nhớ là chỉ rượu bọt làm ở vùng Champagne mới được gọi là Champagne, các nơi khác mà dùng cùng một cách thức y chang như vậy (gọi là Méthode Champenoise hay Méthode Traditionelle) cũng không được quyền đề là Champagne, mà phải đề là Vin mousseux mà thôi. Bên Ý thì là Asti (Stumanti), bên Tây Ban Nha thì gọi là Casa, v.v... Trước đây bên Mỹ có mấy hãng bê bối dùng bảy chữ Champagne để gọi rượu bọt chế từ những phương cách "ăn xối" để có bọt (như là bọt trong các chai Coca Cola, Pepsi là do khí carbonique bị nhét vào - inject - trong đó chứ không phải tự nhiên sinh ra) làm cho mất tiếng Champagne vì những chai như Champagne André, Boutet chẳng hạn. Sau này những nhà Sản Xuất Champagne lớn của Pháp sang California làm ăn như Mumm, Moët-Chandon chẳng hạn, họ cũng không đề các sản phẩm của họ tại Cali là Champagne, mà chỉ đề là Domaine Chandon hay Mumm Sparkling Wine và kể đó có ghi thêm by method Champenois. Mấy hãng rượu của Mỹ sau này cũng làm Sparkling wine bằng phương thức này như hãng Schramberg mà khi Chu Ân Lai sang thăm Nixon thì Tòa Bạch Ốc đã khai chai này để mừng.



Về cách thức làm Champagne theo cái phương thức cổ điển gọi là champenoise (để phân biệt với mấy phương thức khác như Charmat do anh Pháp Eugène Charmat biến chế) thì có thể nói ngắn gọn như sau: Đó là rượu nho có hai lần lên men, một lần trong thùng lớn và một lần ngay trong chai. Nho hái về được ép cho thành nước cốt nho, xin nhớ là khi ép trái nho lần đầu thì gọi là vin de cuvée hay cuvée, còn nho ép lần sau thì gọi là taille mà tôi tạm dịch là xái nhì, những nhà Bollinger hay Krug thì bán cho các nhà khác xái nhì này và họ chỉ dùng cuvée cho Champagne của họ mà thôi (vở dĩ thì được lấy ra sớm để cho nước vẫn có màu trắng, ngoại trừ khi muốn làm rosé); đoạn lấy từ nhiều thùng nước cốt khác nhau, trộn chung nhiều loại nước cốt với nhau nhiều khi cả 30 hay 40 loại, rồi thêm một ít đường trộn chung với men gọi là Liqueur de tirage và bỏ vào trong chai. Ta cũng biết là men làm cho đường (trong nước cốt nho và đường cho thêm vào) biến thành ra rượu và trong tiến trình này hóa rượu này, chất carbon dioxide được sinh ra như là một "phó sản" (by-product). Bởi khí này không thể thoát ra ngoài được mà bị giữ chặt trong chai kín dưới áp suất - quan trọng là phải có nút chai làm sao để giữ chặt không cho bung ra, do đó mà có nút điện điện với giây thép buộc - thì khí đó phải hòa tan vào trong rượu: từ đó ta có bọt (bubbles) trong chai. Áp suất trong chai lên đến cả ba lần (hay hơn nữa) áp suất trong các bánh xe hơi ta thường bơm (80 tới 90 pounds per inch). Rượu nằm đó một khoảng thời gian, nhiều khi vài năm, mà chính *cặn men chết* (lees) này làm cho rượu ngon hay không. Giai đoạn sau là làm sao mà lấy *cặn men chết* đó ra khỏi chai: Xoay chai rượu lần lần (hồi xưa là bằng tay, nên khá đặc tiền) sao cho cổ chai lần lần chúc xuống phía dưới để men chết nằm ngay nơi cổ chai. (Gọi là Remuage hay Riddling, bà Quả Phụ Cliquot-Ponsardin là người đã đóng góp nhiều cải thiện cho giai đoạn này) rồi sau đó nhúng cổ chai vào một dung dịch làm đông đi chỗ rượu



ngang cổ chai đó, mở nắp thật nhanh để men chết đó bị bắn tung ra do áp suất của khí carbonique trong chai (Gọi là Cắt cổ, tôi *dịch* đại chữ Degorgement). Cách thức này đã được khai triển ra từ năm 1818. Thay vào chai phần rượu mất đi đó bằng một tí rượu ngọt với một lượng đường gọi là liqueur d'expedition hay nhiều khi gọi là dosage, rồi đóng lại bằng nút điền điền (liège). Chính độ ngọt của tí rượu thêm vào này sẽ xác định là loại Champagne đó là Dry, Brut, Sec, demi-sec, hay doux, còn được gọi là touche sucrée. Extra Brut thì chỉ có 0 tới 0.6% đường, còn Brut khoảng 1.5%, Sec thì khá ngọt 1.7% -3.5%. Đa số (90%) champagne là Brut. Tìm cho ra Champagne ngọt loại Sec hay Demi Sec thì khó hơn là Brut, nhưng mà một khi mấy Nàng thích sec thì Ta sẽ phải có sec. Tôi viết rất chậm chữ này đây nhé: rõ ràng là seC, (bạn nào đánh máy nhớ đừng mispell chữ C ở sau cùng thành ra chữ X nhé, thì... thiệt là Tầm phải!!).



Người ta thường lầm lẫn gán cho Dom Perignon là người sáng chế ra cách thức làm rượu Champagne. Thật ra thì đây là công trình của nhiều người đóng góp qua nhiều thế hệ. Xin ghi ra sau một ít tiểu sử của nhân vật này: Dom Pierre Perignon là một tu sĩ dòng Benedictine và làm "thầy rượu" (tôi bí chữ để *dịch* chữ cellarmaster) ở Tu Viện Haut-Villiers cả 47 năm. Ông mất vào năm 1715. Ông ta là người

đầu tiên đòi giữ rượu làm từ những vườn nho khác nhau trong những lô riêng rẽ, và là người đầu tiên nghiệm thấy được là trộn chung nhiều rượu ở những lô khác với nhau cho ra rượu ngon hơn. Nhưng điều quan trọng nhất là chính Ông ta là người đã đòi hỏi là Champagne phải được giữ trong các lọ thủy tinh để giữ được màu sắc và sự tươi mơn của rượu.

Có một bà rất có công đóng góp trong việc hoàn thiện cách thức làm Champagne là bà Quả Phụ Cliquot-Ponsardin, và chai Champagne bán nhiều nhất ở Mỹ là chai Veuve Cliquot-Ponsardin màu vàng khè mà anh bạn NQBảo của tôi thuộc dân Tây luôn ca ngợi. Còn bà Lily Bollinger thì đã nói ở trên, và cũng không nên quên nhắc đến bà Louise Pommery đã đóng góp cho chai Champagne "brut" đầu tiên vào năm 1879 vì trước đó Champagne đều ngọt hơn là Champagne ta đang uống bây giờ.

Quên nói với các bạn là sợi dây kẽm buộc ở đầu nút chai Champagne gọi là "muselet", được ông Tây Adolphe Jacqueson "phát minh" ra năm 1844, chứ vào thời sinh tiền, Dom Perignon dùng nút bằng miếng gỗ kẹp với vải có nhúng dầu rồi nhúng vào trong sáp (wax).

Champagne có nhiều loại ta cũng nên biết: Blanc des Blancs là loại Champagne chỉ dùng toàn nho Chardonnay; Blanc des Noirs là loại chỉ dùng toàn nho Pinot Noir mà thôi. Nói về Champagne thì phải để ý thêm một điều nữa là hầu hết Champagne đều được trộn (blend) từ nhiều thùng với nhau do các "thầy rượu" nên mùi vị rất là độc đáo cho từng Hãng Sản Xuất. Những chai Non-Vintage -- tức là bên ngoài chai không ghi năm nào hết -- là loại thấp nhất (hay nhiều khi họ cho thêm tên như là White Star (Moët&Chandon), rồi đến các chai có ghi năm gọi là Millésimé, vì chỉ có năm nào ngon thì mới khoe ra cũng như đã nói ở trên là càng ngâm lâu thì càng ngon nên Non-Vintage thường chỉ được ngâm khoảng 15 tháng thôi trong khi Millésimé thì nằm thùng tới 3 năm. Rồi mỗi Nhà đều có loại Champagne thượng hạng gọi là Prestige Cuvée, là loại được xem là top quality - dĩ nhiên là phải đắt thôi -- như Dom Perignon (Moët&Chandon), Sir Winston Churchill (Pol-Roger); Cuvée Joséphine (Joseph Perrier); Cristal (Louis Roederer, là chai mà đặc biệt không dùng chai đậm màu như các nhà khác để chống ánh sáng sợ làm hư rượu mà dùng chai trắng trong và bao bên ngoài bằng giấy

kiếng màu vàng cam để chống ánh sáng, mấy tài tử thì khi nào cũng ư chai này); La Grande Dame (Veuve Clicquot-Ponsardin), Fleur de Champagne (Pierre-Jouet) hay Comtes de Champagne (Tattinger). Riêng Bollinger thì vào khoảng thập niên 60 cho ra lò Chai champagne Bollinger RD 1952 đặc biệt (Récemment Dégorgé) vì cho nằm thùng ít nhất là 8 năm, ví dụ mãi đến năm nay 2004 mà Bollinger chỉ ra chai Bollinger RD 1990 mà thôi, còn những chai trước đó là 1982, 1985 và 1988). Nói nhiều đến các Nhà Champagne mà không dành ra một vị trí đặc biệt cho Nhà Krug là một thiếu sót lớn: Krug thứ Non Vintage (tối nhất) gọi là Krug Grande Cuvée thì ngang giá với hầu hết các Prestige Cuvée của các nhà khác. Còn chai độc đáo nhất là Krug Clos du Mesnil thì chỉ đắt gấp ba lần chai kia.



Này Chú, nói ỏm tôi vậy chứ Chú uống được mấy loại Prestige Cuvée rồi? Thiệt ra thì không được uống nhiều mỗi loại, nhưng hầu hết đã có thử qua (trừ chai Krug Clos de Menil). Thôi Cha!! Có nói dóc không đó? Dạ thưa không: Số là khi nào vào dịp gần cuối năm, mấy hãng Champagne đều giới thiệu hầu hết các Prestige Cuvée của họ qua trung gian mấy Liquor Store lớn ở những vùng có nhiều nhà giàu sang, gọi là Thử Champagne, (Wine tasting), tiền Fee thử này không quá đắt vì họ câu mình đến (tùy nơi tùy năm khoảng \$30 đến \$50, là chỉ uống khan mà thôi). Ai chịu đời không thấu, nghe ngon và hứng ý thì mua thôi. Bởi vậy tôi có dịp thử đã đời thôi. Sau đó tôi chỉ mua mấy thứ Champagne xoàng nhất đem về nhà, mà cảm thấy rằng "Ồ, ờ, thứ này cũng ngon đâu có thua gì mấy chai prestige kia?". Áu cũng là một cách áp dụng bài "Biết Đủ" vậy. Không phải ..."hà tiện" đâu !!

Về Ly : Xin đừng dùng loại ly gọi là Ly Champagne (ly có vành lớn và cạp như bàn tay mình úp lại, theo truyền thuyết thì hình như ly đó đã phỏng theo tay của vua Louis XVI úp trên hai gò bông đào của bà hoàng hậu Marie-Antoinette thì phải, tôi đọc đâu đó đã lâu nên không nhớ tên cho đúng. Sorry). Nên dùng ly cao, gọi là Flute để cho bọt trong Champagne có đường đi dài từ đáy ly lên đến trên miệng. Quên nói là lượng bọt trong chai Champagne đã được đo: Nhà Bollinger cho biết có khoảng 56 triệu bọt trong một chai (0.75 lít). Nhớ là khi rót champagne, xin đừng rót quá 1/2 ly, và khi nào uống hết mới nên châm thêm. Nhớ ngâm chai Champagne trong nước lạnh gồm 1/2 nước đá, 1/2 nước lạnh khoảng 20 phút tới 1/2 giờ trước khi uống. (Nhiệt độ là rất quan trọng khi uống trà hay rượu.).

Khi nào nên uống thì xin đọc lại câu đã viết đoạn đầu. Aên với món gì thì ngon: Caviar, Đồ biển, gà vịt, chim chóc, đồ chua, đồ cay, Fromage Xanh (Blue Cheese) như Roquefort, Silton, bánh ngọt trắng miệng và Sushi (Sách vở đàn ông và cũng đã chứng nghiệm thực tế mới dám viết, chứ tôi không có phịa thêm món sushi đâu nghe). Xin kể hầu các bạn một chuyện thật về matching Champagne với đồ ăn chua cay: Khi cho match

Champagne với thức ăn, trong một buổi tiệc ở New York (Wine and Food Pairing), Nhà Moët & Chandon đã đưa chuyên gia sang chọn dự và đã chọn chai Dom Perignon để đi với các món ăn của Thái Lan là những món lấy cay và chua làm vị để promote Champagne của họ.



Quên thưa với quý bạn là về độ rượu (alcohol) thì có thể nói Champagne nhẹ nhất, chỉ 12% mà thôi so với các rượu vang khác thường là 13 hay hơn 14%. Còn Cognac, Vodka, Whisky hay Bourbon, các Liqueur như Cointreau, Grand Marnier đều 40% hay 41%. Port thì chỉ 20% thôi, và bia thì 8%. Nói như vậy chứ uống Champagne dễ say lắm, nhất là khi uống với ... "Em", vì ưa bắt chước dân Ăng Lê!!!



Chót hết thì phải nói đến cách khai Champagne . Tôi đã được mục kích hai lần cách mở Champagne bằng dao phay như sau: (Muốn học làm theo nhưng tiếc của, sợ bể nát thì mất ... phần, thì ... phần rượu chứ phần gì mà cứ hỏi hoài vậy!!). Anh ta lấy Champagne ngâm trong nước đá cho khá đông lạnh cả chai. Lấy chai ra. Cầm chai trong tay ngay ở cổ chai ngay dưới nút điên điên một tí (contact năm cổ chai khoảng độ ½ inch = chỉ chỗ đó là nhiệt độ nóng hơn toàn

chai), lấy con dao phay ra, đổi nơi cầm chai xuống bên dưới thân chai, chặt chai thật mạnh và nhanh như ta phạt cỏ vậy. Cổ chai đứt ngang, nút chai liền với cổ phẳng băng, ngọt ngay. Không một giọt nào mất. Nghề thiệt. Hay!! Khai champagne thì ta nên khai thế nào cho kêu "pop" một tiếng khá lớn mà không có giọt rượu nào tung ra. Cũng không khó vì tôi đã được khai nhiều lần như vậy: Cầm chai khoảng 45 độ, mở niên bằng dây kềm ra, nhớ là tay kia phải đè ngay nút, tháo dây ra xong thì xoay chai (nhớ là không xoay nút chai mà xoay chai) còn tay kia thì giữ thật chặt nút, ta có thể cảm được áp suất từ trong chai đang đẩy nút ra. Ráng đè nút xuống nếu muốn nghe tiếng nổ lớn, bằng không thì thả nhẹ ra cho đến khi nút bung. Ta hãy nghe câu trích sau đây từ Wine Bible: " ... One older Frenchman has advised me that a Champagne bottle, correctly opened, should make a sound no greater than that of a contented woman's sigh. Frenchmen are French men after all".

Và tôi cũng xin kết thúc bài viết này với câu sau: "*Cái thẳng Văn ni thiệt khi mô cũng là thẳng Văn cả.*"

Ái Văn

Phụ Đính sau đây là của Nguyễn quốc Bảo:

Ái Văn thân,

Nhận được sớt dèo (primeur) bài "Em Champagne, Má Đỏ Môi Mềm" của Toa, đọc một hơi không ngừng, trong lòng rất là thú-vị tình-thâm! Ái Văn ơi, Đúng là gặp người tri-kỷ rồi, bởi vì "nghề ăn chơi cũng lắm công phu... ", và bởi vì Toa gãi dzô chỗ ngứa, cho nên ôi thôi, đã ời là đã...

Moa cũng hiểu biết chút đỉnh về Champagne. Đọc những nghiên-cứu của toa mà lòng hơi thê-lương hoài-cảm. Nhiều kỷ-niệm. Những dịp lễ cuối năm, lúc còn ở Pháp, moa vẫn mơ-màng đi xem giá (shopping) Champagne, rồi để gặp bạn bè kể lể, bàn cãi...vu-vơ

Như Toa viết, nho Chardonnay trắng (blancs de blancs) là nho chính để làm rượu Champagne nhưng chỉ trồng có 25% diện-tích,



trong khi đó, trồng 2 loại nho Pinot meunier 40% và Pinot noir 35% (để làm blancs de noirs). Cũng nên biết là Champagne đóng 200 triệu chai mỗi năm !

Ít tiền thì uống Champagne "jeune"; luật của Pháp là phải để rượu già "vieillir" ít nhất là 1 năm; nhưng những nhà sản xuất có tiếng thường để rượu già 2-3 năm. Connaisseurs thì uống Champagne ít nhất là 10 năm! Những chai Bollinger RD 1975-1979 là để uống trong khoảng 1996-2002 ; còn 1982-1985 Bollinger Grande Année hay Vieilles Vignes thì để uống 2002-2017. Cũng như 1979 Pol Roger Cuvée Winston Churchill chỉ có thể bắt đầu uống 1996; giữ đến 2004 (năm nay) uống còn ngon hơn! Moa biết một ông bạn-già, kí-ca kí-cách mới mua được 1 balthazar (16 chai) Veuve Clicquot La Grande Dame 1985, tuyên bố là sẽ đợi đến năm 2017 mới mở, lúc đó ông ta sẽ thượng thọ 75 tuổi! (Để thoả chí tò-mò, champagne có formats riêng: nabuchodonosor = 20 chai, balthazar 16, salmanazar 12, mathusalem 8, réhiboam 6, jéroboam 4, magnum 2, bouteille 75cl và demi-bouteille 37.5 cl. Moa cũng mù-tịt, không hiểu rõ nguyên-thủy của formats này).

Người Pháp nói Champagne là rượu nho vĩ-đại (le vin le plus grandiose qui soit). Hơn nữa, Champagne lại là rượu vô-địch, vì các rượu bọt khác - "breuvages à bulles" - (créants d'Alsace, Bourgogne, La Loire, và nhất là rượu bọt Californie, Espagne hay Italie), so-sánh không thể tới mắt-cá (même pas à la cheville) của Champagne Tây !

Nhưng Champagne càng ngày càng đắt! Trop de spéculations! Hơi một tí là các sản xuất-gia lên "bằng" millésime! Trong 2 thập niên 80-90, chỉ có 1982-1985 là 2 năm Champagne óng-ả nhất, và ngoại trừ 1989-1990 Champagne rực-rỡ (flamboyants), phần nhiều các năm khác Champagne gầy-gò và tẻ-nhạt (maigres et austères) nhưng có nhiều năm vẫn được phong là millésime.

Ngoài những Champagne hãn-hữu (exceptionnel) Bollinger, Pol Roger, Krug, Laurent Perrrier, Veuve Clicquot, Taittinger, Louis Roederer, Henriot, bây giờ ở Pháp có tiền, thiên hạ hay uống những loại chất-phẩm không kém, nhưng chỉ là "Excellent hay Bon" thôi, như Heidsieck Monopole, Lancelot-Royer, Moët et Chandon, Perrier-Jouët, nhất là Lanson, Mercier, Mumm, Piper/Charles Heidsieck, Pommery et Greno, Deutz...là những rượu giá-phải-chăng cho túi tiền; ở Pháp, thiên hạ uống Champagne thường-xuyên.

Moa muốn thực-hành triết-lý của Toa là phải "enjoy" những gì hiện-tại đem đến, nên Moa không mơ tưởng đến những "meilleures cuvées de Prestige". Vào những năm 1985-1990 Moa lo làm ăn, không mua để dành được những chai 1985 Bollinger Vieilles Vignes, Cattier Clos du Moulin, Heidsieck Diamant Bleu, Krug, Laurent Perrier Grand Siècle, Pol Roger Cuvée Winston Churchill, Taittinger Comtes de Champagne, Moët et Chandon Dom Pérignon, và nhất là Veuve Clicquot La Grande Dame 1985, ma préférée!

Ở Mỹ, ngoài những Champagne đắt tiền, các tỉnh lớn có nhiều chỗ có, phần nhiều, những shops lớn bán một vài "marques" hợp tiền hợp khẩu, trong đó Moa thích Veuve Clicquot và Moët & Chandon White Star (mới mua 5 chai ở Costco!). Nhưng thòm thèm định mua 12 chai Dom Pérignon 1996, giá \$98.99 (plus tax) một chai (hoặc Perrier-Jouët Fleur de Champagne 1995, \$89.99, très grande valeur) giữ lại để dành, về sau "tết" thượng thọ! Costco on line bán 1990 Pommery Cuvée Louise (không phải grand producteur) \$175.99 (giá cao vì là 1990), và có bán Duval Leroy Cuvée La Femme 1995 (excellent achat, "épanoui, riche et onctueux!", bởi vì Duval Leroy là petit producteur nên giá chỉ có \$64.99). Nếu muốn uống Hollywood

Champagne, Costco cũng có bán Moët & Chandon Brut Imperial Rose 1998; \$47.99! Tha hồ shopping cuối năm, Avis donc aux amateurs!

Uống Champagne như apéritif (apéro) là tuyệt-vời, cũng như uống champagne khi có một tráng miệng ngon (bánh gâteau chẳng hạn, trè gâteau au chocolat!) hay uống champagne với galette des Rois trong dịp lễ fête des Rois. Nếu champagne trung-bình, có thể uống ngon hơn, bằng cách pha champagne với liqueur đỏ, apéro này gọi là Kyr, Ông Kyr cũng là tu-sĩ Benedictin ở Lyon phát-minh ra, rất thịnh hành ở Pháp, nhất là vào mùa hè (Kyr "nghèo" thì dùng vin blanc mousseux!). Còn dyner au champagne, là một "tête à tête" tuyệt-vời của những cặp yêu-đương nồng- nàn. Bạn Văn nói Moët & Chandon tổ chức uống champagne với đồ ăn cay Thái, moa sợ chắc là "une affaire de très mauvais goût"! Chỉ có Nữu-Uớc mới có những chuyện như vậy!

Tâm-sự được với tri-kỷ, là lòng đã vui nhiều ám-ức lắm rồi. Cám ơn Ái Văn nhiều lắm.



Chúa bị đóng đinh

BIỂU TƯỢNG MÙA PHỤC SINH

Nguyễn Quý Đại

Mùa đông Âu Châu thời tiết năm nay khá lạnh, ở miền nam Đức về đêm đôi khi nhiệt độ xuống -20 độ C, những cánh hoa tuyết không tan đọng hai bên đường cao quá đầu gối, các hồ nước bị đóng băng, những cánh đồng rộng mênh mông toàn màu trắng của tuyết, những giàn nho, giàn đường hoa thảo (Hopfen) không lá đứng trơ vơ trong gió lạnh, từng đàn quạ đen bay lượn tìm mồi trong bầu trời mù ảm đạm, rừng thông già rủ lá buồn tênh.

Mọi người đang hướng về mùa xuân bắt đầu vào ngày 20 tháng 3 trời nắng ấm, sáng tinh sương mặt trời chưa lộ dạng đã nghe tiếng chim hót véo von trên những cành cây đang trở mình nở nụ. Mùa phục sinh đến kỷ niệm ngày Chúa Jesus Kitô được sống lại (Auferstehung). đồng hồ phải đổi thêm một giờ vì ngày dài đêm ngắn, nước Đức là quốc gia theo Đạo Thiên Chúa Giáo, bắt đầu thứ Tư lễ tro (Aschenmittwoch / Ash Wednesday ngày 09.02.05), trong thánh lễ Linh mục ghi dấu tro lên trán Tín đồ và đọc "Hỡi người, hãy nhớ mình từ tro bụi và sẽ trở về với tro bụi" ghi dấu tro để nói lên sự khiêm nhường và nhắc nhở Tín đồ về sự sống sẽ qua đi. Bước vào mùa chay (Fastenzeiten) 40 ngày, Tượng Chúa phủ khăn đen, Linh Mục làm lễ mặc áo màu tím. Giáo hội kêu gọi con chiên sống với lòng bác ái, suy niệm, cầu nguyện hãm mình và sám hối, từ bỏ con đường tội lỗi để được cứu rỗi, Ăn chay kiêng thịt vào ngày thứ sáu tuần thánh, các loại cá được phép ăn. Nến thắp sáng từ đêm phục sinh cho đến các ngày lễ Chúa lên trời (Christi Himmelf / Ascension day và lễ Hiện xuống Pfingstsonntag/ Whit Monday là biểu tượng của sự sống lại.

Nguồn gốc lễ phục sinh

Theo phong tục và dân tộc tính ở các nước Trung Âu Châu (Đức, Pháp, Áo, Hòa Lan, Bỉ, Lục Xâm Bảo, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha..) sau mùa đông giá lạnh, xuân về có ánh nắng mặt trời ấm áp làm đời sống vui tươi hơn. Mùa phục sinh bắt đầu vào ngày rằm tháng đầu của mùa xuân.

Ngày lễ này bắt nguồn từ ngày Chúa Jesus bị đóng đinh trên thánh giá (Karfreitag / Good Friday) và sống lại (Auferstehung/ resurrection) biểu tượng cho sự sống (Leben/ live) và sự phì nhiêu phong phú (Fruchtbarkeit/ fertility) thời xa xưa người ta gọi lễ hội mùa xuân (Frühlingsfest / spring festival) hay "Ostarum" người Đức gọi là "Ostara" và danh từ "Ostern/ Easter" nguồn gốc từ chữ "Ost/ East" hướng về phương đông mùa xuân mặt trời sắp lên, người Do Thái gọi ngày lễ này là "Paschafest" Người Ai Cập (Ai Cập) gọi là "Osterlamm/ paschal lamb)" cũng nhằm ngày rằm đầu tiên mùa xuân họ giết cừu ăn mừng được giải phóng khỏi sự đàn áp, thoát khỏi thân phận nô lệ

Hội nghị về Tôn giáo ở Niazäa năm 325 công nhận lễ hội mùa xuân, là ngày lễ phục sinh sau khi Chúa sống lại cho đến năm 1094 Oster Fest vui chơi 4 ngày rồi sau đó 3 ngày, nhưng đến nay chỉ còn lại 2 ngày. Lễ phục sinh năm nay vào ngày thứ Sáu 25 và thứ Hai ngày 28 tháng 3. Hằng năm vào ngày thứ Sáu lễ phục sinh Osterfeiertagen Đức Giáo Hoàng làm lễ tại Petersdom ở Roma gọi là "Urbi et orbi" ở Đức theo phong tục vào Chúa nhật phục sinh (Ostersonntag/ Easter Sunday) cha mẹ hay ông bà thường đưa trẻ con đi tìm trứng "Ostereier suchen" ở nơi nào đó mà các Hiệp hội tổ chức giấu trứng gà chín tô nhiều màu trong các bụi cây bờ cỏ.. đây cũng là một thú vui đi dạo thưởng thức nắng ấm đầu mùa. Nhiều gia đình dành sự ngạc nhiên cho các cháu nhỏ, cha mẹ thường mua rổ đan bằng mây hay tre lót những sợi giấy màu xanh làm cỏ để trứng và các con thỏ làm bằng chocolate giấu trong vườn hay nhà các cháu đi tìm. Những buổi tiệc vui gia đình Đức thường ăn thịt cừu nướng "Osterlamm"

Lửa phục sinh (Osterfeuer/ Easterfire)

Người ở vùng quê sống đời nông nghiệp vui mừng mùa đông giá lạnh đi qua, xuân đến bắt đầu gieo trồng rồi gặt hái, nguồn gốc lửa phục sinh ngày xưa được đốt lên từ những cánh đồng trong đêm đầu tiên phục sinh, từ đó sẽ

thắp lên ánh nến phục sinh. Ngọn lửa sưởi ấm mùa đông dài lạnh lẽo vì thời xa xưa không đủ tiện nghi như ngày nay có lò sưởi điện..Người Ai Cập từng tôn thờ thần mặt trời xem ánh lửa như thần thiêng. miền bắc Na Uy không có mặt trời, mặt trời tái xuất hiện vào cuối tháng giêng khoảng 4 phút, học sinh ở Trombo nghỉ học một ngày để chào mừng ánh mặt trời, ngược lại mùa hè đêm 23 tháng 7 thì mặt trời không hề lặn, không có mặt trời thì trên trái đất này sẽ không có sự sống, vì thế ánh lửa phục sinh cũng là nguồn sống của con người, lửa phục sinh tượng trưng cho ánh sáng mới mà chúa đã mang đến cho chúng ta, từ năm 750 ở Pháp đã có phong tục đốt lửa phục sinh, thời sơ khai người ta dùng hai hòn đá đánh cho xẹt ra lửa, rồi từ từ biết dùng khí đốt. Đến thế kỷ thứ 11 ở Đức đã dùng ánh lửa như một sự dâng hiến trong các nghi lễ về Tôn giáo.

Nến phục sinh (Osterkerze/ Eastercandle)

Các Tôn giáo đều sử dụng nến (đèn cầy) đốt sáng trên bàn thờ, ánh sáng nến có thể đem vào nơi tối tăm, năm 384 lần đầu tiên ở Piacenza thánh Hieronymus (347- 419) viết trong thư Tôn đồ về ý nghĩa biểu tượng của nến phục sinh là sự sống .đến năm 417 Giáo Hoàng Zosimus cùng công nhận biểu tượng đó là sự chết và sống lại của Chúa Jesus. Từ thế kỷ thứ 7 thánh địa La Mã công nhận và sử dụng nến phục sinh cho đến thế kỷ thứ 10 được các quốc gia theo Thiên chúa sử dụng cho đến thế giới ngày nay .



Nến Phục sinh được đốt lên từ đồng lửa trước nhà thờ trong đêm phục sinh được thánh hóa theo phong tục lâu đời. Nến đốt sáng được rước vào nhà thờ, Tín đồ sẽ thắp nến của mình từ cây nến phục sinh cả nhà thờ được rước sáng bởi ánh nến là dấu hiệu của sự sống, chiến thắng được tội lỗi và sự chết. mọi người reo mừng "Christus ist das Licht- Gott sei ewig Dank" Ngày phục sinh cây nến có ghi hình thánh giá hay khắc tia ánh sáng mặt trời hay dòng nước..Trên nến có cắm 5 dấu đinh, phía trên ghi mẫu tự Alpha và bên dưới mẫu tự Omega với ý nghĩa đầu tiên và cuối cùng của tiếng Hy Lạp, tượng trưng cho chúa Jesu là khởi đầu và cuối cùng, chung quanh cây nến ghi năm để nói lên " Chúa Jesus là Đấng cứu độ từ khởi đầu, hôm nay và mãi mãi "Trong các lễ rửa tội, hay lễ an táng nến phục sinh được đốt sáng.

Trứng (Ostereier/ Easter egg)

Từ thế kỷ thứ 12, Thứ bảy phục sinh Ostersamstag người ta nấu trứng gà chín và sơn màu sắc sặc sỡ với những ý nghĩa đẹp : màu đỏ tượng trưng cho may mắn, màu xanh cho hy vọng, trẻ trung vô tội, màu vàng cho sự khôn ngoan, màu trắng cho thanh bạch màu cam cho sức mạnh .. bỏ trứng trong giỏ với những thức ăn khác mang đến nhà thờ. Trứng còn biểu tượng cho sự khởi nguyên của sự sống, bởi vậy theo truyền thuyết người chết được tắm liệm người ta để trong quan tài một cái trứng biểu tượng cho cứu chuộc và sự sống đời sau, trên quan tài người chết thường cúng cơm có trứng gà. Người ta quan niệm con gà con tự mổ vỏ trứng chui ra, Chúa Jesu bị hành hạ đánh đập qua những đoạn đường dài khổ cực vác thánh giá rồi bị đóng đinh chết an táng trong ngôi mộ đá đã đập vỡ cửa mồ và sống lại.

Thỏ phục sinh Osterhase/ Easter bunny



Các chuyện thần thoại hay trong dân gian đều có chuyện vui giúp đời như con thỏ là con vật hiền lành không làm hại sinh vật nào,Thỏ không có khả năng tấn công hoặc gây nguy hại cho các loài động vật khác, nhưng lại thường xuyên bị những con như sói, báo, chim ưng, cú... uy hiếp. Chính vì vậy, thỏ thường xuyên phải vênh tai để chú ý xem bốn phía chung quanh có động tĩnh gì không, nhằm đề phòng bất trắc. Trong hoàn cảnh khắp nơi là kẻ địch như vậy, nên đôi tai của thỏ đặc biệt to dài nghe rất thính để chạy trốn khi nghe tiếng động trước sự tấn công.

Nữ thần ái tình Hy Lạp "Liebesguttin Aphrodite" cho đến NữThỏ Thần Nhật nhĩ Nam "Erdguttin Holda" đều yêu chuộng thỏ. Ở Byzanz Tây Ban Nha các nhà biểu tượng học xem biểu tượng con thỏ là một Thiên sứ. Mãi cho đến thế kỷ thứ 16 nhiều địa phương đã quan niệm các con thú khác như cáo, gà, cò chim cu, hạt, cú đã mang trứng đi giấu ..Thỏ sống cách đây 55 triệu năm bộ xương thỏ vừa được khai quật ở Mông Cổ. *Gomphos elkema*, tên của con vật, là thành viên cổ nhất trong họ nhà thỏ từng được tìm thấy. Phân tích *Gomphos* đã cho thấy, thỏ hiện đại, cùng với các loài thú khác, đã xuất hiện sau thời kỳ khủng long. Các nhà sinh vật học cho biết thỏ sinh sản nhiều, nhưng chú thỏ phục sinh xuất hiện từ năm 1678 do một giáo sư y khoa Von Georg Franck ở Franckenau dạy đại học Heidelberg công nhận thỏ là biểu tượng của sự sinh nở phong phú, một con thỏ mẹ hàng năm có thể đẻ 20 thỏ con, mùa xuân với cỏ non làm thực phẩm cho các chú thỏ con vừa chào đời, vào tận trong vườn để tìm



thức ăn, trứng phục sinh được sơn nhiều màu, người lớn đã cắt nghĩa do các chú thỏ mang tới, từ đó có thỏ và trứng. Từ thành phố Zurich Thụy Sĩ là nơi phát họa ra chú thỏ và cái trứng trong mùa phục sinh. Sau đó các hãng sản xuất kẹo bánh, không bỏ cơ hội buôn bán từ năm 1875 sản xuất những chú thỏ bằng chocolate làm bằng tay, mãi cho đến đầu thế kỷ 20 mới sản xuất bằng máy theo kỹ nghệ

Hoa phục sinh

Người Đức thường dùng cành cây tươi, treo những cái vỏ trứng gà, sơn nhiều màu và những con thỏ nhỏ bằng chocolate cho trẻ em, và các loại hoa thường dùng như Thủy tiên Osterglocken/daffodil; Uất kim cương Tulpen/Tulip; Phong tin tử Hyazinthen/hyacinth; Cúc đồng Gaenebluemchen/ daisy; Bồ công anh Loewenzahn/dandelion; Mao cấn Hahnenfuss/ buttercup..

Mùa phục sinh bên quê nhà thì nắng ấm, năm nay nhiều nơi hạn hán không đủ nước cho các vụ mùa, thời tiết mỗi địa khác nhau, nhưng những mùa lễ Giáng Sinh, Phục sinh đều giống nhau. Trước 1975 Việt Nam Nam Bắc chia đôi, sinh hoạt đời sống về an sinh bị khó khăn, những ngày lễ cũng giới hạn với giai đoạn chiến tranh. Ngày nay Việt Nam thanh bình thường tổ chức các lễ hội như đi Chùa Hương, giỗ Tổ Hùng Vương, Trung Thu, Giáng sinh, lễ hoa Đà Lạt, lễ tế Nam Giao và nhiều lễ hội khác ở các địa phương tổ chức linh đình nhằm phục hồi truyền thống văn hóa cổ truyền, ngay cả ngày lễ tình yêu (Valentinstag) trước đó Việt Nam chưa từng thực hiện, nhưng ngày nay các chàng dù nghèo cũng dành tiền mua cho người yêu một đóa hoa hồng, một món quà nhỏ, như người xưa đã nói "*phú quý sinh lễ nghĩa*".

Hy vọng đời sống phát triển về kinh tế dân trí và dân quyền cũng phát triển theo, để quê hương chúng ta bớt nghèo đói và lạc hậu. Các nước Tây phương vật chất đầy đủ, sau lễ Giáng Sinh Tết, ngày tình yêu... lễ hội hóa trang, tiếp đến lễ Phục sinh các siêu thị lớn, nhỏ đều bày bán những con thỏ bằng Chocolate, trứng sơn đủ màu và những thiệp Chúc Mừng Phục Sinh. Frohe Ostern / Happy Easter

Chúa sống lại từ cõi chết nhờ quyền năng vinh hiển của Chúa Cha, thì chúng ta cũng được sống một đời sống mới" (Rm 6: 3- 4) để an ủi và đem hy vọng cho những ai buồn sầu vì số phận sẽ phải chết hay đau khổ, khi có người thân yêu vừa mất. Theo luật tạo hóa con người phải chết. Nhưng nhân loại hy vọng được sống lại như Chúa sau khi phải trải qua cái chết của thân xác..

Tài liệu tham khảo

Ostergeschichte- Quelle Johannes Ver 20 & 21

Nach den Evangelisten Johannes

Universal Lexion Faktum

Lược dịch lịch sử ngày Chúa sống lại

Lễ Lá Palmsonntag Chúa nhật Chúa Jesus vào thành Jerusalem để làm vua thiên hạ, thời gian chưa đầy một tuần lễ, Chúa đã làm lễ rửa chân cho các môn đệ và thành lập Hội Thánh đầu tiên ở trần gian, dọn mình trở về với Chúa Cha như lời Thánh kinh.

Biến cố, các đạo trưởng, Caipha và Hội đồng Do Thái muốn giết Chúa trước ngày lễ Vượt Qua, nhưng thời ấy người Do Thái bị La Mã rút quyền lên án tử hình.. người Do Thái đã mua chuộc Juda môn đệ phản Thầy bắt Chúa Jesus, vào tối thứ năm và sáng thứ sáu các trưởng tế, luật sĩ và kỳ lão đem chúa đến xử ở dinh quan Pontius Pilatus (Philato) hôm đó là ngày áp lễ Vượt Qua... Nhưng quan tổng trấn La Mã Pilatus yếu hèn không ngăn ngừa được vụ án, để người Do Thái đã đánh đập, hành hạ Chúa trước khi đóng đinh... Dấu tích xưa được ghi lại ở ngoại ô thành Jerusalem có núi sọ người Do Thái gọi là Golgotha, Đồi này làm nơi ném đá những người bị xử phạt, Người La Mã cũng chọn nơi này đóng đinh các tội phạm.. Golgotha cũng là chặng đường cuối cùng khổ giá, trên đường đến núi sọ có Mẹ Maria cùng các môn đệ yêu quý, bà thiếu phụ Veronica dâng khăn mới lau mặt Chúa, (chiếc khăn đó in rõ thánh nhan Ngài, khăn đó còn lưu lại trong bảo tàng viện ở Roma ?) Chúa vác thánh giá tới đỉnh đồi, trời đã đứng ngợp, Chúa bị đóng đinh với bản án "Jesus vua Do Thái"..Mẹ Maria buồn rầu đau khổ chứng kiến cảnh đánh đập và đóng đinh, trái tim mẹ đau nhói khi nhìn những giọt máu trên thánh giá rơi xuống..

Lời nói cuối cùng của Chúa "*Lạy cha, Con phó linh hồn con trong tay Cha*" Rồi ngài trút hơi thở lúc trời đã về chiều..Theo luật La Mã xác của tội phạm không được chôn cất để ở pháp trường cho thú dữ chim ăn. Ông Giuse đã xin án táng hình hài Chúa Jesus trước ngày lễ Vượt Qua theo phong tục người Do Thái cấm để xác chết trên

thập giá.. Nên được chấp nhận trước khi hạ thánh giá, những người lính canh pháp trường lấy dao đâm vào xác cho tới tim Chúa. Ông Juse mẹ Maria và các môn đệ đã mai táng Chúa trong một hang đá, ngoài có tảng đá lớn lấp và gắn kín khi sau khi mai táng, quân lính chính quyền canh giữ 3 ngày...

Ba ngày đã qua, sáng sớm còn đọng những giọt sương mai lóng lánh dưới ánh mặt trời mùa xuân bừng dậy, bà Magdala người được Chúa cứu khỏi bệnh tâm thần, đi thăm mộ Chúa để biểu lộ lòng nhớ ơn và phát hiện tảng đá lấp mộ Chúa đã không còn nguyên như cũ, bà nghĩ ai đó đem xác Chúa đi. Bà tìm gặp Petrus và Gioan và mong muốn các ông sớm tìm ra ai lấy xác Chúa đi đâu. Maria von Magdala chưa hiểu đằng sau tảng đá được lăn ra kia ẩn chứa một mầu nhiệm sự sống lại. Vì thế, bà cùng với hai môn đệ vội vã chạy đi kiếm tìm...

Ông Gioan chạy đến mộ trước bởi sức trai trẻ, môn đệ Chúa thấy những giỏ Maria von Magdala báo tin, ông còn phát hiện thêm những hiện tượng bất thường, những băng vải còn đó chưa hẳn xác thầy đã bị đánh cắp. Sau đó không lâu, Petrus phát hiện các băng vải, khăn che đầu được xếp lại gọn gàng. Những hiện tượng này là những lý chứng có thể trả lời cho những nghi ngờ của Maria, nếu có âm mưu trộm xác, kẻ trộm sẽ lợi dụng thời khắc lính canh thiếp ngủ- rất ngắn ngủi, thì không thể nào thoải mái sắp xếp các băng vải liệm cách gọn gàng như thế được, những bằng chứng về sự Phục sinh của Chúa, nhưng nó lại là những dấu chỉ chứa đựng sự nhiệm mầu ...

Petrus nhìn thấy tất cả nhưng không bình luận. Petrus cẩn trọng và dè dặt trước hiện tượng này phải có thái độ cẩn trọng trong mọi hoạt động; nhưng mặt khác, dựa vào kinh thánh, chúng ta biết lý do Petrus không bình phẩm là vì ông chưa hiểu "theo Kinh thánh, Đức Jesus phải chỗi dậy từ cõi chết". Gioan đi vào mộ. Ông thấy và tin. Thông qua ngôi mộ trống và những vị trí gọn gàng của các băng vải liệm, Gioan đã đọc ra dấu chỉ về những thực tại siêu nhiên bằng con mắt đức tin. Đức tin và sự cảm nghiệm này một phần xuất phát từ trong cách quan sát và phân tích vấn đề, Gioan đã thu gom những hiện tượng hữu hình, ông lượng định vấn đề để rồi đưa đến kết luận- dù không nói ra, một cách khoa học. Niềm tin đó dựa trên sự soi sáng của lý trí và tình yêu, xác của Thầy chẳng có ai lấy đi cả. Cái chết đã thất bại. Nó đã bị ánh sáng Phục sinh vượt đoạt. Niềm tin ban sơ này của ông sẽ dần dần được chính Đấng Phục sinh và Chúa Thánh Thần củng cố và hoàn thiện.

Bà Magdala khóc trong mồ, qua nước mắt bà thấy hai người ngồi trên phiến đá chỗ để xác Chúa , bà chưa biết đó là hai Thiên Thần và họ đã hỏi bà " tại sao bà khóc ?"

Bà thưa "vì người ta đã lấy mất xác của Thầy tôi, và không biết họ để đâu?" nói xong bà nhìn lại phía sau thấy Chúa đứng, nhưng bà không biết, Chúa hỏi bà : " tại sao khóc và tìm ai ? "

Bà Magdala tưởng đó là người coi vườn của ông Giuse nên thưa " thưa ông nếu ông đã cất xác của Ngài cho tôi biết để tôi chôn cất Chúa Jesus đã gọi tên bà thân mật : " Maria Magdala " nghe giọng quen thuộc lập tức nhận ra Chúa và bà toan gơ tay ôm chân Chúa nhưng Chúa đã phán :

-Đừng đụng đến Ta, vì Ta chưa lên cùng Cha Ta , con hãy về báo các anh em Ta thay Ta, Ta sẽ lên cùng Cha Ta và Cha cùng các con, cùng Chúa Ta và Chúa các con. Ruehre mich nicht an! Denn ich bin noch nicht aufgefahren zum vater. Gehe aber hin zu meinen Bruedern und sage ihnen ich fahre auf zu meinem Vater und zu eurem Vater, zu meinem Gott und zu eurem Gott.

Nói xong Chúa biến mất bà Magdala vui mừng chạy về báo tin cho các môn đệ biết Chúa đã phục sinh, nhưng họ không tin và cho là bà nói sảng, ngoại trừ Petrus và Gioan đã tin...

Mừng lễ Chúa Phục sinh để nhắc nhở chúng ta thêm niềm tin. Thánh Phaolô đã nói nếu Chúa không phục sinh, thì lời rao giảng của chúng tôi trống rỗng và cả niềm tin của anh em cũng trống rỗng" (1 Cr 15, 14)

Theo tài liệu các đạo trưởng người Do Thái muốn giết Chúa. Tổng trấn Philato thất vọng truyền lấy nước rửa tay và nói *"ta sạch tội về máu người đạo đức này"* . Nhưng người Do Thái đã minh định rằng . *" chẳng việc gì Quan cứ yên tâm, Sau này máu nó có đổ trên đầu chúng tôi và con cháu chúng tôi chúng tôi cam chịu.."*



Suy nghiệm lời thánh kinh, nhìn lại lịch sử người Do Thái đã mất nước lang thang xứ người, 60 năm qua hơn 6 triệu người Do Thái vô tội Hitler ra lệnh tàn sát !! và ngày nay chiến tranh và khủng bố, máu con cháu Do Thái vẫn còn tiếp tục đổ .

Tiếng Lòng Hàn Mạc Tử

Việt Hải

"Ai mua trăng, tôi bán trăng cho
Trăng nằm yên trên cành liễu đợi chờ
Ai mua trăng, tôi bán trăng cho
Chẳng bán tình duyên ước hẹn hò"
(thơ Hàn Mạc Tử)

"Đường lên dốc đá nửa đêm trăng tà nhớ câu chuyện xưa
Lầu ông Hoàng đó thuở nào trăng
Hàn Mạc Tử đã qua
Ánh trăng treo nghiêng nghiêng, bờ cát dài thêm hoang vắng
Tiếng chim kêu đau thương, như nước nở dưới trời sương
Lá rơi rơi đầu đây sao cứ ngỡ bước chân người tìm về giữa đêm buồn

Đường lên dốc đá nhớ xưa hai người đã một lần đến
Tình yêu vừa chớm xót thương cho chàng cuộc sống phé nhân
Tiếc thay cho thân trai, một nửa đời chưa qua hết
Trách thay cho tơ duyên chưa thắm nồng đã vội tan
Hồn ngất ngây điên cuồng cho trời đất cũng tang thương, mà khổ đau niềm riêng.

Hàn Mạc Tử xuôi về quê cũ, dấu thân nơi nhà hoang
Mộng Cầm hơi thôi đừng thương tiếc, tủi cho nhau mà thôi
Tình đã lỡ xin một câu hứa, kiếp sau ta trọn đôi
Còn gì nữa thân tàn xin để một mình mình đơn côi.

Tìm vào cô đơn đất Quy Nhơn gầy đón chân chàng đến
Người xưa nào biết, chôn xưa ngập đường pháo cưới kết hoa
Chôn hoang liêu tiếu sơ Hàn âm thầm ôm trăng vỡ
Khóc thương thân bơ vơ, cho đến một buổi chiều kia
Trời đất như điên cuồng khi hồn phách vút lên cao
Mạc Tử nay còn đâu ?

Trăng vàng ngọc, trăng ân tình chưa phí
Ta nhìn trăng, khôn xiết ngậm ngùi chẳng..."

Đó là bài ca về thi nhân Hàn Mạc Tử (HMT), do nhạc sĩ Trần Thiện Thanh sáng tác do nguồn cảm hứng từ những áng thơ bất hủ và chuyện tình thương tâm của nhà thơ này. Đây là bài hát tôi rất thích khi liên tưởng về thơ trăng, tôi không khỏi ngậm ngùi nghĩ về người thi sĩ vốn tài hoa, nhưng lại yếu mệnh, vắn số này.

Những dòng về thi nhân Hàn Mạc Tử

Dựa vào các bài viết khảo luận của các tác giả Vĩnh Hồ, Thịnh Quang, Hoài Thanh Hoài Chân, Huy Phong Yên Anh và Trần Tuấn Kiệt mà tôi gom góp cho bài viết thi Hàn Mạc Tử có tên thật Nguyễn Trọng Trí (NTT), sinh ngày 22 tháng 9, năm 1912. Quê Mỹ Lệ, Đồng Hới, thuộc địa phận Quảng Bình. Tổ

tiên NTT có họ Phạm, ông cố Phạm Nhung, ông nội Phạm Bồi, vì liên can quốc sự trốn vào Thừa Thiên đổi ra họ Nguyễn. Do đó tên cha là Nguyễn văn Toàn, và tên mẹ là Nguyễn Thị Duyệt. Trong gia đình NTT có người anh cả là Nguyễn Bá Nhân, hai gái chị Như Nghĩa, Như Lễ, cùng hai em trai Nguyễn Bá Tín và Nguyễn Bá Hiếu.

NTT theo học bậc tiểu học ở Quảng Ngãi, khi cha mất, mẹ dọn về Qui Nhơn, ở đây ông tập làm thơ Đường luật lúc 16 tuổi lấy bút hiệu là Minh Duyệt Thị. Học trường Qui Nhơn đến năm thứ ba, gia đình NTT gọi ông ra Huế học tại trường nhà dòng Pellerin, chính đất Thần Kinh với non nước hữu tình có truyền thống thơ phú đạt dào này, nơi quy tụ nhiều nhân tài đã ảnh hưởng nhiều, khai mở hồn thơ và óc sáng tác để sau này NTT trở thành một thi nhân tài hoa. NTT đăng thơ trên báo Phụ Nữ Tân Văn, Sài Gòn với bút hiệu Phong Trần. Thời gian này tình trạng Đông Dương bị khủng hoảng kinh tế, khi gia đình NTT sa sút không còn điều kiện cho NTT tiếp tục học, NTT phải nghỉ học đi làm cho Sở Đạc Điền, sau đó ông bị đau rồi mất việc. Vào Sài Gòn làm báo ít lâu lại trở về Qui Nhơn, rồi mắc bệnh phong cùi. Ông vào Nhà thương Qui Hòa và mất tại đó vào ngày 11 tháng 11, năm 1940, khi ông mới 28 tuổi.

Khi vào Sài Gòn làm báo NTT lấy bút hiệu Lê Thanh (tên làng Mỹ Lệ, chánh quán Tân Thanh ghép lại). Ông đoạt giải nhất cuộc thi thơ của một câu lạc bộ thơ, bút hiệu Lê Thanh nổi tiếng từ đó. NTT cộng tác với báo Trong Khuê Phòng, Đông Dương Tuần Báo, Người Mới. Năm 1936 khi chủ trương tờ phụ trương văn chương báo Sài Gòn, đến đây thì NTT mới đổi bút hiệu là Hàn Mạc Tử. Hàn Mạc theo Hán tự có nghĩa là "Rèm Lạnh". Người bạn thân cận nhất của ông là thi sĩ Quách Tấn góp ý: "Tránh kiếp "Phong Trần" làm khách "Hong Nhan" (Lê Thanh) mà lại núp sau "Rèm Lạnh" (Hàn Mạc)... Đã có "Rèm Lạnh" thì nên có thêm một bóng nguyệt nữa mới thật nên thơ."

Thế là NTT đồng ý ngay, cầm bút vạch thêm một vành trăng non trên chữ Mạc, từ đó có bút hiệu Hàn Mạc Tử. Mạc Tử không còn nghĩa "Rèm Lạnh" nữa, mà có nghĩa là "Bút Mực" (Hàn: Bút, Mạc: Mực) hiểu theo nghĩa bóng là "Văn Chương". Như vậy, ba chữ bút hiệu Hàn Mạc Tử có nghĩa là người "Khách Văn Chương". Do đó, dù là Hàn Mạc Tử hay Hàn Mạc Tử vẫn là ông.

Ai là người trong thơ Hàn Mạc Tử ?

Khi HMT mới lớn lên tại đất Qui Nhơn, thi nhân đem lòng thương yêu một giai nhân tên Hoàng Thị Cúc, và đây là mối tình đầu tiên, đẹp đẽ vì là tình yêu một chiều, hơn nữa Hoàng Thị Cúc lại không yêu HMT. Đó là mối tình đầu cho HMT nhiều mộng mơ cho ông sự sáng tác thơ lãng mạn và để lại trong thi ca HMT những giọng thơ nhiều nhưng nhớ khi đem về, nhiều khổ lụy tình si chỉ trong bóng gió:

"Trước sân anh thơ thẩn
Đăm đăm trông nhận về
Mây chiều còn phiêu bạt
Lang thang trên đời quê"
(bài "Tình Quê")

Hay:

"Em ơi ngồi đâu trong những đêm
Trăng ngà giải bóng mặt hồ êm
Anh đi thơ thần như ngây dại !
Hứng lấy hương nồng trong áo em"
(bài "Âm Thầm")

HMT là một trong năm thi nhân nổi bật nhất thời bấy giờ tại đất Qui Nhơn gồm: Quách Tấn, Hàn Mạc Tử, Bích Khê, Chế Lan Viên và Yến Lan. Trong tình bạn thân thiết với Bích Khê, Bích Khê giới thiệu HMT cô cháu kêu mình bằng cậu là Phạm Thị Nghiê, Thị Nghiê là một thiếu nữ có nhan sắc xinh đẹp mà sau này hai người thân thiện và yêu thương nhau. HMT thi vị hóa đặt tên người yêu thành "Mộng Cầm". Mộng Cầm (MC) rất ái mộ thơ của HMT. Chính MC là hình ảnh đem HMT vào nguồn cảm xúc, cho hồn thơ say sưa khi yêu đương say đắm, rồi buồn khổ, sầu vơi, vì MC bỏ đi lấy chồng khi được tin HMT bị chứng bệnh phong cùi. Chúng ta hãy nghe nỗi lòng nghe bao xót xa, ngậm ngùi của HMT qua thơ được tin em đi lấy chồng:

"Ngày mai tôi bỏ làm thi sĩ
Em lấy chồng rồi hết ước mơ
Tôi sẽ đi tìm mỏm đá trắng
Ngồi lên để thả cái hồn thơ."
(bài "Lấy Chồng")

Tình đắng cay, đau thương được diễn tả qua bài thơ trắng thật éo le, trắc trở dưới đây:

"Hôm nay có một nửa trăng thôi,
Một nửa trăng ai cắn vỡ rồi !
Ta nhớ mình xa thương đứt ruột!
Gió làm nên tội buổi chia phôi !"
(bài "Một Nửa Trăng")

Những nhung nhớ người yêu làm cho thi nhân khổ sở, thiếu nỗ lực thơ than thân trách phận khi chàng rơi nước mắt qua bài "Những Giọt Lệ":

"Trời hỡi, bao giờ tôi chết đi?
Bao giờ tôi hết được yêu vì,
Bao giờ mặt nhật tan thành máu
Và khối lòng tôi cứng tợ sỏi"

Chuyện tình tan thương đó được nhạc sĩ Trần Thiện Thanh cho vào khung nhạc nói ở đoạn đầu, một nỗi buồn ai oán và thương tâm vì đoạn cuối của cuộc tình buồn:

"Hàn Mạc Tử xuôi về quê cũ, dấu thân nơi nhà hoang
Mộng Cầm hơi thôi đừng thương tiếc, tủi cho nhau mà thôi
Tình đã lỡ xin một câu hứa, kiếp sau ta trọn đôi
Còn gì nữa thân tàn xin để một mình mình đơn côi"

Người thiếu nữ đáng tội nhất là Mai Đình (MĐ), con gia đình quyền quý, khá giả. MĐ cãi lời cha mẹ đem lòng yêu HMT, từ những bài thơ tình HMT, yêu tâm hồn thi nhân rồi quyết một lòng yêu người thi sĩ mắc bệnh nan y phong

cùi. Thực vậy, Mai Đình là người con gái nhân hậu đã xin được làm vợ để săn sóc, dù HMT từ chối, nàng vẫn ở bên cạnh lo thuốc thang... Mãi lâu sau khi HMT mất, gia đình hết lời khuyên nhủ, thuyết phục nàng, nàng mới chịu đi lấy chồng, nhưng vẫn xin chồng cho nàng được lập bàn thờ, treo ảnh HMT mãi cho đến khi nàng mất vào năm 1999 tại Sài Gòn.

Vì cũng là một thi nhân, trong tình yêu với HMT, hai người có trao đổi thơ, chúng ta hãy nghe lời nồng nàn MĐ thủ thi cùng HMT, bài thơ cho thấy những yêu thương quyến luyến, những lời ngọt ngào dâng tẩm lòng cho người tình muôn thuở. Những nước mắt yêu thương của MĐ xuất phát từ tim yêu, từ những chân tình thành thật nhất, đắm say nhất, vượt qua những ngăn cách của bệnh tật, vượt qua khỏi sự ngăn cản, cấm kỵ của gia đình. Bài thơ vô cùng thấm thiết này mang tên "Anh Hứa Đi Anh". Nó là những nhịp đập của con tim, nó là những tiếng vọng từ cõi lòng của MĐ dành cho HMT, như những vỗ về, những cảm thông với người thi nhân tài hoa nhưng gặt mang chứng nan y khắc nghiệt:

"Em đã yêu anh đến đại người
Lòng em ngày tháng dễ nào nguôi
Yêu anh trên hết tình yêu mến
Và sẽ yêu anh suốt một đời"

Nàng không hề gớm chứng bệnh nan y của chàng, mà con tình nguyện chăm sóc người yêu. Trên đời dễ mấy ai bao dung như vậy nhỉ ?:

"Yêu anh trong lúc anh lâm chung
Mới thấy tình em yêu lạ lùng
Rải khắp bầu trời kia chưa lấp
Mong anh lành mạnh mới đáng công"

Nàng sẵn lòng dâng trọn thân xác và tâm hồn của mình cho người yêu đáng tội nghiệp:

"Anh lành, anh sẽ tặng em chi
Tặng cả đời anh, cả hồn thi
Với cả những gì anh ước vọng
Cả hồn, cả xác, cả tình si"

MĐ chứng tỏ sự trung hậu và sự vị tha vô bờ bến với HMT, ngay cả sau khi lấy chồng, nàng xin chồng cho thờ phượng HMT. Phải chăng là "cho trọn cuộc tình" ?:

"Anh hứa đi anh, hứa thế nghe
Cho em tưởng tượng, em say mê
Em quên ngày tháng đời đau khổ
Để đón hồn anh lúc tái tê".

Khi bị cơn ác mộng của căn bệnh nan y bám trên người mình, HMT từ chối không gặp MĐ, vì tủi cho thân phận ghê gớm của mình, HMT sáng tác bài "Tôi không muốn gặp". Hãy nghe lời thơ tội nghiệp đến độ thương tâm này:

"Tôi thích nép người bên cánh cửa
Hé nhìn dáng điệu của người yêu"

Bước đi ngượng nghịu trên đường cái
Mỗi lúc ngang qua trước mặt lều"

Trong khi người yêu bé nhỏ đang trong tuổi thanh xuân phơi phới. Nàng xinh đẹp chỉ làm cho HMT hồ thẹn và ngượng ngùng cho mỗi tình không cân xứng:

"Tôi không muốn gặp người tôi yêu
Có lẽ vì tôi mắc cỡ nhiều
Sắc đẹp nồn nà hay quyến luyến
Làm tôi hoa mắt nói không đều"

HMT tỏ ra yêu Mai Đình trong thơ văn của ông, ông gọi MĐ bằng tên Mai:

"Mai của anh, chiều phong vận xinh xinh.
Say một nửa và thơm một nửa.

...

Đây Mai Đình, tiên nữ ở Vu Sơn
Đem mộng xuống gieo vào muôn sóng mắt,
Nàng! Ôm nàng ! Hai tay ta ghì chặt
Cả bài thơ êm mát lạ lòng thay!
Ta là người uống muôn hận sâu cay
Nàng là mật của muôn tuần trăng mật"

Ở trạng thái yêu thương, HMT yêu MĐ trong nỗi khát khao gần gũi và của nhục dục được ôm nàng để biểu lộ bằng những ham muốn yêu đương nặng phần thể xác:

"Mai! Mai! Mai! Là Nguyệt Nga tái thế.
Tình rất nặng và nghĩa đầy lượng bề,
Tôi ôm nàng, muốn cắn chết nàng đi!
Bao nào nùng sâu hận trong mê ly
Anh thấy rõ rằng anh đang trơ trọi.
Em xa quá, biết làm sao nhấc với ?
Anh đưa lòng cho tới huyết lòng em!
Mai! Ôi Mai, là em vẫn còn nguyên,
Hay đã chết như tình anh đã chết ?"

Một giai nhân khả ái khác mà HMT đem lòng yêu thương mang tên ngộ nghĩnh, tên thật dễ mến là "Thương Thương". Thương Thương chỉ là cái bóng bé nhỏ dịu dàng từ xa xôi mà HMT chưa dịp diện kiến, họ trao đổi thơ liên lạc qua thơ từ, nhưng đã cho HMT nhiều ý thơ rất đẹp trong Cẩm Châu Duyên. Năm 1938 trước khi ông mất, sự tình cờ đưa đến trong đời Hàn Mạc Tử hình ảnh của nàng Thương Thương. Nàng Thương Thương có lẽ chỉ yêu thơ Hàn Mạc Tử và Hàn Mạc Tử có lẽ cũng không biết gì hơn ngoài hai chữ Thương Thương, rồi chàng đem lòng yêu thương. Chỉ có thể cũng đủ để thi nhân đưa nàng vào tháp ngà của hồn thơ yêu thương đậm đà. Nàng là đóa hồng diễm ảo xuất hiện trong những giấc mơ nồng thắm, nhớ nhung của chàng. Chàng mơ mộng thấy mình là Tư Mã Tương Như lắng nghe lời Trác Văn Quân khi khẩn cầu, nài nỉ:

"Đã mê rồi! Tư Mã chàng ôi!
Người thiếp lao đao sượng cả người.
Ôi! ôi! hăm bớt cung cầm lại,
Lòng say đôi má cũng say thôi"

Song vậy những giây phút mơ huyền hoan lạc vốn phù vân trong giấc mộng
cuồng si. Đến khi tỉnh giấc thì cả một sự thực tế ê chề, bẽ bàng của HMT:

"Sao triu mến thân yêu đâu vắng cả?
Trơ vơ buồn và không biết kêu ai!
Bức thư kia sao chẳng viết cho dài,
Cho khăng khít nồng nàn thêm chút nữa"

Do môi tình ảo mộng với nàng Thương Thương đã khiến cho HMT sáng tác
ra hai vở kịch bằng thơ này nữa. Đó là "Duyên Kỳ Ngộ" và "Quần Tiên Hội".
"Duyên Kỳ Ngộ" nói về là một thiên đường tình ái trong mơ, HMT vẽ một
bức tranh thủy mặc tuyệt mỹ yêu thương với nàng Thương Thương chỉ có
trong ước mơ của chàng. Riêng về tác phẩm "Quần Tiên Hội" viết dang dở,
chưa xong thì chàng lia bỏ cõi đời.

Hàn Mạc Tử với thơ Trăng.

Những năm HMT theo học và sống ở Huế khiến cho thơ HMT gắn liền với kỷ
niệm cố đô trong tiềm thức. Bài nổi bật là "Đây Thôn Vỹ Dạ":

"Sao anh không về chơi thôn Vỹ ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền"

Thấu nét đẹp của thôn Vỹ Dạ như người ở đất thần kinh, thơ thi nhân áp ủ về
mỹ miều khi ngồi ở Cồn Bắp ngắm ánh trăng tà soi chiếu trên dòng nước
Hương Giang để gợi nhớ người yêu, một chút buồn thiu khi nhìn hoa bắp bay
bay:

"Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp bay
Thuyền ai đậu bến sông Trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay"

Trong bài "Một Miếng Trăng" thi nhân nhìn trăng soi đáy nước, vô số bóng
hồng xuất hiện, nhưng thi nhân chỉ chọn cho mình một bóng hình:

"Cả miếng ta trăng là trăng
Cả lòng ta vô số gái hồng nhan
Ta nhả ra đây một nàng
Cho mây lặn lờ, cho nước ngát ngây"
(bài "Một Miếng Trăng")

Bài "Ngủ Với Trăng" cho thấy nỗi say sưa không do rượu nhưng sự đắm say vì yêu bóng dáng một kiều nguyệt nga nào đó:

"Ta không nhấp rượu
Mà lòng ta say
Vì lòng nao nức muốn
Ghi lấy đám mây bay
Té ra ta vốn làm thi sĩ
Khát khao trăng gió mà không hay

...
Tiếng vàng rơi xuống giếng
Trăng vàng ôm bờ ao..."
(bài "Ngủ Với Trăng")

"Nhớ Nhung" là bài thơ có trăng cô đơn ẩn mình trong đám mây, tựa như người yêu ẩn mình bên cây liễu đợi chờ thi nhân:

"Từ ấy anh ra đi
Bóng trăng vàng giải cát
Cánh cô nhận bơ vơ
Liệng dưới trời xanh ngát.

...
Từ ấy anh ra đi
Em gầy hơn vóc liễu
Em buồn như đám mây
Những đêm vàng trăng thiếu"
(bài "Nhớ Nhung")

Bài "Sáng Trăng" cho thấy người yêu tuổi đã chín mùi như sự kiện trăng tròn yêu đương:

"Vui thay cảnh sáng trăng
Ái tình bắt đầu căng

...
Đêm nay trăng đúng tuổi
Năm nay em dậy thì
Làm sao không quyến luyến
Hoa gió đã tình si
Em tôi còn ngấm nghĩ
Chưa thấy nói năng chi..."
(bài "Sáng Trăng")

Bài "Rượt Trăng" cho thấy hồn thơ xao xuyến bên ánh trăng để mong gặp một tiên nữ, để khi gió khua động làn nước chỉ là giấc mơ huyền ảo từ ánh trăng soi:

"Ha ha! Ta đuổi theo trăng
Ta đuổi theo trăng
Trăng bay là tả ngã lên cành vàng
Tới đây là nơi tôi được gặp nàng

...

Chao ôi! Chúng tôi rú lên vì kinh động
Vì trăng ghen, trăng ngă, trăng rụng xuống mình hai tôi"

HMT uống trăng say sưa trong bài "Say Chết Đêm Nay", cũng một mối tình đoàn viên trong ảo vọng:

"Trời Hàn Giang đêm nay không sáng
Lòng cô liêu đồng vọng làm chi
Gió đông thổi gấp tình si
Ôi chao quán quít nói gì nhớ thương
Trăng cổ độ hết vương cảnh trúc
Hẹn đoàn viên tình thực chiêm bao
Đêm nay lại giống đêm nào
Nhấp xong chung rượu buồn vào tận gan"

HMT lại uống trăng, say trăng bao mộng寐. Thi nhân nhìn dòng nước Ngân Giang mà ngỡ gặp nàng vu qui dưới ánh trăng vàng:

"Ngồi bên sông Ngân giặt lụa chơi
Nước hóa thành trăng trắng ra nước
Lụa là ướt đầm cả trăng thơm
Người trăng ăn vận toàn trắng cả
Gò má riêng thôi lại đỏ hường
Ta hằng đưa tay choàng trăng đã
Mơ trăng ta lượm tơ trăng rơi
Trăng vương lên cành lên mái tóc cô ơi,
Hãy đứng yên tôi gỡ cho rồi cô đi
Thong thả cô đi
Trăng tan ra bọt lấy gì tôi thương
Tôi nay trăng ở khắp phương
Thấy đều nao nức khóc nương vu qui"
(bài "Say Trăng")

HMT là nhà thơ có nhiều bài ca ngợi ánh trăng. Ông có đủ loại trăng ẩn hiện trong thơ. Hết trăng say, trăng ngủ, rụng đuôi bắt trăng, rồi trăng tự vẫn:

"Lòng giếng lạnh! Lòng giếng lạnh
Sao chẳng một ai hay
Nghe nói mùa thu nấu ở chỗ này
...
Miệng giếng há ra
Nuốt ực bao la
Nuốt vì sao rơi rụng
Loạn rồi! loạn rồi, ôi giếng loạn
Ta hoảng hồn, hoảng vía, ta hoảng thiên
Nhảy ùm xuống giếng vớt xác trăng lên"
(bài "Trăng Tự Tử")

Bài "Tôi Tân Hôn" của HMT có ánh trăng se chỉ đường tơ ám chỉ những ham muốn về nhục dục ái ân che dấu qua ánh trăng tân hôn của sự trinh nguyên, mới mẻ:

"Là sợi đường tơ dịu quá trắng
Là bao nhiêu ngọc cũng chưa bằng
Cả và thế giới như không có
Một vẻ yêu là một vẻ tân"
(bài "Tối Tân Hôn")

Rồi ánh trăng tràn đầy khi mùa lễ rằm của sự trọn vẹn, không ngăn cách hay ánh trăng hội tụ, ánh trăng đoàn viên:

"Nói trăng rằm là nói cuộc đoàn viên,
Nói trăng khuyết là nói lời chia biệt.
Chưa thấy mộng là tình chưa thấm thiết,
Mê hương hồn e gió bớt say sưa.
Giọng hôm nay còn luyến giọng năm xưa,
Son phấn cũ thơm bằng son phấn mới"
(bài "Trần Đây")

Trăng yêu quý, trăng vàng ngọc thì nhân nhất định giữ riêng cho mình, mà chàng nguyện lòng sẽ chẳng bán:

"Trăng! Trăng! Trăng! Là Trăng, Trăng, Trăng!
Ai mua trăng tôi bán trăng cho
Không bán đoàn viên, ước hẹn hò...
Bao giờ đậu trạng vinh qui đã
Anh lại đây tôi thối chữ thơ"

Trăng vàng ngọc soi sáng mọi nơi cho tia hy vọng, trăng đem sự rạng ngời của cuộc sống cho thi nhân:

"Trăng! Trăng! Trăng! Là Trăng, Trăng, Trăng!
Trăng sáng trăng sáng khắp mọi nơi
Tôi đang cầu nguyện cho trăng tôi
Tôi lần cho trăng một tràng chuỗi
Trăng mới là trăng của Rạng Ngời"
(bài "Trăng Vàng Trăng Ngọc")

Uống ánh trăng vàng lả lơi có bóng hình của một nàng kiều nguyệt nga để lòng thêm duyên gợi tình, để lòng bớt khát khao nỗi sâu cô quạnh miên man:

"Bóng hằng trong chén ngả nghiêng
Lả lơi tắm mát làm duyên gợi tình
Gió đùa mặt nước rung rinh
Lòng ta khát tiếng chung tình từ lâu
Uống đi cho đỡ khô hầu
Uống đi cho bớt cái sầu miên man
Có ai nuốt ánh trăng vàng
Có ai nuốt cả bóng nàng tiên nga"
(bài "Uống Trăng")

Vốn là người công giáo, HMT đem hình ảnh mẹ Maria hay đức Chúa vào thơ của mình, trong bài "Vàng Trăng" cho thấy trên vàng trăng cao đó có niềm tin

tôn giáo che chở nhà thơ khi người cô đơn trong đời sống lấy tâm linh an ủi cho thể xác:

"Lạy Chúa tôi, vàng trắng cao giá lắm
Xin ban ơn bằng cách sáng thêm lên
Ánh thêm lên cho không gian rất đậm
Linh hồn thơ mát rợn với hương nguyên."
(bài "Vàng Trắng")

Phản Kết:

Tiếng lòng bi ai, thôn thức của thi sĩ Hàn Mạc Tử được dân gian lắng nghe qua thơ, văn hay nhạc. Do vậy văn học Việt Nam dành chỗ đứng trang trọng cho ông. Sinh ra dưới vì sao xấu dù ông là một nhà thơ tài hoa, cuộc đời ông trên nhân thế không dài, chỉ có vồn vẹn 28 năm ngắn ngủi, nhưng những mối tình của ông, những lời thơ chất chứa nỗi cay đắng, cô đơn hay nỗi đắm say yêu thương, mà phần lớn thơ ông đượm nét ngậm ngùi hay xót xa khi diễn tả về tình yêu và thân phận cho thấy đó chính là yếu tố làm thăng hoa thơ lãng mạn của ông. Mà điều chúng ta không phủ nhận là những hình ảnh của các giai nhân từ Hoàng Cúc, Mộng Cầm, Mai Đình đến Thương Thương đóng một vai trò không nhỏ cho sự lãng mạn vô biên của nguồn thơ Hàn Mạc Tử hình thành do chuỗi ngày bi thương và sầu khổ của nhà thơ kém may mắn của chúng ta:

Một Hàn Mạc Tử của tiếng lòng cô liêu.

19 September 2004
Việt Hải

Vài nét chân dung Hàn Mặc Tử, Nhà thơ thiên tài của Việt Nam

Vinh Hồ

1. TÌNH YÊU, ÁNH SÁNG, TIẾNG THẦM TRONG THƠ

Có nhiều thi sĩ đưa địa danh vào thơ:

Thôi Hiệu với "Hoàng Hạc Lâu".

Bà Huyện Thanh Quan "Qua Đèo Ngang"

Nguyễn Nhược Pháp với "Chùa Hương"

Hoàng Cầm "Bên kia sông Đuống"

Nguyễn Sa "Nắng Sài Gòn anh đi mà chợt mát. Bởi vì em mặc áo lụa Hà Đông..."

Cung Trầm Tưởng "Trời mùa Đông Paris, Suốt đời làm chia ly..."

Du Tử Lê "Đêm Nhớ Trăng Sài Gòn"

Hàn Mặc Tử (HMT) "Đây Thôn Vỹ Dạ":

Sao anh không về chơi thôn Vỹ?

Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên

Vườn ai mướt quá xanh như ngọc...

Qua bài thơ trên, tên tuổi HMT gắn liền với thôn Vỹ, thôn Vỹ gắn liền với Cố Đô, tất cả gắn liền làm một. Tôi yêu bài thơ từ lúc còn ở mái trường Trần Bình Trọng, Ninh Hòa. Có một quãng thời gian dài tôi cứ tưởng HMT là người Huế.

Nguyễn Du tả nhan sắc Thúy Kiều qua Thúy Vân:

Vân xem trang trọng khác vời

Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang...

Thúy Vân đẹp thế, nhưng:

Kiều càng sắc sảo mặn mà

So bề tài sắc lại là phần hơn

Hàn Mặc Tử tả "Huế đẹp Huế thơ" qua thôn Vỹ Dạ. Dưới ngòi bút của ông Vỹ Dạ trở nên đẹp để thơ mộng lạ thường. Vỹ Dạ, một địa danh bình thường nằm lặng lẽ bên bờ Hương Giang mà đã đẹp như thế thì những thắng cảnh khác của Huế như cung vàng điện ngọc, đền miếu lăng tẩm của một thời vang bóng sẽ còn đẹp để cao sang đến bậc nào?

Hesiod viết: "Một nửa tốt hơn toàn thể". Ở đây, HMT không viết một nửa hay toàn thể... nhưng ông viết một nét, một góc rất nhỏ của Huế: "Đây Thôn Vỹ Dạ!" Nhưng từ một nét, một góc rất nhỏ HMT đã nói rất nhiều (về Huế). Thiên tài là ở chỗ đó!

Thôn Vỹ giống như trăm nghìn thôn khác trên quê hương VN, cũng có "thuyền ai đậu bến, lá trúc, hàng cau" nhưng thuyền ai, khóm trúc, hoa bắp, hàng cau, bến nước, sông trăng của thôn Vỹ trong thơ HMT đẹp quá! Đẹp một cách mướt mà óng ả mê ly tình tứ... đẹp như một cảnh "Địa đàng mơ ước" ở trần gian. Dưới cái nhìn của HMT cảnh vật dù có tầm thường nhỏ bé đến đâu

cũng trở nên có hồn, sinh động, lớn lao mang sắc hương diệu kỳ như một phép lạ, đẹp và thơ mộng đến nỗi ai cũng muốn về thăm một lần.

Sao anh không về chơi thôn Vỹ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên!

Mở đầu bài thơ, tác giả đã nói bằng trái tim thiết tha mời gọi: Sao anh không về? Ai không xuyên xao khi nghe những lời êm ái mặn mà? Hình như trong chúng ta ai cũng có một Thiên Đàng để tưởng nhớ. Từ khi con người đánh mất Thiên Đàng bơ vơ giữa trần gian thì nỗi nhớ nhưng hoài vọng một ngày trở về càng thêm tha thiết. Qua hình ảnh tuyệt vời Đây Thôn Vỹ Dạ, HMT muốn dựng lại nơi Đệ Đô vàng son (từng là trung tâm điểm của dải giang sơn gấm vóc có tên là Việt Nam hình con chữ S nằm soi mình bên Thái Bình Dương chạy dài đến tận miền Lục Chân Lạp tiếp giáp với Vịnh Thái Lan) một cảnh Địa Đàng tràn ngập tình yêu, ánh sáng và tiếng thầm. Ánh sáng chứa chan rạng rỡ niềm hy vọng, một thứ ánh sáng mới mẻ tinh khiết diệu kỳ long lanh như thủy tinh và đẹp như ngọc:

Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc.
Ánh sáng mềm mại êm ái tưởng như dát bạc nằm vàng giữa dòng sông trắng huyền ảo mà con đò là mối tình đầu vừa chớm nở, có khi đó là thứ ánh sáng tâm tưởng thoát tan thoát biến trong giấc mơ của kẻ cô đơn trông ngóng được gặp lại người tình:

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?
Mơ khách đường xa khách đường xa
Áo em trắng quá nhìn không ra.

Tình yêu nơi khu vườn Vỹ Dạ là một thứ tình yêu thôi thúc mãnh liệt nhưng cũng rất lãng mạn sương khói mơ hồ:

Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?

Nỗi cô đơn, niềm trông ngóng và sự nôn nao khao khát đợi chờ của một trái tim rực lửa yêu đương đã lên tới tột độ tột cùng tưởng như không thể nào đợi chờ lâu hơn được nữa:

Có chở trăng về kịp tối nay?

Chữ "kịp?" đặt trong thể nghi vấn ở đây là một "chữ thần" có khả năng diễn tả trọn vẹn tâm trạng bồn chồn của kẻ đang yêu, đang khao khát tình yêu mãnh liệt. Suốt hàng ngàn năm trong thơ ca VN lần đầu tiên xuất hiện Hồ Xuân Hương, rồi HMT, hai thi sĩ chân thành can đảm đã dám vượt qua bức tường luân lý đạo đức kìm hãm, để nói lên tiếng nói của trái tim mà lý trí đã bao đời nguyên rủa, những điều rất thật nhưng úy kỵ của con người đã hiện hữu từ thời Adam/Eva đến nay, đó là: Tính Dục.

Trái tim yêu đương đang độ lên men nồng cháy như một thứ trái cây rục rĩ chín mềm trong thơ Hồ Xuân Hương: "Một trái trăng thu chín mồm mòm" nay trở nên đắm đuối dục tình trong một bài thơ khác của HMT:

"Trăng nằm sóng soãi trên cành liễu
Đợi gió đông về để lả lơi (...)
Ô kia bóng nguyệt trần truồng lảm!
Lộ cái khuôn vàng dưới đáy khe
(Bến lễn)

Nếu tính dục thoát hiện bóng bẩy trong thơ Hồ Xuân Hương đã làm mới mẻ tăng thêm sức sống cho dòng thơ ca cổ điển, thì tính dục hồi hã trong thơ HMT cũng làm cho dòng thơ ca tiền chiến thêm quyến rũ ngất ngây. Nguồn ánh sáng lung linh trong Đây Thôn Vỹ Dạ trở nên rục rờ trong Mùa Xuân Chín:

"Chị ấy năm nay còn gánh thóc,
Dọc bờ sông trắng nắng chang chang"

và trở thành chói lọi hào quang trong thế giới tâm linh kỳ bí của Xuân Như Ý:

Như song lộc triều nguyên: ơn phước cả
Dâng dâng cao thần nhạc sáng hơn trăng
Thơm tho bay cho đến cõi Thiên đàng...
(Ave Maria)

Những tiếng thì thầm "Sao anh không về?", "Có chờ trăng về kịp tối nay?" đã được lặp lại nhân lên thành trăm thứ tiếng lòng trong bài Bến Lễn:

Trong khóm vi lau rào rạt mãi:
Tiếng lòng ai nói sao im đi?

Đây Thôn Vỹ Dạ đầy ngập tình yêu, ánh sáng và tiếng thầm, hay nói một cách khác, tình yêu ánh sáng và tiếng thầm đã phối hợp với nhau để làm nên sự kỳ diệu cho Đây Thôn Vỹ Dạ cũng như cho toàn bộ tác phẩm của HMT về mặt bút pháp. Từ Gái Quê thơ HMT như con chim Phượng Hoàng soãi cánh bay vào thế giới siêu hình siêu thực qua những Thơ Điên, Xuân Như Ý, Thượng Thanh Khí, Cẩm Châu Duyên:

Thơ tôi bay suốt một đời chưa thấu
Hồn tôi bay đến bao giờ mới đậu
Trên triều thiên ngồi chói vạn hào quang

Tình yêu được thăng hoa thành tình yêu Thiên Chúa, ánh sáng được thăng hoa thành ánh sáng Triều Thiên và tiếng thầm được thăng hoa thành muôn tiếng Kinh Cầu:

Vì muôn kinh dồn dập cõi thơm tho
Thêm nghĩa lý sáng trưng như thất bảo
Ta chấp hai tay lạy quỳ hoan hảo
Ngửa trông cao, cầu nguyện trắng không gian
Đề vừa dâng vừa hiệp bốn mùa xuân

Nở một lượt giàu sang hơn Thượng Đế
(Đêm Xuân Cầu Nguyễn)

Tình yêu, ánh sáng, và tiếng thầm lúc bấy giờ đã hoàn toàn "xuất thế gian" để hòa nhập vào thế giới diệu kỳ bất khả tư nghị. Đó là cõi Thánh nữ, Thiên đàng, cũng là cõi Thơ Màu nhiệm:

Người có nghe xôn xao muôn tinh tú
Người có nghe náo động cả muôn trời?
Người có nghe thơ màu nhiệm ra đời
Đề ca tụng bằng hương hoa sáng láng,
Bằng tràng hạt, bằng Sao Mai chiếu rạng
Một đêm xuân là rất đổi anh linh?
(Ave Maria)

Đêm-Xuân-Rất-Đổi-Anh-Linh chỉ có trong Mùa Xuân Vĩnh Cửu mà người trần tục không thể nào biết được:

-Chàng ơi! Chàng ơi!, sự lạ đêm qua!
Mùa xuân tới, mà không ai biết cả...
(Ra đời)

Vì Sự-Lạ-Đêm-Qua, mà phải cần đến những Thi-sĩ-Thần-Linh để làm nhiệm vụ Thiên sứ báo tin mừng đến muôn người:

Một chiều xanh- một chiều xanh huyền hoặc
Sáng bao la vây lút cõi thiên không

HMT đã tự nhận mình không phải là thi sĩ trần gian mình trần mắt thịt:

Tấu lạy Bà, Bà rất nhiều phép lạ
Ngọc Như Ý vô tri còn biết cả
Huống chi tôi là Thánh thể kết tinh
Tôi ưa nhìn Bắc đẩu rạng bình minh.

Khởi đi từ Tình Quê, Bến Lèn, Đây Thôn Vỹ Dạ... nguồn thơ HMT phong phú như dòng sông mở ra đại dương mênh mông bát ngát, càng ngày càng xa bờ hiện thực, bến lãng mạn... để tiến vào thế giới tượng trưng, trừu tượng, siêu thực, mà người thơ là một thứ Sứ giả mang Thông điệp Tình yêu của Thượng Đế đến với nhân loại. Những thi tập Hương Thơm, Mật Đắng, Máu Cuồng Và Hồn Điên, Xuân Như Ý, Thượng Thanh Khí, khi ra đời, người đương thời không hiểu đã buông lời nguyên rủa: "Thơ với thần gì! toàn nói nhảm." Nhưng rồi thời gian đã công nhận đó là những hạt trân châu quý hiếm trong Thơ ca Tiền chiến, đúng như khi xưa Chế Lan Viên đã hùng hồn khẳng định, và ngày nay Phạm Duy đã phổ thành Trường ca.

HMT là một hiện tượng lạ lùng trong Thơ Tiền Chiến. Ông làm thơ từ năm 16 tuổi, lúc mắt chỉ vừa tròn 28. Bắt đầu sự nghiệp bằng thể thơ Đường luật, vốn là thể thơ vô vàn khó khăn về luật tắc, nhưng dưới tay HMT vẫn mượt mà tươi mới như thường:

Năm găng đã không thành mộng được
Ngâm tràn cho đỡ chút buồn thôi

Vì thế, được chí sĩ Phan Bội Châu, vốn xuất thân Nho học từng đỗ Đầu Xứ đã nhiệt liệt khen ngợi: "Từ ngày về nước đến nay tôi chưa gặp được bài nào hay đến thế..." Sau này gia nhập Phong trào Thơ Mới với một nguồn thơ đầy sáng tạo, HMT cũng được Hoài Thanh hết lời ngợi khen: "Một nguồn thơ rào rạt và lạ lùng". Hoài Thanh đã bỏ ra 1 tháng trời để nghiên cứu toàn bộ thơ HMT đến "mệt lã", và công nhận "Vườn thơ Hàn rộng rinh không bờ không bến càng đi xa càng ớn lạnh." đúng như HMT đã viết trong lời tựa cho tập "Thơ Điền" của mình. Hoài Thanh đã dành cho HMT 21 trang nhận định và trích dẫn thơ, đó là số trang cao nhất trong sách của ông, cao hơn cả các nhà thơ lừng danh hàng đầu lúc bấy giờ (Lưu Trọng Lư và Xuân Diệu có số trang ngang nhau 19 trang, Thế Lữ 15 trang, Huy Cận 13 trang, Chế Lan Viên 11 trang, Quách Tấn 6 trang) vậy mà ông cho biết "còn muốn trích ít bài nữa".

Người đầu tiên khám phá thiên tài HMT là Chế Lan Viên, đăng trên báo Người Mới số 5, ra ngày 23-11-1940:

"Tôi xin hứa hẹn với các người rằng, mai sau, những cái tầm thường, mực thước kia sẽ biến tan đi, và còn lại của cái thời kỳ này, chút gì đáng kể đó là Hàn Mặc Tử."

Một năm sau, trong cuốn "Hàn Mặc Tử" xuất bản (1941), tác giả Trần Thanh Mai cũng tỏ ra thán phục HMT, cho rằng thơ HMT có nhiều ý tưởng và hình ảnh mới lạ, ảnh hưởng sâu đậm trường phái tượng trưng của Mallarmé bên Pháp quan niệm thơ phải đạt tới cái mức thuần túy, bí hiểm, phi thường, khó hiểu, bằng cách đổi cả mẹo luật, tiếng nói cũ, thành những dấu hiệu, những nhạc điệu kỳ dị.

Trong ngày giỗ lần thứ 50 của HMT tổ chức tại Paris ngày 11-11-1990, học giả Thái Văn Kiểm nhận xét:

"Nhà thơ của chúng ta bẩm thụ được cái thiên tư cao quý là nhìn thấy được cái hư ảo, cảm được cái vô lượng và nghe được sự yên lặng của vô thủy vô chung. Nơi đây vang dội những lời cầu nguyện, những hương lạ mê ly, những âm thanh kỳ diệu, tất cả chìm ngập trong bể hào quang và trong tinh hoa của thi vị. Vì theo Hàn Mặc Tử, thi ca là một sáng tạo thuần túy của Thượng Đế, và để báo đáp công ơn đó, thi sĩ phải là kẻ xướng Thánh ca, cảm thông với Thượng Đế, ca ngợi chân thành sự nghiệp thiêng liêng và vinh quang bất diệt của Người. Thi sĩ là gạch nối, là trung gian ưu tú giữa Hóa Công và nhân loại."

Năm 1994, "Trường Ca Hàn Mặc Tử" của Phạm Duy ra đời phổ từ thơ HMT (gồm các bài: Tình quê, Đây Thôn Vỹ Dạ, Đà Lạt Trăng Mờ, Trăng Sao Rớt Rụng, Hồn Là Ai, Trút Linh hồn, Lạy Bà Là Đấng Tinh Tuyền Thánh Vẹn, Ôi Sứ Thần Thiên Chúa Gabriel, Phụng Tri Ôi Phụng Tri). Khi trình làng Phạm Duy đã thú nhận: "phổ thơ Hàn Mặc Tử khó vô kể, một năm trời vật lộn với thơ." Một năm trời vật lộn của ông có khác gì một tháng mệt lã của Hoài Thanh trước kia.

Tóm lại, thời gian đã minh chứng cho nhận xét đánh giá của Chế Lan Viên, Hoài Thanh về thơ HMT là đúng. Hàn Mặc Tử là một thiên tài trong nền thơ

ca VN và thế giới. Mặc dầu mắc bệnh nan y, bao năm nằm trên giường bệnh nhìn thân xác, linh hồn từ từ tan rã... bao ngày sống trong tận cùng nỗi đau thương tuyệt vọng, quần quai đau đớn... nhưng nhà thơ vẫn không ngừng sáng tạo ra những vần thơ để gửi đến bè bạn, người thân, cuộc đời, những lúc đó có ai tin rằng những bài thơ tuyệt tác? Ôi, thật là cảm động và thần phục biết chừng nào!

2. VÀI NÉT TIỂU SỬ

Hàn Mặc Tử tên thật Nguyễn Trọng Trí, sinh năm 1912, mất năm 1940, mới 28 tuổi.

Quê Mỹ Lệ, Đồng Hới, Quảng Bình. Tổ tiên họ Phạm, ông cố Phạm Nhương, ông nội Phạm Bồi, vì liên can quốc sự trốn vào Thừa Thiên đổi ra họ Nguyễn. Cha Nguyễn văn Toàn, mẹ Nguyễn Thị Duy, anh Nguyễn Bá Nhân, 2 chị Như Nghĩa, Như Lễ, và 2 em Nguyễn Bá Tín, Nguyễn Bá Hiếu.

Trí học tiểu học ở Quảng Ngãi, khi cha chết, mẹ dọn về Qui Nhơn, ở đây Trí tập làm thơ Đường luật lúc 16 tuổi lấy bút hiệu là Minh Duệ Thị. Học trường Qui Nhơn đến năm thứ ba, Mẹ Trí gởi Trí ra Huế học tại trường dòng Pellerin, chính đất Thần Kinh non nước hữu tình có truyền thống thơ phú, nơi quy tụ nhiều nhân tài đã ảnh hưởng và mở cánh cửa tư duy trí tuệ tài hoa thúc đẩy Trí trở thành thi nhân. Trí đăng thơ trên báo Phụ Nữ Tân Văn, Sài Gòn với bút hiệu Phong Trần. Thời gian này Đông Dương khủng hoảng kinh tế, gia đình sa sút, không còn điều kiện Trí phải nghỉ học đi làm Sở Đặc Điền một độ, bị đau rồi mất việc. Vào Nam làm báo ít lâu lại trở về Qui Nhơn, kể đó mắc bệnh hủi... vào Nhà thương Quy Hòa và mất tại đó.

Khi vào Sài Gòn làm báo Trí lấy bút hiệu Lê Thanh (tên làng Mỹ Lệ, chánh quán Tân Thanh ghép lại). Trí chiếm giải nhất cuộc thi thơ của một câu lạc bộ thơ, bút hiệu Lê Thanh nổi tiếng từ đó. Trí cộng tác với báo Trong Khuê Phòng, Đông Dương Tuần Báo, Người Mới. Năm 1936 khi chủ trương tờ phụ trương văn chương báo Sài Gòn, Trí mới đổi là Hàn Mặc Tử. Hàn Mặc nghĩa là "Rèm Lạnh". Bạn Trí là Quách Tấn góp ý:

"Tránh kiếp Phong Trần làm khách Hồng Nhan (Lê Thanh) lại núp sau Rèm Lạnh (Hàn Mặc)... Đã có Rèm Lạnh thì nên có thêm một bóng nguyệt nữa mới thật nên thơ."

Trí đồng ý ngay, cầm bút vạch thêm một vành trăng non trên chữ Mặc, từ đó có bút hiệu Hàn Mặc Tử. Mặc Tử không còn nghĩa "Rèm Lạnh" nữa, mà có nghĩa là "Bút Mực" (Hàn: Bút, Mặc: Mực) hiểu theo nghĩa bóng là "Văn Chương". Như vậy, ba chữ Hàn Mặc Tử có nghĩa là "Khách Văn Chương".

Tập thơ Đường luật mang tên "Lê Thanh Thi Tập" có 3 bài Thức Khuya, Chùa Hoang, Gái Ở Chùa được Phan Sào Nam họa vận lại. Năm 1936 tập thơ Gái Quê xuất bản là một chuyển hướng sang Thơ Mới (Năm 1932 bài Tình Già của Phan Khôi mở màn cho phong trào Thơ Mới.).

Cuối năm 1936, Trí đi chơi Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Phan Thiết rồi định vào Sài Gòn tiếp tục làm báo bỗng có dấu hiệu mắc bệnh hủi. Người nhà cho rằng Trí bị bệnh là do lúc đi làm ở sở Đặc Điền Qui Nhơn phải băng qua

nhiều bãi tha ma lúc mưa giông bị nhiễm khí độc từ mồ mả bốc lên. Cũng có người cho rằng Trí ra Phan Thiết gặp Mộng Cầm dẫn nhau lên Lầu Ông Hoàng chơi, mắc mưa vào trú trong một ngôi mộ mới xây bị nhiễm hơi người chết bốc lên nên bị bệnh. Khi mắc bệnh, Trí thuê một chòi tranh ở Gò Bồi cách Qui Nhơn 15 km để ở và bắt đầu tuyệt giao với bạn bè.

Cuối năm 1937 gom góp khoảng 50 bài thơ làm trên giường bệnh được HMT gọi là Thơ Điền (gồm 3 tập Hương Thơm, Mật Đắng, Máu Cuồng Và Hồn Điền) mang chung một nhan đề: Đau Thương để tặng thân mẫu (một số bài nói về trăng, một số nói về cõi hồn, một số thuộc các đề tài khác). Tiếp đến là Xuân Như Ý (gom góp năm 1939), Thượng Thanh Khí (gom góp năm 1940). Mùa hạ 1938, thấy bệnh tình khó qua khỏi, gia cảnh càng sa sút, HMT sau nhiều lần do dự đã quyết định vào bệnh viện phong cùi Qui Hòa chữa miễn phí để tránh gánh nặng cho gia đình. Theo họ hàng thì khi vào đây HMT chỉ mới chớm nổi vài mụn đỏ nhỏ nhỏ trên mặt, bàn tay bắt đầu cứng khó cầm bút.

3. TÌNH YÊU, TÌNH BẠN

Trong đời tình cảm, những người đẹp gây những dấu ấn cho HMT là Hoàng Cúc, Mộng Cầm, Mai Đình và Thương Thương. Hoàng Cúc chỉ là một mối đầu của tiếng gọi con tim, chưa quen thân, chưa hò hẹn gì. Mộng Cầm gần gũi nhất, sâu đậm nhất, nhưng khi nghe HMT vướng bệnh thì nàng vội vã lên xe hoa đã làm cho HMT đau khổ xót xa. Mai Đình, người con gái nhân hậu đã xin được làm vợ để săn sóc, dù HMT từ chối, nàng vẫn ở bên cạnh lo thuốc thang... Mãi lâu sau khi HMT mất, gia đình hết lời khuyên nhủ, nàng mới chịu đi lấy chồng, nhưng vẫn xin chồng cho nàng được lập bàn thờ, treo ảnh HMT mãi cho đến khi nàng mất năm 1999 tại Sài Gòn. Thương Thương chỉ là cái bóng bé nhỏ dịu dàng từ xa, nhưng đã cho HMT nhiều ý thơ rất đẹp trong Cầm Châu Duyên. Ngoài ra, theo Quách Tấn, HMT còn có Lê Thị Ngọc Sương, chị ruột Bích Khê, nhưng mối tình này chỉ như làn sương mỏng. Thời tiền chiến, trong làng thơ có nhiều đôi bạn tri kỷ tuyệt vời như Xuân Diệu- Huy Cận, Huy Thông- Nguyễn Nhược Pháp, và Nhóm Thơ Bình Định gồm: Quách Tấn, Hàn Mặc Tử, Bích Khê, Yên Lan, Chế Lan Viên. Bộ ngũ này rất tâm đắc cùng nổi tiếng, cùng có tên trong sách Thi Nhân Việt Nam, đã có tác phẩm xuất bản, chỉ trừ Yên Lan ghi có 1 tác phẩm sẽ xuất bản. Quách Tấn lớn tuổi nhất, nên được cả nhóm xem là đại ca. Tình bạn giữa Quách Tấn và HMT rất gần gũi thân thiết. Chính QT đề nghị HMT đổi chữ Mặc ra chữ Mạc... Và sau này cũng chính QT đứng ra xây mộ HMT tại Ghềnh Ráng còn lưu đến ngày nay và xuất bản toàn bộ tác phẩm của HMT. Quách Tấn là một thi sĩ nổi tiếng ngồi một mình một chiếu trong khuynh hướng thơ cổ điển, được Hoài Thanh nể phục, về sau (thập niên 60) được Phạm Công Thiện đề cao là một con chim Phượng Hoàng ở phương Đông. Ngoài 3 thi tập, 2 cuốn sưu khảo, ông còn trên 50 đầu sách chưa xuất bản. Năm 1940 ông có làm bài thơ "Mộng Thấy Hàn Mặc Tử" in trong thi tập Mùa Cỏ Diên, bài thơ này nói lên tình cảm thâm thiết của ông đối với người bạn thơ:

Ơi Lê Thanh! Ơi Lê Thanh!
Một giấc trưa nay lại gặp mình .
Nhan sắc châu pha màu phú quý,
Tài hoa bút trở nét tinh anh.

Rượu tràn thú cũ say sưa chuyện,
Hương tạ trời cao bát ngát tình.
Tôi khóc tôi cười vang cả mộng...
Nhớ thương đưa lạc gió qua mảnh.

Người bạn thân khác của HMT là Bích Khê, một thi sĩ tài hoa mệnh bạc thuộc trường phái Thơ tượng trưng, mà Hoài Thanh đã phê bình: "Tôi đã gặp trong "Tinh Huyết" những câu thơ hay vào bậc nhất trong thơ Việt Nam". Tinh Huyết là một thi tập của BK. Bài Tỳ Bà được Phạm Duy phổ nhạc năm 1969. Đề tựa cho thi tập Tinh Huyết, HMT đã viết như sau:

"Thi sĩ Bích Khê là người có đôi mắt rất mơ, rất mộng, rất ảo, nhìn vào thực tế thì sự thực sẽ thành chiêm bao, nhìn vào chiêm bao lại thấy xô sang địa hạt huyền diệu... Ở "Tranh Lỗ Thử" sự trần trụi dâm đãng đã nhường lại cho ý vị nên thơ của hương, của nhạc, của trăng, của tuyết."

Người bạn khác của HMT là Yến Lan, có bài Bến My Lăng nổi tiếng trích trong thi tập Bến My Lăng được Hoài Thanh bình phẩm: "Không khí lạ lạ nhưng nhẹ nhàng dễ khiến người ta thích".

Một người bạn khác của HMT là Chế Lan Viên, người đã từng hết lời ca ngợi thơ HMT. Mới 17 tuổi CLV đã xuất bản thi tập "Điều Tàn" được Hoài Thanh đánh giá: "Vong linh đau khổ của nòi giống họ (Chiêm Thành) đã nhập vào Chế Lan Viên, cho nên dù không phải là người họ Chế, Chế Lan Viên vẫn là một nhà thơ Chiêm thành. Quyển Điều Tàn đã đột ngột xuất hiện ra giữa làng thơ Việt nam như một niềm kinh dị."

Tóm lại, năm thi tài gặp nhau, mỗi người mỗi vẻ, mỗi người đều có một chỗ đứng riêng biệt sáng chói trên thi đàn. Sự xuất hiện và kết hợp giữa họ với nhau từng gây nên một hiện tượng thơ ca vang dội và độc đáo nhất lúc bấy giờ.

4. CHÂN DUNG THẬT

Suốt nhiều năm qua, cuộc đời và sự nghiệp thơ ca của HMT đã được dựng thành phim, kịch nói, cải lương, tuồng chèo, phổ nhạc... Hầu như ai đóng vai HMT cũng được hóa trang hình dạng quái dị, mặt mũi u nản, tay chân cùi cụt co quắp...

Trong bài viết "Hãy trả lại chân dung thật cho nhà thơ Hàn Mặc Tử" tác giả Hoàng Hương Trang sau khi đi nhiều nơi khảo sát, tìm hiểu... đã kết luận chân dung thật của nhà thơ HMT không đến nỗi tồi tệ như thế mà vẫn: "bình thường, lành lặn."

Thi sĩ Hoàng Hương Trang cho biết, bà có tham khảo nhiều tài liệu, ảnh chụp còn lưu tại Bệnh Viện Qui Hòa nơi giường bệnh của HMT năm xưa, cũng như nghe nhiều vị bác sĩ, nữ tu, những nhân chứng từng sống chung với HMT, họ kể rõ về những ngày cuối cùng của HMT, cả người em chú bác với HMT từng theo chăm sóc HMT từ lúc mới bị bệnh cho đến lúc mất, cả những bệnh nhân đến nay vẫn còn sống tuổi khá thọ, (có người đã điều trị 45 năm hiện còn

sống) họ đều cho biết chân dung HMT "vẫn nguyên vẹn, không sút mẻ, quái gở."

Ông Nguyễn văn Xê, bệnh nhân nằm chung phòng với HMT đã từng viết bài mô tả cái chết của HMT. HMT chỉ bệnh 4 năm. Do giai đoạn đầu gia đình chạy chữa theo các thầy lang gia truyền bắt ăn uống kiêng cử làm cơ thể suy nhược, nên khi vào bệnh viện, HMT đã kiệt sức. Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cái chết lại là kiệt lý chứ không phải phong cùi. Thư Ông Xê còn lưu tại Qui Hòa đề ngày 25-3-1941 viết: "Lúc bấy giờ trông thân thể nhà thi sĩ thật là thảm thê, tuy mặt mày chàng không bị chứng bệnh tàn phá đến nổi nhàu nát, hay hóa nên quái gở..." Chính Ông Xê hiện còn sống ở trại Cái Sắn vẫn nguyên vẹn không sút mẻ quái gở. Hàn Lệ Thu (nhà thơ, vì yêu thơ HMT mới lấy bút danh đó) nằm bệnh từ năm 16 tuổi tại Qui Hòa đến nay đã ngoài 60 tuổi vẫn nguyên vẹn hình hài, tự nấu nướng giặt giũ lấy. Các nữ tu cho biết người bệnh chữa trị sớm theo đúng quy cách thì không bị lở loét, vẫn lao động, có người thọ tới 80, có thể lập gia đình sinh con cái bình thường.

5. KẾT LUẬN

Bài này viết ra nhằm phác họa một vài nét chân dung Hàn Mặc Tử từ đời thường cho đến tác phẩm, để chúng ta có một cái nhìn bao quát về một nhà thơ thiên tài VN, hầu tránh những ngộ nhận, những nhầm lẫn... có thể xảy ra về HMT.

Với 8 tập thơ, 1 vở kịch thơ, cùng nhiều bài tiểu luận văn chương của HMT còn để lại, thật vô cùng quý giá. Những ý thơ cao siêu, những ngôn ngữ thơ mới lạ mà cả Hoài Thanh lẫn Phạm Duy đều phải bỏ nhiều thì giờ để nghiên cứu "mệt lã", "khó vô kể" cho thấy HMT có trình độ hiểu biết uyên thâm, có cái nhìn mới lạ, có cảm nhận siêu phàm mà người thường khó thể hiểu được.

Đến đây, tôi xin trích một câu trong bài viết "Kính Vật Lộn và Phép Vượt Qua Trường Ca Hàn Mặc Tử của Phạm Duy" của Linh mục Trần Cao Tường sau đây để thay cho phần kết luận bài này:

"Hàn Mặc Tử, tên thật là Phanxicô Nguyễn Trọng Trí, một nhà thơ Thiên tài trong nền Văn học Việt Nam và là một nhà thần bí theo đạo Chúa, diễn được những huyền nhiệm vượt qua ngôn ngữ loài người."

VINH HỒ
(Orlando, 15-4-2004)

Tài liệu tham khảo

- "Thi Nhân Việt Nam" của Hoài Thanh, Hoài Chân, 1967
- "Kính Vật Lộn Và Phép Vượt Qua Trường Ca Hàn Mặc Tử" L.M. Trần Cao Tường, Văn số 66, 67, 2002.
- "Nói Về Ca Khúc Và Thơ Phổ Nhạc" Phạm Duy, cùng số Văn trên.
- "Hãy Trả Lại "Chân Dung Thật" Cho Nhà Thơ Hàn Mặc Tử" Hoàng Hương Trang, Văn Nghệ số 48, ngày 26/12/2002

Vài nét chân dung Hàn Mặc Tử, Nhà thơ thiên tài của Việt Nam

Vinh Hồ

1. TÌNH YÊU, ÁNH SÁNG, TIẾNG THẦM TRONG THƠ

Có nhiều thi sĩ đưa địa danh vào thơ:

Thôi Hiệu với "Hoàng Hạc Lâu".

Bà Huyện Thanh Quan "Qua Đèo Ngang"

Nguyễn Nhược Pháp với "Chùa Hương"

Hoàng Cầm "Bên kia sông Đuống"

Nguyễn Sa "Nắng Sài Gòn anh đi mà chợt mát. Bởi vì em mặc áo lụa Hà Đông..."

Cung Trầm Tưởng "Trời mùa Đông Paris, Suốt đời làm chia ly..."

Du Tử Lê "Đêm Nhớ Trăng Sài Gòn"

Hàn Mặc Tử (HMT) "Đây Thôn Vỹ Dạ":

Sao anh không về chơi thôn Vỹ?

Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên

Vườn ai mướt quá xanh như ngọc...

Qua bài thơ trên, tên tuổi HMT gắn liền với thôn Vỹ, thôn Vỹ gắn liền với Cố Đô, tất cả gắn liền làm một. Tôi yêu bài thơ từ lúc còn ở mái trường Trần Bình Trọng, Ninh Hòa. Có một quãng thời gian dài tôi cứ tưởng HMT là người Huế.

Nguyễn Du tả nhan sắc Thúy Kiều qua Thúy Vân:

Vân xem trang trọng khác vời

Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang...

Thúy Vân đẹp thế, nhưng:

Kiều càng sắc sảo mặn mà

So bề tài sắc lại là phần hơn

Hàn Mặc Tử tả "Huế đẹp Huế thơ" qua thôn Vỹ Dạ. Dưới ngòi bút của ông Vỹ Dạ trở nên đẹp để thơ mộng lạ thường. Vỹ Dạ, một địa danh bình thường nằm lặng lẽ bên bờ Hương Giang mà đã đẹp như thế thì những thắng cảnh khác của Huế như cung vàng điện ngọc, đền miếu lăng tẩm của một thời vang bóng sẽ còn đẹp để cao sang đến bậc nào?

Hesiod viết: "Một nửa tốt hơn toàn thể". Ở đây, HMT không viết một nửa hay toàn thể... nhưng ông viết một nét, một góc rất nhỏ của Huế: "Đây Thôn Vỹ Dạ!" Nhưng từ một nét, một góc rất nhỏ HMT đã nói rất nhiều (về Huế). Thiên tài là ở chỗ đó!

Thôn Vỹ giống như trăm nghìn thôn khác trên quê hương VN, cũng có "thuyền ai đậu bến, lá trúc, hàng cau" nhưng thuyền ai, khóm trúc, hoa bắp, hàng cau, bến nước, sông trăng của thôn Vỹ trong thơ HMT đẹp quá! Đẹp một cách mướt mà óng ả mê ly tình tứ... đẹp như một cảnh "Địa đàng mơ ước" ở trần gian. Dưới cái nhìn của HMT cảnh vật dù có tầm thường nhỏ bé đến đâu

cũng trở nên có hồn, sinh động, lớn lao mang sắc hương diệu kỳ như một phép lạ, đẹp và thơ mộng đến nỗi ai cũng muốn về thăm một lần.

Sao anh không về chơi thôn Vỹ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên!

Mở đầu bài thơ, tác giả đã nói bằng trái tim thiết tha mời gọi: Sao anh không về? Ai không xuyên xao khi nghe những lời êm ái mặn mà? Hình như trong chúng ta ai cũng có một Thiên Đàng để tưởng nhớ. Từ khi con người đánh mất Thiên Đàng bơ vơ giữa trần gian thì nỗi nhớ nhưng hoài vọng một ngày trở về càng thêm tha thiết. Qua hình ảnh tuyệt vời Đây Thôn Vỹ Dạ, HMT muốn dựng lại nơi Đệ Đô vàng son (từng là trung tâm điểm của dải giang sơn gấm vóc có tên là Việt Nam hình con chữ S nằm soi mình bên Thái Bình Dương chạy dài đến tận miền Lục Chân Lạp tiếp giáp với Vịnh Thái Lan) một cảnh Địa Đàng tràn ngập tình yêu, ánh sáng và tiếng thầm. Ánh sáng chứa chan rạng rỡ niềm hy vọng, một thứ ánh sáng mới mẻ tinh khiết diệu kỳ long lanh như thủy tinh và đẹp như ngọc:

Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc.
Ánh sáng mềm mại êm ái tưởng như dát bạc nằm vàng giữa dòng sông trắng huyền ảo mà con đò là mối tình đầu vừa chớm nở, có khi đó là thứ ánh sáng tâm tưởng thoát tan thoát biến trong giấc mơ của kẻ cô đơn trông ngóng được gặp lại người tình:

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?
Mơ khách đường xa khách đường xa
Áo em trắng quá nhìn không ra.

Tình yêu nơi khu vườn Vỹ Dạ là một thứ tình yêu thôi thúc mãnh liệt nhưng cũng rất lãng mạn sương khói mơ hồ:

Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?

Nỗi cô đơn, niềm trông ngóng và sự nôn nao khao khát đợi chờ của một trái tim rực lửa yêu đương đã lên tới tột độ tột cùng tưởng như không thể nào đợi chờ lâu hơn được nữa:

Có chở trăng về kịp tối nay?

Chữ "kịp?" đặt trong thể nghi vấn ở đây là một "chữ thần" có khả năng diễn tả trọn vẹn tâm trạng bồn chồn của kẻ đang yêu, đang khao khát tình yêu mãnh liệt. Suốt hàng ngàn năm trong thơ ca VN lần đầu tiên xuất hiện Hồ Xuân Hương, rồi HMT, hai thi sĩ chân thành can đảm đã dám vượt qua bức tường luân lý đạo đức kìm hãm, để nói lên tiếng nói của trái tim mà lý trí đã bao đời nguyên rủa, những điều rất thật nhưng úy kỵ của con người đã hiện hữu từ thời Adam/Eva đến nay, đó là: Tính Dục.

Trái tim yêu đương đang độ lên men nồng cháy như một thứ trái cây rục rĩ chín mềm trong thơ Hồ Xuân Hương: "Một trái trăng thu chín mồm mòm" nay trở nên đắm đuối dục tình trong một bài thơ khác của HMT:

"Trăng nằm sóng soãi trên cành liễu
Đợi gió đông về để lả lơi (...)
Ô kia bóng nguyệt trần truồng lảm!
Lộ cái khuôn vàng dưới đáy khe
(Bến lễn)

Nếu tính dục thoát hiện bóng bẩy trong thơ Hồ Xuân Hương đã làm mới mẻ tăng thêm sức sống cho dòng thơ ca cổ điển, thì tính dục hồi hã trong thơ HMT cũng làm cho dòng thơ ca tiền chiến thêm quyến rũ ngất ngây. Nguồn ánh sáng lung linh trong Đây Thôn Vỹ Dạ trở nên rục rờ trong Mùa Xuân Chín:

"Chị ấy năm nay còn gánh thóc,
Dọc bờ sông trắng nắng chang chang"

và trở thành chói lọi hào quang trong thế giới tâm linh kỳ bí của Xuân Như Ý:

Như song lộc triều nguyên: ơn phước cả
Dâng dâng cao thần nhạc sáng hơn trăng
Thơm tho bay cho đến cõi Thiên đàng...
(Ave Maria)

Những tiếng thì thầm "Sao anh không về?", "Có chờ trăng về kịp tối nay?" đã được lặp lại nhân lên thành trăm thứ tiếng lòng trong bài Bến Lễn:

Trong khóm vi lau rào rạt mãi:
Tiếng lòng ai nói sao im đi?

Đây Thôn Vỹ Dạ đầy ngập tình yêu, ánh sáng và tiếng thầm, hay nói một cách khác, tình yêu ánh sáng và tiếng thầm đã phối hợp với nhau để làm nên sự kỳ diệu cho Đây Thôn Vỹ Dạ cũng như cho toàn bộ tác phẩm của HMT về mặt bút pháp. Từ Gái Quê thơ HMT như con chim Phượng Hoàng soãi cánh bay vào thế giới siêu hình siêu thực qua những Thơ Điên, Xuân Như Ý, Thượng Thanh Khí, Cẩm Châu Duyên:

Thơ tôi bay suốt một đời chưa thấu
Hồn tôi bay đến bao giờ mới đậu
Trên triều thiên ngời chói vạn hào quang

Tình yêu được thăng hoa thành tình yêu Thiên Chúa, ánh sáng được thăng hoa thành ánh sáng Triều Thiên và tiếng thầm được thăng hoa thành muôn tiếng Kinh Cầu:

Vì muôn kinh dồn dập cõi thơm tho
Thêm nghĩa lý sáng trưng như thất bảo
Ta chấp hai tay lạy quỳ hoan hảo
Ngửa trông cao, cầu nguyện trắng không gian
Đề vừa dâng vừa hiệp bốn mùa xuân

Nở một lượt giàu sang hơn Thượng Đế
(Đêm Xuân Cầu Nguyễn)

Tình yêu, ánh sáng, và tiếng thầm lúc bấy giờ đã hoàn toàn "xuất thế gian" để hòa nhập vào thế giới diệu kỳ bất khả tư nghị. Đó là cõi Thánh nữ, Thiên đàng, cũng là cõi Thơ Màu nhiệm:

Người có nghe xôn xao muôn tinh tú
Người có nghe náo động cả muôn trời?
Người có nghe thơ màu nhiệm ra đời
Đề ca tụng bằng hương hoa sáng láng,
Bằng tràng hạt, bằng Sao Mai chiếu rạng
Một đêm xuân là rất đổi anh linh?
(Ave Maria)

Đêm-Xuân-Rất-Đổi-Anh-Linh chỉ có trong Mùa Xuân Vĩnh Cửu mà người trần tục không thể nào biết được:

-Chàng ơi! Chàng ơi!, sự lạ đêm qua!
Mùa xuân tới, mà không ai biết cả...
(Ra đời)

Vì Sự-Lạ-Đêm-Qua, mà phải cần đến những Thi-sĩ-Thần-Linh để làm nhiệm vụ Thiên sứ báo tin mừng đến muôn người:

Một chiều xanh- một chiều xanh huyền hoặc
Sáng bao la vây lút cõi thiên không

HMT đã tự nhận mình không phải là thi sĩ trần gian mình trần mắt thịt:

Tấu lạy Bà, Bà rất nhiều phép lạ
Ngọc Như Ý vô tri còn biết cả
Huống chi tôi là Thánh thể kết tinh
Tôi ưa nhìn Bắc đẩu rạng bình minh.

Khởi đi từ Tình Quê, Bến Lèn, Đây Thôn Vỹ Dạ... nguồn thơ HMT phong phú như dòng sông mở ra đại dương mênh mông bát ngát, càng ngày càng xa bờ hiện thực, bến lãng mạn... để tiến vào thế giới tượng trưng, trừu tượng, siêu thực, mà người thơ là một thứ Sứ giả mang Thông điệp Tình yêu của Thượng Đế đến với nhân loại. Những thi tập Hương Thơm, Mật Đắng, Máu Cuồng Và Hồn Điên, Xuân Như Ý, Thượng Thanh Khí, khi ra đời, người đương thời không hiểu đã buông lời nguyên rủa: "Thơ với thần gì! toàn nói nhảm." Nhưng rồi thời gian đã công nhận đó là những hạt trân châu quý hiếm trong Thơ ca Tiền chiến, đúng như khi xưa Chế Lan Viên đã hùng hồn khẳng định, và ngày nay Phạm Duy đã phổ thành Trường ca.

HMT là một hiện tượng lạ lùng trong Thơ Tiền Chiến. Ông làm thơ từ năm 16 tuổi, lúc mất chỉ vừa tròn 28. Bắt đầu sự nghiệp bằng thể thơ Đường luật, vốn là thể thơ vô vàn khó khăn về luật tắc, nhưng dưới tay HMT vẫn mượt mà tươi mới như thường:

Năm găng đã không thành mộng được
Ngâm tràn cho đỡ chút buồn thôi

Vì thế, được chí sĩ Phan Bội Châu, vốn xuất thân Nho học từng đỗ Đầu Xứ đã nhiệt liệt khen ngợi: "Từ ngày về nước đến nay tôi chưa gặp được bài nào hay đến thế..." Sau này gia nhập Phong trào Thơ Mới với một nguồn thơ đầy sáng tạo, HMT cũng được Hoài Thanh hết lời ngợi khen: "Một nguồn thơ rào rạt và lạ lùng". Hoài Thanh đã bỏ ra 1 tháng trời để nghiên cứu toàn bộ thơ HMT đến "mệt lã", và công nhận "Vườn thơ Hàn rộng rinh không bờ không bến càng đi xa càng ớn lạnh." đúng như HMT đã viết trong lời tựa cho tập "Thơ Điền" của mình. Hoài Thanh đã dành cho HMT 21 trang nhận định và trích dẫn thơ, đó là số trang cao nhất trong sách của ông, cao hơn cả các nhà thơ lừng danh hàng đầu lúc bấy giờ (Lưu Trọng Lư và Xuân Diệu có số trang ngang nhau 19 trang, Thế Lữ 15 trang, Huy Cận 13 trang, Chế Lan Viên 11 trang, Quách Tấn 6 trang) vậy mà ông cho biết "còn muốn trích ít bài nữa".

Người đầu tiên khám phá thiên tài HMT là Chế Lan Viên, đăng trên báo Người Mới số 5, ra ngày 23-11-1940:

"Tôi xin hứa hẹn với các người rằng, mai sau, những cái tầm thường, mực thước kia sẽ biến tan đi, và còn lại của cái thời kỳ này, chút gì đáng kể đó là Hàn Mặc Tử."

Một năm sau, trong cuốn "Hàn Mặc Tử" xuất bản (1941), tác giả Trần Thanh Mai cũng tỏ ra thán phục HMT, cho rằng thơ HMT có nhiều ý tưởng và hình ảnh mới lạ, ảnh hưởng sâu đậm trường phái tượng trưng của Mallarmé bên Pháp quan niệm thơ phải đạt tới cái mức thuần túy, bí hiểm, phi thường, khó hiểu, bằng cách đổi cả mẹo luật, tiếng nói cũ, thành những dấu hiệu, những nhạc điệu kỳ dị.

Trong ngày giỗ lần thứ 50 của HMT tổ chức tại Paris ngày 11-11-1990, học giả Thái Văn Kiểm nhận xét:

"Nhà thơ của chúng ta bẩm thụ được cái thiên tư cao quý là nhìn thấy được cái hư ảo, cảm được cái vô lượng và nghe được sự yên lặng của vô thủy vô chung. Nơi đây vang dội những lời cầu nguyện, những hương lạ mê ly, những âm thanh kỳ diệu, tất cả chìm ngập trong bể hào quang và trong tinh hoa của thi vị. Vì theo Hàn Mặc Tử, thi ca là một sáng tạo thuần túy của Thượng Đế, và để báo đáp công ơn đó, thi sĩ phải là kẻ xướng Thánh ca, cảm thông với Thượng Đế, ca ngợi chân thành sự nghiệp thiêng liêng và vinh quang bất diệt của Người. Thi sĩ là gạch nối, là trung gian ưu tú giữa Hóa Công và nhân loại."

Năm 1994, "Trường Ca Hàn Mặc Tử" của Phạm Duy ra đời phổ từ thơ HMT (gồm các bài: Tình quê, Đây Thôn Vỹ Dạ, Đà Lạt Trăng Mờ, Trăng Sao Rớt Rụng, Hồn Là Ai, Trút Linh hồn, Lạy Bà Là Đấng Tinh Tuyền Thánh Vẹn, Ôi Sứ Thần Thiên Chúa Gabriel, Phụng Tri Ôi Phụng Tri). Khi trình làng Phạm Duy đã thú nhận: "phổ thơ Hàn Mặc Tử khó vô kể, một năm trời vật lộn với thơ." Một năm trời vật lộn của ông có khác gì một tháng mệt lã của Hoài Thanh trước kia.

Tóm lại, thời gian đã minh chứng cho nhận xét đánh giá của Chế Lan Viên, Hoài Thanh về thơ HMT là đúng. Hàn Mặc Tử là một thiên tài trong nền thơ

ca VN và thế giới. Mặc dầu mắc bệnh nan y, bao năm nằm trên giường bệnh nhìn thân xác, linh hồn từ từ tan rã... bao ngày sống trong tận cùng nỗi đau thương tuyệt vọng, quần quai đau đớn... nhưng nhà thơ vẫn không ngừng sáng tạo ra những vần thơ để gửi đến bè bạn, người thân, cuộc đời, những lúc đó có ai tin rằng những bài thơ tuyệt tác? Ôi, thật là cảm động và thần phục biết chừng nào!

2. VÀI NÉT TIỂU SỬ

Hàn Mặc Tử tên thật Nguyễn Trọng Trí, sinh năm 1912, mất năm 1940, mới 28 tuổi.

Quê Mỹ Lệ, Đồng Hới, Quảng Bình. Tổ tiên họ Phạm, ông cố Phạm Nhương, ông nội Phạm Bồi, vì liên can quốc sự trốn vào Thừa Thiên đổi ra họ Nguyễn. Cha Nguyễn văn Toàn, mẹ Nguyễn Thị Duy, anh Nguyễn Bá Nhân, 2 chị Như Nghĩa, Như Lễ, và 2 em Nguyễn Bá Tín, Nguyễn Bá Hiếu.

Trí học tiểu học ở Quảng Ngãi, khi cha chết, mẹ dọn về Qui Nhơn, ở đây Trí tập làm thơ Đường luật lúc 16 tuổi lấy bút hiệu là Minh Duệ Thị. Học trường Qui Nhơn đến năm thứ ba, Mẹ Trí gọi Trí ra Huế học tại trường dòng Pellerin, chính đất Thần Kinh non nước hữu tình có truyền thống thơ phú, nơi quy tụ nhiều nhân tài đã ảnh hưởng và mở cánh cửa tư duy trí tuệ tài hoa thúc đẩy Trí trở thành thi nhân. Trí đăng thơ trên báo Phụ Nữ Tân Văn, Sài Gòn với bút hiệu Phong Trần. Thời gian này Đông Dương khủng hoảng kinh tế, gia đình sa sút, không còn điều kiện Trí phải nghỉ học đi làm Sở Đặc Điền một độ, bị đau rồi mất việc. Vào Nam làm báo ít lâu lại trở về Qui Nhơn, kể đó mắc bệnh hủi... vào Nhà thương Quy Hòa và mất tại đó.

Khi vào Sài Gòn làm báo Trí lấy bút hiệu Lê Thanh (tên làng Mỹ Lệ, chánh quán Tân Thanh ghép lại). Trí chiếm giải nhất cuộc thi thơ của một câu lạc bộ thơ, bút hiệu Lê Thanh nổi tiếng từ đó. Trí cộng tác với báo Trong Khuê Phòng, Đông Dương Tuần Báo, Người Mới. Năm 1936 khi chủ trương tờ phụ trương văn chương báo Sài Gòn, Trí mới đổi là Hàn Mặc Tử. Hàn Mặc nghĩa là "Rèm Lạnh". Bạn Trí là Quách Tấn góp ý:

"Tránh kiếp Phong Trần làm khách Hồng Nhan (Lê Thanh) lại núp sau Rèm Lạnh (Hàn Mặc)... Đã có Rèm Lạnh thì nên có thêm một bóng nguyệt nữa mới thật nên thơ."

Trí đồng ý ngay, cầm bút vạch thêm một vành trăng non trên chữ Mặc, từ đó có bút hiệu Hàn Mặc Tử. Mặc Tử không còn nghĩa "Rèm Lạnh" nữa, mà có nghĩa là "Bút Mực" (Hàn: Bút, Mặc: Mực) hiểu theo nghĩa bóng là "Văn Chương". Như vậy, ba chữ Hàn Mặc Tử có nghĩa là "Khách Văn Chương".

Tập thơ Đường luật mang tên "Lê Thanh Thi Tập" có 3 bài Thức Khuya, Chùa Hoang, Gái Ở Chùa được Phan Sào Nam họa vận lại. Năm 1936 tập thơ Gái Quê xuất bản là một chuyển hướng sang Thơ Mới (Năm 1932 bài Tình Già của Phan Khôi mở màn cho phong trào Thơ Mới.).

Cuối năm 1936, Trí đi chơi Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Phan Thiết rồi định vào Sài Gòn tiếp tục làm báo bỗng có dấu hiệu mắc bệnh hủi. Người nhà cho rằng Trí bị bệnh là do lúc đi làm ở sở Đặc Điền Qui Nhơn phải băng qua

nhiều bãi tha ma lúc mưa giông bị nhiễm khí độc từ mồ mả bốc lên. Cũng có người cho rằng Trí ra Phan Thiết gặp Mộng Cầm dẫn nhau lên Lầu Ông Hoàng chơi, mắc mưa vào trú trong một ngôi mộ mới xây bị nhiễm hơi người chết bốc lên nên bị bệnh. Khi mắc bệnh, Trí thuê một chòi tranh ở Gò Bồi cách Qui Nhơn 15 km để ở và bắt đầu tuyệt giao với bạn bè.

Cuối năm 1937 gom góp khoảng 50 bài thơ làm trên giường bệnh được HMT gọi là Thơ Điền (gồm 3 tập Hương Thơm, Mật Đắng, Máu Cuồng Và Hồn Điền) mang chung một nhan đề: Đau Thương để tặng thân mẫu (một số bài nói về trăng, một số nói về cõi hồn, một số thuộc các đề tài khác). Tiếp đến là Xuân Như Ý (gom góp năm 1939), Thượng Thanh Khí (gom góp năm 1940). Mùa hạ 1938, thấy bệnh tình khó qua khỏi, gia cảnh càng sa sút, HMT sau nhiều lần do dự đã quyết định vào bệnh viện phong cùi Qui Hòa chữa miễn phí để tránh gánh nặng cho gia đình. Theo họ hàng thì khi vào đây HMT chỉ mới chớm nổi vài mụn đỏ nhỏ nhỏ trên mặt, bàn tay bắt đầu cứng khó cầm bút.

3. TÌNH YÊU, TÌNH BẠN

Trong đời tình cảm, những người đẹp gây những dấu ấn cho HMT là Hoàng Cúc, Mộng Cầm, Mai Đình và Thương Thương. Hoàng Cúc chỉ là một mối đầu của tiếng gọi con tim, chưa quen thân, chưa hò hẹn gì. Mộng Cầm gần gũi nhất, sâu đậm nhất, nhưng khi nghe HMT vướng bệnh thì nàng vội vã lên xe hoa đã làm cho HMT đau khổ xót xa. Mai Đình, người con gái nhân hậu đã xin được làm vợ để săn sóc, dù HMT từ chối, nàng vẫn ở bên cạnh lo thuốc thang... Mãi lâu sau khi HMT mất, gia đình hết lời khuyên nhủ, nàng mới chịu đi lấy chồng, nhưng vẫn xin chồng cho nàng được lập bàn thờ, treo ảnh HMT mãi cho đến khi nàng mất năm 1999 tại Sài Gòn. Thương Thương chỉ là cái bóng bé nhỏ dịu dàng từ xa, nhưng đã cho HMT nhiều ý thơ rất đẹp trong Cầm Châu Duyên. Ngoài ra, theo Quách Tấn, HMT còn có Lê Thị Ngọc Sương, chị ruột Bích Khê, nhưng mối tình này chỉ như làn sương mỏng. Thời tiền chiến, trong làng thơ có nhiều đôi bạn tri kỷ tuyệt vời như Xuân Diệu- Huy Cận, Huy Thông- Nguyễn Nhược Pháp, và Nhóm Thơ Bình Định gồm: Quách Tấn, Hàn Mặc Tử, Bích Khê, Yên Lan, Chế Lan Viên. Bộ ngũ này rất tâm đắc cùng nổi tiếng, cùng có tên trong sách Thi Nhân Việt Nam, đã có tác phẩm xuất bản, chỉ trừ Yên Lan ghi có 1 tác phẩm sẽ xuất bản. Quách Tấn lớn tuổi nhất, nên được cả nhóm xem là đại ca. Tình bạn giữa Quách Tấn và HMT rất gần gũi thân thiết. Chính QT đề nghị HMT đổi chữ Mặc ra chữ Mạc... Và sau này cũng chính QT đứng ra xây mộ HMT tại Ghềnh Ráng còn lưu đến ngày nay và xuất bản toàn bộ tác phẩm của HMT. Quách Tấn là một thi sĩ nổi tiếng ngồi một mình một chiếu trong khuynh hướng thơ cổ điển, được Hoài Thanh nể phục, về sau (thập niên 60) được Phạm Công Thiện đề cao là một con chim Phượng Hoàng ở phương Đông. Ngoài 3 thi tập, 2 cuốn sưu khảo, ông còn trên 50 đầu sách chưa xuất bản. Năm 1940 ông có làm bài thơ "Mộng Thấy Hàn Mặc Tử" in trong thi tập Mùa Cỏ Diên, bài thơ này nói lên tình cảm thâm thiết của ông đối với người bạn thơ:

Ơi Lê Thanh! Ơi Lê Thanh!
Một giấc trưa nay lại gặp mình .
Nhan sắc châu pha màu phú quý,
Tài hoa bút trở nét tinh anh.

Rượu tràn thú cũ say sưa chuyện,
Hương tạ trời cao bát ngát tình.
Tôi khóc tôi cười vang cả mộng...
Nhớ thương đưa lạc gió qua mảnh.

Người bạn thân khác của HMT là Bích Khê, một thi sĩ tài hoa mệnh bạc thuộc trường phái Thơ tượng trưng, mà Hoài Thanh đã phê bình: "Tôi đã gặp trong "Tinh Huyết" những câu thơ hay vào bậc nhất trong thơ Việt Nam". Tinh Huyết là một thi tập của BK. Bài Tỳ Bà được Phạm Duy phổ nhạc năm 1969. Đề tựa cho thi tập Tinh Huyết, HMT đã viết như sau:

"Thi sĩ Bích Khê là người có đôi mắt rất mơ, rất mộng, rất ảo, nhìn vào thực tế thì sự thực sẽ thành chiêm bao, nhìn vào chiêm bao lại thấy xô sang địa hạt huyền diệu... Ở "Tranh Lỗ Thử" sự trần trụi dâm đãng đã nhường lại cho ý vị nên thơ của hương, của nhạc, của trăng, của tuyết."

Người bạn khác của HMT là Yến Lan, có bài Bến My Lăng nổi tiếng trích trong thi tập Bến My Lăng được Hoài Thanh bình phẩm: "Không khí lạ lạ nhưng nhẹ nhàng dễ khiến người ta thích".

Một người bạn khác của HMT là Chế Lan Viên, người đã từng hết lời ca ngợi thơ HMT. Mới 17 tuổi CLV đã xuất bản thi tập "Điều Tàn" được Hoài Thanh đánh giá: "Vong linh đau khổ của nòi giống họ (Chiêm Thành) đã nhập vào Chế Lan Viên, cho nên dù không phải là người họ Chế, Chế Lan Viên vẫn là một nhà thơ Chiêm thành. Quyển Điều Tàn đã đột ngột xuất hiện ra giữa làng thơ Việt nam như một niềm kinh dị."

Tóm lại, năm thi tài gặp nhau, mỗi người mỗi vẻ, mỗi người đều có một chỗ đứng riêng biệt sáng chói trên thi đàn. Sự xuất hiện và kết hợp giữa họ với nhau từng gây nên một hiện tượng thơ ca vang dội và độc đáo nhất lúc bấy giờ.

4. CHÂN DUNG THẬT

Suốt nhiều năm qua, cuộc đời và sự nghiệp thơ ca của HMT đã được dựng thành phim, kịch nói, cải lương, tuồng chèo, phổ nhạc... Hầu như ai đóng vai HMT cũng được hóa trang hình dạng quái dị, mặt mũi u nản, tay chân cùi cụt co quắp...

Trong bài viết "Hãy trả lại chân dung thật cho nhà thơ Hàn Mặc Tử" tác giả Hoàng Hương Trang sau khi đi nhiều nơi khảo sát, tìm hiểu... đã kết luận chân dung thật của nhà thơ HMT không đến nỗi tồi tệ như thế mà vẫn: "bình thường, lành lặn."

Thi sĩ Hoàng Hương Trang cho biết, bà có tham khảo nhiều tài liệu, ảnh chụp còn lưu tại Bệnh Viện Qui Hòa nơi giường bệnh của HMT năm xưa, cũng như nghe nhiều vị bác sĩ, nữ tu, những nhân chứng từng sống chung với HMT, họ kể rõ về những ngày cuối cùng của HMT, cả người em chú bác với HMT từng theo chăm sóc HMT từ lúc mới bị bệnh cho đến lúc mất, cả những bệnh nhân đến nay vẫn còn sống tuổi khá thọ, (có người đã điều trị 45 năm hiện còn

sống) họ đều cho biết chân dung HMT "vẫn nguyên vẹn, không sứt mẻ, quái gở."

Ông Nguyễn văn Xê, bệnh nhân nằm chung phòng với HMT đã từng viết bài mô tả cái chết của HMT. HMT chỉ bệnh 4 năm. Do giai đoạn đầu gia đình chạy chữa theo các thầy lang gia truyền bắt ăn uống kiêng cử làm cơ thể suy nhược, nên khi vào bệnh viện, HMT đã kiệt sức. Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cái chết lại là kiệt lý chứ không phải phong cùi. Thư Ông Xê còn lưu tại Qui Hòa đề ngày 25-3-1941 viết: "Lúc bấy giờ trông thân thể nhà thi sĩ thật là thảm thê, tuy mặt mày chàng không bị chứng bệnh tàn phá đến nổi nhàu nát, hay hóa nên quái gở..." Chính Ông Xê hiện còn sống ở trại Cái Sắn vẫn nguyên vẹn không sứt mẻ quái gở. Hàn Lệ Thu (nhà thơ, vì yêu thơ HMT mới lấy bút danh đó) nằm bệnh từ năm 16 tuổi tại Qui Hòa đến nay đã ngoài 60 tuổi vẫn nguyên vẹn hình hài, tự nấu nướng giặt giũ lấy. Các nữ tu cho biết người bệnh chữa trị sớm theo đúng quy cách thì không bị lở loét, vẫn lao động, có người thọ tới 80, có thể lập gia đình sinh con cái bình thường.

5. KẾT LUẬN

Bài này viết ra nhằm phác họa một vài nét chân dung Hàn Mặc Tử từ đời thường cho đến tác phẩm, để chúng ta có một cái nhìn bao quát về một nhà thơ thiên tài VN, hầu tránh những ngộ nhận, những nhầm lẫn... có thể xảy ra về HMT.

Với 8 tập thơ, 1 vở kịch thơ, cùng nhiều bài tiểu luận văn chương của HMT còn để lại, thật vô cùng quý giá. Những ý thơ cao siêu, những ngôn ngữ thơ mới lạ mà cả Hoài Thanh lẫn Phạm Duy đều phải bỏ nhiều thì giờ để nghiên cứu "mệt lã", "khó vô kể" cho thấy HMT có trình độ hiểu biết uyên thâm, có cái nhìn mới lạ, có cảm nhận siêu phàm mà người thường khó thể hiểu được.

Đến đây, tôi xin trích một câu trong bài viết "Kính Vật Lộn và Phép Vượt Qua Trường Ca Hàn Mặc Tử của Phạm Duy" của Linh mục Trần Cao Tường sau đây để thay cho phần kết luận bài này:

"Hàn Mặc Tử, tên thật là Phanxicô Nguyễn Trọng Trí, một nhà thơ Thiên tài trong nền Văn học Việt Nam và là một nhà thần bí theo đạo Chúa, diễn được những huyền nhiệm vượt qua ngôn ngữ loài người."

VINH HỒ
(Orlando, 15-4-2004)

Tài liệu tham khảo

- "Thi Nhân Việt Nam" của Hoài Thanh, Hoài Chân, 1967
- "Kính Vật Lộn Và Phép Vượt Qua Trường Ca Hàn Mặc Tử" L.M. Trần Cao Tường, Văn số 66, 67, 2002.
- "Nói Về Ca Khúc Và Thơ Phổ Nhạc" Phạm Duy, cùng số Văn trên.
- "Hãy Trả Lại "Chân Dung Thật" Cho Nhà Thơ Hàn Mặc Tử" Hoàng Hương Trang, Văn Nghệ số 48, ngày 26/12/2002

Thơ Chu Văn An

Tâm Minh Ngô Tăng Giao

Theo các chi tiết ghi trong cuốn Thơ Văn Lý Trần (nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978) thì: "Chu Văn An hiệu là Tiều Ân, tên chữ là Linh Triệt, tên thụy là Văn Trinh, sinh năm nào chưa rõ. Ông người làng Văn Thôn, xã Quang Triệt, huyện Thanh Đàm. Sau khi thi đậu thái học sinh, Chu Văn An không ra làm quan, chỉ ở nhà dạy học. Học trò theo học rất đông. Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát đều là học trò ông. Năm Khai Thái đời Trần Minh Tông ông mới nhận chức Quốc tử giám tư nghiệp, dạy cho thái tử học. Đời Trần Dụ Tông (1341–1369), nhà vua mãi mê chơi bời, bỏ bê việc nước, bọn quyền thần thì lộng quyền, hà khắc, tham nhũng, Chu Văn An bèn dâng sớ xin chém bảy tên nịnh thần, nhưng vua không nghe. Ông xin từ chức, lui về ở ẩn tại núi Phượng Hoàng, làng Kiệt Đặc, huyện Chí Linh. Ông mất năm Thiệu Khánh thứ nhất đời Trần Nghệ Tông, (1370), được vua làm lễ tế và đặt tên thụy là Văn Trinh."

Được biết Chu Văn An từng có những tác phẩm như Thất trăm sớ, Tiều Ân thi tập, Tiều Ân quốc ngữ thi tập, Tứ thư thuyết ước. Nhưng cho tới nay người ta mới chỉ sưu tầm được có mười hai bài thơ của ông chép trong Toàn Việt thi lục, còn hầu như bị thất lạc cả. Trong cuốn Thơ Văn Lý Trần nói trên có ghi lại nội dung mười hai bài thơ này kèm theo phần dịch nghĩa và dịch thơ. Chúng tôi dựa vào tài liệu này, ghi lại nội dung các bài thơ của Chu Văn An cùng phần dịch nghĩa, chọn ra được mười bài và đóng góp thêm mười bản dịch thơ mới như dưới đây.

Các bản dịch này đã được đăng rải rác trên các đặc san Chu Văn An tại Canada, tại Pháp và tại Miền Đông Hoa Kỳ, Texas cùng California. Nay chúng tôi tập hợp lại, có hiệu đính một phần nhỏ và thêm bài mới.

(1) LINH SƠN TẠP HỨNG
Vạn điệp thanh sơn thốc họa bình,
Tà dương đậm mật bán khô minh.
Thúy la kính lý vô nhân đáo,
Sơn thước đề yên thời nhất thanh.
Chu Văn An

(Dịch nghĩa: "Tạp hứng ở Linh Sơn". Muôn lớp núi xanh tụ lại như bức bình phong vẽ. Bóng chiều nhạt dọi tới sáng nửa lòng khe. Trong lối cỏ biếc, không người đến. Thỉnh thoảng một tiếng chim thước kêu trong khói mù.)

TẠP HỨNG Ở LINH SƠN

Núi xanh giăng lớp tựa bình phong
Chiều nhạt in hình dưới suối trong
Cỏ biếc, lối mòn đâu bóng khách,
Vẳng nghe chim gọi, khói mờ lung.

(Tâm Minh Ngô Tăng Giao dịch)

(2) THÔN NAM SƠN TIỂU KHÊ
Nhàn thân nam bắc phiến vân khinh,
Bán chằm thanh phong thế ngoại tình.
Phật giới thanh u, trần giới viễn,
Đỉnh tiền phún huyết nhất oanh minh.
Chu Văn An

(Dịch nghĩa: "Tạm nghỉ ở núi thôn nam". Thân nhàn như đám mây nhẹ bay khắp nam, bắc. Gió mát thổi bên gối, tâm tình dễ ngoài cuộc đời. Cõi Phật thanh u, cõi trần xa vời. Trước sân, hoa đỏ như máu, một chiếc oanh kêu.)

TẠM NGHỈ NÚI THÔN NAM

Thân nhàn nam bắc áng mây trôi,
Bên gối gió qua, nhẹ việc đời.
Cõi Phật thanh u, xa cõi tục
Trước sân hoa đỏ, tiếng oanh vui.

(Tâm Minh Ngô Tăng Giao dịch)

(3) THANH LƯƠNG GIANG
Sơn yêu nhất mật tịch dương hoành,
Lưỡng lưỡng ngư chu bạn ngạn hành.
Độc lập Thanh Lương giang thượng vọng,
Hàn phong tấp tấp nộn triều sinh.
Chu Văn An

(Dịch nghĩa: "Sông Thanh Lương". Một vệt bóng chiều vắt ngang sườn núi. Dọc theo bờ sông, thuyền câu đi từng đôi một. Đứng một mình trên sông Thanh Lương ngắm cảnh. Gió lạnh vi vút, nước triều dâng lên.)

SÔNG THANH LƯƠNG

Sườn non giải nắng xế giăng ngang,
Từng cặp thuyền xuôi mái nhẹ nhàng.
Trên bến Thanh Lương buồn một bóng,
Ngắm triều dâng sóng, gió thênh thang.

(Tâm Minh Ngô Tăng Giao dịch)

(4) CUNG HỌA NGŨ CHẾ ĐỘNG CHƯƠNG
Đỉnh vũ thai cầm vân yểm quan,
Lộ hoa yên bãi giác thanh khoan.
Bích đào hóa hạ hồn vô sự,
Thời thiên đông phong tảo thạch đàn.
Chu Văn An

(Dịch nghĩa: "Kính họa thơ vua". Hạc múa ở sân, mây che ngoài cửa. Nuốt hoa sương rồi cảm thấy khoan khoái nhẹ nhàng. Dưới hoa bích đào lòng thanh thản. Thỉnh thoảng mượn ngọn gió đông quét trên đàn đá.)

KÍNH HỌA THƠ VUA

Trước sân hạc múa, mây bên song
Nhấp cạn hoa sương, sáng khoái lòng
Ngồi dưới bích đào, hồn tự tại
Quét trên đàn đá, gió mùa đông.

(Tâm Minh Ngô Tăng Giao dịch)

(5) NGUYỆT TỊCH BỘ
TIÊN DU SƠN TÙNG KÍNH
Hoãn hoãn bộ tùng đề,
Cô thôn đạm ái mê.
Triều hồi, giang địch quýnh,
Thiên khoát, thụ vân đề.
Túc điều phiên thanh lộ,
Hàn ngư được bích khê.
Xuy sinh hà xứ khứ,
Tịch mịch cổ sơn tê (tây)?
Chu Văn An

(Dịch nghĩa: "Đêm trăng dạo bước trên đường thông ở núi Tiên Du". Thong thả dạo bước trên con đê trồng thông. Xóm vắng mờ trong làn khói nhạt. Nước triều xuống, tiếng sáo bên sông xa vắng. Trời rộng, mây là là ngọn cây. Chim đêm cựa mình trong làn sương trong. Cá lạnh nhảy trong khe biếc. Người thổi sênh đi nơi đâu. Phía tây núi cũ vắng vẻ ?)

ĐÊM TRĂNG DẠO CHƠI
ĐƯỜNG THÔNG NÚI TIÊN DU

Dạo chơi thông mát bờ đê,
Mờ trong khói nhạt làng quê bình bồng.
Triều lui, sáo vắng bên sông,
Trời cao bát ngát, mây lồng ngọn thông.
Chim xao xác dưới sương trong,
Vầy vùng cá lội biếc dòng suối sâu.
Người thổi sênh vắng nơi đâu,
Phía tây núi cũ dâng sầu quanh hiu?

(Tâm Minh Ngô Tăng Giao dịch)

(6) XUÂN ĐÁN
Tịch mịch sơn gia trấn nhật nhàn.
Trúc phi tà ủng hộ khinh hàn
Bích mê vân sắc thiên như túy,
Hồng thấp hoa sao lộ vị can.
Thân dữ cô vân trường luyến tụ,
Tâm đồng cổ tỉnh bất sinh lan.
Bách huân bán lãnh trà yên yết,
Khê điều nhất thanh xuân mộng tàn.
Chu Văn An

(Dịch nghĩa: "Sáng mùa xuân". Nhà trên núi vắng vẻ, suốt ngày thanh thoi. Cánh cửa phen che nghiêng ngả cái rét nhẹ. Màu biếc át cả sắc mây, trời như say. Ánh hồng thấm nhành hoa sương sớm chưa khô.

Thân ta cùng đám mây cô đơn mãi mãi lưu luyến hốc núi. Lòng giống như mặt giếng cổ, chẳng hề gọn sóng. Mùi khói thông sắp hết, khói trà đã tắt. Một tiếng chim bên suối làm tỉnh mộng xuân.)

SÁNG MÙA XUÂN

Nhà trên non vắng cảnh an nhàn
Phên cửa nghiêng che tiết lạnh sang
Mây biếc trời cao say chất ngất,
Hoa hồng sương sớm đượm miền man.
Thân như mây lẻ vương non thẳm
Lòng tựa giếng xưa lặng sóng vàng
Hương gỗ thông tan, trà cạn khói,
Chim bên suối hót mộng xuân tàn.

(Tâm Minh Ngô Tăng Giao dịch)

(7) SỞ HẠ

Sơn vũ liêu liêu trú mộng hồi,
Vi lương nhất tuyến khởi đình hoè.
Yến tầm cổ lũy tương tương khứ,
Thiên yết tân thanh đoạn tục lai.
Điểm thủy Khê liên vô tục thái
Xuất ly dã duẩn bất phạm tài.
Thê ngô tĩnh cực hoàn thành lãn,
Án thượng tàn thư phong tự khai.
Chu Văn An

(Dịch nghĩa: "Đầu mùa hè". Nhà trên núi vắng vẻ, vừa tỉnh giấc mộng ban ngày. Một làn gió mát nhẹ thổi vào cây hoè trước sân. Chim én rủ nhau đi tìm tổ cũ. Ve sầu cất tiếng đầu mùa, lục tục bay về. Sen dưới khe điểm trên mặt nước không bọt chút phàm tục. Măng đồng nội trồi ra khỏi bụi, chẳng phải khí chất tầm thường. Phượng hoàng đậu cạnh ngõ, lặng lẽ quá đến thành lười nhác. Cuốn sách nát để trên án, gió tự giờ ra.)

ĐẦU MÙA HÈ

Chợt tỉnh giấc ngày nhà chốn cao,
Trước sân hoè rộn gió lao xao.
Én tìm nơi cũ gom đàn lượn
Ve cất giọng vui vỗ cánh chao.
Dưới suối sen phô, hình thoát tục,
Đầu rào măng vượt, dáng thanh tao.
Phượng hoàng lặng biếng cạnh ngõ đậu
Trên án sách xưa đón gió vào.

(Tâm Minh Ngô Tăng Giao dịch)

(8) VỌNG THÁI LĂNG

Tùng thu thâm tỏa nhật tương tịch.
Yên thảo như đài mê loạn thạch.
Âm đạm thiên sơn phong cánh sầu,
Tiêu trầm vạn cổ vân vô tích.
Khê hoa dục lạc vũ ti ti,
Dã điều bất đề sơn tịch tịch.

Kỷ độ trừ trừ hành phục hành,
Bình vu vô tận xuân sinh bích.
Chu Văn An

(Dịch nghĩa: "Trông về Thái Lăng". Cây tùng cây thu khoá kín trời sắp về chiều. Cỏ non xanh rợn, như rêu che lấp những hòn đá ngả nghiêng. Ngàn non âm đạm, gió thổi càng thêm buồn. Muôn thuở tiêu tan, mây không để lại dấu vết. Hoa bên suối sắp rụng, mưa lất phất. Chim ngoài đồng nội im tiếng, núi quanh hiu. Mấy lần dửng dăng, đi rồi lại đi. Cỏ rậm bát ngát, sắc xuân xanh biếc.)

TRÔNG VỀ THÁI LĂNG

Thấp thoáng tùng thu bóng xế chiều,
Cỏ non phủ đá biếc màu rêu.
Gió vờn non thắm thêm buồn bã,
Mây lảng trời xa để tịch liêu.
Bên suối hoa tàn mưa lất phất,
Ngoài đồng chim lặng núi điều hiu.
Ngập ngừng mấy độ dờ chân bước,
Xanh ngát cỏ xuân, sắc điểm kiêu.

(Tâm Minh Ngô Tăng Giao dịch)

(9) GIANG ĐÌNH TÁC

Giang đình độc lập sở quy chu,
Phong cấp than tiên nhất địch thu.
Tà nhật ngâm tàn hồng đạm đạm,
Mộ thiên vọng đoạn bích du du.
Công danh dĩ lạc hoang đường mộng,
Hồ hải liêu vi hãn mạn du.
Tự khứ tự lai hồn bất quản,
Thương ba vạn khoảnh tiền phi âu.
Chu Văn An

(Dịch nghĩa; "Làm thơ ở Giang Đình". Đứng một mình ở Giang Đình đếm thuyền về. Trước ghềnh, gió gấp, một tiếng sáo gọi cảnh thu. Thơ đã tàn, mặt trời xế bóng, ánh hồng nhàn nhạt. Trông suốt trời chiều, màu biếc mênh mông. Công danh đã rơi vào giấc mộng hoang đường. Tạm dạo chơi lang thang miền hồ hải. Đi lại tự mình, chẳng gì trói buộc. Thèm cảnh chim âu bay liệng trên muôn khoảnh sóng xanh.)

LÀM THƠ Ở GIANG ĐÌNH

Giang Đình một bóng đêm thuyền qua,
Gió lộng ghềnh thu sáo thiết tha.
Nắng xế, thơ tàn, hồng nhạt nhạt,
Trời chiều, cảnh vắng, biếc bao la.
Công danh lạc mộng đầy hư ảo,
Hồ biển rong chơi với cỏ hoa.
Đây đó lang thang đời tự tại,
Chập chùng sóng biếc bóng âu xa.

(Tâm Minh Ngô Tăng Giao dịch)

(10) MIẾT TRÌ

Thủy nguyệt kiều biên lộng tịch huy,
Hà hoa hà điệp tĩnh tương y,
Ngư phù cổ chiếu long hà tại?
Vân mẫn không sơn hạc bất quy!
Lão quế tùy phong hương thạch lộ,
Nộn đài trước thủy một từng phi.
Thốn tâm thù vị như hôi thổ,
Văn thuyết tiên hoàng lệ ám huy.
Chu Văn An

(Dịch nghĩa: "Miết Trì". Trăng nước bên cầu đùa giỡn bóng chiều hôm. Hoa sen, lá sen, yên lặng tựa nhau. Cá bơi ao cổ, rồng ở chốn nào? Mây đầy núi vắng, hạc chẳng thấy về! Mùi quế già bay theo gió làm thơm ngát con đường đá. Rêu non đầm nước che lấp cánh cửa thông. Tắc lòng này hẳn chưa nguôi lạnh như tro đất. Nghe nói đến Tiên hoàng luống gạt thềm giọt lệ.)

MIẾT TRÌ

Trăng nước cầu bên giỡn bóng tà,
Trong hồ sen lặng, lá kề hoa,
Ao xưa cá lội, rồng đâu thấy?
Núi vắng mây giăng, hạc chẳng qua!
Đường đá gió thơm mùi quế thoảng,
Cửa thông nước đầm lớp rêu pha.
Lòng đâu đã nguôi như tro đất,
Nghe đến tiên hoàng lệ muốn sa.

(Tâm Minh Ngô Tăng Giao dịch)

(Virginia, USA, tháng 7 năm 2004)

MỘNG MỊ

(Yume)

Nguyên tác: Akutagawa Ryunosuke
Người dịch: Đinh Văn Phước

Lời người dịch

Tác phẩm này được đăng lần đầu tiên trên Tạp chí Phụ Nữ Fujin Koron, vào tháng 11 năm 1926, tám tháng trước khi Akutagawa uống thuốc ngủ tự kết liễu cuộc đời mình. Nguyên nhân của cái chết là những nỗi bất an triền miên ám ảnh ông, hay đó chỉ là kết quả tất yếu của căn bệnh thần kinh di truyền từ người mẹ điên? Trong tác phẩm này ông đã viết những chữ "chết cũng được" và "thuốc ngủ". Có thể xem đây là dấu tích báo hiệu sự lựa chọn cái chết của chính ông trong năm sau.

Người họa sĩ bệnh hoạn trong câu chuyện này, từ lúc còn bé đã không phân biệt được đâu là mộng đâu là thực, có phải là hình bóng của chính ông không? Người họa sĩ đam mê hội họa nhưng tự đẩy lòng lại thiếu tự tin về tài năng của mình có phải là tâm trạng của ông không? Nếu người họa sĩ là hiện thân của tác giả, thì cô người mẫu là biểu tượng của gì đây? Có phải ông muốn dùng cô người mẫu để ám chỉ cái xã hội hiện thực đầy căm dỗ, thô lỗ...? một đề tài bất tận, ông muốn bóc trần nhưng cảm thấy mình bất lực. Nếu đó là sự tự thú nhận thì điều đó không nhất thiết ăn khớp với thực tế. Bằng cách là ông cũng có một cụm tác phẩm nổi tiếng xây dựng trên cuộc sống hiện thực như: Chiếc khăn mùi-soa, Mấy trái quýt, Tiệc khiêu vũ, Mùa thu, Chiếc xe goòng, Trinh tiết, Cục đất, Áo ảnh cuộc đời v.v... Người họa sĩ ngồi xem tập tranh của Gauguin, làm bầm "Phải như vậy mới được". Có phải ông muốn diễn tả cái thèm thuồng trong tiềm thức về sự chọn lựa của Gauguin không?

Gauguin đã ly khai đời sống văn minh vật chất bằng cách đi tìm cái đẹp mộc mạc, man dại nơi những nàng con gái thổ dân trên đảo Tahiti. Akutagawa ly khai cuộc đời bằng cái chết.

Tôi một đừ người. Không những vai và cổ cứ mỏi cứng ra, tôi còn bị chứng mất ngủ hành rất dữ. Vậy mà lúc nào chớp mắt được tôi lại hay mộng mị. Tôi nhớ có lần nghe ai đó nói, nằm mơ mà thấy màu sắc thì đó là triệu chứng trong người không khỏe. Nhưng có lẽ vì cái nghề họa sĩ của tôi, nên không lúc nào nằm mơ mà tôi không thấy có màu. Tôi cùng với một người bạn vô trong một quán ở cuối phố có vách kính giống như quán cà phê. Bên ngoài vách kính đầy bụi bặm có một cây liễu mới ra lá non, mọc ngay bên cạnh cổng xe lửa. Chúng tôi ngồi ở bàn trong góc, ăn một món gì đó đựng trong chén. Ăn xong thì thấy dưới đáy chén còn lại cái đầu rắn dài khoảng 3 phân - trong một giấc mơ như thế tôi cũng thấy màu sắc rất rõ ràng.

Nhà tôi trọ nằm ở ngoại ô Tokyo, mùa đông rất rét. Khi nào lòng thấy u sầu, tôi thường ra đứng trên con đê phía sau nhà, nhìn xuống dưới. Trên nền đá, sỏi lấm lét dầu mỡ và sét rỉ, mấy con đường sắt sáng loé. Phía bên kia đê, có một cây cỏ thụ giương cành nghiêng nghiêng. Nói là cảnh buồn thiu thì thật không sai nhưng nó hợp với lòng tôi hơn cảnh phố xá nhộn nhịp ở Ginza hay ở Asakusa. "Đĩ độc trị độc" - một mình trên con đê, tôi ngồi xồm phì phà điều thuốc lá và đôi lúc tôi băng quơ nghĩ như thế.

Không phải tôi không có bạn. Bạn tôi là một họa sĩ trẻ, con nhà giàu, chuyên vẽ tranh theo kiểu tây phương. Thấy tôi không khỏe, anh khuyến khích tôi nên đi du lịch. "Chuyện tiền nong lo thì cũng

xong thôi." - anh tử tế đề nghị với tôi như thế. Nhưng dù có đi du lịch, cái bệnh u sầu này cũng không thể lành được. Hơn ai hết chỉ có mình tôi mới biết rõ điều này. Thực ra ba bốn năm về trước tôi cũng đã rơi vào tình trạng như vậy và để khuây khoả tôi đã đi du lịch xuống tận Nagasaki. Đến Nagasaki, tìm khách sạn nhưng không thấy chỗ nào vừa ý. Sau khi bỏ công kiếm được một nơi thì tối đến, mấy con thiêu thân lọt vào trong phòng quấy rầy tôi cả đêm. Chưa đầy một tuần thì tôi quyết định quay trở về Tokyo

Một hôm vào khoảng xế trưa trời lạnh, đất hãy còn sương đóng băng, tôi đi lãnh tiền về thì bỗng thấy hứng muốn vẽ. Chắc đó là vì tôi có tiền trong tay, có thể mượn người mẫu, nhưng quả thật cũng có cái hứng sáng tác đột nhiên dâng lên trong lòng tôi. Tôi không về ngay nhưng tạt qua hăng M hỏi mượn người mẫu để vẽ một bức chân dung cỡ lớn, khung cỡ số 10. Trong cơn u sầu, quyết ý này làm tôi thấy sáng khoái hẳn ra, điều mà lâu nay tôi không có. "Vẽ xong bức tranh này thì chết cũng được" - Tôi thật tình nghĩ như vậy.

Người mẫu bên hăng M gửi sang không đẹp nhưng thân thể cô nàng - nhất là bộ ngực thì thật là đầy đặn. Tóc cô rậm, chải tóm hết về phía sau. Tôi rất hài lòng, để cô ta ngồi trên ghế mây rồi lo sửa soạn đồ vẽ ngay. Người mẫu đã loã thể. Thay vì để cô nàng cầm một bó hoa, tôi vò nhàu một tờ báo tiếng Anh cho cô ta cầm, bắt cô ta ngồi hai chân khép lại và đầu để nghiêng sang một bên. Nhưng khi tôi bắt đầu đối diện với cái giá vẽ, cái mặt mũi chán nản vì cứ phải vẽ hoài, lại xâm chiếm tôi. Căn phòng này ở bên phía bắc, nhưng trong phòng chỉ để một cái bồn than làm lò sưởi. Tôi đã đốt thật nhiều than cháy đỏ rực trong đó, nhưng vẫn không sưởi ấm nổi căn phòng. Cô người mẫu ngồi trên ghế mây, lúc lúc mấy bắp thịt trên đùi cứ run lên một cách phản xạ. Tôi đưa cọ lên vẽ và cứ mỗi lần cô ta run là mỗi lần tôi thấy bức. Không phải tôi bức cô ta, nhưng tôi bức với chính tôi. Tôi đã không mua nổi một cái lò sưởi đốt bằng dầu, đồng thời tôi bức vì ngay cả một chuyện như thế này cũng bắt tôi phải khổ tâm lo nghĩ

- Nhà cô ở đâu?

- Nhà tui hả? Tui ở dưới xóm Yanaka Sansaki.

- Cô ở một mình?

- Đâu có, tui ở với con bạn, hai đứa mượn chung.

Tôi vừa nói vừa đưa cọ phết màu dần lên khung vải, vẽ cô ta như vẽ một tĩnh vật. Cô nàng ngồi, đầu vẫn để nghiêng, mặt lơ lơ không biểu lộ một tình cảm nào. Không những lời cô ta mà cách cô ta nói cũng thẳng tron một giọng. Đối với tôi, có lẽ từ lúc sinh ra tính cô ta đã như vậy. Nhưng tôi thấy ở đó như có cái gì thoải mái, nên ngay cả sau khi vẽ xong tôi thường bắt cô ta cứ ngồi nguyên như vậy. Tuy mắt cô ta nhìn yên một chỗ không hề lay động, thế mà tôi không khỏi không cảm thấy một sự khiêu khích kỳ lạ toát ra từ thân thể của cô nàng.

Việc sáng tác không tiến triển như ý muốn của tôi. Mỗi ngày sau khi vẽ xong, tôi thường nằm lẩn ra trên tấm thảm trải trên sàn, nắn bóp sau ót, trên đầu và lơ đãng nhìn quanh căn phòng trọ. Căn phòng này vốn vụn chỉ có cái giá vẽ và chiếc ghế mây. Chiếc ghế mây mặc dù không có ai ngồi, thế mà có khi nó bật ra tiếng nghiến. Có lẽ đó là do sự thay đổi của độ ẩm trong phòng. Những lúc như thế tôi thấy rờn rợn, bỏ ra ngoài đi dạo. Nói là đi dạo nhưng thật ra tôi chỉ quanh quẩn trong cái xóm nhà què nhiều chùa chiền nằm dọc theo con đê đằng sau nhà trọ.

Tuy vậy tôi không hề nghỉ làm việc, ngày nào tôi cũng ngồi trước giá vẽ. Ngày nào cô người mẫu cũng đến đây. Tôi cảm thấy càng về sau này, thân thể cô nàng càng khôu gọi tôi hơn. Chắc chắn trong tôi có xen chút tình cảm thêm thường với vóc dáng khỏe mạnh của cô ta. Cô nàng vẫn giữ thái độ lạnh

lùng, ngả mình nằm dài trên tấm thảm màu đỏ nhạt, mắt nhìn yên về một góc phòng. "Đứa con gái này không phải là giống người, nó không khác gì một con vật" - Tôi vừa vẽ, vừa nghĩ như thế.

Một hôm vào buổi chiều, gió ấm thổi về, tôi hí hụi cầm cọ vẽ. Hôm nay cô người mẫu trông càng đầy đặn hơn mọi khi. Tôi chợt nhận ra tôi bị sức khêu gợi man rợ của thể xác người con gái lôi cuốn. Và tôi ngửi thấy một mùi hăng nồng toát ra từ dưới nách cô nàng hay từ đâu đó, giống như cái mùi hôi hăng hắc của da người da đen.

- Cô quê quán ở đâu?

- Quê tui ở ... tỉnh Gunma.

- Làng ... hả? Làng này nghề dệt thịnh lắm mà.

- Dạ phải.

- Cô không làm thợ dệt sao?

- Hồi nhỏ có làm chớ.

Trong khi trò chuyện như thế, không biết từ hồi nào tôi đã chú ý đến cái núm vú mỗi lúc một căng to lên của cô ta. Cái núm vú to lên như một nụ cải sắp nở. Dĩ nhiên cũng như mọi khi, tôi cố dồn hết chú ý vào việc vẽ mà thôi. Nhưng cái núm vú - cái núm vú đẹp đến nỗi sợ của cô nàng cứ ám ảnh tôi một cách kỳ lạ.

Đêm hôm ấy, trời vẫn không ngừng gió. Tôi bỗng thức giấc muốn đi tiêu. Nhưng khi tỉnh táo ra thì rõ ràng tôi thấy cửa phòng đã mở thế mà tôi chỉ đi vòng quanh trong phòng. Tôi chợt dừng lại, ngơ ngác đứng yên giữa phòng. Tôi nhìn xuống tấm thảm màu đỏ nhạt ngay dưới chân, rồi đưa mấy ngón chân trần mon men trón mặt tấm thảm. Nó cho tôi cái cảm giác gần giống như một tấm da của con thú có lông. "Mặt trái tấm thảm này màu gì nhỉ?" - tôi tự hỏi và áy náy về câu hỏi đó, nhưng không biết vì sao tôi lại sợ không dám lật tấm thảm lên xem là màu gì. Sau khi làm xong việc bài tiết, tôi chui vào chăn ngủ trở lại.

Ngày hôm sau tôi tiếp tục vẽ, nhưng càng thấy nản. Bây giờ ở lâu trong phòng phút nào, tôi thấy bồn chồn thêm phút ấy. Vì vậy tôi bỏ ra ngoài con đê đằng sau nhà. Cả vùng, trời sắp tối. Những hàng cây, những trụ điện không còn hứng chút ánh nắng nào, thế mà chúng hiện lên rất rõ trước mắt tôi. Tôi đi dọc theo con đê, muốn hét thật to lên. Dĩ nhiên tôi đã nén lại được. Tôi cảm thấy như chỉ có cái đầu của tôi đi tới phía trước và tôi rào bước xuống khu xóm tồi tàn nằm dọc theo con đê.

Xóm nhà quê này, lúc nào cũng ít thấy người qua lại. Có một con trâu bị cột nơi góc trụ điện bên lề đường. Con trâu vẫn giữ tư thế vươn cổ tới trước, chăm chăm nhìn tôi, mắt nó uơn ướm mơ màng giống hệt như mắt một đứa con gái. Nó như đang trông chờ tôi đến với nó. Và trong ánh mắt con trâu tôi cảm thấy như có cả sự khiêu khích âm thầm. "Khi nó đâu mặt với tên đồ tể, chắc nó cũng có cái nhìn như thế này". Cảm giác ấy làm tôi thấy khó chịu, rốt cuộc tôi quánh sang ngõ khác, không đi qua chỗ con trâu đứng.

Rồi đến một buổi chiều hai ba hôm sau, tôi ngồi trước giá vẽ, hí hụi cầm cọ vẽ. Cô người mẫu nằm yên trên tấm thảm màu đỏ nhạt, ngay cả lông mày cô ta cũng không hề động đậy. Tôi vẽ cô người mẫu trước mặt đã được nửa tháng mà vẫn chưa xong. Và trong khi trò chuyện, hai đứa cũng không thấy thông cảm nhau. Hơn thế nữa, tôi cảm thấy càng ngày thân xác cô ta càng khiêu khích tôi mạnh hơn. Ngay cả vào giờ nghỉ, dù chỉ một chiếc áo sơ-mi, cô ta cũng không chịu khoác. Nói chuyện thì cô ta chỉ trả lời qua loa các câu hỏi của tôi. Nhưng hôm nay, trong khi vẫn nằm duỗi chân trên tấm thảm

màu đỏ nhạt, xoay lưng về phía tôi (tôi chợt khám phá ra cô ta có một nốt ruồi đen trên vai bên mặt), không biết vì có gì mà cô ta mở miệng bắt chuyện với tôi.

- Nè thầy, con đường vô nhà trọ này có dựng mấy cột đá, phải không thầy?

- Ủ...

- Đó là mấy cái cột làm dấu mả chôn nhau của đàn bà đẻ.

- Mà chôn nhau?

- Thiệt đó a, mấy cột đá là dấu hiệu đó ghen.

- Sao cô biết?

- Tại tui thấy rõ ràng mấy chữ viết trên cột đá đó a.

Cô nàng vẫn nằm yên, ngoái cổ nhìn tôi qua bờ vai, miệng cười mỉm.

- Khi đẻ, ai chun ra mà lại không đội một bọc nhau.

- Cô cứ ăn nói nhảm nhí.

- Thầy nói vậy chớ cứ nghĩ ai cũng chun ra theo cái nhau...

- ? ...

- Thì người ta cũng giống như mấy con chó con thôi à.

Tôi vẫn ngồi trước cô người mẫu, đưa cọ vẽ một cách miễn cưỡng? - nhưng điều đó không có nghĩa là tôi thấy chán không muốn vẽ. Lúc nào tôi cũng muốn lột trần cái thô lỗ từ trong cơ thể của cô nàng ra. Nhưng để bóc trần được cái thô lỗ ấy tôi lại không đủ tài năng. Hơn thế, chính tôi cũng muốn tránh. Có lẽ vì tôi không muốn dùng cọ vẽ và sơn dầu để biểu hiện những cái thô lỗ ấy. Còn nếu nói lấy phương tiện gì thì có thể diễn tả được nó...vừa giờ cọ lên vẽ, đôi lúc tôi liên tưởng đến cái gậy đá hay cây gươm đá trưng bày trong một bảo tàng viện nào đó.

Sau khi cô nàng đã ra về, tôi ngồi dưới ánh sáng mù mờ của bóng đèn điện, giờ tập tranh lớn của Gauguin vẽ thời ở Tahiti ra xem từng tấm một. Một lúc sau, tôi mới sực ý thức được là chính mình đang nằm bầm trong miệng "Phải như vậy mới được". Tại sao tôi lại lặp đi lặp lại một câu như vậy. Chính tôi cũng không hiểu lý do. Nhưng tôi bỗng thấy rờn rợn, bèn bảo bà giúp việc về đi, rồi tôi uống mấy viên thuốc ngủ, xong tôi đi ngủ.

Khi thức dậy thì đã gần mười giờ. Đêm hôm qua nhờ trời ẩm, tôi đã nằm lăn ra ngủ ngay trên tấm thảm. Nhưng, hơn cả chuyện ấy, giấc mơ tôi thấy trước lúc thức giấc mới là điều làm tôi lo. Tôi thấy tôi đứng ngay giữa gian phòng này một tay bóp cổ muốn giết cô người mẫu (mà tôi biết chắc rõ ràng đây là chuyện nằm mơ). Mặt cô nàng hơi ngước lên, vẫn không lộ một chút tình cảm nào, mắt dần dần khép lại. Đồng thời cặp vú cô ta vẫn căng phồng tròn trịa thật đẹp. Cặp vú trắng nõn nổi những làn gân máu nhợt nhạt. Tôi đã không ngần ngại bóp cổ giết cô ta. Hơn thế, tôi thấy có khoái cảm sau khi làm xong cái việc đương nhiên ấy là đàn ông khác. Cô ta nhắm mắt như đã chết đi trong yên lặng - tôi thức dậy sau một giấc mơ như thế, nốc cạn hai ba cốc nước trà thật đậm, nhưng càng thấy u sầu hơn. Tự đáy lòng, tôi không hề muốn giết nàng, nhưng bên ngoài cái ý thức của tôi thì sao? - tôi rút một hơi thuốc lá dài, sống trong những giây phút nôn nao lạ lùng, trông ngóng cô nàng. Nhưng đã một giờ trưa

rồi mà vẫn chưa thấy cô ta đến. Tôi muốn bỏ đi dạo, không đợi nữa, nhưng ngay cả việc đi dạo này cũng làm tôi thấy lo sợ. Nội cái việc bước ra khỏi ngưỡng cửa căn phòng này - một chuyện chẳng có gì cả như thế, mà tôi cũng thấy không chịu nổi.

Ngày sắp hết, bóng tối dần dần ập xuống. Tôi sống trong chờ đợi, đi đi lại lại trong phòng. Cô người mẫu chắc không bao giờ trở lại. Một lúc sau tôi nhớ lại kỷ ức của mười hai, mười ba năm về trước - hồi tôi còn bé. Cũng một buổi chiều như hôm nay, tôi ngồi ngoài hiên, đốt mấy cây nhang pháo bông. Dĩ nhiên lúc ấy không phải tôi ở Tokyo mà tôi đang sống với cha mẹ ở nhà quê. Bỗng tôi nghe có tiếng la to "Ê, sao vậy mày!" hơn thế nữa tôi cảm thấy như vai tôi, có ai lay. Trong đầu, tôi chỉ nghĩ là tôi đang ngồi ngoài hiên nhưng khi mơ hồ lấy lại được ý thức thì mới biết tôi đang ngồi ở ngoài cánh đồng trông hành sau nhà. Đốt hết cây hành này đến cây hành khác, sạch bách cả hộp diêm tự lúc nào mà tôi không hay - tôi rít một hơi thuốc dài và suy nghĩ, chắc tôi phải để ý đến những giờ khắc tôi sống hoàn toàn bên ngoài ý thức của tôi. Đó không phải chỉ là nỗi lo âu nhưng chính là nỗi lo sợ trong lòng tôi. Đêm hôm qua, tôi nằm mơ thấy tôi bóp cổ giết cô nàng, nhưng nếu đó không phải ở trong mộng thì sao...

Cô người mẫu ngày hôm sau vẫn không thấy tới. Tôi buộc phải đến hãng M để hỏi âm tín của cô nàng. Nhưng ông chủ hãng M cũng không có tin tức gì cả. Tôi càng thấy lo, nên xin họ chỉ chỗ cô ta ở. Chính cô ta nói cô ta ở dưới xóm Yanaka Sansaki. Nhưng theo lời ông chủ hãng M thì cô ta ở trên xóm Hongo Higashikata. Khi tôi đến đấy thì đèn đường đã thấp sáng. Nhà cô ta thuê là một căn tiệm giặt ủi trong ngõ hẻm, vách sơn màu đỏ nhạt. Mặt tiền lộng kiếng, bên trong có hai người thợ chỉ mặc áo thun đang đứng chăm chú ủi đồ. Tôi định thùng thảng đẩy cửa bước vào, thế nhưng không biết làm sao, tôi lại cụng đầu vào cửa kiếng. Tiếng động làm cho cả hai người thợ lẫn chính tôi giật mình.

Tôi lúng túng bước vào, hỏi một trong hai người thợ:

- Có cô ... ở nhà không?

- Cô ... đi từ hôm kia chưa thấy về.

Mấy tiếng trả lời ấy làm tôi lo. Nhưng tôi nghĩ không nên hỏi thêm, phải cẩn thận, vì nếu có gì thì họ sẽ nghi tôi.

- Cái cô ấy khi nào bỏ nhà đi thì đi mất biệt có khi cả tuần không thấy về.

Người thợ có nước da mặt mét mét, tay vẫn không ngừng ủi, thêm thắt vào. Trong lời nói của anh ta, rõ ràng có giọng khinh miệt, tôi thấy giận vội bỏ ra ngay. Nhưng điều đó còn đỡ, bởi vì trong khi tôi đang đi trong xóm Higashikata đông đúc nhà cửa, tôi lại sức nhớ ra, có lần tôi đã nằm mơ thấy cái xóm này trong mộng. Cũng tiệm giặt ủi có vách sơn đỏ, kiến trúc kiểu tây phương. Cũng mấy người thợ có nước da mặt mét mét. Cũng bàn ủi cháy hực than. Việc đến đây tìm cô nàng thì mấy tháng trước (hay mấy năm trước đây), tôi cũng đã thấy y hệt như vậy trong mộng. Và dĩ nhiên cũng ở trong mộng, sau khi bỏ căn tiệm ra, tôi cũng một mình đi trên con đường vắng vẻ của khu xóm này. Thế rồi - thế rồi... sao các kỷ ức mộng mị ấy biến đi đâu mất cả, chẳng còn lại một chút nào trong trí não tôi. Và bây giờ dù có chuyện gì xảy ra cho tôi đi chẳng nữa, tôi cũng nghĩ chẳng qua đó chỉ là chuyện xảy ra trong mộng...

11-1926

Tokyo, Hino 10-3-2005

Nguyên tác trên mạng Aozora Bunko (www.aozora.gr.jp)

Quá trình xây dựng nhân vật Tôn Ngộ Không

*

Tiểu thuyết Tây Du Ký dưới cái nhìn dân thoại học (1)

Nguyên tác : Nakano Miyoko
Nguyễn Nam Trân biên dịch và chú thích

Lời dẫn nhập của người biên dịch

Tây Du Ký tiêu biểu cho tiểu thuyết chương hồi bình dân Trung Quốc, có ảnh hưởng sâu sắc đến sinh hoạt xã hội các dân tộc Á Châu. Không những nó đã có mặt từ lâu trong khu vực văn hóa chữ Hán (Trung, Đài, Hàn, Việt, Nhật) mà từ cuối thế kỷ 19, qua các bản tuồng các gánh hát lưu diễn và văn dịch, *Tây Du Ký* (TDK) đã theo ngọn gió mùa và quang thúng Hoa Kiều đến Thái, Mã Lai, In-đô-nê-xia và các nơi khác trên thế giới. Âu Mỹ cũng đánh giá cao TDK, bằng chứng là Pháp đã cho in bản dịch TDK *Le Pèlerin vers l'Ouest* trong tuyển tập *Pléiade* trên giấy quyn và học giả Arthur Waley đã dịch TDK ra Anh ngữ từ lâu (*Monkey*, by Wu Ch'Êng-Ên, Allen & Unwin, London, 1942). Ngoài ra, việc so sánh *Tây Du Ký* (2) và tác phẩm Tây Phương *The Pilgrim's Progress* (Thiên Lô Lịch Trình 1678-1684) của người Anh John Bunyan (1628-1688) cũng là một đề tài thú vị cho người nghiên cứu văn học đối chiếu.

Do đó, ta không lạ gì khi thấy trong số học giả Nhật có người như Nakano Miyoko bỏ gần cả cuộc đời để nghiên cứu *Tây Du Ký*. Bà Nakano sinh năm 1933 ở Sapporo, miền Bắc nước Nhật, giáo sư danh dự Đại Học Hokkaidô và chuyên môn về văn học Trung Quốc. Tác phẩm chính có *Tôn Ngộ Không chào đời* (1980), *Yêu quái Trung Quốc* (1983), *Bí mật bên trong Tây Du Ký* (1984), *Pháp sư Tam Tang, Tôn Ngộ Không có phải là khi không?* . Ngoài ra, bà đã dịch *Tây Du Ký* sang tiếng Nhật.

Bài viết này có mục đích trình bày một số thông tin trích từ hai tác phẩm của bà là *Tôn Ngộ Không chào đời* (Son-Go-Ku no tanjô, 292 trang, bản năm 2002), và *Bí mật bên trong Tây Du Ký* (Saiyuki no himitsu, 368 trang, bản 2003), đều do Iwanami Shoten tái bản với khổ bô tui. Tựa đề và tiết đều do người biên dịch tạm đặt. Vì tính chất đoạn chương thủ nghĩa không tránh khỏi của việc trích dịch, xin độc giả lượng thứ nếu bài viết không thể hiện đầy đủ tuân tự suy luận của tác giả Nakano Miyoko.

Bạn đọc hẳn không còn lạ gì Tôn Ngộ Không, nhân vật chính của Tây Du Ký (TDK), con khi thần thông và anh hùng nức ra từ quả trứng đá trên đỉnh Hoa Quả Sơn, nước Ngao Lai, một hòn đảo ngoài biển thuộc Đông Thắng Thần Châu (3). Không cha mẹ, không anh em, một mình tự tập đàn khi, tự xưng Mỹ Hầu Vương ở động Thủy Liêm, rồi một ngày bỏ tất cả lên đường đi học đạo tiên với Tu Bồ Đề Tổ Sư ở Tây Ngưu Hóa Châu (4). Họ Tôn pháp thuật cao dày, vũ nghệ tuyệt luân, đại phá long cung, náo loạn thiên đình, ăn trộm quả bần đào, được phong Tề Thiên Đại Thánh, đánh tan thiên binh thần tướng, nuốt linh đơn, chịu được lửa khói lò bát quái của Lão Quân và chỉ mắc mưu Như Lai bị đè dưới ngọn Ngũ Hành Sơn, để rồi theo Huyền Trang Tam Tạng thỉnh kinh và cuối cùng thành Đẩu Chiến Thắng Phật tiêu dao ở cõi Tây Phương.

Ba nguồn cội văn học của Tây Du

Lai lịch của Tôn Ngộ Không như trên tóm lược từ tiểu thuyết Tây Du Ký, được viết ra vào đời Minh mà bản khắc gỗ xưa nhất còn giữ được đến nay mang tên Tân Khắc Xuất Tượng (Tượng) Quan Bản Đại Tư Tây Du Ký, tục gọi là bản Thế Đức Đường, ra đời năm Vạn Lịch 20 (1592). Tuy nhiên trước bản đời Minh 100 hồi này, chúng ta đã thấy dấu vết của Tây Du Ký từ đời Nguyên. Tiếc thay không ai còn giữ được bản TDK đời Nguyên nữa nhưng qua những tư liệu bên lề, ta có thể tưởng tượng ra hình dáng nó một phần nào.

Tư liệu bên lề ấy là kịch và thi thoại (nhưng xin hiểu thi thoại ở đây là truyện kể bằng thơ và bạch thoại chứ không phải giai thoại về thơ). Kịch bản đời Nguyên lấy TDK làm đề tài hiện cũng không còn nhưng may mắn là một bộ phận của nó được ghi lại trong Tây Du Ký Tập Kịch của Dương Cảnh Hiền (còn gọi là Dương Cảnh Ngôn) đời Minh. Sách này hiện vẫn được bảo tồn và coi như là một tư liệu tham khảo đáng tin cậy.

Dấu vết về một tiểu thuyết có tên là Tây Du Ký xuất hiện dưới thời Nguyên còn được thấy qua một tư liệu Triều Tiên thế kỷ 15, Phác Thông Sự Ngạn Giải, cuốn sách giáo khoa dạy đàm thoại tiếng Trung Quốc có phiên âm theo Hàn ngữ (ngạn giải) của ông thông ngôn (thông sự) họ Pak (Phác). Ngoài ra trong Vĩnh Lạc Đại Điển, bộ toàn thư vĩ đại in năm Vĩnh Lạc thứ 6 (1408) đời Minh, quyển 13139 cũng có dẫn dụng một phần nguyên văn TDK, xét niên đại thì suy được nó phải là TDK của đời Nguyên.

Trước Nguyên, Tây Du Ký đã xuất hiện dưới hình thức thô sơ hơn từ đời Tống. Thời ấy, trong các đô thị lớn, có những Ngõa Tử tức là những người kể truyện bằng thơ và nói lối cho dân chúng nghe và họ cần có bản gốc (*để bản*) dựa vào đó mà kể. Hai trong những bản gốc đó đã được tìm thấy ở Nhật. Đó là Đại Đường Tam Tạng Thủ Kinh Thi Thoại (còn khá đầy đủ) và Đại Đường Tam Tạng Thủ Kinh Ký, in thời Nam Tống và có lẽ do các tăng Nhật Bản du học bên đây mang về.

Bản TDK đời Minh quen thuộc với chúng ta và những hình thái truyện, kịch, thi thoại Tống Nguyên kia có liên hệ hàng dọc với nhau không, ta chưa quả quyết được. Bởi vì những mối dây đó mắc mứu vào nhau, thêm bớt cho nhau vô cùng phức tạp, làm cho ta bị ngập lút trong đồng văn kiện và dữ kiện. Tốt hơn nên xé lẻ một vấn đề để nghiên cứu như thử so sánh xem trong mỗi một hình thái văn nghệ nói trên, nhân vật trung tâm Tôn Ngộ Không đã được xây dựng theo quá trình như thế nào.

Trong kịch bản TDK chẳng hạn, Tôn Ngộ Không có cả anh chị em, lại *bắt cóc* nữ vương nước Kim Đỉnh về làm vợ nhưng trong tiểu thuyết TDK đời Minh thì Tôn Ngộ Không một mình một thân, tuy phá phách nhưng không hề háo sắc. Phần trích dịch (bản TDK đời Nguyên) của Phác thông sự ra tiếng Triều Tiên không đề cập tới chuyện vợ con của Tôn Ngộ Không nhưng có nhắc đến việc Tôn Ngộ Không đánh cắp áo Tú Tiên Y của Tây Vương Mẫu để mở Khánh Tú Y Hội, một chi tiết giống y nội dung kịch bản nên từ đó có thể suy ra là trong bản TDK đời Nguyên, Tôn Ngộ Không cũng có thể có vợ con.

Ngược lại, thi thoại đời Tống cho nhân vật chính là Hầu Hành Giả (tiền thân Tôn Ngộ Không) không vợ con gì cả, chứng tỏ giữa thi thoại Tống và kịch bản Nguyên có thể lại không cùng một hệ thống. Ngoài ra, theo bản TDK đời Minh thì rõ ràng Tôn Ngộ Không có nguồn cội bí ẩn, vốn từ hòn đá nứt ra, không cha không mẹ chứ đừng nói đến anh em.

Về cách Tôn Ngộ Không bị trừng phạt cũng thế, trong thi thoại Tống chỉ nói họ Tôn bị Tây Vương Mẫu đánh đòn nhưng không có sự tích đá đè dưới núi Ngũ Hành như các bản từ Nguyên về sau. Mà chuyện đè Tôn Ngộ Không dưới đá có bản cho là do Ngọc Đế, bản khác bảo do Quan Âm, Như Lai, không thống nhất. Về người cứu họ Tôn ra khỏi Ngũ Hành Sơn thì các bản đều đồng thanh là Tam Tạng trừ thi thoại bảo Ngộ Không dưới dạng một Bạch Y Tú Tài từ phương Đông đã đến nhập bọn 5 thầy trò Đường Tăng và đổi tên thành Hầu Hành Giả, cùng đi thỉnh kinh.

Những chi tiết khác nhau nữa là danh xưng và quê quán của Tôn Ngộ Không. Chẳng hạn Tề Thiên Đại Thánh có phải là tên Ngọc Đế phong hay Ngộ Không tự xưng. Ngoài ra, theo TDK bản Nguyên và bản Minh, nơi phát tích của Tôn Ngộ Không là núi Hoa Quả động Thủy Liêm, trong khi thi thoại đời Tống và kịch bản gọi nó là Tử Vân Động hay Tử Vân La Động.

Ai viết Tây Du Ký ?

Theo ý kiến chung ngày nay, bản TDK đời Minh là của Ngô Thừa Ân (5) soạn. Lập luận này chưa hẳn được tất cả các nhà nghiên cứu chấp nhận. Việc Hoài An Phủ Chí của phủ Hoài An, quê hương ông, ghi rằng Ngô Thừa Ân viết TDK chưa chắc muốn nói đích xác là cuốn TDK, tiểu thuyết về Tôn Ngộ Không vì cái tựa Tây Du Ký còn được dùng bởi nhiều người mỗi khi nói đến một cuộc lữ hành về phương Tây. Vào thế kỷ 13, thiển hồi ký về cuộc hành trình của đạo sĩ Khâu (Khuru) Xử Cơ (6), người được Thành Cát Tư Hãn mời đến thành Samarcand đã có nhan đề là Trường Xuân Chân Nhân Tây Du Ký Cái tựa này làm cho từ đời Thanh cho đến đầu thế kỷ 20, nhiều người vẫn lập luận rằng Khâu Xử Cơ là tác giả TDK chỉ vì căn cứ vào 3 chữ TDK trên bìa sách mà không cần biết nội dung quyển sách này (đã được dịch ra Nhật ngữ) không dính líu gì đến tiểu thuyết TDK.

Nhiều người đã dựa vào một là Hoài An Phủ Chí, hai là vào lý do trong TDK có những chi tiết phản ánh quan chế đời Minh để bảo rằng nó phải là tác phẩm viết bởi một người sống vào đời Minh (Ngô Thừa Ân) chứ không thể là một người đời Nguyên (Khâu Xử Cơ) được. Tuy nhiên, nhà nghiên cứu Nhật Bản Ôta Tatsuo là một trong những người tỏ ra ngờ vực thuyết Ngô Thừa Ân. Ông tiếc rằng từ khi Hồ Thích trong Tây Du Ký Khảo Chứng (xem Hồ Thích Văn Tồn, 1923) và Lỗ Tấn (1881-1936) trong Trung Quốc Tiểu Thuyết Sử Lược (1924) chấp nhận thuyết Ngô Thừa Ân là tác giả TDK thì thuyết này trở thành định thuyết trong học giới. Ông còn cho là gần đây, năm 1955, khi in bản chì cho TDK, Tác Gia Xuất Bản Xã và Nhân Dân Văn Học Xuất Bản Xã đã sử dụng bản Thế Đức Đường tàng trữ tại Thư Viện Bắc Kinh (mua lại của người Nhật vì bản của họ đã mất trong chiến tranh) làm bản gốc, dùng sáu dị bản đời Thanh để hiệu đính, nhưng lại lược bỏ bài tựa của Trần Nguyên Chi lưu ý về việc tên tác giả vẫn còn chưa chắc, và đề ngay lên là "Ngô Thừa Ân trứ". Vẫn theo Ôta Tatsuo, trên lập trường mục lục học, Hoài An Phủ Chí với tư cách là một văn kiện chính thức phủ Hoài An, một cơ quan hành chánh, thì chỉ đề ý đến những tác phẩm có tính chất đứng đắn như Kinh, Sử, Tử Tập, cùng lắm là kịch bản (vì kịch được triều Minh chấp nhận), chứ không thể nào lý đến sự tồn tại của một tiểu thuyết bạch thoại, cho dù nó được quần chúng yêu thích. Ông cho là may ra họ Ngô chỉ viết kịch Tây Du chứ không hề viết truyện Tây Du.

Chính ra những người chủ trương thuyết Ngô Thừa Ân không phải không có trong tay nhiều "chứng cứ" khác. Để bảo vệ luận cứ của Hồ Thích và Lỗ Tấn, học giả Trung Quốc bắt đầu tìm hiểu các tác phẩm khác của Ngô Thừa Ân như Xa Dương Tập (sau này được chỉnh lý lại dưới cái tên Xa Dương Tiên Sinh Tồn Cảo) và đã có thể biện minh cho liên quan giữa họ Ngô và tiểu thuyết Tây Du Ký bằng những lý lẽ như sau :

1. Trong Xa Dương Tiên Sinh Tồn Cảo, quyển 1 có bài Nhị Lang Sưu Thần Đồ Ca Bình Tự (đề tựa bức tranh vẽ thần Nhị Lang đi tuần núi bắt yêu quái) viết theo lối thất ngôn cổ thi. Nội dung thơ có nhắc đến việc " thần Nhị Lang có chim ưng và chó săn, có thể bắt được cả khi già " (câu 9 v à 11) . Nhị Lang có thể là Dương Tiễn (đã có mặt trong Phong Thần Diễn Nghĩa), từng giao tranh kịch liệt với Tề Thiên Đại Thánh trên thiên cung trong hồi thứ 6 của TDK chẳng? (mặc dù có một thần Nhị Lang khác trong Nguyên khúc và Minh khúc tên Triệu Dục, gần thời đại với Ngô Thừa Ân hơn).
2. Cùng trong quyển 1 của tồn cảo này có bài Hải Hạc Bàn Đào Biên (Bài thơ về bàn đào hạc biển) viết năm kỷ sửu đời Gia Tĩnh (1529) có tả cảnh quả tiên bàn đào bên bờ Dao Tri ở Côn Lôn, nhắc đến Đông Phương Sóc và Tây Vương Mẫu. Câu thứ 7 còn viết: (Cây đào tiên) sinh hoa kết trái sáu nghìn năm.

3. Quyển 3 trong tồn bản lại có bài Bát Trì Sơn Khuyển Duyên Kệ (Bài kệ khuyên người nên đến tìm đạo ở núi Bát Trì) bắt đầu với hai câu " ta nghe nói Nam Thiệm Bộ Châu có 72 phúc địa mà một trong số đó là núi Bát Trì ". Ngoài việc dùng chữ Nam Thiệm Bộ Châu phản ánh vũ trụ quan Ấn Độ và có thấy ghi ở đầu Tây Du Ký, bài thơ còn có những câu nhắc đến sự hỗn hợp hài hòa giữa Phật Giáo và Đạo Giáo, ăn khớp với tinh thần TDK.

Những dẫn chứng trên có thể làm nặng cán cân về thuyết Ngô Thừa Ân, nhưng vẫn chưa thấy một chứng cứ quyết định nào để nói rằng ông là tác giả của tiểu thuyết TDK. Vẫn còn nhà nghiên cứu Đài Loan Trần Đôn Phủ cố bênh vực (một cách tài tình) cho thuyết Khâu Xử Cơ và mười năm gần đây, nhiều học giả Bắc Kinh không ngừng xét lại thuyết cho Ngô Thừa Ân là tác giả của " bách hồi bản " TDK.

Ba bản Tây Du Ký

Tiểu thuyết Tây Du Ký hình thành vào đời Minh, thời của tứ đại tiểu thuyết và cũng là tứ đại kỳ thư, ngang hàng với Tam Quốc Chí Thông Tục Diễn Nghĩa, Thủy Hử Truyện và Kim Bình Mai. Người ta nhận ra dấu vết của TDK trong những tác phẩm kia và ngược lại. Không gian của TDK bao trùm lên nhiều tiểu thuyết có một giá trị nhất định khác như Bình Yếu Truyện, Phong Thần Diễn Nghĩa hoặc có liên quan không ít thời nhiều với nó như Đông Du Ký, Bắc Du Ký và Nam Du Ký. TDK còn có liên hệ đến những hí khúc mà phần lớn tác giả và thời kỳ thành lập đều không rõ ràng. Những kịch bản ấy mà nội dung có liên hệ đến TDK và còn được nhắc nhở là Tỏa Ma Kính, Tây Du Ký Tập Kịch, Na Tra Tam Biến, Tỏa Bạch Viên, Tề Thiên Đại Thánh, Trảm Kiện Giao và Ngũ Long Triều Thánh.

Riêng nói về bộ môn tiểu thuyết thời, ít nhất có 3 bản Tây Du :

1. Đỉnh Khiết (Khắc) Toàn Tướng Tam Tạng Tây Du (Thích Ni) Truyện tục gọi Chu Đỉnh Thần bản Tây Du Ký, Chu Đỉnh Thần biên soạn, 10 quyển, san hành dưới đời Vạn Lịch (1573-1620) ;
2. Tân Khắc Xuất Tương Quan Bản Đại Tư Tây Du Ký tục gọi Thế Đức Đường bản Tây Du Ký, tác giả, thường cho là do Ngô Thừa Ân soạn và phát hành năm Vạn Lịch 20 (1592).
3. Tân Khiết (Khắc) Đường Tam Tạng Xuất Thân Toàn Truyện tục gọi Dương Chí Hòa bản Tây Du Ký do Dương Chí Hòa biên, niên đại biên soạn và phát hành không rõ, được liệt vào một trong Tứ Du Ký.

Bản Thế Đức Đường và bản Dương Chí Hoà có lẽ đều được in ra trước bản Chu Đỉnh Thần nhưng bản của họ Dương chỉ là một quyển TDK rút gọn (digest) và là một thành phần của Tứ Du Ký (trong đó Bắc Du nói về Chân Vũ Tổ Sư, Nam Du nói về Hoa Quang Thiên Vương và Đông Du kể chuyện Bát Tiên Quá Hải). Còn Bản Chu Đỉnh Thần (7) hình như ra đời để đối kháng (thương mại hay tôn giáo?) với bản Thế Đức Đường nhưng nội dung cũng tương tự như thế.

Tôn Ngô Không là ai ?

Theo các thi thoại đời Tống nghĩa là văn kiện liên hệ sớm nhất với TDK, tiền thân Tôn Ngô Không là con khi tánh linh ở động Tử Vân núi Hoa Quả, tự xưng Bát Vạn Tứ Thiên Đồng Đầu Thiết Ngạch Mi (Di) Hầu Vương , năm 800 tuổi ăn trộm ở Tây Vương Mẫu Tri 10 quả bần đào, bị Tây Vương Mẫu sai đánh 3600 thiết bổng. Về sau dưới dạng bạch y tú tài gặp đoàn thỉnh kinh của của Huyền Trang và xin đi theo. Huyền Trang bèn đặt tên cho là Hầu Hành Giả.

Bản TDK đời Nguyên thu lục được một phần trong Phác Thông Sư Ngạn Giải cho biết quê quán Tôn Ngô Không ở động Thủy Liêm, núi Hoa Quả. Tự xưng Tề Thiên Đại Thánh, trên thiên cung trộm bần đào và áo tiên, đánh nhau với Lý Thiên Vương và Đại Lực Thần. Quán Khẩu Nhị Lang Thần xuất binh theo lời mời của Thái Tử Mộc Xoa, đánh bắt được. Cự Linh Thần theo lệnh Quan Âm giam dưới núi

Hoa Quả, được Huyền Trang trên đường thỉnh kinh cứu gỡ, đặt cho pháp danh Ngô Không, sau đổi thành Tôn Hành Giả.

Trong các **kịch bản đời Minh**, TNK quê ở động Tử Vân La, hiệu Thông Thiên (Đạo Thiên) Đại Thánh, xưng là Tôn Hành Giả. Có anh là Tề Thiên Đại Thánh, em là Yêu Yêu Tam Lang, chị là Lê Sơn Lão Mẫu. bắt cóc được nữ vương nước Kim Đỉnh đem về làm vợ. Aên trộm tiên y, tiên mao, tiên đào, tiên tửu. Đem áo và nón tiên tặng vợ, mở Khánh Tiên Y Hội. Bị Quan Âm và Lý Thiên Vương bắt. Quan Âm giam dưới núi Hoa Quả. Được Huyền Trang giải cứu trên đường thỉnh kinh. Tôn Ngô Không là pháp danh Quan Âm ban cho.

Bản TDK đời Minh cho biết TNK sinh ở núi Hoa Quả nước Ngao Lai và sống ở động Thủy Liêm. Xưng Mỹ Hầu Vương, hiệu Tề Thiên Đại Thánh. Trộm kim đan của Lão Quân và bàn đào của Tây Vương Mẫu. Đánh nhau với Mộc Xoa (Huệ Ngạn, đệ tử Quan Âm và con thứ 2 Lý Thiên Vương), Hiền Thánh Nhị Lang Chân Quân, và Na Tra Thái Tử. Cuối cùng bị chó của Nhị Lang cắn và Lão Tử dùng thiết luân bắt được. Ngọc Đế ra lệnh xử tử nhưng trốn khỏi lò bát quái của Lão Quân. Cuối cùng bị Như Lai áp bàn tay đè dưới Ngũ Hành Sơn. Năm trăm năm sau, Huyền Trang cứu thoát, cùng đi thỉnh kinh. Tên Tôn Ngô Không do thầy là Tu Bồ Đề Tổ Sư đặt cho. Huyền Trang gọi là Tôn Hành Giả.

Cái tên **Tôn Ngô Không** có nghĩa thế nào ? Tôn là một họ thông thường nhưng có thể khiến ta liên tưởng tới khi (Bản Thảo Cương Mục của Lý Thời Trân có nói đến hai giống khi lông ngắn, đuôi ngắn tên gọi Hồ Tôn (8) và Vương Tôn). Theo thuyết của Ôta Tatsuo , chữ Không trong Ngô Không lấy từ câu " Sắc tức thị không, không tức thị sắc " của Bát Nhã Tâm Kinh để giới răn tính háo sắc (dĩ nhiên chữ Sắc trong kinh Bát Nhã có nghĩa rộng hơn chữ Sắc thông dụng nhiều). Thuyết của Isobe Akira lại cho biết trên thực tế có vị tăng hiệu là Ngô Không, người đời Huyền Tông (sau đó) đã đi lấy kinh ở Tây Phương, cực khổ chẳng khác Tôn Hành Giả giúp Tam Tạng lúc đi thỉnh kinh (đời Cao Tông trước đó), nên tặng mỹ xưng đó cho hành giả họ Tôn chăng? Vị tăng Ngô Không này có tên trong Tổng Cao Tăng Truyện, Đường Thượng Đô Chương Kính Tự, Ngô Không Truyện. Tục danh của ông là Xa Phụng Triều, dòng dõi hoàng tộc họ Thác Bạt nhà Bắc Ngụy (386-534). Ông theo Trương Thao Quang đi sứ Ấn Độ, đến nơi năm Thiên Bảo thứ 12 (753) nhưng lâm bệnh phải ở lại, xuất gia bên đó, hiệu là Dharmadhātu (tiếng Hán là tăng Pháp Giới). Sau đó, ông vân du khắp nơi ở Ấn, đem kinh Phật về Khotan (Vu Diên) và Kuchya (Qui Tư) dịch dần ra Hán Văn rồi mang về Trường An năm Trinh Nguyên thứ 5 (789). Năm sau, ông được sắc phong làm sư thực sự, lấy hiệu là Ngô Không và tu ở chùa Chương Kính. Chúng ta nên lưu ý một điểm là trong Tổng Cao Tăng Truyện, có đoạn kể về tăng Ngô Không khi đi qua nước Tohala (Đô Quá La) bị mưa to gió lớn, đã cầu được Long Thần cho mưa tạnh gió an. Ở điểm này, tăng Ngô Không đã có thể thực hiện được phép lạ như Tôn Ngô Không.

*

Dẫu muốn nhượng bộ đến đâu, ta vẫn thấy không thể một cá nhân Ngô Thừa Ân nào có thể soạn được một tác phẩm súc tích như TDK. Để xây dựng tác phẩm TDK, không những phải vận dụng gì ba nguồn văn học từ đời Tống, Nguyên (thi thoại, kịch, truyện) mà còn cần cả các nguồn tư liệu xa xưa khác mà ta mới chỉ bắt gặp một vài mảnh vụn. Tuy nhiên, trong bài viết này, xin phép tập trung vào nguồn tư liệu chính là dân thoại (folk tale) vì bản thân tiểu thuyết TDK là một kho tàng dân thoại vô cùng phong phú. Ta sẽ bắt đầu từ dân thoại Trung Quốc rồi lội ngược dòng lên dân thoại Ấn Độ và Ả Rập để xem nhân vật tiểu thuyết Tôn Ngô Không vốn được cấu tạo bằng những chất liệu gì và đã đến từ đâu, bởi vì cũng như pháp thuật của lão Tôn, nguồn sinh lực và khí phách của ông đã tỏa rộng và bay bổng vượt qua không biết bao nhiêu là biên giới.

Con khỉ trong dân thoại (truyện dân gian) và truyền kỳ (9) Trung Quốc

Người Trung Quốc phân biệt vượn (viên) (10) và khỉ (hầu). Học giả đời Minh Lý Thời Trân trong Bản Thảo Cương Mục cho rằng vượn ở Trung Quốc thường thấy ở vùng núi sâu Tứ Xuyên, Quảng Đông, to lớn hơn khỉ, tay cực dài, và sống lâu. Như định nghĩa này thì chắc ông muốn nói vượn là loại khỉ tay dài (Hylobatidae, tay dài, đuôi ngắn) không những thấy ở Tứ Xuyên, Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam mà còn ở vùng Đông Nam Á (bán đảo Đông Dương, bán đảo Mã Lai, Sumatra, Java, Borneo). Về khỉ thì Lý Thời Trân cho biết có nhiều loại, từ nhỏ đến lớn, thường là nhỏ con và người ta dễ gặp hơn. Khỉ hay thấy ở Trung quốc là khỉ mặt hồng và khỉ lông đỏ (thuộc họ Cercopithecidae, tay ngắn, đuôi ngắn) cũng là giống khỉ thấy ở Đông Nam Á (Việt Nam, Miến Điện, Thái Lan và Bắc Ấn Độ). Khỉ lông đỏ phân bố nhiều ở phía nam sông Trường Giang có gương mặt giống hệt ảnh vẽ về Tôn Ngộ Không chỉ cao độ 55cm. Nếu TNK thuộc loại mi (đi) hầu thì thân thể phải to cao hơn, nhất là đóng vai khỉ đầu đàn. Trong tiếng Nhật, để viết *saru* (khỉ) người ta dùng chữ Hán *viên* nhưng Trung Quốc phân biệt *viên* và *hầu* kỹ càng hơn.

Nhà Đông Phương Học và ngoại giao người Hòa Lan G.H. van Gulik (11) cho rằng *hầu* (*monkey*) là giống khỉ nhỏ như khỉ đi theo chủ đóng trò ngoài đường phố, lang thang hết chỗ này đến chỗ nọ, trong khi *viên*, "cao cấp hơn", sống trong rừng sâu với thi nhân và người ở ẩn. *Hầu* mới đúng là con khỉ hiếu kỳ, nghịch ngợm, gian trá mưu mẹo như người, con khỉ ăn trộm đào và leo đèo sau lưng chủ trên con đường thỉnh kinh đầy đặc. Nó mới là nhân vật chính của TDK, tác phẩm thế kỷ 16 ấy. Con *hầu* đó đã theo kinh Phật vào Trung Quốc từ đầu công nguyên và đem theo nó cả một kho tàng dân thoại Ấn Độ. Ngược lại, con *viên* (*ape*), con vượn dài tay kia là sản phẩm của Trung Quốc. Nó tượng trưng cho tình cảm và ý nghĩ thoát tục, sâu xa và thần bí của những nhà tư tưởng và văn học, thi nhân, họa gia....

Sách vở cho biết ngày xưa người Trung Quốc sống gần với khỉ vượn và *viên* có vai trò quan trọng hơn *hầu*. Đạo sĩ Cát Hồng đời Tấn (thế kỷ thứ 4) viết "Mi (Đi) hầu sống 800 năm thì thành vượn" (Bảo Phác Tử). Thái Bình Ngự Lãm thời Tống cho biết "Chu Mục Vương nam chinh. Tướng sĩ hóa hết. Quân tử hoá thành vượn hay hạc, tiểu nhân thành trùng". Hoài Nam Tử của Lưu An chép "Sở Vương mất con vượn, sai phạt cây để tìm làm tan hoang cả rừng". Con vượn dài tay dần dần được thần bí hóa, nhiều khi thần tiên hóa nữa. Sách Ngô Việt Xuân Thu có kể chuyện ông lão tên Viên Công thi kiếm thuật với người con gái nước Việt, bị thua hóa thành vượn trắng leo lên cây. Sơn Hải Kinh đời Hán cũng hai lần nhắc đến vượn trắng nhưng phải đợi đến đời Đường mới thần bí hóa nó và hình ảnh vượn trắng trở thành nhân tố quan trọng trong việc xây dựng hình tượng nhân vật TNK.

Trong khi con vượn được đưa vào văn học như lúc ví von về nỗi buồn thảm thiết người ta hay dùng chữ *viên* để, *viên minh*, *viên thanh* ... (12). thì những giống như tinh tinh (đười ươi, họ Pongidae), phỉ phỉ (họ Cercopithecoidea) được tả là có mặt giống mặt người, biết bắt chước tiếng người lại ít khi được văn gia đề ý. Có chăng là những chuyện tình tình cái chính là đã bà, đã nữ, vì không có đức nên bắt cóc đàn ông về làm chồng (13) (Chu Mật, Tề Đông Dã Thoại) còn phỉ phỉ hay xõa tóc, chạy rất nhanh, gặp người thì cười và bắt ăn thịt (Sơn Hải Kinh, Quách Phác chú). Cho dầu những chuyện trên chỉ là hoang đường nhưng nó chứng tỏ sức tưởng tượng phong phú của dân gian, quan trọng đối với quá trình hư cấu nhân vật tiểu thuyết.

Mô típ dân thoại về khỉ vượn

Hí khúc Tây Du Ký có nói đến chuyện TNK *bắt cóc* nữ vương nước Kim Đỉnh về làm vợ. *Mô-típ vượn đực bắt cóc vợ người* cũng đầy dẫy trong văn học dân gian Trung Quốc.

Dịch Lâm của Tiêu Diên Thọ đời Hán đã kể có người bị một con vượn lớn cướp người thiếp yêu nhưng sợ không dám đuổi theo, từ đó đành ngủ một mình. Sưu Thần Ký do Can Bảo đời Tấn cũng viết chuyện "trong đất Thục, có giống vượn bắt cóc người làm vợ, sinh con. Đàn bà về ở với chúng dần dà đâm ra u mê cả. Sinh con toàn lấy họ Dương" (14). Truyện giống y như thế cũng được chỉ lại

trong Bác Vật Chí của Trương Hoa và Dâu Dương TapTrở của Đoàn Thành Thức. Nổi tiếng hơn cả có lẽ là Bồ Giang Tổng Bạch Viên Truyện , kể về chuyện tướng Âu Dương Hột đi cứu người vợ đẹp bị con vượn trắng có sức mạnh vô song bắt đem về núi. Truyện này bổ túc Bạch Viên Truyện của Giang Tổng đời Trần (15).

Sự linh thiêng của loài vượn đã thành đề tài của thi phú và thuyết thoại (*shuo hua*). Phó Huyền đời Tấn viết Viên Hầu Phú, Ngô Quân đời Đường viết Huyền Viên Phú, Lý Đức Dự viết Bạch Viên Phú, Liễu Tôn Nguyên viết Tăng Vương Tôn Văn. Đáng kể hơn nữa là đầu đời Tống có Từ Huyền ghi lại trong Kê Thân Lục truyện Lão hầu thiết phụ nhân (Khỉ già trộm đàn bà) và trong khoảng năm Thuần Hi, Chu Khứ Phi trong Lĩnh Ngoại Đại Đáp có viết về Quế Lâm Hầu Yêu, nói đến một con khỉ già vài trăm tuổi ở phủ Tĩnh Giang (Quế Lâm), *biến hóa thân thông*, chuyên bắt gái đẹp. Lại có truyện Thân Dương Động Ký trong Tiền Đăng Tân Thoại của Cù Hựu đời Minh kể chuyện chàng thợ săn Lý Đức Phùng lọt vào động Thân Dương cũng ở Quế Lâm và cứu 3 nàng con gái bị vượn bắt cóc. Hồng Tiễn đời Minh biên Thanh Bình Sơn Đường Thoại Bản, trong đó có Trần Tuân Kiểm Mai Lĩnh Thất Thê Ký kể chuyện nàng Như Xuân, vợ của Tuân Kiểm Trần Tân đời Tống Huy Tôn, một đêm bị con tinh vượn tên Thân Dương Công (16), hiệu ...*Tề Thiên Đại Thánh* nổi một trận gió bắt cóc từ nhà trọ phía bắc Mai Lĩnh (Phúc Kiến) đem về động. Trần Tuân Kiểm ra công đi tìm vợ , ba năm sau mới tìm ra dấu vết một con vượn trắng *đến nghe giảng Phật pháp* ở chùa Hồng Liên, phải nhờ một vị tu hành tên Từ Dương Chân Nhân *lấy xiềng trói* nó lại.

Ngoài mô-típ về con khỉ háo sắc, còn có mô-típ về con khỉ bị giam cầm. Trong " thi thoại " đời Tống không thấy chi tiết Tôn Hành Giả bị đè dưới núi đá nhưng các truyện Tây Du kể từ đời Nguyên trở đi, không đâu là không có mô-típ con khỉ bị giam. Đường Quốc Sử Bồ đời Thịnh Đường có chép chuyện ông câu trên Hoài Hà ở Giang Tô thấy lưới câu bị vướng xích sắt dưới lòng sông mới đi báo quan. Thứ sử Lý Dương cho người tới kéo xích thì một con khỉ đen lớn (thanh mi hầu) trồi lên rồi lại lặn mất. Có người tra cứu Sơn Hải Kinh mới biết con khỉ đó là Vô Chi Kỳ, bị vua Vũ nhà Hạ xiềng dưới núi Quân Sơn. Lý Công Tá, tác giả truyện kỳ nổi tiếng Nam Kha Thái Thú Truyện cũng có lần (trong truyện Lý Thang) kể về con khỉ khổng lồ đầu bạc, răng trắng, móng vàng bị xiềng trên sông, tương tự như câu chuyện thấy trong Đường Quốc Sử Bồ. Ngoài ra, Vương Tượng Chi đời Nam Tống trong quyển sách địa lý Dư Địa Ký Thắng lại đưa ra sự tích nhà sư nước Khang Cư (Sogdian) từ Tây Vực đến tên gọi Tăng Già (Sangha, có chỗ cho là hóa thân của Quan Âm vốn hay cứu người bị nạn thủy) đã hàng phục con quái vật Vô Chi Kỳ ấy.

Một mô-típ cũng thú vị không kém là *mô típ về con khỉ đi thỉnh kinh*.

Học giả Trần Dần Khác trong bài viết nhan đề Tây Du Ký Huyền Trang Đê Từ Cổ Sư Chi Diễn Biến có viết như sau " Ấn Độ vốn có nhiều cổ sự về khỉ vượn nhưng không nghe nói có chuyện viên hầu nào thiên. Ở Trung Quốc cổ sự về khỉ vượn cũng nhiều nhưng luân lý TQ nghiêm khắc ngăn cấm sự *đảo nghịch giữa vua và tôi*, người và thú ". Ông Trần dẫn 2 kinh Phật Đại Trang Nghiêm Kinh Luận và Hiền Ngu Kinh nói về Đỉnh Thiên Vương Náo Thiên và xem sự tích này như là điểm bắt nguồn của sự tích Tôn Hành Giả Đại Náo Thiên Cung. Tuy nhiên vì ông không lập được liên hệ giữa Đỉnh Thiên Vương và Tôn Ngộ Không nên thuyết này thiếu tính thuyết phục.

Ngược lại, Uchida Michio khi nghiên cứu về sự hình thành TDK đã trưng ra liên hệ giữa kinh Phật và TDK ở sự tích ti kheo Bà Tu Mật Đa (Vasumitra) trong Phật Thuyết Sư Tử Nguyệt Phật Bản Sinh Kinh. " Tì kheo leo lên cây bắt chước tiếng mi hầu kêu thì tám vạn bốn nghìn mi hầu lông vàng tụ tập lại. " Trong tiền kiếp, tì kheo tên là Liên Hoa Tạng *thân với quốc vương và các trưởng giả nhưng vì trề nãi việc giữ giới hạnh* phải xuống địa ngục A Tỳ thành ngạ quỷ, *ăn sắt uống đồng*, sau *tám vạn bốn nghìn năm* được đầu thai qua nhiều kiếp thú vật. Đến khi thành mi hầu thì nhờ giữ giới mới thành tì kheo, sau là Sư Tử Nguyệt Như Lai. Những chi tiết " ăn sắt uống đồng ", " tám vạn bốn nghìn năm "

đều được thấy ở TDK đời Nguyên dẫn ra trong Phác Thông Sự Thông Giải và thi thoại đời Minh. Uchida nhân đó kết luận là câu chuyện Sư Tử Bản Sinh Đàm là nguồn cội trực tiếp của TNK.

Mô típ con khi tu hành còn thấy trong Tiền Đăng Thi Thoại (Thính Kinh Viên Ký) của Lý Trinh đời Minh qua truyện viết về con khi Viên Tôn mặc cà sa đi tu thành Phật. Nguyên khúc có vở Long Tế Sơn Dã Hưu Thính Kinh kể chuyện tương tự. Ngay cả Thất Thê Ký đã dẫn cũng có chương nói về con khi đến nghe kinh ở Hồng Liên Tự.

Liên hệ giữa Huyền Trang và Tôn Ngộ Không hay liên hệ giữa nhà tu hành, việc lấy kinh Phật và con khi cũng đã được thấy trong bài tựa Đại Nhật Kinh của cao tăng Ấn Độ đến TQ đời Huyền Tông tên Tu Bà Già La (17) (Subhakarashinha, 637-735), tiếng Hán gọi là Tịnh Giới hay Thiện Vô Úy qua chuyện con khi mất kinh đi đòi. Ngoài ra, sách Đường Triều Danh Hoa Lục của Chu Cảnh Huyền cũng có nhắc đến bức tranh của tăng Uất Trì Ất chùa Báo Ân Tự (chùa này có liên lạc mật thiết với Huyền Trang) vẽ hình 12 bộ chúng của Thiên Thủ Thiên Nhãn Quan Âm trong đó có con mi hầu tên gọi Tật Bà Già La Vương. Isobe Akira phỏng đoán Quan Âm có thể đã đóng vai môi giới để Huyền Trang và mi hầu gặp gỡ nhau.

Ngoài những mô-típ về khi đã kể ra, chúng ta không quên những chi tiết trong dân thoại và truyện kỳ có liên quan gần xa tới hành tung của nhân vật Tôn Ngộ Không. Xin đơn cử :

1. **Từ đá nứt ra** : Tôn Ngộ Không có nguồn gốc siêu phàm vì là con thạch hầu sinh ra từ hòn đá đã hấp thụ tinh hoa nhật nguyệt. Hình thức sinh đẻ này gọi là " lưỡng tính câu hữu " (androgynous) vì sinh ra từ một vật có cả 2 sinh thực khí nam nữ cùng lúc. Nó tượng trưng cho *mô-típ nguồn gốc linh thiêng* của các nhân vật thần bí. Trong các văn minh như Maya, Incas, Hi Lạp, từ những vùng như Caucase cho đến các đảo Đại Dương Châu, ta đều thấy mô-típ từ đá sinh ra. Thần thoại Trung Quốc có nói đến vua Vũ nhà Hạ từ trụ đá sinh ra. Khai, con của Vũ cũng từ đá nứt chui ra sau khi mẹ là Đồ Sơn Thị (có thuyết cho chính là Nữ Oa, người luyện đá ngũ sắc vá trời) hóa đá ở Tung Cao Sơn. Núi Trung Nhạc (Tung Sơn) , vùng Hồ Nam, tương truyền hãy còn dấu hòn đá tên Khai (Khai ?) Mẫu Thạch.
2. **Tái sinh**: Tôn Ngộ Không phá phách tức là đứng về phía chống đối lại trật tự đã an bài. Việc TNK bị giam trong lò bát quái và dưới núi Ngũ Hành tượng trưng cho sự chết và tái sinh. Nếu không như thế, sự trở về " chính nghĩa" để làm người đi lấy kinh của TNK khó giải thích. Na Tra cũng phải lột thịt, trả cha mẹ để sau này trở thành Thiện Tài Đồng Tử, từ nhân vật phản diện đổi qua chính diện.
3. **Aên trộm đào tiên**: Truyện Đông Phương Sóc kiếp trước ăn trộm đào tượng trưng có chép trong Hán Vũ Cổ Sự. Quyền sách nói trên đã mất nhưng Lỗ Tấn tìm lại được dấu vết ở Nghê Văn Ngoại Uyển và ghi lại dẫn dụng về sự tích này trong tác phẩm Cổ Tiểu Thuyết Câu Trầm của ông.
4. **Hoa quả có hình người**: Đây là một chi tiết thú vị vì nó đưa ta tiếp xúc với các dân thoại xa xôi hơn. Lý thời Trân đã dẫn dụng trong Bản Thảo Cương Mục từ quyển sách đã thất lạc tên là Quảng Ngũ Hành Ký truyện củ nhân sâm đời Tùy Văn Đế có cả tứ chi và biết khóc như người ở vùng Thượng Đảng (Sơn Tây bây giờ). Sách Dị Uyển cuối thế kỷ thứ 5 đã nói về những "thảo yêu", loại củ có hình người. Chúng ta biết củ tượng trưng cho sinh thực khí nam và đào tượng trưng cho sinh thực khí nữ. Kinh Thi ví người đàn bà có chồng là "đào yêu", tượng trưng cho sự sung mãn và phồn thực. Hình tượng quả đào trường sinh của Tây Vương Mẫu ba nghìn năm mới ra quả như Hán Vũ Cổ Sự kể lại có thể đến từ Đại Thực (Ả Rập) vì sách Thuật Dị Ký (do người thời Đường mượn tiếng Nhiệm Phường đời Lương (thế kỷ thứ 6) viết, đã tả những quả có hình người và còn biết cười nữa. Thực ra những tin tức này đến từ Thông Điển của một người cuối đời Đường tên Đỗ Hựu, lấy tin từ một thân nhân tên Đỗ Hoàn. Hoàn đã theo Cao Tiên Chi hành quân ở Trung Á năm Thiên Bảo thứ 10 (751) và bị bắt cầm tù giải về Damascus (Syria). Mười năm sau, trở lại cố hương, Hoàn viết sách Kinh Hành Ký có ghi việc này nhưng sách đã thất lạc. Không hiểu quả Hoàn muốn nói là quả gì? Mặt khác, cuối thế kỷ

13, Chu Mật đã viết Quý Tân Tập Thức, trong đó có nói về một thứ quả độc tên gọi "áp bát lư" (yabruh?) đến từ nước Hồi Hồi. Dù không biết đích xác về quả này nhưng ta thấy rằng vào thế kỷ 13, giao dịch giữa Tuyền Châu (Zaytoun) và các nước Nam Á, Trung Cận Đông đã rộng rãi và người TQ có dịp nghe những chuyện lạ của các vùng đất đó.

Con khỉ Ấn Độ Hanumân đã đến Trung Quốc bằng lối nào ?

Khi khảo sát về sự hình thành của nhân vật Tôn Ngộ Không (TNK), nếu bỏ qua tác phẩm thi ca trữ tình Râmâyana đến từ Ấn Độ là một điều thiếu sót. Quyển sách này đề cập đến con khỉ anh hùng Hanumân, (đáng lẽ phải đọc là Hanumat mới đúng văn phạm). Đã lâu, nhà dân tộc học người Nhật Minakata Kumagusu (1867-1941) khi đọc xong Râmâyana có lần viết về cảm tưởng Hanumân chắc là tiền thân của Tôn Ngộ Không trong Tây Du Ký. Hồ Thích trong Tây Du Ký Khảo Chứng cũng đưa ra thuyết Hanumân chính là tổ tiên của TNK. Ngược lại, trong một bài giảng về truyền kỳ đời Đường, Lỗ Tấn đã dựa vào cổ thư đã trình bày ở trên (Sơn Hải Kinh, sự tích con khỉ Vô Chi Kỳ đã bị vua Vũ khi đi trị thủy xiềng dưới chân núi Quân Sơn) để chủ trương TNK trong TDK là một con khỉ hoàn toàn Trung Quốc và *con khỉ bị giam trong núi* này có thể là tổ tiên trực tiếp của TNK. Từ đó, không ai chịu ai nhưng đa số các nhà nghiên cứu tán đồng lập luận về ảnh hưởng của Hanumân.

Bàn về nguồn gốc của TNK, nếu chỉ dựa vào một truyền thuyết duy nhất, ta sẽ dễ lạc đường. Có thể ta phải chấp nhận yếu tố "khỉ" là chính yếu trong quá trình hình thành nhân vật TNK nhưng không nên dừng lại ở đó. Cho nên, bảo Hanumân có đóng góp phần nào vào sự thành lập hình tượng TNK có lẽ thỏa đáng hơn, nhất là trên con đường sang Trung Quốc, Râmâyana có thể biến dạng vì những khó khăn về phiên dịch và truyền đạt.

Râmâyana là tác phẩm thơ trữ tình trường thiên gồm 7 biên 4 vạn 8 nghìn câu (tụng) do thi tiên Vâlmiki soạn lại vào thế kỷ thứ 2 bằng Phạn ngữ (Sankrit) từ truyện thơ truyền khẩu ở Ấn Độ suốt thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 4 trước công nguyên. Xin tóm lược

câu chuyện như sau :

Quốc vương Dasaratha nước Ayodhyâ có ba vợ. Bà cả Kausalyâ sinh Râma, bà thứ Kaikeyi sinh Bharata, bà ba Sumitrâ sinh đôi Laksmana và Satrugna...., tất cả có 6 vương tử. Thái tử Râma bị mưu kế của bà Kaikeyi ton hót với vua để dành ngôi cho Bharata, bị phụ vương bắt phải sống trong rừng với vợ là Sita và em khác mẹ là Laksmana. Quốc vương Dasaratha chết, Bharata mời anh về làm vua nhưng Râma không muốn trái mệnh cha, trao đôi hài vàng để Bharata lên làm vua, hẹn 14 năm sau sẽ trở về ngôi rồi vẫn ở lại trong rừng. Vì vua quỷ Râvana bắt cóc vương phi Sita, Râma và em là Laksmana phải lên đường đi tìm nàng. Trên đường, cứu được vua khỉ Sugriva nên vua đền ơn bằng cách cho quân sư của mình là Hanumân dẫn binh tướng giúp sức đi tìm vợ. Hanumân trở tài thần võ diệt giặc, đoạt lại được nàng Sita đang bị giam ở đảo Lanka cho Râma, vừa vặn lúc hết thời hạn ước hẹn 14 năm để về làm vua trở lại.

Nói về đặc điểm của Hanumân, theo K.C. Aryan (Hanumân in Art and Mythology), trước hết là cái đuôi dài (các tượng Hanumân khai quạt được ở miền Nam Ấn Độ cũng xác định điều đó), dù cang về cận đại, hình tượng Hanumân lại càng được vẽ cho giống người đi. Theo hai tác giả Joginder Narula (Hanumân) và Catherin Ludvik (Hanumân) thì Hanumân thông minh tài trí, hiểu biết sự vật và thời cơ một cách tinh tường. Ngoài ra còn *biết bay bổng tự do trong không trung, thu giản thân thể ngắn dài như ý muốn* và có thể *biến hóa thành người*. Những chi tiết này có thể tăng thêm sức thuyết phục cho lập luận của Minakata Kumagusu và Hồ Thích xem Hanumân là tổ tiên của TNK. Thế nhưng, Râmâyana đã đưa Hanumân vào Trung Quốc bằng đường nào ?

Đường bộ phía Bắc theo kinh Phật ?

Minakata Kumagusu cũng cho biết tăng nhân người Sogdian (Khang Cư, dân tộc vùng Trung Á, gốc Ba Tư) Khang Tăng Hội đến Trung Quốc vào cuối thế kỷ thứ 3 có kể sơ về truyện Rāmāyana khi dịch Lục Độ Tập Kinh, trong đó có truyện hầu vương sai quân lấy đá lấp biển để cứu một vương phi bị rồng bắt giam trên đảo. Ngoài ra, Minakata còn nói đến vị tăng người Kashmir tên Bạt Trừng đã dịch một đoạn Rāmāyana vào cuối thế kỷ thứ 4 với mục đích chống việc sát sinh gây ra bởi chiến tranh. Truyện Rāmāyana còn được nhắc tới vào hậu bán thế kỷ thứ 5 bởi hai nhà tu ngoại quốc Kiết Ca Dạ (Kimkaryā ?) và Đàm Diệu trong bản dịch Tập Bảo Tàng Kinh, nhưng ngoài việc ca tụng tấm gương trung hiếu của La Ma thái tử (Rāma) và hoàng tử Bà La Đà (Bharata), không hề nhắc tới Sita lẫn Hanumân. Nói chung, những bản dịch kể trên đều không thấy nói đến tài nghệ tuyệt luân của Hanumân, điểm mà chúng ta chú mục.

Đến nay, vẫn chưa thấy bản Rāmāyana chữ Hán nào nói đến tài nghệ của Hanumân. Nếu có thì đã thất lạc đâu chẳng? Chỉ biết gần đây, người ta đã phát hiện được bản dịch Rāmāyana ra tiếng Khotan (18) và bản văn tiếng Tây Tạng tìm ra ở thạch động ở Đôn Hoàng (Tunhuang) (19), cả hai đều miêu tả sức mạnh thần thông của Hanumân. Do những điều kiện địa lý và lịch sử mà ta không còn lạ gì, có lẽ người Trung Quốc đã tiếp xúc với văn bản viết bằng hai thứ tiếng trên. Và ta còn có thể giả định rằng những chi tiết thú vị về sức thần thông của Hanumân nếu không truyền qua văn bản thì vẫn truyền miệng qua lời kể giữa dân chúng trong lúc thông thương và giao lưu với nhau, lại hòa quyện với những cổ tích, dân thoại, Phật điển... về khi vượn đã có sẵn từ lâu đời và rất phong phú ở Trung Quốc.

Hình tượng *con khi biết bay* có lẽ gây ấn tượng nhiều nhất. Nhà nghiên cứu Nhật Bản Torii Ryuzô chụp lại bản họa trên đá đào được trong một ngôi mộ đời Liêu khắc cảnh được phỏng đoán là "cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa hai thầy trò Huyền Trang": một người đầu, tóc, mặt như khi, quần áo chiến đấu, ở trên mây trong tư thế cân đầu vùn, một người đứng phía dưới chấp tay như bái vọng. Triều Liêu đã bị diệt vong từ năm Tuyên Hòa thứ 7 đời Tống (1125), hơn nửa ngôi mộ này nằm mãi ở An Sơn (Mãn Châu) và tướng mạo người mặt khi trên mây lại giống Thâm Sa Thần đã hiện ra và trợ giúp cho Huyền Trang khi đói lạnh ở Lưu Sa Hà hơn là giống Tôn Ngộ Không (vì mồm không dẩu ra như khi mà tóc lại dựng ngược) nên sử liệu của Torii thật quá "ngon" để có thể tin.

Nhân vật Hầu Hành Giả trong thi thoại đời Tống thì đúng là tiền thân của Tôn Ngộ Không nhưng trong các tích này, có lẽ vì quá ít yêu quái nên không trở được hết thần thông chẳng (20)? Đến bản TDK đời Nguyên mà thông sự họ Phác trích dẫn trong Phác Thông Sự Ngạn Giải thì đã thấy TNK *bay trên không trung, thần thông biến hóa*, trừu yêu diệt quái, đúng là TNK mà chúng ta mong đợi.

Không thể phủ định việc Hanumân trong Rāmāyana đã ảnh hưởng đến sự thành lập hình tượng nhân vật của Tôn Ngộ Không nhưng ta chưa trả lời được câu hỏi tại sao đã theo đường kinh Phật vào Trung Quốc sớm thế mà Rāmāyana lại nằm im lìm suốt mấy trăm năm và phải đợi đến đời Tống, đời Nguyên mới thức dậy để bắt đầu ảnh hưởng vào truyện Tây Du. Như vậy, giả định về giai thoại truyền khẩu về Hanumân của tôi (Nakano Miyoko) cũng không đúng nốt. Chỉ còn một lối giải thích: có một Hanumân sinh động hơn là trong kinh điển đã vào Trung Quốc giữa đời Tống và Nguyên, và lần này, bằng đường thủy!

Vâng, đường thủy đó là đường Nam Hải để đổ bộ lên Tuyên Châu tỉnh Phúc Kiến.

Đường thủy phía Nam theo nghệ thuật dân gian?

Rāmāyana đi từ Ấn Độ bằng qua Trung Á rồi lên phía Bắc như ta đã biết nhưng lại theo một đường khác đi xuống miền Nam theo ngã Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Cầm Bốt, Lào, Việt Nam, Mã Lai... Nó không những truyền đi bằng văn dịch nhưng còn qua bích họa ở các chùa chiền, tuồng kịch,

ca vũ, sân khấu bóng ảnh (theater of shadow picture, theater of silhouette) nghĩa là rất nhiều hình thức nghệ thuật dân gian khác nhau và thay hình đổi dạng theo thể tài và ngôn ngữ được sử dụng.

Nhiều khi Râmâyana thay đổi đến mức lạ lùng như trong bản Tích Lan, trong đó, Sita không những thuận tình đi theo quỷ vương Ravana về đảo Lanka (21) sống sung sướng mà khi con quỷ Valin (?) đến kiểm mình còn cho bắt và đốt cháy đuôi. Có lẽ vì Lanka là quốc hiệu của Tích Lan (Sri-Lanka) nên người ở đây không thích thú gì khi thấy Sita sống trên đảo mình mà cứ khóc than nhớ chồng. Trong bản Miến Điện, Me Thilda (Sita) không bị Datagiri (vua quỷ Ravana) bắt về đảo Lanka mà lại đem về kinh đô của Miến thời đó ở núi Popa. Hanuman đi đến đó cứu nhưng khi về lại bị cho lọt xuống hồ Inpaung (22).

Vào thế kỷ thứ mười, Râmâyana đã được dịch ra văn tự gốc Phạn gọi là Kawi ở Java (23) và các điều khắc tráng lệ về đề tài truyện này (24) còn được giữ lại trên đảo. Bản Râmâyana ở Thái Lan có tên là Ramakian(25), bản Căm Bốt tên là Reamker(26). Điều khắc về những truyện này có thể xem ở các chùa (Vat) như Vat Paraoke và Vat Po ở Thái và trên tường Angkor Vat và các Bayon ở Căm-Bốt. Còn ở Lào (27), Râmâyana đã được truyền vào từ thế kỷ thứ 7 và Lào vẫn còn giữ được nhiều bích họa liên quan đến nó ở Vat Pa Ke và Vat Mai, hai ngôi chùa ở thủ đô Luang Prabang. Ngoài ra, Râmâyana cũng đã được truyền đến những nước khác trong vùng Đông Nam Á(28) như Phi Luật Tân (29) và Mã Lai (30) ...

Đặc biệt trong Râmâyana của Lào có một chi tiết đặc biệt là Hanuman lúc nhỏ thấy mặt trời ngỡ là trái cây, bay lên chực hái ăn nhưng bị lửa đốt cháy tiêu (31). Thần mặt trời Surya thương tình lấy một sợi lông khi chưa cháy hết tái tạo thân thể cho và sai đi giúp Pa Lam (Rama Lào) đi tìm nàng Pommachak (Sita Lào). Điều này khác với nguyên bản Ấn Độ cho rằng khi bay lên lấy mặt trời, Hanuman bị thiên lôi đánh rơi xuống đất.

Đưa ra những tiên tiêt ấy để thấy rằng có một Râmâyana sống động và phong phú hơn ở vùng biển Nam mà các thương nhân từ đời Nam Tống đến đời Nguyên xuôi ngược buôn bán vùng này đã du nhập từng mẫu một về Trung Quốc, qua căn cứ địa của họ, cảng Tuyên Châu tỉnh Phúc Kiến.

Tuyên Châu (Zaytoun), quê hương Tôn Ngộ Không?

Ai cũng biết bối cảnh của Tây Du Ký là con đường thịnh kinh từ Trường An qua Trung Á theo Con Đường Lụa nghĩa là vùng núi non sa mạc Tây Bắc Trung Quốc với phong cảnh hùng vĩ và khí hậu khắc nghiệt. Tuy vậy, nguồn gốc của câu truyện có thể nằm mãi ở Tuyên Châu, tỉnh Phúc Kiến, miền Giang Nam thơ mộng. Nhiều sự trùng hợp đã khiến ta nghĩ là Tôn Ngộ Không đã chào đời ở đây.

Bảo tàng viện Đại Học Hạ Môn (Amoy University) ở Tuyên Châu trưng bày rất nhiều mộ bia viết chữ Ả-Rập, Paspá và Tamil đào được trong tỉnh, nhiều trụ đá đền thờ Ấn Độ Giáo chạm hiên khi. Người nước ngoài (Ả Rập, Ấn Độ, I-ta-li-a, Ac-mê-ni, Thổ) đã đến buôn bán ở đây từ lâu đời. Ta biết người Ả-Rập sống thành *phiên phường*, như một hình thức tô giới và có cả nghĩa trang riêng. Từ đời Tống đến đời Nguyên, Tuyên Châu đã có nhiều đền thờ Hồi Giáo và Ấn Giáo, được gọi chung là *phiên phật tự*. Trụ đá đào được năm 1947 ở Thông Hoài Môn chân thành Tuyên Châu có tạc hình con khỉ đuôi dài mà người ta đoán định là Hanuman bởi vì tay khỉ cầm một búp lá giống một loại dược thảo. Chi tiết này có thể quan trọng vì phù hợp với sự tích Hanuman lên núi hái thuốc về chữa bệnh cho anh em vương tử Rama thấy trong Râmâyana. Những hình chạm nổi ở Đông Tây Tháp chùa Khai Nguyên ở Tuyên Châu về Hào Hành Giả, Tam Tạng Pháp Sư và Lương Vũ Đế chứng tỏ có bàn tay của người Ấn Độ (32). Nếu Hanuman xuất hiện trên điêu khắc thì sự tích về nó cũng đã được truyền miệng vì sự tích Râmâyana là câu truyện nằm lòng của nam phụ lão ấu Ấn Độ và quần chúng Trung Quốc thuở ấy chắc phải thích thú trước những chi tiết như chuyện con khỉ biết bay.

Phúc Kiến có nhân duyên gì với Tây Du Ký mà thi nhân người Bồ Điền thuộc Phúc Kiến như Lưu Khắc Trang (1187-1269) đã sớm vịnh về đề tài "Đi lấy kinh, khổ thân Hầu Hành Giả", vì sao Bách Viên Truyền trong truyền kỳ nói về con vượn háo sắc đã mượn bối cảnh miền núi Mai Lĩnh giữa Quảng Đông và Phúc Kiến và câu chuyện "*con khỉ bị giam*" được truyền tụng rộng rãi trong tín ngưỡng dân gian suốt từ Phúc Kiến đến Quảng Đông?

Địa danh Phúc Kiến có hơi hướm TDK. Sách địa lý tự thời Nam Tống như Dư Địa Ký Thắng của Vương Tượng Chi (soạn năm Bảo Khánh thứ 3 tức là 1227), quyển 128 đến 135 nói về cảnh vật Phúc Kiến Lộ đã ghi những cái tên phảng phất hương vị Tây Du như Cửu Long Trì, Vương Mẫu Trì (cả 2 đều thấy trong thi thoại), Phi Hầu Lĩnh, Bàn Đào Đảo, Túc Viên Động, Linh Thử Sơn, Bồ Tát Nham, Quan Âm Thạch, La Hán Nham. Đến đời Minh, trái lại, ảnh hưởng TDK đã đi ngược vào trong địa danh Phúc Kiến. Mân Thư của Hà Kiều Viễn, soạn năm Sùng Trinh thứ tư (1631) có ghi lại những cái tên chịu rõ rệt ảnh hưởng TDK như Tiên Viên Thạch, Thiết Bản Chương, Thủy Liêm Động, Ngọc Hoa Động ...

Thêm vào đó, có chứng cứ về các sự tích có phong vị Tây Du truyền từ phương Nam còn ghi lại trong sách vở Nam Tống. Ví dụ truyện về hai người con gái đẹp sinh ra từ hòn đá ở một vùng giữa Chân Lạp và Chiêm Thành (có lẽ nay là ở biên giới Lào và Việt Nam) làm cho vua hai nước tranh giành rồi đánh nhau. Truyện ấy tên là Bà Luật Sơn Mỹ Nữ, chép trong Di Kiên Chí của Hồng Mại đời Nam Tống. Bà Luật Sơn ở đâu thì có sách cho biết là "trên đường từ Thiên Trúc trở về, đi mất 10 tháng thì đến Bà Luật Quốc (nhưng có thể 2 địa danh trùng hợp vì đồng âm là Bà Luật). Chuyện này có liên quan đến một sự thực lịch sử là chiến tranh giữa Chân Lạp và Chăm Bốt thời Angkor.

Di Kiên Chí còn chép chuyện Tôn Diễn Khứ Hầu Yêu. Chùa Năng Nhân Tự ở Phúc Kiến có thờ Hầu Vương Thần. Thần này được một trưởng lão tên Tôn Diễn cảm hóa nên không tác hại người trong hạt nữa. Tuy chi tiết này không hẳn liên quan đến Tôn Ngộ Không nhưng cũng không xem nhẹ liên hệ giữa truyền thuyết về Hầu Vương với TDK và với tín ngưỡng dân gian tỉnh Phúc Kiến.

Cũng trong Di Kiên Chí, có chuyện Hầu Tướng Quân ở phủ Lâm An đời Nam Tống đi hỏi vợ. Hầu Tướng Quân "*biết bay như chim, biến được ra to lớn, cánh như cánh dơi*". Có người tên Triệu Ngạn Thành theo đó mà viết Phi Hầu Truyện và chữ *phi hầu* đã trở thành một hình tượng quen thuộc trong thi văn. Con hầu trong Râmâyana bay qua biển để cứu vợ người (Hanuman bay qua biển đến đảo Lanka để cứu nàng Sita) chắc được dân chúng Trung Quốc có cảm tình hơn là con vượn bắt cóc vợ người (như bạch viên cướp vợ Âu Dương Hột) trong dân thoại của họ. Có thể từ đó họ kết hợp hình tượng phi hầu này với con khỉ thần thông trong Râmâyana dễ dàng hơn để tạo ra nhân vật Tôn Ngộ Không chăng?

Từ biến văn tới tiểu thuyết

Hình thức văn học nào đã tạo ra thuyết thoại, thi thoại, kịch bản rồi tiểu thuyết TDK có hương vị Phật Giáo như thế? Có lẽ *biến văn* đã làm phận sự nối kết kinh Phật với văn học đại chúng bởi vì như ta biết, *biến văn* và *biến tướng đồ* (gọi chung là *Biến*) là những tư liệu mà các *tục giảng tăng* dùng vào việc thuyết giáo bằng truyện kể dễ hiểu cho người bình dân. Biến văn được tìm ra rất nhiều từ các hang động ở Đôn Hoàng (như Thiên Phật Động ở Mạc Cao Động) từ sau những chuyến thám hiểm của Stein (33) và Pelliot (34). Ví dụ một biến văn dịch ra Hán ngữ rất được dân chúng TQ yêu chuộng (có lẽ vì hợp với chữ Hiếu trong Nho Giáo) là Đại Mục Kiền Liên Minh Gian Cứu Mẫu Biến Văn (gọi tắt là Mục Liên Biến Văn) nói về việc Mục Kiền Liên hay (Maha) Maudgalyâyana, một trong mười đại đệ tử của Thích Ca đã lên trời, xuống địa ngục, phân đấu gian khổ hết chuyện này đến chuyện khác để tìm phương cứu mẹ (xem bản Hán văn Vu Lan Bồn Kinh, dịch từ Trúc Pháp Hộ hay Dhamaraksa vào thế kỷ thứ 4). Tuy trong kinh Vu Lan không có chuyện TNK nhưng hình thức văn học với văn nói

để hiểu (Bạch) và âm điệu du dương của văn vần (Xướng) kèm theo tranh vẽ trên bích họa hay họa quyền (Đồ) có sức thu hút và thuyết phục người ta rất lớn.

Tuy vậy gần đây, tôi (Nakano Miyoko) đã tìm ra dấu vết chính trong các biến văn cho biết Mục Liên chính là hóa thân của mi hầu. Sách Tứ Thú Nhân Duyên hiện tàng ở Bảo Tàng Viện Quốc Gia Paris có chép câu chuyện bốn loài súc sinh biết giữ tôn ti trật tự là chim, thỏ, mi hầu và tượng; lại nhắc lời Như Lai "mi hầu tức Đại Mục Kiền Liên". Điều này lại từng được nói sơ qua trong quyển thứ 7 của Đại Đường Tây Vực Ký do Huyền Trang viết.

Kết luận của người biên dịch:

Để tóm tắt quá trình hình thành nhân vật Tôn Ngộ Không trong truyện Tây Du theo ý kiến nhà nghiên cứu Nakano Miyoko, ta có thể nói nó là diễn biến của 4 mô-típ dân thoại chính trong dòng thời gian :

1. Mô típ con khỉ háo sắc cướp đàn bà (mong được bằng người)
2. Mô típ con khỉ phá phách và bị giam cầm (như người)
3. Mô típ con khỉ tu học và đi tìm kinh (như người)
4. Mô típ con khỉ thần thông biết đằng vân (muốn vượt phận người)

Đó là một quá trình dài và rộng. Dài 18 thế kỷ với sự "đóng góp" của nhiều "tác giả", suốt khoảng thời gian từ đầu đời Hán (BC202) đến cuối đời Minh (1644), kể từ lúc có Sơn Hải Kinh (chép chuyện vua Vũ xiềng con vượn dưới núi Quân Sơn) và cũng là khi Phật Giáo truyền vào Trung Quốc cho đến khi Tây Du Ký bản đời Minh ra đời năm 1592 (với nhân vật trung tâm là Tề Thiên Đại Thánh Tôn Ngộ Không). Rộng vì nó đi từ Á- Rập, Ấn Độ đến Trung Quốc, lúc xuyên sa mạc Trung Á, lúc vượt vùng biển Nam Hải.

Con khỉ thần thông Hanumân của dân thoại đã từ Ấn Độ đến Trung Quốc, nhào trộn với thần tích về khỉ vượn, linh thú trong dân thoại và truyền kỳ sở tại, hài hòa với tư tưởng Nho-Thích-Lão, được ghi lại qua biến văn, thi thoại, thuyết thoại, hí khúc, cuối cùng ngưng đọng ở tiểu thuyết chương hồi, để trở thành Tôn Ngộ Không. Qua việc khăn gói lên đường thỉnh kinh, lão Tôn lại về tới cố hương Ấn Độ. Như thế, Tôn Ngộ Không đã đi trọn một chu kỳ, hoàn thành giấc mơ phản kháng và vượt-khỏi-thân-phận mà dân gian đã ký thác nơi mình.

Tokyo, 20 /09/2003

Chú thích

(1) - Dân thoại , chữ *mới* mượn đỡ từ *minwa* của Nhật để chỉ truyện cổ dân gian (folk tale, conte populaire, conte folklorique), đối tượng của dân thoại học (Studies on Folk Tales), một lãnh vực nằm trong lòng dân tục học (Folklore), dân tộc học (Ethnology) và văn hóa nhân loại học (Cultural Anthropology).

(2)- Với cách đánh giá con người qua tính cách tượng trưng của nhân vật trong TDK, ví dụ Huyền Trang là nhân tính, Bát Giới là Nhân, Bạch Mã là Ý Chí, Ngộ Không là Tâm (tâm viên ý mã), Ngộ Tinh là Nộ v .v... chẳng hạn.

(3) - Xem chú 3

(4) - Một trong 4 châu nằm giữa biển và bao theo bốn hướng Đông Tây Nam Bắc quanh ngọn Tu Di Sơn, trung tâm của thế giới trong vũ trụ quan Ấn Độ. Tất cả được "niềng" bằng vòng đai của Thiết Vi Sơn và được đặt lần lượt trên một cái bệ tròn 3 bậc (Kim Luân, Thủy Luân và Phong Luân) theo thứ tự từ nhỏ đến lớn.

(5) - Ngô Thừa Ân (1506?-1582?), tự là Nhữ Trung, hiệu Xạ Dương Sơn Nhân, người phủ Hoài An, tỉnh Giang Tô. Ông sinh năm Chính Đức nguyên niên (1506) đời Minh (có nhiều thuyết khác như 1500, 1505, 1510, 1511) và mất năm Vạn Lịch thứ 10 (1582) hay 11 (1583). Bản TDK Thế Đức Đường phát hành ước chừng 10 năm sau ngày ông mất và Hoài An Phủ Chí (ra đời khoảng năm Thiên Khải 1621-27), quyển 19, Nghệ Văn Chí, Hoài Hiền Văn Mục, chép Ngô Thừa Ân có viết Xạ Dương Tập, Xuân Thu Liệt Truyện Tư, Tây Du Ký. Những điều này xem ra không có gì phi lý hay mâu thuẫn nhưng chưa giải đáp hết các nghi vấn trong học giới.

(6) - Khâu (Khuru) Xử Cơ (1148-1227), tức Trư ờng Xuân Chân Nhân, đạo sĩ phái Toàn Chân, đã được Thành Cát Tư Hãn mời đến Samarcand trên đường viễn chinh để giảng thuật trường sinh bất tử. Đề từ là Lý Chí Thường về sau đã in lại tập du ký về chuyến đi này.

(7) - Bản Chu Đỉnh Thần tự cho là đỉnh khiết (khắc) muốn nói là bản chính thức, bản quyết định, gần với một "tổ bản" (old text) TDK đời Minh có tên là (Tây Du) hay (Tam Tạng) Thích Ách (Ni) Truyện nhất, trong khi bản Thế Đức Đường và Dương Chí Hòa chỉ ghi là Tân Khắc hay Tân Khiết (bản in mới của tổ bản) nhưng lại ra đời sớm hơn. Hiện tổ bản chưa tìm ra nên nguồn gốc TDK đời Minh chưa tiện bàn cãi thêm..

(8) - Lý thời Trân cho rằng "hình dáng con hầu này giống người Hồ hay Hồ nhân nên gọi là Hồ Tôn".

(9) - Truyện kỳ là tên gọi một loại tiểu thuyết ngắn bắt đầu từ đời Đường, kể những sự việc lạ lùng. Sau được dùng để gọi rộng ra cho cả tạp kịch đời Nguyên cũng như những kịch bản ở phía nam Trung Quốc thời Minh và Thanh.

(10) - Trong Bản Thảo Cương Mục, viên được phân biệt với nhung tức nhu (tay dài, đuôi dài) độc, tinh tinh (cùng là tay dài, đuôi ngắn), dã nhân (tay ngắn, đuôi dài), hầu (tay ngắn, đuôi ngắn)...

(11) - G.H. van Gulik, Gibbon in China.

(12) - Lương ngạn viên thanh đề bất tận (Lý Bạch), Thánh viên thực hạ tam thanh lệ (Đỗ Phủ)

(13) - Liên hệ đến cấm kỵ (tabou) về hôn nhân khác giống và huyền tượng về những nước thuần nam hay thuần nữ có thấy trong TDK (Tây Lương Nữ Quốc) hay Hoài Nam Tử (Trượng Phu Quốc, Nữ Tử Quốc)

(14) - Trong TDK, chuyện yêu quái bắt từ công chúa đến con gái lương dân về làm vợ nhiều không kể hết (phụ chú của NNT).

(15) - Nước cuối cùng thời Nam Bắc Triều đóng đô ở Kiến Khang (Nam Kinh bây giờ), vùng Giang Nam, do Vũ Đế Trần Bá Tiên đoạt từ Lương Kính Đế. Đến đời Hậu Chủ bị Tùy Văn Đế diệt. (557-589) (phụ chú của NNT).

(16) - Theo Vương Sung đời Hán trong Luận Hành, Vật Thế Biên, Thân có nghĩa là Khi, Dương là Đức.

(17) - Một trong 4 người được tặng danh hiệu Tam Tạng Pháp Sư đời Đường. Ngoài Huyền Trang,

còn Nghĩa Tĩnh (635-713), Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 662?-741?), Thiện Vô Úy (nói trên), và Bất Không (Amoghavajra, 705-774?), đều là cao tăng trứ danh, giỏi cả bả tạng tức Kinh, Luật, Luận).

(18) - Xem thêm H.W. Bailey, The Rama Story in Khotanese là bản dịch ra Anh ngữ và giới thiệu tư liệu này.

(19) - Xem thêm F.W. Thomas, A Ramayana Story in Tibetan from Chinese Turkestan hay M.Lalou, L'histoire de Rama en tibétain, Bibliothèque Nationale de Paris, hay J.W. de Jong, An Old Tibetan Version of Ramayana và The Tunhuang Manuscripts of the Tibetan Ramayana ♦

(20) - Ta có thể hơi thất vọng vì trong 6 hồi đầu của Tây Du, TNK thần thông đến thế mà khi thỉnh kinh cứ phải luôn luôn cầu cạnh sự giúp đỡ của người khác, nhất là chư Phật (phụ chú của NNT).

(21) - Xem thêm C.E. Godakumbura, The Ramayana . A Version of Rama ♦s Story from Ceylon.

(22) - Xem thêm J.P. Connor, The Ramayana in Burma.

(23) - Tham khảo C.H Hookaas, The Old-Javanese Rāmāyana.

(24) - Tham khảo W. Stutterheim, Rāma-Legenden und Rāma-Reliefs in Indonesia

(25) - Tham khảo Subhadradis Diskul, The Ramakian và J.M. Cadet, The Ramakien

(26) - Tham khảo Judith M. Jacob, Reamker.

(27) - Tham khảo Kamala Ratman, The Ramayana in Laos và H.Deydier, Ramayana in Laos.

(28) - Tham khảo V. Raghavan (biên tập), The Ramayana Tradition in Asia và R.S.Iyengar (biên tập), Asian Variations in Ramayana.

(29) - Tham khảo J.R. Francisco, The Ramayana in the Philippines.

(30) - Tham khảo A. Ziesenis, Die Rama-Sage bei den Malaien.

(31) - Làm ta liên tư ởng tới Icarus và Prometheus trong thần thoại Hy Lạp? (NTT)

(32) - Xem thêm Nakano Miyoko, Tam Tang Pháp Sư.

(33) - Tiến sĩ A. Stein, người Anh, đã 3 lần thám hiểm miền Tây Vực hồi đầu thế kỷ 20 (1900-1916), phát hiện nhiều di tích và văn thư Phật Giáo giá trị mở đường cho khoa Đôn Hoàng Học. Xem thêm trứ tác A. Stein, Ruins of Desert Cathay, 2 vols, Oxford, 1921 và A. Stein, On Ancient Central-Asian Tracks, Oxford, 1933 (phụ chú của NNT theo K. Nagasawa, Silk Road, Tokyo, 1993)

(34) - P. Pelliot, người Pháp, năm mới 28 tuổi đã cầm đầu đoàn thám hiểm vùng Thiên Sơn n Nam Đạo (1906-1908), thu thập đư ọc nhiều văn thư giá trị ở thạch động Đôn Hoàng. Xem thêm P. Pelliot, Trois ans dans la Haute-Asie (Conférence, Bulletin du Comités de l ♦Asie française, 1910) (phụ chú của NNT theo K. Nagasawa, Silk Road, Tokyo, 1993)

Gào trắng trong núi

Nguyên tác : Sangetsuki
Tác Giả: Nakajima Atsushi (1909-1943)
Người dịch : Nguyễn Nam Trân

Lời Người Dịch:

Nakajima Atsushi sinh năm 1909 ở Tokyo và qua đời năm 1943 cũng tại đây do suy tim, hậu quả của chứng suyễn kinh niên. Vòn vẹn trên ba mươi năm làm người, ông đã chứng kiến toàn chuyện bất hạnh trong đó có cảnh tổ quốc Nhật Bản nhảy vào chiến tranh Thái Bình Dương một năm trước khi ông tạ thế. Lúc nhỏ đau yếu mãi, rất cục tốt nghiệp đại học, ông lao đao vợ sinh kế. Sau khi dạy văn ở trường Nữ Trung Học Yokohama một thời gian, ông đành để vợ con ở Tokyo đi nhận chân thư ký ngoài đảo Saipan đối gió chữa bệnh. Được ít lâu, ông lại từ chức trở về Tokyo, lao đầu viết và viết nhưng chẳng mấy lúc lên cơn suyễn nặng rồi mất.

Văn chương ông phần lớn bắt nguồn từ cổ điển Trung Quốc, có lẽ vì xuất thân từ một gia đình cựu nho. Thời trẻ, theo cha qua Triều Tiên, Mãn Châu, sau có dịp đó sinh sống và du lịch Trung Quốc, quần đảo Ogasawara, Saipan nên hơi văn phảng phất hương vị trời xa xứ lạ. Ông thường lồng khung tác phẩm trong bối cảnh cổ xưa như thời Xuân Thu (với các nhân vật như Khổng Khâu, Tử Lộ, Vệ Trang Công, Thúc Tôn Báo). Hán (Lý Lăng, Tô Vũ, Tư Mã Thiên), Đường (Sa Ngộ Tĩnh)... Ngoài Hàn Phi Tử, Vương Duy, Cao Thanh Khâu, Sử Ký, Tả Truyện ông còn ham đọc các tác giả Âu Mỹ như Anatole France, Aldous Huxley, Robert Stevenson, O. Henry và Goethe nên lối hành văn của ông chính ra chịu nhiều ảnh hưởng Tây Phương.

Từ những đề tài cũ, ông chỉ giữ lại những chi tiết làm mình xúc cảm rồi dàn dựng tài tình một thế giới hư cấu huyền ảo và qua đó, bày tỏ quan điểm về con người và cuộc sống.

Gào Trắng Trong Núi (Sangetsuki, Sơn Nguyệt Ký) mượn tích Nhân Hồ Truyện, một thiên truyền kỳ đời Đường do Lý Cảnh Lượng soạn, trích từ tác phẩm Cựu Tiểu Thuyết Ngô Tăng Kỳ biên. Tuy nhiên, chắc chắn thể nghiệm thân xác bị suyễn hành hạ của Nakajima Atsushi cũng góp phần không nhỏ vào việc xây dựng tác phẩm. Qua nó, chúng ta thấy bóng dáng Hoá Thân (Metamorphose) (người biến thành sâu) của văn hào Tiệp gốc Do Thái Frank Kafka và những truyền thuyết về người hóa sói ở Âu Châu nhưng diễn ra trên một bình diện và mang một ý nghĩa khác.

Nguyên tác ra mắt độc giả năm 1941 trên tờ Bungakkai (Văn Học Giới) đã được nhà xuất bản Kadogawa in khổ bô tui từ 1968 và tái bản đến lần thứ 55 năm 2003. Văn ông thường được dùng làm tài liệu giáo khoa cho thanh thiếu niên Nhật.

Lý Trưng (1) người Lũng Tây (2) học rộng tài cao, cuối năm Thiên Bảo (3), tuy hãy trẻ mà đã tên đề bảng hổ, được bổ ngay chức Úy ở Giang Nam. Tính tình ngang bướng, chẳng coi ai hơn mình, không chịu nổi phận hèn kém nên chỉ ít lâu đã treo ấn về vườn. Nằm khểnh ở núi cũ, đóng cửa tuyệt giao người đời, mê mài làm thơ quên hết ngày giờ. Lý nghĩ thay vì ôm chức lại quên suốt ngày quì gối trước bộn thượng quan nhơ bản, chỉ bằng theo đuổi nghiệp thơ để trăm năm sau danh thơm vẫn lưu truyền hậu thế. Tuy nhiên, tên tuổi nào có thấy đâu mà cái nghèo cứ bám miết làm Lý không khỏi bức bối. Từ đấy, mặt mày tiều tụy, gầy guộc xác ve. Ngoài cặp mắt với cái nhìn sắc cạnh riều cợt, chẳng còn tìm đâu ra dấu vết phong thái trẻ trung, đôi má tròn căng của ông tân tiến sĩ ngày đăng khoa. Chỉ được vài năm, không kham nổi cảnh túng quẫn, vì miếng cơm manh áo vợ con, đành khuất tiết, khăn gói về Đông nhận một chức quan nhỏ địa phương. Làm như thế một phần cũng vì đã tuyệt vọng về đường thi phú. Bè bạn đồng lứa ngày xưa ai nấy đều đã đường mây nhẹ cánh nhưng không nói cũng thừa biết, việc phải nhận mệnh lệnh từ lũ xưa kia Lý vẫn cho là lục tục tầm thường và không thèm để mắt tới là cực hình cho lòng tự ái của kẻ một thuở tài danh. Lý đâm ra tức tối nóng nảy, bắt đầu cảm thấy không kim được triệu chứng cuồng khí đang bốc trong người. Cách đó một năm, khi có việc quan phải đi xa, đến chỗ trọ bên bờ sông Nhữ Thủy thì bệnh bỗng phát ra. Nửa đêm, mặt mày chợt biến dạng, Lý đứng trên giường gào hú những âm thanh lạ lùng không ai hiểu nổi rồi cứ nguyên như thế nhảy xổ xuống,

chạy như ma đuổi vào trong đêm tối. Lý không bao giờ trở về nữa. Cho người kiếm khắp núi non rừng rú quanh vùng cũng chẳng đâu ra vết tích. Từ dạo ấy, không còn ai rõ hành tung.

Năm sau, có quan Giám Sát Ngự Sử người quận Trần tên gọi Viên Tham phụng mệnh xuống miền Lĩnh Nam, dọc đường ngủ đỗ đất Thương Ô. Sáng hôm sau, mới tờ mờ đất, quan đang sửa soạn lên đường thì kẻ lại coi nhà trạm cho biết đoạn đường sắp tới thường có hổ ra vồ người nên bộ hành phải đợi trời sáng rõ mới dám đi. Bây giờ hãy còn quá sớm, quan nên đợi thêm chốc nữa. Thế nhưng Viên Tham có lẽ cậy tùy tùng đông đảo, gạt phắt lời khuyên của dịch lại. Khi đoàn người đang nương theo bóng trăng tà đi ngang trường cỏ giữa rừng thì đúng như dự đoán, một con mãnh hổ chợt từ lùm cây phóng vọt ra. Hổ mới dợm chồm về phía Viên Tham thì thoát cái đã quay ngoắt vào bụi rậm. Giữa lùm cây bỗng nghe có tiếng người thì thào lập đi lập lại "*Suyt chút nữa xức phạm đến cổ nhân!*". Giọng nói ấy Viên Tham có dịp nghe ở đâu rồi. Tuy đang kinh hãi nhưng trong đầu Viên Tham bỗng như có ánh chớp loé ra, sức nhớ mới kêu lên: "*Tiếng nói kia có phải của bạn ta là chàng Lý Trưng không?*" Viên Tham vốn đỗ Tiến Sĩ đồng khoa, là một người bạn thân trong số người hiếm hoi Lý xem là bạn. Có lẽ chỉ vì Viên tính khí ôn hoà, không xung khắc với cái kiêu căng ngạo mạn của Lý.

Bằng một lúc, trong lùm cây không thấy ai đáp. Thế rồi nghe tiếng khóc thút thít nghẹn ngào vọng ra từng hồi. Một hồi sau, mới có giọng trầm trầm trả lời: "*Vẫn còn gọi tôi là Lý Trưng đất Lũng Tây được đấy!*".

Viên Tham quên cả sợ, xuống ngựa tiến lại gần lùm cây, bồi hồi kể lể nỗi nhớ nhung lâu ngày vắng bạn. Lại hỏi tại sao không chịu ra khỏi lùm để gặp nhau. Lúc ấy mới nghe giọng Lý Trưng trả lời cho biết ngày nay mình đã mang hình quái vật gớm ghiếc thì đâu dám bước ra chào cổ nhân mà không khỏi thẹn. Hơn nữa, có chường mặt chỉ làm bạn cũ sinh lòng khiếp sợ và ghét bỏ thôi. Tuy nhiên hôm nay không hẹn mà gặp cổ nhân giữa đường thì lòng mình vô cùng cảm khái quên mất tị hiềm. Thế thì cho dù một khoảnh khắc, chỉ xin đừng ghê tởm cái vỏ ngoài xấu xí kinh khiếp mà cho gã Lý Trưng ngày xưa được trò chuyện đôi lời.

Về sau Viên Tham nghĩ lại mới thấy lạ lùng nhưng thực tình lúc đó quan đã đối phó với tình huống dị thường này hết sức tự nhiên, không hề kinh động. Quan bèn truyền lệnh cho đội ngũ tùy tùng dừng chân lại và một mình đứng trước bụi rậm trò chuyện với cái tiếng người kia. Họ hết trao đổi về những lời đồn đãi ở kinh đô, tin tức bạn bè cũ, địa vị của Viên bây giờ rồi đến lượt Lý Trưng chúc mừng Viên Tham. Sau bao câu chuyện ân cần với giọng thân mật như thuở còn trai trẻ, Viên Tham mới hỏi Lý Trưng vì cớ gì để thân phải đến nước này. Trong bụi cỏ, tiếng người mới thuật hết ngọn ngành:

Cách đây độ một năm, trên đường đi xa, ban đêm lúc tôi ngủ ở quán trọ bên bờ Nhữ Thủy thì chợt thức giấc và nghe như ngoài cửa có ai gọi tên mình. Tôi mới nghe theo bước ra ngoài thì tiếng kêu từ trong bóng tối đôi lúc cứ tiếp tục vẫy gọi. Bất giác, tôi đuổi theo tiếng gọi ấy và sau một hồi chạy bất kể trời đất như trong cơn mơ, tôi đến tận bìa rừng. Thế rồi không biết tự lúc nào, hai bàn tay tôi đã cào lấy mặt đất và nương theo đó phóng đi. Tôi cảm thấy trong người dào dạt một nguồn sinh lực sung mãn giúp tôi trèo vượt đá ghềnh thoăn thoắt. Nhìn lại mới thấy chỗ từ ngón đến khuỷu tay, hình như lông lá đã bắt đầu mọc. Lúc trời sáng thêm một chút, đến chỗ dòng sông dưới thung lũng nhìn hình thù in trên mặt nước thì thấy mình đã hóa hổ rồi. Lúc đầu còn tưởng vì hoa mắt, sau lại ngỡ đang ở trong giấc chiêm bao. Bởi tôi từng có kinh nghiệm lúc đang ở trong giấc mộng lại thấy mình nằm mộng nữa kia. Đến khi cần phải hiểu đây không là mộng mị gì cả, tôi mới dăm ra thần thờ. Rồi khiếp sợ. Một sự sợ hãi sâu xa vì biết rằng bất cứ chuyện quái lạ đến đâu cũng có thể xảy ra. Thế nhưng cớ gì tai nạn lại nhắm đầu tôi đổ xuống. Không hiểu được. Hoàn toàn không hiểu nổi. Chắc số trời bắt tôi sống cái kiếp này mà không cần cho biết lý do, chỉ nên lẳng lặng chấp nhận định mệnh đã an bài. Tôi đã định hủy mình. Có điều lúc tôi chực chết đi cho yên lòng có con thỏ chạy qua trước mặt. Nhân tính liền biến đầu mất. Khi cái thằng người trong tôi bừng mắt dậy thì mồm tôi đã đầy đầy máu thỏ, bên cạnh lông thỏ rơi rụng vương vãi rồi. Đây là kinh nghiệm làm hổ đầu tiên trong đời tôi. Còn nói chi biết bao điều tôi tiếp tục làm kể từ ngày ấy.

Duy có một đôi giờ trong ngày, tình cảm con người trở lại trong tôi. Khi ấy, tôi vẫn còn sử dụng được tiếng người và có khả năng suy nghĩ những điều khá phức tạp như xưa. Hãy còn nhớ lâu lâu nội dung sách vở kinh sử. Lúc đó tôi có dịp đem cái lòng con người để đánh giá hậu quả những hành vi tàn ngược tôi đã làm trong lối hổ, rồi lúc nhìn lại số phận mình, tôi thấy không có gì đáng thẹn, đáng sợ và đáng tức hơn. Tuy nhiên theo thời gian, những giây phút trở về với bản tính con người càng ngày càng ngắn lại.

Tôi hãy còn lấy làm quái lạ tìm hiểu sao mình lại hóa hổ nhưng mấy lúc gần đây, có khi bất đồ tự hỏi cớ gì trước kia mình là người cơ nhỡ. Đó mới là điều đáng sợ. Mai một, cái phần tình cảm con người chắc sẽ bị tập quán thú vật chôn biến đi chẳng? Khác nào nền móng cung điện cổ xưa bị vùi trong đất cát. Cứ như thế, một ngày khi quên hết cái quá khứ làm người rồi thì chỉ còn là một con hổ hung hăng, gặp cổ nhân ở giữa đường

nhận không ra, có vồ ăn thịt cũng chả cảm thấy hối hận. Thế thì người lẩn thú, cả hai trước kia là loài gì thế? Trước đó hãy còn nhớ gốc gác sau dần dần quên bằng đi và cứ ngỡ hình thù hiện tại mang trên thân xác mới là cái ta xưa nay? Nhưng thôi, chuyện đó ra sao cũng được! Để mặc tình cảm con người sót lại trong lòng biến mất đi có khi giúp miên man sống hạnh phúc hơn. Dầu vậy cái phần con người trong ta nó lại không sợ gì hơn là rơi vào cảnh đó. Ôi, buồn làm sao, lo làm sao mà cũng xót xa làm sao mỗi lần cứ nghĩ đến khi mình sẽ quên đi có lúc đã làm người. Tình cảm này ai thấu cho ta. Chắc ai mà biết được ! Nếu có, phải là người sống cùng hoàn cảnh. À này, phải rồi! Trước khi tôi hoàn toàn hết còn là người, chỉ xin cố nhân giúp cho một chuyện.

Này giờ, cả Viên Tham lẫn đám tùy tùng đều nín thở, lắng tai nghe tiếng nói lạ lùng từ trong lùm cây vọng ra. Giọng ấy lại tiếp tục :

Không dám yêu cầu gì quá quắt. Lý tôi bình sinh làm thơ và những mong nhờ đó để chút danh lại trên đời. Nay sự nghiệp chưa thành mà số phận đã ra nông nổi này. Xưa kia sáng tác được vài trăm bài vẫn chưa có dịp cho lưu hành ở đời. Bản thảo bây giờ cũng không nhớ để đâu. May là trong số đó vẫn còn thuộc lòng vài chục. Chỉ mong bác giúp ghi chép gìn giữ hộ. Không phải muốn dựa vào đó để dương danh thi sĩ. Thơ tôi hay dở mặc lòng nhưng nó tượng trưng cho những gì một đời đeo đẳng đến nỗi của nhà khánh tận, tính khí cuồng điên. Nếu không gửi gắm một chút lại đời sau thì chết đi khó lòng nhắm mắt.

Viên Tham bảo bộ hạ đem giấy bút rồi theo tiếng nói trong bụi mà ghi chép. Giọng Lý Trưng từ lùm cây vang ra sang sảng. Dài ngắn cả thảy trên ba mươi bài, văn thể cao nhã, ý nghĩa phiêu dật, chỉ đọc qua một lượt đã thấy bài nào cũng bộc lộ tài năng phi phàm của tác giả. Trong bụng không khỏi khen thầm nhưng Viên Tham mơ hồ cảm thấy tuy không có gì để nghi ngờ năng khiếu trời cho của Lý mà quái lạ, các tác phẩm coi như vượt hẳn người đời thế này xem ra hãy thiếu thiếu cái gì.

Sau khi đã để tuôn trào những vần thơ cũ, giọng của Lý Trưng đột nhiên đổi khác, như thể tự trào :

Đáng thẹn cho tôi, ngày nay đã mang cái lốt góm ghẹo này rồi mà vẫn cứ muốn nhìn thi tập của mình bày trên án thư của khách phong lưu tài tử đất Trường An. Nằm dài trong hang đá mà còn mơ mộng chuyện đầu đầu. Cứ chế riếu tôi đi ! Thằng đàn ông đáng thương, nhà thơ thì không thành mà lại thành hổ (Viên Tham nghe và chợt nhớ cái tật thích tự trào của Lý Trưng ngày còn trẻ mà đau lòng cho bạn) . Được rồi, để bác có thêm dịp cười cợt, tôi xin ứng khẩu đọc mấy vần thơ nói lên cái tâm sự bây giờ của tôi. Nó là bằng cứ cho thấy trong xác hổ này vẫn còn có chút Lý Trưng :

*Ngẫu nhân cuồng tật thành thù loại,
Tai họa tương như bất khả đào.
Kim nhật trảo nha thủy cảm địch,
Đương thì danh tích cộng tương cao.
Ngã vi dị vật bằng mao hạ,
Quân dĩ thừa diêu khí thế hào.
Thử tịch khê sơn đối minh nguyệt,
Bất thành trường khiếu dẫn thành hao.*

(Nhỡ mắc bệnh cuồng mang xác lạ.
Tai họa bao vây, trốn thế nào?
Nanh vuốt ngày nay ai chẳng sợ,
Nhớ xưa danh tiếng một thời cao.
Tôi thân quái vật vùi truông cỏ,
Bác ngựa xe quan thế mạnh sao!
Đêm nay khe núi nhìn trăng sáng,
Muốn rồng thê lương, thoát ghen ngào)

Lúc đó, trăng tàn, ánh sáng tỏa bàng bạc, móc trắng thắm ướt mặt đất, gió lạnh len qua hàng cây báo hiệu ngày sắp rạng. Mọi người hầu như đã quen với không khí quái dị, chỉ than thầm cho cái thái độ khinh bạc của nhà thơ. Lý Trưng lại tiếp lời :

Tôi vừa thưa không biết có gì mình ra nông nổi này nhưng suy đi nghĩ lại thì sự thế xảy ra không phải hoàn toàn vô cớ. Khi tôi còn là người, tôi lại cố kiếm cách lánh đời. Họ bảo tôi ngạo mạn, tự cao tự đại. Nhưng ai nào biết cho thái độ đó chỉ bắt nguồn từ tính nhút nhát của tôi. Dĩ nhiên, ngày xưa trong xóm ngoài làng, được

xem như kẻ tài năng xuất chúng, tôi làm gì không khỏi tự kiêu. Nhưng phải nói cái tự kiêu đó xuất phát từ tính nhát nhúa mà thôi. Một đằng tôi muốn mượn văn chương để lưu danh với đời, một đằng lại ngại tìm thầy, kết bạn hồng trao đổi dồi mài thêm. Nói cách khác đi, cứ như là cao ngạo không muốn chung đụng với những kẻ碌碌 thường tài. Nhưng điều đó cũng là do lòng tự tôn phát xuất từ nhát nhúa và e thẹn. Sợ làm hao phẩm chất châu ngọc của mình đi nên không gắng công khắc khổ rèn cặp. Tin rằng mình đã có được phần nửa chất ngọc, không chịu xuống ngang hàng với hàng ngói vỡ gạch vụn. Rồi dần dần lìa bỏ cuộc đời, xa lánh loài người. Uất ức tủi hờn đã nuôi dưỡng cái lòng ngạo mạn và tính nhát nhúa ngày thêm to lớn.

Người ta ai cũng phải dạy cho thuần một con mãnh thú trong người. Bản sắc con thú như rập khuôn với tính tình của ta. Trong trường hợp tôi, con thú đó là lòng ngạo mạn do e thẹn sinh ra. Nó là tính hổ. Con hổ đó đã làm tôi đánh mất thân danh, làm khổ vợ con, làm tổn thương bè bạn. Tóm lại, bên ngoài thân xác biến dạng thế nào thì lòng tôi cũng biến chất theo thế ấy. Bây giờ nghĩ lại tôi thấy chính mình đã làm uổng phí cả chút tài mọn mình có. Cái câu răn đời thường thấy ở cửa miệng người ta là "cuộc đời nếu không làm gì cả thì thấy nó dài nhưng có chuyện làm lại rất ngắn" thường được đem ra mà đùa nhưng sự thực, cái mối lo lắng hèn nhát ngại mình "phô cho người ta thấy cái tài hầy còn non nớt" để rồi đâm ra bẽ bề không chịu khuất khe với bản thân mới là tất cả cái dở của tôi. Có biết bao nhiêu người tài nghệ thua sút tôi xa nhưng họ một lòng một dạ trau dồi nên đã đường đường thành những nhà thơ. Giờ mang xác hổ rồi, tôi mới thấm thía điều đó. Mỗi lần nghĩ đến, tôi cảm thấy tâm can dày vò vì hối hận. Nhưng tôi hết còn sinh hoạt như người thường nữa rồi. Giả dụ giờ đây trong đầu tôi có nghĩ ra một bài thơ hay. Liệu có cách nào truyền đạt cho người khác biết không?

Hơn nữa đầu óc tôi mỗi ngày càng giống hổ thêm. Biết sao đây, hờ trời! Bao tháng ngày bỏ phí hỏi tìm đâu? Lần hồi tôi không chịu nổi nữa. Mỗi lúc như thế, tôi trèo lên mỏm đá trên đỉnh núi đằng kia, hướng về thung lũng hoang vu mà gẫm. Tôi muốn đem nỗi buồn đang đốt cháy ruột gan thổ lộ cho ai kia được biết. Tối hôm qua, tôi lại lên chỗ ấy ngược nhìn vầng trăng gào thét. Để một ai đó hiểu dùm nỗi thống khổ trong tôi. Tuy nhiên, muôn thú nghe tiếng tôi gẫm thì sợ hết vía, chỉ biết nằm bẹp dí. Cả núi rừng sương móc chung quanh chắc chỉ xem đó là tiếng rống của con hổ trong cơn giận dữ cuồng điên. Chồm lên không, phục xuống đất mà gào đi nữa, chẳng có lấy một người thấu được lòng. Cái thuở làm người cũng thế, có ma nào hiểu cho con tim nhạy cảm, dễ bị tổn thương của tôi đâu! Cái bộ lông ẩm ướt này, đâu chỉ vì thấm mỗi sương khuya.

Dần dà, màn đêm bốn bề rồi cũng vén lên. giữa mấy hàng cây vọng từ đâu đến âm hưởng tù và báo hiệu bình minh rúc nghe buồn bã.

Phải từ biệt mà thôi. Giọng Lý Trưng cho biết cái giờ bước vào vòng mê muội (giờ phải trở về kiếp hổ) sắp điểm rồi. Thế nhưng trước khi chia tay xin nhờ cậy thêm điều nữa. Đó là chuyện vợ con. Gia đình tôi còn ngụ ở quê cũ đất Khách Lược, đến nay họ vẫn không rõ những gì đã xảy đến cho tôi. Khi cố nhân từ miền Nam trở về, có thể nào nhắn hộ với họ là tôi đã chết rồi không? Chuyện xảy ra hôm nay xin kín tiếng cho. Nói ra thì quá trơ trẽn nhưng xin thương xót lũ cô nhi mà lo toan để mai sau chúng nó không phải chết đói chết rét về đường thì ơn ấy không gì sâu dày hơn.

Nói vừa dứt lời, trong bụi rậm lại vang ra tiếng khóc thảm thiết. Viên Tham cũng mắt lệ lưng trông xin nhận lời bạn phú thác. Nhưng giọng của Lý Trưng thoát trở lại cái khẩu điệu tự trào khi này:

Đáng lẽ ra phải nói chuyện nhờ vả nầy trước tiên nhưng thuở làm người tôi chỉ nghĩ đến cái thi nghiệp chẳng ra gì của tôi thôi chứ có lo vợ con phải đói lạnh đâu. Vợ chừng đó mà bị đọa xuống hàng cầm thú cũng nên!

Ngoài ra Lý còn nhắn thêm với Viên Tham khi từ phương Nam trở về xin chớ mượn con đường nầy nữa. Bởi vì lúc đó mình đã mê muội, không nhìn ra người cũ mà nhảy ra vỗ cũng nên. Rồi sau khi già biệt, đi đến chỗ gò cao cách đó chừng một trăm bước, nhớ quay mặt nhìn lại một lần cho. Để biết rõ hình dạng của tôi bây giờ. Không phải muốn khoe tư thế hùng dũng mà chỉ cho bác thấy hình thù xấu xa gớm ghiếc để mai sau qua chốn nầy, bạn dù có thương cũng ghê tởm không muốn tìm gặp nữa.

Họ Viên hướng về bụi rậm nói mấy câu thân ái để từ biệt rồi lên yên. Bên trong bụi lại văng vẳng tiếng khóc thê thiết không gì cầm lại được. Viên Tham bao lần ngoái về hướng bụi rậm rồi ra rồi đi trong nước mắt.

Như lời Lý dặn, đoàn người ngựa lên tới gò cao mới quay lại, đảo mắt nhìn cái truông giữa rừng cây ban nầy. Tức thì một con hổ từ trong cỏ rậm phóng ra, leo lên đường cái và nhòm về hướng họ. Hổ ngẩng đầu lên nhìn

vàng trắng giờ đây đã nhạt nhòa, găm lên độ hai ba lần, xong quay mình lao vào bụi rậm rồi không thấy hình dáng đâu nữa.

Dịch xong ngày 20/10/2003

Nguyễn Nam Trân

Chú thích

(1) - Trong truyền kỳ của Lý Cảnh Lượng, Lý Trưng vốn dòng dõi hoàng tộc.

(2) - Thuộc tính Cam Túc bây giờ.

(3) - Niên hiệu thời Đường Huyền Tông (742-756)

Nàng Ipanema Năm 1963 / 1982

Tác Giả: Murakami Haruki
Người dịch : Phạm Vũ Thịnh

Lời Người Dịch:

Truyện ngắn sau đây, "1963 / 1982 Nen No Ipanema-Jô", ra mắt người đọc trong tạp chí "Torefururu - Trefle" khoảng 1981 - 1983, là truyện thứ 8 trong tuyển tập "Ngày Đẹp Trời Để Xem Kangaroo - Kangaruu Hiyori".



*

"Thân hình thon gọn, da rám nắng
tươi trẻ, xinh đẹp,
nàng Ipanema bước đi trên bãi cát.
Nàng bước theo nhịp Samba
uốn éo thanh tú
uể uải mềm mại.
Tôi muốn nói yêu nàng
Tôi muốn dâng nàng trái tim tôi
Nhưng nàng chẳng để ý đến tôi
chỉ nhìn ra biển xa mà thôi" [1]

Năm 1963, Nàng Ipanema đã đắm đắm nhìn ra biển xa như thế. Và bây giờ, Nàng Ipanema năm 1982 cũng vẫn đắm đắm nhìn ra biển xa như thế. Nàng vẫn còn phong kín trong hình ảnh ấy, âm thầm phiêu du trong biển cả thời gian. Giả thử nếu nàng phải già đi, hẳn giờ này đã gần bốn mươi rồi. Tất nhiên, tuy cũng rất có thể nàng không già đi đến như thế, nhưng hẳn là nàng cũng không còn thon gọn, mà da cũng không còn rám nắng như thế nữa đâu. Có thể giờ này nàng đã có đến ba đứa con, và nàng đã làm hư da nàng rồi. Nghĩa là, có thể nàng trông vẫn còn đôi phần quyến rũ, nhưng không còn tươi trẻ như 20 năm trước nữa.

Dù thế, trong đĩa hát thì dĩ nhiên nàng chẳng già đi tí nào. Trong tiếng kèn Tenor Sax êm như nhung của Stan Getz, nàng mãi mãi là nàng Ipanema 18 tuổi, thanh tú, hiền dịu. Tôi chỉ cần đặt đĩa nhạc lên máy quay đĩa, cho kim chạy trên đĩa nhạc, là nàng hiện ra với tôi ngay.

"Tôi muốn nói yêu nàng
Tôi muốn dâng nàng trái tim tôi"

Mỗi lần nghe đĩa nhạc này, tôi lại nhớ đến hành lang trường trung học. Mờ tối, hơi ẩm thấp. Hành lang trường trung học đấy. Trần cao, bước đi trên sàn xi-măng nghe vang lên tiếng giày "côm cốp". Phía bắc có vài khung cửa sổ, nhưng ép sát bên cạnh là núi, nên hành lang trường trung học lúc nào cũng mờ tối. Và thường vắng lặng. Ít nhất thì trong trí nhớ của tôi, hành lang trường trung học thường vắng lặng như thế.

Tại sao mỗi lần tôi nghe bản nhạc "*Nàng Ipanema*" lại nhớ đến hành lang trường trung học, thì tôi chẳng rõ. Chẳng thấy lý do mạch lạc nào cả. Chẳng biết Nàng Ipanema của năm 1963 đã ném hòn cuội nhỏ nào xuống lòng giếng ý thức của tôi rồi?

Mà nói đến hành lang trường trung học là tôi lại nhớ đến món xà-lách trộn đủ thứ rau. Có xà-lách, cà chua, dưa leo, ớt xanh, măng tây, có hành tây xắt lát, và có dầu-trộn-xà-lách màu hồng Southern Island Dressing. Tất nhiên chẳng phải cuối hành lang trường trung học có quán chuyên bán món xà-lách trộn ấy đâu. Cuối hành lang trường trung học chỉ có cánh cửa, sau cánh cửa là hồ bơi 25 thước chẳng có gì đặc biệt.

Không hiểu tại sao hành lang trường trung học lại làm tôi nhớ đến món xà-lách trộn ấy nhỉ? Điều này lại chẳng có lý do mạch lạc gì cả. Món xà-lách trộn gợi tôi nhớ lại người con gái tôi quen ngày trước. Mà liên tưởng này thì có lý do thông suốt. Bởi cô bạn ấy lúc nào cũng chỉ ăn mỗi món xà-lách trộn mà thôi.

-*"Đã rau rầu làm xong rau rầu bài tập rau rầu tiếng Anh chưa?"*

-*"rau rầu Chưa rau rầu. Vẫn còn rau rầu một tí".*

Tôi cũng thuộc loại thích ăn rau trái, nên hề gặp mặt cô ấy là chỉ ăn rau trộn như thế mãi thôi. Cô ấy là người sùng tín, tin chắc rằng cứ ăn rau trái thật nhiều và cân-bằng vào thì mọi chuyện sẽ song suốt. Chỉ cần mọi người ăn rau trái đều đều là thế giới sẽ hoà bình tốt đẹp, mọi người khoẻ mạnh và tràn đầy tình yêu thương. Nghe cứ như là "*Bạch thư Tuổi hồng*" vậy.

-*"Ngày xưa ngày xưa".* Triết-gia nào đây đã viết. -*"đã có thời đại mà vật chất và ký ức đã ngăn cách nhau bởi hố-thẳm hình-nhi-thượng".*

Nàng Ipanema năm 1963 / 1982 vẫn tiếp tục bước đi im lìm trên bãi cát nóng bỏng hình-nhi-thượng ấy. Bãi cát rộng mênh mông, những đợt sóng trắng bạc êm đềm mơn trớn không ngừng. Hầu như hoàn toàn lặng gió. Chẳng nhìn thấy gì trên đường chân trời cả. Chỉ có mùi nồng mặn của biển. Mặt trời toả nóng gay gắt.

Tôi nằm dài dưới cây-dù-che-nắng lớn, lấy lon bia từ hộp đông-lạnh, rút khoen mở bia ra. Đã uống mấy lon rồi nhỉ? 5 lon, 6 lon? Chẳng sao cả. Rồi cũng biến thành mồ hôi mà thoát ra ngay ấy mà.

Nàng vẫn tiếp tục bước đi trên cát. Hai mảnh áo tắm bikini màu tươi chói ôm dính khít khao tấm thân thon gọn rám nắng.

-*"Chào em".* Tôi thử gọi nàng.

-*"Chào anh".* Nàng nói.

-*"Em uống bia nhé?".* Tôi dụ nàng.

-*"Được quá chứ".* Nàng nói.

Thế là hai đứa cùng uống bia dưới cây-dù-che-nắng.

-*"Này em".* Tôi nói. -*"Đúng là năm 1963, anh cũng đã gặp em rồi đấy. Cùng chỗ này mà cũng cùng giờ này nữa".*

- "Chuyện xưa quá rồi nhĩ".

- "Đúng thế".

Nàng uống một hơi nửa lon, rồi nhìn đắm đắm vào lỗ khoen mở rộng trên lon bia.

- "Nhưng mà, có thể đã gặp nhau thật chứ nhĩ. Năm 1963 à? Xem nào, năm 1963 thì ... Ừm, có thể đã gặp nhau năm ấy rồi".

- "Em có vẻ chẳng thay đổi gì cả". Tôi nói.

- "Chứ em là cô gái hình-nhi-thượng mà lại".

- "Khoảng ấy, em có để ý gì đến anh đâu. Chỉ nhìn ra biển xa mãi thôi".

- "Có thể lắm". Nàng nói. Rồi cười lớn. - "Này anh, em xin lon bia nữa, được không?"

- "Được chứ". Tôi nói, và mở khoen lon bia cho nàng. - "Em vẫn bước đi trên bãi biển suốt từ ngày ấy đây nhĩ?".

- "Chứ sao".

- "Gót chân em không bị bỏng sao?". Tôi ái ngại.

- "Chả sao. Bởi gót chân em cũng là cấu tạo hình-nhi-thượng mà. Muốn xem không?"

- "Ừ".

Nàng duỗi đôi chân thon dài, cho tôi xem gót chân nàng. Quả thật là gót chân hình-nhi-thượng tuyệt đẹp. Ngón tay tôi chạm nhẹ lên đấy. Không thấy nóng, cũng không thấy lạnh. Ngón tay tôi chạm lên gót chân nàng, nghe có tiếng sóng vang nhẹ dịu dàng. Cho đến tiếng sóng cũng ra vẻ hình-nhi-thượng nữa.

Nàng và tôi im lặng uống bia. Mặt trời chẳng dời đi một li nào. Ngay cả thời gian cũng ngừng lại. Tất cả như bị cuốn hút vào sâu trong một tấm gương.

- "Mỗi lần nghĩ đến em, anh lại nhớ đến hành lang trường trung học đấy". Tôi nói. - "Sao thế nhĩ?"

- "Bản chất của con người là tính liên-hợp đấy anh". Nàng nói. - "Đối tượng của khoa học về con người không phải ở khách-thể, mà là chủ-thể được bao bọc bên trong thân thể đấy chứ".

- "Hừm".

- "Dù sao đi nữa, hãy cứ sống đi. Sống. Sống. Sống. Chỉ có thế. Em cũng chỉ là cô gái có gót chân hình-nhi-thượng mà thôi".

Nói xong, Nàng Ipanema năm 1963 / 1982 phúi cát dính trên đùi, rồi đứng lên.

- "Cảm ơn anh đã cho uống bia".

- "Có gì đâu em".

*

Thình thoảng tôi lại gặp nàng trong toa tàu điện hầm. Mỗi lần như thế, nàng lại gửi đến tôi nụ cười <*Cảm ơn anh đã cho uống bia ngày ấy*>. Từ ngày ấy, tuy hai đứa không còn dịp nói chuyện với nhau nữa, nhưng vẫn cảm thấy nối liền được với nhau ở đâu đó trong lòng. Tôi không rõ nối liền với nhau từ đâu. Nhưng hẳn là ở một nơi nào đấy trên thế giới xa xôi có điểm nối kỳ diệu ấy. Và từ điểm nối ấy lại có dây liên-hợp đến hành lang trường trung học và món xà-lách trộn và cô bạn "*Bạch thư Tuổi hồng*" theo chủ nghĩa ăn rau trái. Nghĩ như thế lại thấy lòng mình dấy lên những hoài niệm về nhiều sự vật, nhiều việc đã qua. Có cảm giác mình sẽ gặp mình ở nơi kỳ diệu nào đấy trên thế giới xa xôi. Và mong rằng nếu được thì nơi ấy sẽ ấm áp cho mình. Và nếu nơi ấy có thêm vài lon bia ướp lạnh sẵn thì không còn gì để nói nữa. Ở đây, tôi là mình, mình là tôi. Giữa hai thực thể ấy sẽ không còn thứ khe hở nào cả. Nơi chốn kỳ diệu ấy chắc chắn phải có ở đâu đấy.

Nàng Ipanema năm 1963 / 1982 ngày hôm nay vẫn còn tiếp tục bước đi trên bãi cát nóng. Cho đến khi đĩa nhạc cuối cùng mòn vỡ, nàng vẫn không ngừng bước đi.

Phạm Vũ Thịnh dịch
Sydney, 10-2004

Cước chú :

[1] Bài hát "The Girl from Ipanema" thịnh hành khoảng thập niên 60, nhạc và lời Vincius De Moraes & Antonio Carlos Jobim, lời tiếng Anh của Norman Gimbel, đĩa Saxo của Stan Getz, 1964.

Thử viết lại cổ sử Việt Nam

Trương Thái Du

Lịch sử Việt Nam từ thời Mê Linh liệt nữ trở về trước luôn là sự khơi gợi khám phá và thách thức cho bản thân tôi. Bằng những con đường không "chiêu thức" của một kẻ viễn kiến ngôi đền sử học, tôi đã tự tìm hiểu khoảng thời gian kia bằng dăm bài viết, có tham khảo một số sách vở và thư tịch cổ Việt Nam cũng như Trung Quốc. Khi hệ thống những bài viết này [1] hoàn thành, cũng là lúc nhận thức của tôi về thời bán sử Việt Nam bước qua một trang mới. Những nhầm lẫn và mâu thuẫn lộ liễu sẽ được thanh lọc, mạch sử đơn lẻ được tổng hợp lại để thành trang viết mới dài hơi hơn, cụ thể hơn. Tóm tắt nghiên cứu:

a) Giao Chỉ nguyên nghĩa là một khái niệm nói về vùng đất phía nam vương quốc của Đường Nghiêu - Ngu Thuấn. Giao Chỉ đầu thời Chu chính là đất Sở (Hồ Bắc, Trung Quốc). Giao Chỉ cũng còn gọi là Cơ Chỉ hoặc Cơ Sở, nó hàm nghĩa luôn tên nước Sở thời Xuân Thu và Chiến Quốc. Giao Chỉ nửa cuối thời Chiến Quốc ở phía nam nước Sở. Giao Chỉ thời Tần là Tượng Quận, Giao Chỉ thời Tây Hán là bắc bộ Việt Nam. Chỉ đến thời Đông Hán, Giao Chỉ mới biến thành địa danh cố định và xác thực trên địa đồ. Đóng khung bởi kiến thức thiên văn thời Tần - Hán, Nhật Nam nghĩa là vùng đất phía nam mặt trời, là bán cầu nam, Cửu Chân là Chân Trời, Xích Đạo. Có thể người Trung Quốc không lầm, hơn ai hết họ hiểu Giao Chỉ là gì nhưng họ cố ý tung hỏa mù và diễn dịch sai lạc ý nghĩa của từ Giao Chỉ. Đây là phương diện học thuật trong tổng thể âm mưu thực dân của đế quốc Hán.

b) Nhà nước Văn Lang sơ khai của người Lạc Việt được hình thành tại Động Đình Hồ (Hồ Nam, Trung Quốc) khoảng năm Nhâm Tuất 1199 TCN. Các vua Hùng cuối cùng trong số 18 vua Hùng đã chạy giặc Sở xuyên qua đồng bằng Tây Giang, Quảng Tây, Trung Quốc, xuống vùng Phong Châu thuộc đồng bằng sông Hồng khoảng TK 7 đến TK 8 TCN.

c) Địa bàn của người Lạc Việt cổ gồm Hồ Nam, Quảng Tây, Quảng Đông, Bắc Việt Nam và đảo Hải Nam. Người Lạc Việt gọi tổ quốc mình là Đất Nước, khi phiên dịch qua Hán tự nó trở thành Âu Lạc. Do đó Lạc Việt chính là Nước Việt hay Việt Thường quốc. Người Lạc Việt ủng hộ Triệu Đà lập nên nước Nam Việt có kinh đô tại Phiên Ngung cũng gọi nơi ấy là Âu Lạc. Từ đó sinh ra từ Tây Âu Lạc, nghĩa là vùng đất phía tây Phiên Ngung.

d) Không ít cư dân Văn Lang Động Đình Hồ đã dừng lại bên con sông Tây Giang, Quảng Tây và cũng dựng nên một phiên bản giống như Văn Lang Phong Châu là Văn Lang Tây Giang. "Thục Vương tử" tên Phán của nước Thục (Quý Châu - Tây bắc Quảng Tây) đã thôn tính Văn Lang Tây Giang và dựng lên nước Tây Âu Lạc. Trong ngôn ngữ của Tư Mã Thiên, Tây Vu (vùng đất phía tây Nam Việt) chính là Tây Âu Lạc sau khi đã bị Triệu Đà thôn tính, nó không phải Tây Vu (vùng đất phía tây đồng bằng sông Hồng) thời Mã Viện. Thời Hán Vũ Đế, Tây Âu Lạc trở thành quận Hợp Phố. Người Lạc Việt ở Hợp Phố xưa hôm nay có thể là người Tráng. Truyền thống xem trống đồng là bảo vật linh thiêng của Lạc Việt vẫn được người Tráng lưu giữ. Ở nhiều ngữ cảnh, chữ Tráng đồng nghĩa với chữ Hùng trong từ Hùng Vương.

e) Tây Âu nghĩa là Đất Tây, Lạc Việt nghĩa là Nước Việt, chúng nói về hai cộng đồng người Thượng - Kinh, hai lãnh thổ không có ranh giới chi tiết được tách ra từ nền văn minh Thần Nông hình thành ở bờ nam Trường Giang. Không tồn tại quốc gia Âu Lạc tại đồng bằng sông Hồng trước công nguyên. Sau năm 179 TCN người Lạc Việt ở Tây Âu Lạc (Quảng Tây) chạy giặc Triệu Đà xuống Bắc Việt đã dung hòa và pha trộn con người cũng như lịch sử với những người anh em cùng cội rễ Lạc Việt Động Đình Hồ. Chính cội rễ ấy đã che hết những mối nổi ký ức, những khoảng trống và "mưu mô" của sử sách Trung Quốc, biến cổ sử Việt Nam thành một hệ thống vừa ít tư liệu vừa phức tạp nhưng cực kỳ mâu thuẫn.

A. Giao Chỉ, Tượng Quận, Cửu Chân, Nhật Nam là gì?

1. Nam Giao, một trạm quan trắc thiên văn cổ xưa

Trong Thượng Thư, quyển sử cổ nhất của Trung Hoa, chương Ngu thư, mục Nghiêu điển đã có từ Nam Giao: "Thần mệnh Hy Thúc trạch Nam Giao, bình trật nam ngoa, kính trí. Nhật vĩnh, tinh Hỏa, dĩ chính trọng hạ. Quyết dân nhân, điều thú hy cách". Nghĩa là: "(Vua Nghiêu) sai Hy Thúc đến Nam Giao, quan sát mặt trời di chuyển về phương nam, ghi ngày Hạ chí. Lúc ngày dài nhất, sao Hỏa đầu hôm ở đỉnh đầu sẽ là ngày trọng Hạ (giữa mùa Hạ). Dân ăn mặc quần áo mỏng, chim thú thay lông". Nam Giao nằm trong một hệ thống địa danh gồm: Dương Cốc (phía đông), Muội Cốc (phía tây), Sóc Phương (phía bắc), Nam Giao (phía nam). Từ 4 nơi này, các vị quan mà vua Nghiêu phái đến sẽ quan sát qui luật chuyển động của mặt trời, mặt trăng và các vì sao rồi tổng hợp các qui luật ấy thành lịch phù hợp với sự vận hành của thiên nhiên nhằm áp dụng thẳng vào đời sống nhân dân. Bốn địa danh trên chính là bốn trạm quan trắc thiên văn cổ xưa của loài người.

Khảo cổ hiện đại ở Trung Quốc vẫn chưa thể xác định kinh đô Nghiêu - Thuấn ở đâu, dù vẫn biết nó không nằm ngoài trung lưu Hoàng Hà (thuộc ba tỉnh Thiểm Tây, Hà Nam, Sơn Tây). Bốn trạm thiên văn sẽ nằm về bốn hướng mà kinh đô Nghiêu - Thuấn là trung tâm. Trong một bài toán thiên văn, sai số đo đạc (ắt phải có) càng ít ảnh hưởng đến kết quả nếu khoảng cách các trạm càng xa nhau. Tuy nhiên khi các trạm quá xa thì mối liên hệ giữa các trạm lại gặp nhiều trở ngại. Theo tôi, khoảng cách giữa hai trạm Đông - Tây hoặc Nam - Bắc sẽ cỡ 10 kinh - vĩ độ là tối đa. Một vĩ độ trên mặt đất dài hơn 111 km. Do đó Nam Giao không thể xa hơn kinh đô Nghiêu - Thuấn 500 km, và lại càng không thể vượt khỏi dòng Trường Giang rộng lớn hùng vĩ phía nam.

Tôi xin trình bày ở đây một bài toán thiên văn đơn giản nhất để làm minh họa: Bằng các phép đo mặt trời cực kỳ thô sơ người ta có thể suy ra vĩ độ tại một vị trí bất kỳ trên trái đất. Biết vĩ độ hai điểm nào đó sẽ tính ra khoảng cách gần đúng giữa 2 điểm ấy theo đường chim bay.

Xác định vĩ độ của Hà Nội: Chọn một trong 4 ngày Xuân phân, Hạ chí, Thu phân hoặc Đông chí. Dựng một cây cột thẳng vuông góc với mặt đất. Giữa trưa, khi bóng cột đổ dài đúng hướng Bắc - Nam ta đánh dấu đầu bóng cột trên mặt đất. Dễ dàng tính được góc kẹp giữa cột và cạnh huyền của tam giác vuông tạo bởi cột, bóng cột và cạnh huyền (là cạnh ảo). Vĩ độ V của Hà Nội sẽ là:

- Với ngày Xuân phân và Thu phân: $V = \text{Giá trị góc kẹp}$
- Với ngày Đông chí: $V = \text{Giá trị góc kẹp} - 23^\circ 27' \text{ phút}$.
- Với ngày Hạ chí: $V = 23^\circ 27' \text{ phút} - \text{Giá trị góc kẹp}$

Dù tìm V ở ngày nào, nó luôn bằng 21 độ. Với cách làm tương tự, ta tính ra vĩ độ Sài Gòn là 10 độ 30 phút. Khoảng cách theo đường chim bay Hà Nội và Sài Gòn là: $D = (21^\circ - 10^\circ 30' \text{ phút}) \times 111\text{km} = 1.165,5 \text{ km}$.

Ở trường hợp Hà Nội và Sài Gòn, chênh lệch kinh độ nhỏ không ảnh hưởng nhiều đến kết quả gần đúng. Khi kinh độ chênh lệch lớn người ta phải dùng thêm vài bài toán phụ trợ khác nữa.

Tóm lại Nam Giao chính là một địa danh. Sau này kiến thức thiên văn của con người sâu sắc hơn, các dụng cụ quan trắc tinh tường hơn thì không cần thiết đi quá xa để đo đạc. Đài Nam Giao có thể dựng ở ngay kinh đô vương quốc. Vua dễ dàng cúng mặt trời trên đài, lần hồi Đài Nam Giao đã biến thành Đàn Nam Giao cho nghi thức tế trời. Vai trò trạm thiên văn của Nam Giao bị che khuất bởi hành vi tín ngưỡng. Hơn nữa chỉ cần một máy đo cao độ mặt trời, cùng với việc tra các bảng tính sẵn trong sách vở, mọi bài toán thiên văn phức tạp nhất đều có thể tính ra.

2. Địa danh Nam Giao góp phần sinh ra khái niệm Giao Chỉ

Nam Giao sẽ đẻ ra khái niệm Giao Chỉ. Thật vậy, Giao Chỉ với chữ Chỉ có bộ phụ mang nghĩa là vùng đất, khu vực. Giao Chỉ là vùng đất tiếp giáp, vùng biên cương vương triều ở về phía nam của địa danh Nam Giao. Chữ Chỉ ngoài bộ phụ, còn có một chữ Chỉ nữa đồng âm nhưng bộ Túc (bàn chân). Sự nhầm lẫn giữa hai chữ Chỉ này góp phần khiến cho nhiều sử gia từ Đông Hán trở về sau có rất nhiều cách giải nghĩa Giao Chỉ. Trần Thư, một bộ sử do Diêu Tư Liêm viết năm 636 đã lần đầu tiên ghi thêm một chữ Chỉ nữa với bộ Thổ (đất) trong từ Giao Chỉ. Cổ văn Trung Hoa có qui tắc "đồng âm thông giả", tức những chữ đồng âm đều có thể mượn và sử

dụng lẫn lộn. Khi tìm nghĩa một chữ phải vận dụng ngữ cảnh đang xét chứ không thể máy móc giữ nghĩa chết của chữ ấy trong những tài liệu khác ít liên hệ.

Thượng Thư, tương truyền do Khổng Tử san định, là quyển sách đầu tiên nói đến Giao Chỉ, phần Đại truyện ghi: "Phía nam Giao Chỉ có Việt Thường quốc, đời Thành Vương (1063 TCN - 1026 TCN) họ qua 3 lần phiên dịch đến giao hảo và hiến tặng chim trĩ". Thượng thư còn được giải thích là sách trời. Đây chính là lý lẽ của bài thơ Nam Quốc Sơn Hà thời Lý:

Nam quốc sơn hà nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư

Người Việt không còn lưu được quyển sử nào vào thời Lý, song chỉ qua bài thơ trên cũng thấy rõ quan niệm họ cho rằng mình là hậu duệ của Việt Thường quốc phía nam Giao Chỉ. Bởi Giao Chỉ không hề được Thượng thư xem là một quốc gia. Chắc chắn Lý Thường Kiệt hiểu Giao Chỉ đơn giản là một khái niệm nên mới cho lưu truyền bài thơ đó nhằm khích lệ tinh thần vệ quốc của quân dân. Và trước đó, ông đã dụng binh như một bước thăm dò khả năng thu lại những phần đất Lạc Việt cũ đã bị Trung Quốc thôn tính. Thế kỷ 18 Quang Trung Nguyễn Huệ cũng mang tâm tư ấy. Thế kỷ 19 vua Gia Long toan đổi tên nước thành Nam Việt nhưng chẳng thành, để rồi cháu ông là Tự Đức ngậm ngùi trong Khâm Định Việt sử: "Thế mới biết việc thu hồi đất đai đã mất, từ đời trước đã là việc khó, chứ không những ngày nay mà thôi. Thật đáng thương tiếc". Cuối bài tôi sẽ chứng minh Lạc là Nước, là quốc gia. Như thế Lạc Việt chính là Việt Thường quốc.

Từ Nghiêu - Thuấn đến đầu triều Chu lãnh thổ Trung Quốc chưa bao giờ vượt qua dòng Trường Giang. Thiên Vũ Cống của Thượng Thư nhắc đến cương vực vương quốc gồm cả bờ nam Trường Giang, nhưng nhiều nhà nghiên cứu tin rằng nội dung của Vũ Cống bị điều chỉnh rất nhiều và thậm chí có thể được viết vào thời Chiến Quốc chứ không thể xa hơn. Do đó không cần vị trí chính xác của Nam Giao vẫn biết được khái niệm Giao Chỉ mô tả vùng đất tiếp giáp Nam Giao, nằm bên bờ bắc trung lưu Trường Giang. Giả dụ có địa danh Giao Chỉ, từ Đông Chu trở đi, việc nước Sở hình thành và bành trướng về phương nam ắt phải xuyên qua Giao Chỉ và địa danh Giao Chỉ phải được nhắc đến không dưới một lần trong rất nhiều sách sử có nói về nước Sở.

Chuỗi luận này sẽ đưa ra một câu hỏi hết sức bất ngờ: "Phải chăng đất Sở, mảnh đất mà Chu Thành Vương phong cho Dục Hùng chính là một phần của vùng Giao Chỉ thời ấy?" Đoạn đầu An Nam Chí Lược, Lê Tắc có dẫn quyển Hán Quan Nghi của Ứng Thiện chép rằng trước tiên Trung Quốc mở mang từ Sóc (phương bắc) rồi tiến sang phương nam lấy làm Cơ Chỉ. Thủy Kinh Chú của Lịch Đạo Nguyên cũng viết Giao Chỉ là Cơ Chỉ (cơ sở) mà Hán Vũ Đế mở mang cho con cháu (sẽ dẫn kỹ lưỡng ở bên dưới). Cơ Chỉ đồng nghĩa với Cơ Sở. Chữ Sở trong từ Cơ Sở chỉ khác tên nước Sở ở bộ Thạch nằm bên trái. Theo qui tắc "đồng âm thông giả" thì đất Sở mà Thành Vương phong cho Dục Hùng chính là Cơ Sở của nhà Chu, là Cơ Chỉ của nhà Chu và là một phần Giao Chỉ (vùng đất phía nam đang khai phá) của vương triều Chu. Dục Hùng đến Đan Dương lập quốc, nơi đó hôm nay nằm ở bờ bắc Trường Giang, thuộc tỉnh Hồ Bắc.

Tại Nam man truyện trong Hậu Hán Thư, sau khi nhắc đến ghi chép về Việt Thường quốc ở Thượng Thư đại truyện, Phạm Việp nói tiếp: "Nhà Chu suy, đến lúc Sở xưng bá thì Bách Việt triều cống Sở". Logic ở đây là Việt Thường quốc nằm trong Bách Việt. Nước Sở còn được gọi là nước Kinh. Người Sở có dòng máu Việt. Từ ngày Hùng Thông, hậu duệ của Dục Hùng tiếm đoạt vương hiệu, Trung Quốc luôn coi nước Sở là man di. Không còn trong vòng cương tỏa của triều đình Đông Chu nữa, nước Sở bành trướng ra mãi và có thời làm chủ các chư hầu phương đông. Đó là lý do khái niệm Giao Chỉ bị mất tích trong một thời gian rất dài. Và đó cũng là lý do sử sách Trung Quốc khuyết đi những mô tả chi tiết về Việt Thường quốc và nhiều vùng khác thuộc Bách Việt từ Xuân Thu đến cuối Chiến Quốc. Sử nước Sở, sử của man di không đáng gọi là chính sử để truyền bá nên hầu hết đã bị nhà Tần đốt hoặc thất truyền.

Sử Ký, chương Triệu Thế Gia, nhân việc năm 307 TCN Triệu Linh Vương cải đổi trang phục giống người Hồ để cưỡi ngựa và xây dựng lực lượng kỵ binh, viết: "Sách Dư Địa Chí nói thời Chu Giao Chỉ là Lạc Việt, thời Tần là Tây Âu, họ về mình, cắt tóc ngắn để tránh giao long. Tây Âu Lạc ở về phía tây Phiên Ngộ (tức Phiên Ngung). Nam Việt và Âu Lạc có rất nhiều họ (chữ Hán là thiên tính: hàng ngàn họ, khác với bách tính của người Trung Quốc là hàng trăm họ). Sách Thế Bản cũng viết người Việt nhiều họ, có cùng tổ tiên với người Sở". Dư Địa Chí

và Thế Bản là hai quyển sách đời sau chú giải Sử Ký gốc. Như vậy xung quanh thời điểm 307 TCN (nửa cuối thời Chiến Quốc) trong vùng Giao Chỉ phía nam nước Sở có nhóm người Lạc Việt cùng tổ tiên với người Sở.

Khi Tần diệt Sở, nước Sở bị gộp vào Trung Nguyên, khái niệm Giao Chỉ không thấy xuất hiện. Sử Ký, Nam Việt úy Đà liệt truyện, viết: Năm 214 TCN quân Tần cướp Dương Việt đặt 3 quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng. Quế Lâm và Nam Hải khá rõ ràng, duy Tượng Quận đã tồn không biết bao nhiêu giấy mực mà hai ngàn năm nay người ta chưa rõ nó ở đâu. Cũng vì nhà Tần quá ngắn ngủi, chiến tranh sau đó làm sách vở tiêu tán gần hết. An Nam chí lược của Lê Tắc bảo: "Nhà Tần lấy Giao Chỉ làm Tượng Quận".

Một khi khái niệm Giao Chỉ bị xếp lại, hẳn nhiên phải có một khái niệm khác thay thế. Phải chăng đó là Tượng? Để mô tả thứ nào đó trừu tượng người ta hay dùng phép tượng trưng. Giai thoại "Thầy bói mù xem voi" đã mượn con voi nhằm nói về sự trừu tượng. Nghĩa của chữ Tượng rõ nhất trong môn cờ tướng, người Trung Hoa đã sáng tạo ra Tượng Kỳ chậm nhất là vào thời Chiến Quốc, khi chiến xa còn được coi như "ông kẹ" của chiến trường. Trò giải trí siêu đẳng này hình tượng hóa một trận đánh thời cổ đại vào 64 ô vuông chia đôi bởi một dòng sông. Bàn cờ có hai quân Tượng. Đây không phải loài voi như nhiều người lầm tưởng. Quân Tượng không bao giờ qua sông. Nó biểu trưng cho những yếu tố trừu tượng có ảnh hưởng nhất định đến toàn cuộc như công tác tâm lý chiến, dân vận, ý chí của con người, tinh thần xả thân hy sinh... Bình Nguyên Lộc trong quyển "Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam" cho biết sách Lễ Ký, chương Vương Chế ghi nhận thời Hạ, Thương, Chu, người Trung Hoa gọi phương nam là Tượng. Triều Chu đã đặt chức quan "Tượng tư" có nhiệm vụ trông nom việc bang giao với các man di phương nam.

Tượng quận có thể hiểu là một vùng đất phương nam tạm để đó, chưa đến lúc xâm lăng, chưa có dịp "khai phá" và "khai thác" theo đúng ngôn ngữ Xuân Thu - Chiến Quốc. Tượng Quận là tên gọi tượng trưng mang tính khái niệm theo cách của nhà Tần và nó tương đương với Giao Chỉ của nhà Chu. Giao Chỉ của Tần Thủy Hoàng là Tượng Quận, tiếp theo Tượng Quận là Nhật Nam sẽ hoàn toàn hợp lý với tư duy ngôn ngữ trong giới hạn kiến thức địa lý xưa kia.

Nhật Nam nghĩa là phía nam mặt trời. Sử ký viết: "Đất đai (nước Tần)... phía nam đến miền cửa nhà quay mặt về hướng bắc". Cũng như từ Giao Chỉ, Nhật Nam ban đầu chỉ là khái niệm và có liên quan đến thiên văn. Phần lớn đất nước Trung Quốc ở trên Bắc Chí Tuyến (vĩ độ 23 độ 27 phút, ngang qua thành phố Quảng Châu), do đó mặt trời với họ luôn ở về phía nam, mọc phương đông nam và lặn phương tây nam. Rõ nhất trong ngày Đông Chí đêm dài ngày ngắn, mặt trời lặn quần hần về phía nam. Vì vậy khi tế trời (cúng mặt trời) thiên tử phải quay mặt về phương nam. Có lẽ muộn nhất là thời Tần, người Trung Quốc đã biết trái đất hình tròn và tự quay quanh trục của nó. Họ tính được quỹ đạo mặt trời (hoàng đạo) và suy luận rằng đi về phía nam đến một nơi nào đó, muốn nhìn thấy mặt trời, muốn hưởng sự ấm áp của ánh nắng, con người phải làm nhà quay mặt về hướng bắc.

Tư Mã Thiên viết câu trên chứng tỏ ngành thiên văn biết vậy nhưng sự thực người Trung Quốc chưa bao giờ đặt chân đến vùng Nhật Nam. Theo đúng nghĩa thì Nhật Nam xa lắm, vượt qua xích đạo và Nam Chí Tuyến, ở tận các đảo phía nam Indonesia, Papua New Guinea và Úc Châu hôm nay.

3. Sự lẫn lộn giữa khái niệm và địa danh

Nhà Tần bỏ khái niệm Giao Chỉ và dùng từ Tượng Quận. Nhà Hán nối tiếp nhà Tần, và cũng như trường hợp nước Sở trước kia, Nam Việt của Triệu Đà đã chặn cương thổ vương quốc Hán ở phía nam 93 năm. Nam Việt bị diệt, sự lẫn lộn trong việc dùng từ Giao Chỉ vừa là địa danh, vừa là khái niệm bắt đầu diễn ra. Điều này thể hiện khi họ đặt tên khu vực mới chiếm được năm 111 TCN.

Hán Thư của Ban Cố viết: "Nam Việt dĩ bình tại dĩ kỳ địa vi Đạm Nhĩ Chu Nhai Nam Hải Thương Ngô Uất Lâm Hợp Phố Giao Chỉ Cửu Chân Nhật Nam cửu quận". Tức là: "Bình được Nam Việt chia làm 9 quận...". Chu Nhai, Đạm Nhĩ thuộc đảo Hải Nam. Nam Hải, Thương Ngô thuộc Quảng Đông. Uất Lâm và phần lớn Hợp Phố thuộc Quảng Tây. Theo tôi Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam tiếp tục là khái niệm, thứ khái niệm thuần thiên văn nói lên tính tự cao, tự đại, lòng tham và chủ nghĩa bành trướng của nhà Hán.

Người Trung Quốc dùng khái niệm Giao Chỉ để gọi chung cho 9 quận mới. Giao Chỉ bộ là tên gọi nửa khái niệm, nửa địa danh. Quan trọng coi Giao Chỉ Bộ chỉ được đặt ra năm 106 TCN, đó là Thứ Sử Thạch Đái. Nếu các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam là địa danh thì bắt buộc phải có Thái Thú trấn nhậm. Điều này chỉ xảy ra

hơn 100 năm sau, vào đầu công nguyên với Tích Quang và Nhâm Diên. Hán Thư cũng ghi nhận năm 48 TCN, theo lời tấu của Giả Quyên Chi, Hán Chiêu Đế đã bỏ quận Chu Nhai vì Hán quan nơi ấy thường bị dân bản địa chống đối, nổi dậy giết hại. Trường hợp Thái Thú Tôn Hạnh cuối thời Hán Vũ Đế là ví dụ điển hình. Giả sử quận Giao Chỉ dân cư đông đúc, văn minh, từng có nước Âu Lạc, có thủ đô của nhà nước sơ khai Văn Lang thì thật quá khó hiểu. Tại sao nhân dân nơi ấy "ôn hòa" sống với ngoại bang là những ông quan ảo, chịu bị bóc lột hàng trăm năm đến tận thời Mê Linh liệt nữ!?

Đến lúc này dù Giao Chỉ nằm trong cụm Giao Chỉ Bộ hay Giao Chỉ Quận, nó vẫn là nơi liên giao phía nam nhà Hán với phương nam. Như vậy trải qua nhiều trăm năm bành trướng về phương nam của người Trung Quốc, khái niệm Giao Chỉ cũng dịch chuyển theo bước chân các đoàn quân đế quốc. Phải chăng đó là lý do để chữ Chỉ tồn tại thêm một dạng viết có bộ túc?

Rắc rối xuất hiện ở chỗ tại sao lại có Cửu Chân chen giữa Nhật Nam (khu vực mà người Hán chưa biết, chỉ đoán mò) và quận Giao Chỉ. Theo tôi Cửu Chân nghĩa là nơi ở của mặt Trời, đại khái là Xích Đạo vậy. Cửu là số chín, số chín tượng trưng cho Trời thì khỏi phải bàn cãi. Chữ Chân chắc chắn là gốc, giống như "quy chân" là trở về gốc. Chân cũng có thể mang nghĩa là Trọng, như từ Trọng Hạ (giữa mùa hạ) đã dẫn trong sách Thượng Thư ở trên. Dịch Cửu Chân qua tiếng Việt hiện đại thì ý nghĩa sẽ sáng tỏ không ngờ: Chân Trời!

Khái niệm Giao Chỉ, với chữ Giao đã đi song song cùng chữ Nam và nam tiến hàng ngàn năm, đến đây đã đứng lại. Người Hán tưởng rằng họ đã đến được Xích Đạo (Cửu Chân), cũng chẳng sai nhiều vì giữa trưa từ ngày Xuân Phân đến Thu Phân, mặt trời gần như luôn ở trên đỉnh đầu cư dân vùng Thanh Hóa Việt Nam. Việc họ đoán bên kia chân trời (Cửu Chân) mặt trời chếch về phía bắc là hợp lý. Những người Trung Quốc đến vùng biển đông thám thính hoặc giao thương xem ra khó có thể mang theo một chuyên gia thiên văn của triều đình (chỉ quen với thư phòng giữa kinh đô Hán). Dù sao ngữ nghĩa mới của từ Cửu Chân và Nhật Nam vẫn chỉ là khái niệm, thứ khái niệm sinh ra do ngành thiên văn học ngày càng chính xác hơn, thứ khái niệm cần phải có sau khi khái niệm Giao Chỉ đã hết tác dụng, đã biến thành nửa khái niệm, nửa địa danh.

Thiên văn học của người Trung Quốc thời đó cần thêm nhiều dữ kiện thực tế để xác tín lý thuyết. Mà muốn có thực tế thì phải đợi, và quả là họ đã đợi hàng trăm năm đến ngày Mã Viện nam chinh. Khoảng trống ấy đã vô tình làm tan loãng tất cả ý nghĩa thiên văn trong tên gọi Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam, để rồi chúng mãi mãi mất đi tính khái niệm và đường hoàng trở thành địa danh trên bản đồ đại Hán.

Cột đồng Mã Viện dựng năm 43 ở Giao Chỉ và Tây Đồ Di cũng chính là đài quan trắc thiên văn. Cự Đường Thư (của Lưu Hủ hoàn thành khoảng năm 924 đến 946) viết về vấn đề này rõ nhất trong thiên Địa Lý chí thứ 4: "Mã Viện đi qua Nhật Nam, qua Lâm Ấp, đến biên giới Tượng Lâm và Tây Đồ Di dựng hai cột đồng ghi công tích toàn thịnh của nhà Hán. Có vài chục người không thể về Hán (!?) bèn lưu lại dưới chân trụ đồng, đến thời Tùy đã thành hơn 300 nhà. Người Nam Man gọi họ là Mã Lưu Nhân".

Có hai khả năng: Một là Lưu Hủ thực sự không biết mục đích Mã Viện dựng cột đồng là để đo cao độ mặt trời, lập bảng thiên văn và tính khoảng cách từ Tượng Lâm về kinh đô Hán. Hai là Lưu Hủ biết nhưng tuân thủ triệt để nguyên tắc bảo mật các bí quyết khoa học của triều đình Trung Hoa, viết chỉ để cho người biết đọc. Trong công tác thiên văn thời Mã Viện, để xác định những vùng đất mới, cần phải tiến hành quan trắc các chỉ số năm này qua năm khác. Cột thiên văn chuẩn phải vừa tránh được thời tiết xâm hại, vừa bền vững nên chất liệu đồng đã được chọn. Muốn đo đầy đủ thì phải cử người ở lại làm việc, ít nhất là hằng năm tập hợp số liệu đem về kinh đô. Chuyện dân gian Việt Nam kể rằng Mã Viện từng dựng cột đồng ở Bắc Việt lại càng khẳng định đây là cột thiên văn chứ không phải mốc giới. Chẳng ai đem mốc giới để giữa nơi đô hội, để mỗi người đi qua ném một hòn đá vào đấy mong cột dừng đổ. Câu "Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt" của Mã Viện ngầm bảo phải coi sóc "đài thiên văn" bỏ túi kia cẩn thận. Cơ sự là thế! Con toán thiên văn nhỏ của tôi ở tiểu mục 1 là minh họa suốt bài viết này.

4. Hàng ngàn năm sa lầy của sử học Việt Nam và Trung Hoa

Thiết nghĩ không nên kể ra đây hàng lô hàng lổ những suy diễn của các sử gia Trung Hoa và Việt Nam về ý nghĩa sai lạc của các từ Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam từ thời Đông Hán đến hôm nay. Ai đó từng nói chân lý không bao giờ thuộc về đám đông ở trường hợp này rất đáng tham khảo. Tôi sẽ nêu nguyên nhân của tất cả các suy diễn ngày thơ ấy.

Sử Ký (hoàn thành khoảng thập kỷ 90, TK 1 TCN) không kể tên 9 quận phía nam nhà Hán mà Lộ Bác Đức lấy được năm 111 TCN. Có thể Tư Mã Thiên chưa theo kịp các diễn biến thời sự. Chín cái tên ấy chỉ xuất hiện trong Hán Thư, một quyển sử ghi chép chuyện xảy ra từ năm 206 TCN đến năm 6 SCN của Ban Cố (sinh năm 32 - mất năm 92). Đến Hậu Hán Thư của Phạm Việp (398 - 455), chép sự việc từ năm 25 đến 190, thì bắt đầu có những giải thích không căn cứ về địa danh Giao Chỉ.

Trung Quốc từ Ân - Thương vốn đã có chức quan Thái sử ghi chép các sự kiện diễn ra từ quá khứ đến hiện tại. Ta thấy thời của Tư Mã Thiên và Ban Cố, chức Thái sử vẫn kiêm thêm việc nghiên cứu thiên văn, lịch pháp. Chẳng hạn Tư Mã Thiên đã cùng Hồ Toại sửa lịch cũ thành Hán lịch. Sử Ký và Hán Thư luôn có những chương viết về thiên văn rành mạch và kê cứu rất nhiều hiện tượng thiên văn dọc năm tháng như Thiên Thạch (Tần Thủy Hoàng bản kỷ), điểm đen trên mặt trời (Ngũ hành chí, Hán Thư). Do đó việc các sử quan góp ý với vua cách đặt địa danh và khái niệm trên cơ sở hệ thống thiên văn học là hoàn toàn dễ hiểu. Họ chưa có tư liệu thực tế về Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thì đành vọng đoán bằng thiên văn.

Cũng từ Tư Mã Thiên và Ban Cố trở về sau thiên văn học Trung Quốc phát triển rất nhanh chóng. Ví như Đồng Trọng Thư tra trong giáp cốt văn mà tính được ngày rằm tháng hai năm Võ Đinh thứ 29 có nguyệt thực. Con người hiện đại lần theo dương lịch thì đúng là ngày 23 tháng 11 năm 1311 TCN có nguyệt thực thật. Kỳ Tây Hán, các nhà thiên văn chuyên nghiệp Trung Quốc cũng đã tính được chu kỳ sao Hỏa là 584,4 ngày, so với phương pháp thiên văn vũ trụ hiện đại là 583,921 ngày, sai số nhỏ đến nỗi không thể tưởng tượng! Hồn Nghi, một dụng cụ quan trắc thiên văn khá chính xác đã được chế tạo vào thời Hán Vũ Đế, nó thể hiện đầy đủ thiên kinh tuyến, quỹ đạo mặt trời và thiên xích đạo. Đến Trương Hoàn (78 - 139), thiên văn cổ đại Trung Quốc đã lên đến đỉnh cao nhân loại. Họ Trương chế ra Hồn Thiên Nghi biểu diễn sự vận hành của thiên thể, có vòng hoàng đạo và thiên xích đạo tạo thành 1 góc 24 độ trong khi thực tế nó là 23 độ 27 phút (đây chính là số hiệu chỉnh vĩ độ Hà Nội trong bài toán thiên văn tôi đã đưa ra ở mục 1).

Do sự phức tạp và đồ sộ của những kiến thức thiên văn mới, Thái sử không còn đủ sức kiêm công việc quan trắc bầu trời nữa. Tôi đoán thiên văn đã tách ra thành một ngành riêng. Phạm Việp (398 - 455) tác giả Hậu Hán Thư có lẽ ít am hiểu thiên văn nên ông ta không rõ ngôn ngữ của các sử gia như Tư Mã Thiên, Ban Cố. Chính Phạm Việp đã mở ra phong trào suy diễn các khái niệm và địa danh để lấp lổp các nhà sử học Việt - Trung sau này "tận tín thư" đi theo. Trong Nam man truyện, Hậu Hán Thư, Phạm Việp viết: "Lễ ký xưng nam phương viết man điều để giao chỉ. Kỳ tục nam nữ đồng xuyên nhi dục, cổ viết giao chỉ". Tạm dịch: "Sách Lễ ký bảo người phương nam là man (dì). Họ xăm trán, giao chân. Tục của họ là trai gái có thể tắm chung một khúc sông nên gọi là Giao Chỉ". Cách giải thích của Phạm Việp vừa đầy suy diễn vừa cũ kỹ, ông ta chỉ biên tập lời Giả Quyên Chi ghi ở Hán Thư mà thôi: "Lạc Việt chi nhân phụ tử đồng xuyên chi dục (người Lạc Việt cha con thường tắm chung trên một khúc sông)". Trong tinh thần Nho Giáo Trung Hoa, Phạm Việp chẳng hiểu làm sao mà cha con Lạc Việt có thể hòa đồng như vậy, ông ta bèn thay bằng trai gái cho dễ chấp nhận. Dù sao vi phạm luật "Nam nữ thụ thụ bất thân" còn nhẹ hơn xâm hại Ngũ Luân!

Nếu nói mọi người đều lầm hết sẽ rất tùy tiện. Thịnh thoảng trong các sách ra đời sau Hậu Hán Thư vẫn thấy từ Giao Chỉ được dùng như một khái niệm, trong ngữ nghĩa khởi thủy của nó, dù thời điểm ấy Giao Chỉ hiển nhiên đã là địa danh cố định. Lịch Đạo Nguyên viết trong Thủy Kinh Chú (hoàn thành năm 515): "...thời hựu kiến Sóc Phương minh dĩ thủy khai bắc thủy toại tịch Giao Chỉ vu nam vị tử tôn cơ chỉ dã", tức: "Vua (Hán Vũ Đế) vừa khai phá biên thủy Sóc Phương phía bắc, vừa mở Giao Chỉ phương nam làm nền móng cho con cháu". Người đọc tinh ý sẽ thấy ngay cặp khái niệm bắc - nam song đối Sóc Phương và Giao Chỉ, nó không khác cặp Sóc Phương và Nam Giao đã dẫn trong Thượng Thư là mấy.

Có thể có một cách giải thích khác cho vấn đề này. Người Trung Quốc không lầm, họ cố ý tung hỏa mù và diễn dịch sai lạc ý nghĩa của từ Giao Chỉ. Đây là phương diện học thuật trong tổng thể âm mưu thực dân của đế quốc Hán. Ngay cả ngôn ngữ họ cũng không thừa, bằng chứng là họ dùng chữ Việt bộ Tẩu cho quốc danh nước Việt, còn tộc danh của người Quảng Đông lại là chữ Việt bộ Mễ dù người bản địa cổ xưa ở Lưỡng Quảng và Việt Nam đều là người Lạc Việt. Chính sách phân hóa, chia nhỏ các dân tộc thuộc địa để trị luôn là con bài thâm hiểm của tất cả các đế quốc từ Á sang Âu, xuyên suốt xưa nay. Trong bối cảnh ấy mới thấy tầm vóc những cá nhân kiệt xuất của dân tộc Việt Nam như Lý Thường Kiệt, Nguyễn Huệ, Nguyễn Ánh... Trái lại, ngành sử học Việt Nam nên có những việc làm cần thiết tự xét lại mình.

B. Cội nguồn dân tộc Việt Nam

1. Lý thuyết địa đàng Phi châu và những cuộc di dân

Lý thuyết địa đàng Phi châu cho rằng loài người tiến hóa từ giống khỉ tại châu Phi. Những cuộc di cư sau này đã đưa con người đến khắp nơi trên mặt đất. Tôi xin dùng công trình nghiên cứu di truyền của Spencer Wells làm nền tảng cho bài viết này. [2] Mặc dù còn rất nhiều ý kiến của các nhà nhân chủng học thể giới không đồng tình với Wells, nhưng nói chung họ chỉ thắc mắc ở thời điểm di cư. Tôi sẽ dùng cách khảo nghiệm duy lý với văn hóa, khảo cổ và lịch sử để cọ sát với lý thuyết di truyền của Wells, hầu mong đưa ra một giả thuyết tham khảo.

Với kết luận của Spencer Wells, tôi tính ra: Cuộc di dân đầu tiên từ Phi châu diễn ra cách nay 60 ngàn năm. Đoàn người đi dọc vùng đồng bằng ven biển Nam Á, đến Đông Nam Á. Tại đây một nền văn minh đồ đá đã được hình thành. Từ 9 đến 12 ngàn năm trước, kiến tạo địa chất ở vành đai lửa Indonesia với sóng thần, đất sụt đã nhấn chìm trung tâm văn minh Tiền Đông Nam Á. Những cư dân còn sót lại sau thảm họa đã chia làm hai nhánh, nhánh thứ nhất đến châu Úc, nhánh thứ hai rẽ lên phía bắc, rồi dừng lại khá lâu bên bờ nam Trường Giang. Có thể trước đó văn minh Tiền Đông Nam Á cũng có những làn sóng khai phá đất mới ở hai phía bắc và nam nhưng thưa thớt và chậm chạp vì cuối kỷ băng hà càng xa xích đạo khí hậu càng lạnh. Cuộc di dân thứ hai cũng từ Phi châu cách nay 45 ngàn năm. Họ đến Trung Đông, từ Trung Đông hai phân nhóm đã hình thành tiến vào Ấn Độ và vùng tây bắc Trung Hoa. Cuộc di dân thứ ba (không sử dụng trong bài viết này) diễn ra cách nay 40 ngàn năm, đoàn người đến Trung Á và sau đó tràn qua châu Âu.

Tại sao họ ra đi? Tất cả các nền văn minh sơ khai đều thờ mặt trời. Những chữ viết đầu tiên của nhân loại ở khắp nơi tương đồng một cách đáng ngạc nhiên ở chữ "mặt trời": một vòng tròn có chấm chính giữa. Thần mặt trời ở Ai Cập là Ra, tại Lưỡng Hà là Samat, ở Nhật là Amaterasu O Mikami (Thiên chiếu đại thần, Thái dương thần nữ). Vua của người Trung Quốc và cả người Inca tận châu Mỹ đều tin mình là con trời hoặc con của thần mặt trời. Hình ảnh mặt trời trên trống đồng Đông Sơn thì thật ấn tượng. Về góc độ khoa học, mặt trời là nguồn sống của trái đất, là năng lượng cho tiến hóa. Đi về phía đông, di cư về phương đông chính là đến gần hơn với mẹ mặt trời. Và thật không có hình ảnh nào đẹp để bằng: loài người đã đi theo ánh sáng mặt trời để phủ kín trái đất.

Tại sao cuộc di cư đầu tiên của người Tiền Đông Nam Á dừng lại bên dòng Trường Giang mà không phải xa hơn về phía bắc? Trường Giang hung dữ và quá rộng lớn, đã phần nào cản bước đoàn di dân. Thêm nữa, theo ngành thủy văn, Trường Giang dưới tác động của lực coriolis, bờ bắc lở trong khi bờ nam bồi lắng. Cư dân nông nghiệp có xu hướng chọn vùng phù sa màu mỡ định cư lâu dài. [3] Họ chỉ tiến qua bờ bắc khi đối mặt với nạn nhân mã, hoặc dưới các nguyên cơ khác.

Phân nhánh của đoàn di dân thứ hai tiến vào trung lưu Hoàng Hà bằng hành lang Cam Túc, xây dựng nền văn minh tạm gọi là Hoa Hạ. Ba di chỉ đồ đá có mối liên hệ rõ ràng tạo thành tam giác trung tâm của nền văn minh Hoa Hạ: Đại Địa Loan (hơn 8000 năm) nằm ở mạn phải dòng Thanh Thủy, Tần An, Cam Túc; Bán Pha (khoảng 6 ngàn năm) thuộc Tây An, Thiểm Tây; và Giả Hồ (cũng hơn 8000 năm) tại Hà Nam. Bán Pha và Giả Hồ đều về phía bờ nam Hoàng Hà. Ngoài ra trên bờ bắc Hoàng Hà tại làng Đào Tự, Tương Viên, Sơn Tây người ta vừa đào được 1 tường thành dài 130m, 4500 tuổi. [4] Nó cho thấy hướng phát triển ban đầu của văn minh Hoa Hạ. Di vật của Hoa Hạ chứng tỏ nó không dính dáng gì đến con người của bờ nam Trường Giang, vào thời điểm đó. Kiểu hạn canh trong sản xuất nông nghiệp và quần cư tại các khu đô thị sơ khai cũng là đặc điểm riêng biệt của văn minh Hoa Hạ. Như vậy nền văn minh Hoa Hạ hình thành quốc gia Hạ sơ khai, khoảng năm 2200 TCN phần nào đã sáng tỏ. Các nhà khảo cổ cũng tin rằng lúc này chế độ mẫu hệ của văn minh Hoa Hạ dần dần được thay bằng phụ hệ. Những truyền thuyết truyền hiền, rồi truyền ngôi cho em và cuối cùng là cho con trai trưởng của dân tộc Trung Hoa ẩn chứa quá trình biến chuyển kia. [5] Ngay cả việc Ngu Thuấn là con rể của Đường Nghiêu và đã được Đường Nghiêu cho thừa tự ngai vàng cũng thấp thoáng nội dung mẫu hệ.

2. Sự hình thành và phân rã văn minh Thần Nông

Thời điểm dừng lại bên dòng Trường Giang, đoàn di dân Tiền Đông Nam Á đã tạo nên một không gian văn hóa và chủng tộc gần gũi khá rộng lớn: phía nam là đồng bằng sông Cả, sông Mã (Việt Nam hôm nay), phía tây cận cao nguyên Tây Tạng, phía đông giáp biển Thái Bình Dương. Tôi tạm gọi đây là văn minh Thần Nông.

Tôi đã cân nhắc hai tên gọi khác cho văn minh Thần Nông là văn minh Trường Giang và văn minh Dương Tử. Đây là cách đặt tên phổ biến trong sử học. Chẳng hạn chúng ta có văn minh Lương Hà, văn minh Hoàng Hà. Tuy nhiên cái tên văn minh Thần Nông hữu lý nhất mặc dù nó có thể gây ra những tranh cãi về gốc Việt hay Hoa của từ Thần Nông. Xin hãy hiểu Thần Nông là những nhà thủy nông giỏi giang như thần thánh. Nói đến nền văn minh Thần Nông thì không gì hay hơn là nói về những con người bình dị nhưng vĩ đại của các đồng bằng chuyên canh lúa nước. Văn minh bao giờ cũng thuộc về cộng đồng người xây dựng lên nó bằng mồ hôi, nước mắt và cả máu xương suốt chiều dài đặng đẵng của lịch sử.

Thổ nhưỡng và khí hậu tổng thể của khu vực quy định một số đặc điểm của nền văn minh này: sinh sống bằng nghề nông mà chủ yếu là trồng lúa nước, thuần hóa trâu bò làm sức kéo; nghiên cứu thiên văn lịch pháp phục vụ mùa màng, làm thủy lợi; dùng cây cỏ chữa bệnh và khai sinh Đông Y; sử dụng thành thạo ghe thuyền, đánh cá, khai thác thủy sản; họ ăn trâu, nhuộm răng, xăm mình, cắt tóc ngắn, cài nút áo bên trái...

Văn minh Thần Nông phát triển đều đặn, có nhiều thành tựu nhưng lưu cữu hai khuyết điểm rất lớn: không tạo ra được chữ viết (hay ít ra là thứ ký tự phổ thông, tiện dụng); do đời sống tự cung tự cấp gắn chặt với lao động trên ruộng lúa nước nên bảo thủ, dẫn đến mất cơ hội đột phá chấm dứt chế độ mẫu hệ. Hệ quả là nền văn minh Thần Nông tồn tại rất lâu ở dạng thị tộc, bộ lạc hoặc liên minh bộ lạc, chậm vươn đến hình thức nhà nước sơ khai.

Sau một thời gian phát triển tại chỗ, những con người của văn minh Thần Nông đủ sức vượt dòng Trường Giang. Họ tiến lên phía bắc, giao tiếp với văn minh Hoa Hạ cũng đang trên đường xuôi về phương nam. Xin hiểu sự giao tiếp này bao gồm cả những tranh chấp, và không thể không có xung đột. Thần thoại Trung Quốc kể chuyện Hoàng Đế đánh nhau với Suy Vưu (con cháu Thần Nông) nói lên điều đó.

Văn minh Hoa Hạ và văn minh Thần Nông tiếp xúc nhau ở khoảng giữa hai lưu vực Hoàng Hà và Trường Giang, đã góp phần tạo nên một nền văn minh bắt đầu có hiển sử là văn minh Trung Nguyên - Hoa Hạ (Trung Hoa). Văn minh Hoa Hạ sẵn có phần bổ khuyết khuyết điểm của văn minh Thần Nông. Nó hấp thụ tất cả tinh túy của văn minh Thần Nông để lớn mạnh vượt bậc, rồi quay ra chèn ép chính thân sinh Thần Nông của mình. Song nó cũng thu nhận hình ảnh Thần Nông vào hệ thống huyền thoại Tam Hoàng, Ngũ Đế mô tả thời khởi thủy của mình. [6] Cái tên Trung Quốc bắt đầu sinh ra từ đây. Nguyên thủy, nó mang nghĩa quốc gia ở giữa thiên hạ vì kiến thức đương thời chỉ mới biết hai nền văn minh, hai chủng tộc lớn là Thần Nông và Hoa Hạ. Chỉ một phần đất đai của văn minh Thần Nông hòa nhập với văn minh Hoa Hạ. Phần lớn còn lại vì trải trên địa bàn quá rộng, rải rác suốt bờ Trường Giang, đặc biệt là phía nam Trường Giang, vẫn tách biệt, đây chính là vùng Bách Việt, như cách gọi của người Trung Hoa sau này.

Thành công rực rỡ nhất của cuộc liên giao Thần Nông và Hoa Hạ biểu hiện ở nhà nước Sở đông đúc, rộng lớn, giàu có và tiến bộ, từng làm bá chủ chư hầu đe dọa vương triều Thần Chu (chỉ còn là hình thức sau khi nước Sở ra đời). Sở cũng là nước kế cuối trong lục quốc bị Tần thôn tính sau này, bằng rất nhiều binh lực và xương máu, dù Sở giáp ranh với Tần. Tuy vậy, chưa đầy 13 năm sau khi mất nước, một vị anh hùng có tiền nhân đời đời làm tướng nước Sở là Hạng Vũ, đã đứng lên lấy danh nghĩa phục Sở tiêu diệt nhà Tần, chia đất cho thiên hạ và tự xưng là Tây Sở Bá Vương. Năm 202 TCN Hạng Vũ bại vong trước Lưu Bang. Cao Tổ nhà Hán cũng là người nước Sở. Lịch sử bi hùng của nước Sở tồn tại hơn 500 năm đã vĩnh viễn khép lại.

Lịch sử nước Sở bắt đầu bằng việc Thành Vương phong tước Tử của nhà Chu cho Mị Dục Hùng, [7] ở vùng biên viễn phía nam vương quốc Chu. Dục Hùng vốn từng lập công với nhà Chu. Đến đời Hùng Thông, hậu duệ của Dục Hùng (khoảng đầu thời Đông Chu, dưới ngai Hoàn Vương năm 719 đến 697 TCN), nước Sở đã tiêu diệt và sáp nhập rất nhiều lân bang và bành trướng đến vùng Trường Giang. Dù không được Hoàn Vương chấp nhận, Hùng Thông vẫn tự xưng là Sở Vũ Vương và làm chủ các nước chư hầu ở phương đông. Hùng Thông mất, con là Hùng Si nối ngôi cùng các vương triều tiếp theo mở rộng nước Sở xa dân về hướng đông nam, vượt qua dòng Trường Giang hùng vĩ.

3. Nhà nước sơ khai Văn Lang

Những biến cố lịch sử diễn ra trên mảnh đất Việt Nam tương đối rõ ràng từ thời Mê Linh liệt nữ trở về sau. Sách sử xưa nhất do chính người Việt viết còn lưu truyền đến ngày nay chỉ xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ 14. Tuy nhiên có một truyền thuyết được nhắc đi nhắc lại là thủy tổ Kinh Dương Vương là cháu 4 đời của Thần Nông, Kinh Dương Vương lấy Long nữ Động Đình Hồ sinh ra Lạc Long Quân. Lạc Long Quân cưới Âu Cơ và đẻ

100 trứng, nở trăm con. Cuộc chia ly êm dịu diễn ra sau đó: Âu Cơ đem 50 người con lên rừng, Lạc Long Quân dẫn số còn lại xuống biển. Nước Văn Lang do Hùng Vương, người con cả theo Lạc Long Quân dựng lên, đóng đô ở Phong Châu, vùng trung du tương đối bằng phẳng thuộc đồng bằng sông Hồng.

Rõ ràng đã có một cuộc di cư nằm ẩn trong chính truyền thuyết trên. Khoảng cách giữa Động Đình Hồ và Phong Châu là gần 1000 km theo đường chim bay. Sâu hơn nữa, tham khảo Bình Nguyên Lộc, tôi nghĩ có lẽ truyền thuyết 100 trứng kia nói về cuộc chia tách đại chủng tộc Thần Nông làm hai nhánh lớn: Tây Âu và Lạc Việt. Người Tây Âu đi về vùng núi non phía tây, và ít nhiều thay đổi tập quán sinh sống truyền thống của nền văn minh Thần Nông. Người Lạc Việt ở lại hoặc tản về phương đông và lưu giữ gần đủ đặc điểm cũ. Bản thân Tây Âu và Lạc Việt vẫn tiếp tục phân hóa thành nhiều nhóm nhỏ nữa. Con số 100 trứng, đáng ngạc nhiên, trùng khớp với tên Bách Việt mà người Trung Hoa đặt ra, để gọi những nhóm dân bờ nam trung và hạ lưu Trường Giang. Đây rõ ràng là dấu vết giao lưu văn hóa Thần Nông và Hoa Hạ, bởi Kinh Thi có câu "Tắc bách tư nam" (chúc có hàng trăm con trai), vậy một trăm hay bách nghĩa là nhiều.

Nếu đồng ý với không gian truyện cổ tích là Kinh Dương Vương sinh Lạc Long Quân ở Ngũ Lĩnh (rặng núi phía nam Động Đình Hồ) thì sẽ giải mã được "giặc Ân" trong một truyện cổ tích khác là "Thánh Gióng". Thật vậy, Ân - Thương mất nước bởi dân Chu năm 1066 TCN, việc họ nam tiến trước hoặc lưu vong sau thời điểm 1066 TCN và đụng độ với Lạc Việt là hoàn toàn có cơ sở. Khảo cổ học đã xác định tương đối chính xác kinh đô Ân - Thương nằm giữa tỉnh Hà Nam hiện đại, cách Động Đình Hồ chỉ vài trăm cây số theo đường chim bay. Rất có thể liên minh thị tộc mẫu hệ Văn Lang, hạt nhân của Thần Nông và Lạc Việt, hình thành ở khu vực từ rặng núi Ngũ Lĩnh đến bờ nam Trường Giang mà trung tâm là Động Đình Hồ, sau khi nhà nước Ân - Thương ra đời (khoảng năm 1700 TCN). [8] Tôi tạm tính một đời vua Hùng trung bình 25 năm, chuyện Thánh Gióng xảy ra năm 1066 TCN, suy ra Hùng vương thứ 18 lên ngôi năm 741 TCN. Con số 741 TCN rất thuyết phục, vì nó xê dịch không nhiều với năm thành lập nước Sở hình thành và bành trướng về phía nam. Đại Việt sử ký toàn thư ghi năm thứ nhất họ Hồng Bàng là năm Nhâm Tuất 2879 TCN. Theo chuỗi luận của tôi đưa ra thì kỷ nguyên Văn Lang bắt đầu cũng từ năm Nhâm Tuất nhưng là Nhâm Tuất 1199 TCN.

Văn minh Trung Hoa phát triển xuống, những con người bất khuất nhất không chịu đánh mất bản sắc và lễ thói để hòa nhập với văn minh Trung Hoa đã ra đi. Kê ở lại cùng người mới xây dựng nên nước Sở. Là cư dân sinh sống bằng ruộng lúa nước, sử dụng thành thạo thuyền bè nên cuộc di cư hình thành hai cách lên đường chính là bộ hành và hải hành, họ chia thành nhiều nhóm thị tộc nhỏ tủa về ba phương Tây - Đông - Nam hoặc xuôi Trường Giang ra biển. Mục đích đầu tiên của họ là tìm kiếm một vùng đồng bằng sông nước khác lập nghiệp. Những con người giỏi giang nhất luôn đi xa nhất, tìm được mảnh đất ưng ý nhất, và cuối cùng họ đã đến miền bắc Việt Nam ngày nay. Hiện thực thế kỷ 21 chứng minh điều đó, hậu duệ của đoàn người lưu vong kia lập nên Việt Nam, quốc gia duy nhất trong Bách Việt không bị Hán hóa và thâm nhập đất đai và con người vào nền văn minh Trung Hoa. Đường di cư trên bộ trải dài từ Động Đình Hồ, qua đồng bằng hẹp Tây Giang, Quảng Tây để đến đồng bằng sông Hồng. Có không ít cư dân Văn Lang đã trụ lại bên dòng Tây Giang này. Họ cũng lập nên phiên bản nhà nước sơ khai như Văn Lang Động Đình Hồ với thủ lĩnh là Vua Hùng, tôi tạm gọi là Văn Lang Tây Giang.

Đồng bằng sông Hồng lúc ấy cũng có thể đã có người sinh sống, nhưng chắc chắn dân cư rất thưa thớt, đầm lầy nhiều, rừng nhiệt đới rậm rạp, mùa mưa thì ngập lụt tràn lan. Vì lẽ đó vùng định cư trung tâm được chọn là miền trung du Phong Châu cao ráo. Mang trọn bản sắc Văn Lang ra đi, những con người bất khuất, yêu chuộng hòa bình và tự do vẫn gọi quê mới là Văn Lang, lãnh tụ của họ xưng là Vua Hùng, danh chính ngôn thuận tiếp nối Vua Hùng của nước Văn Lang ở Động Đình Hồ. Hành trình tìm kiếm Phong Châu còn ít nhiều đọng lại trong truyện Sơn Tinh - Thủy Tinh, ở đời vua Hùng thứ 18.

Các di chỉ khảo cổ đã khai mở ở Việt Nam không thể bác được giả thuyết di cư này: Phùng Nguyên niên đại 3500 năm (chưa có đồ đồng), Đông Đậu niên đại trên 3000 năm (đồ đồng rất ít và nhỏ như mũi tên, rìu), Gò Mun vào cỡ thế kỷ 8 TCN, Đông Sơn thế kỷ thứ 7 TCN. Đặc biệt, mọi di chỉ đều nằm trên các khu đồi cao ráo, càng củng cố dự đoán về thổ nhưỡng đã nói.

Niên đại xa nhất của trống đồng tìm được ở Việt Nam và Trung Quốc cũng rất gần nhau: khoảng TK 7 đến TK 8 TCN. [9] Địa bàn chính đào được trống đồng rất rộng lớn, nó bao gồm bắc Việt Nam, Tứ Xuyên, Vân Nam, Quý Châu, Quảng Tây, Quảng Đông. Ba nơi nhiều trống đồng nhất là Đông Sơn (Thanh Hóa, Việt Nam), Vạn Gia Bá (Vân Nam) và Khu tự trị dân tộc Tráng (Quảng Tây). Đáng ngạc nhiên là kiểu trống đồng đẹp nhất cũng là kiểu xưa nhất. Giả thuyết của tôi lý giải được điều này: trên đỉnh cao của mình, nhà nước Văn Lang sơ khai ở Động Đình Hồ, vừa bị văn minh Trung Hoa chèn ép, vừa không vượt lên chế độ phụ hệ được, đã phân hóa thành nhiều nhóm thị tộc nhỏ trôi giạt khắp nơi. Kỹ nghệ đúc đồng tuyệt diệu của họ lan về các hướng theo

đoàn di dân. Và thật đáng tiếc, từ đây nền văn minh khu biệt của từng đoàn người lưu vong lần hồi thoái trào, trống đồng ngày càng thô hơn.

Có một điều rất lạ là trung lưu sông Hồng và dòng Tây Giang khá giống nhau. Thủy Kinh Chú của Lịch Đạo Nguyên có viết về Diệp Du Hà với thượng nguồn thuộc tỉnh Vân Nam, chảy vào Giao Chỉ (Bộ hay Quận?) tụ thành 3 nhánh rồi xuôi hướng đông. Thật khó đoán định Diệp Du Hà là sông Hồng hay Tây Giang. Có thể đây cũng là một nguyên nhân khiến cho Văn Lang Phong Châu và Văn Lang Tây Giang ngoài yếu tố chủng tộc tương đồng, còn giống nhau ở mô tả địa lý trong sử sách và văn ngôn truyền khẩu.

Văn Lang Phong Châu ở góc độ nào đó, là bước lùi so với Văn Lang Động Đình Hồ. Con người Văn Lang mất quá nhiều thứ trên đường đến châu thổ Hồng Hà. Ràng buộc giữa các thị tộc ngày càng lỏng lẻo, dân ít, địa bàn cư trú dần trải, lũy lỵ chia cắt, dần dần thủ lĩnh tối cao mất hết quyền lực, trở thành biểu trưng tinh thần đơn thuần. Hình ảnh vua Hùng trong thực tế cuộc sống tự động biến mất, nhưng nó mãi mãi lưu truyền giữa tâm thức con người Văn Lang để hoài nhớ về một thời hoàng kim bất diệt.

4. Giải cấu truyền thuyết An Dương Vương

Gần đây, việc khám phá di chỉ Tam Tinh Đôi [10] cách Thành Đô (Tứ Xuyên) 40km đã hé mở một nước Thục cổ đại có lịch sử từ năm 3000 TCN. Văn minh Thục phát triển rực rỡ, đã hình thành lõi quần cư đô thị bề thế hơn cả đỉnh cao triều đại Thương - Ân. Họ là dân tộc đầu tiên của nhân loại biết sử dụng gạch chưa nung để xây nhà cửa, thành quách. Theo nhiều nhật báo Trung Quốc mới đây, vết tích tường thành cũ niên đại trên 3000 năm ở Tam Tinh Đôi lớn hơn cổ thành thời Thương tại đất Ân rất nhiều. Phải chăng Thục là nhánh "lên ngàn" của văn minh Thần Nông (tức Tây Âu, anh em với Lạc Việt) hoặc một nhánh của đoàn di dân Tiên Đông Nam Á? Sử ký, phần "Truyện Trương Nghi" kể rằng Tần Huệ Vương đã nghe lời Tư Mã Thác đánh Thục, truất phế Thục Vương làm chức Hầu. Như vậy hoàn toàn có khả năng Thục Hầu và một bộ phận nhân dân Thục muốn tránh nhà Tần bạo ngược đã lên đường lưu vong. Đoàn người đi về phương Nam tạo nên cộng đồng Khương, sau này bị nhà Hán lấn tiếp, họ theo dòng Cửu Long đến vùng đất Campuchia ngày nay và góp phần xây dựng nên nền văn minh Khơ Me kiêu hùng. Đoàn người đi về hướng đông nam vượt dòng Trường Giang đến Quý Châu và tây bắc Quảng Tây. Việc họ thành lập một quốc gia mới là rất khả dĩ.

Á Đông cổ xưa chỉ có hai cộng đồng Hán và Thục sử dụng thành quách ở những vùng đất bằng phẳng như Trung Nguyên, Tứ Xuyên. Ngay cả Triệu Đà cũng không nghe nói đã xây thành trì vững chắc tại Phiên Ngung, một phần cũng vì Phiên Ngung không bằng phẳng, đồi núi lô nhô. Chi tiết mô tả trong trận đánh giữa Phục Ba và Kiến Đức - Lữ Gia tại Sử Ký là xác chứng: quân của Kiến Đức - Lữ Gia bỏ thành ra hàng rất nhiều, họ nhận ấn Hán quan rồi lại quay vào thành để chiêu dụ người khác. Xét ra thành của Triệu Đà chẳng qua là những chiến lũy đơn giản, lấy địa thế mà lập vậy. Năm đó người Hán chỉ mới đến Phiên Ngung, công nghệ để xây thành Cổ Loa của An Dương Vương tại đồng bằng Tây Giang có gốc Thục Tứ Xuyên là hợp lý.

Sự kiện An Dương Vương là con vua Thục đến đây có thể đã sáng tỏ. Nước Thục (Quý Châu - Quảng Tây) giáp giới với Văn Lang Tây Giang. Vua Thục cho người qua hỏi con gái Hùng Vương Tây Giang làm vợ nhưng bị từ chối. Đời sau, một trong những con trai vua Thục tấn công Hùng Vương, chiếm toàn bộ đất đai của Văn Lang Tây Giang rồi thành lập nước Tây Âu Lạc. Thành Cổ Loa 9 vòng cao ráo và vững chãi trong truyền thuyết có khả năng ở đồng bằng Tây Giang chứ không thể nằm ở đồng bằng sông Hồng được. Khảo cổ hiện đại Việt Nam đã không tìm ra những di vật cần thiết tại di chỉ Cổ Loa Đông Anh để xác chứng đó là Cổ Loa của An Dương Vương là dễ hiểu. Chương "Nam Việt Úy Đà liệt truyện" của Sử Ký chép về nước Tây Âu Lạc này rất rõ, nhiều sử gia không liên hệ được sử liệu đã mạnh dạn nghĩ Tư Mã Thiên viết nhằm Âu Lạc thành Tây Âu Lạc! Sử Ký không chỉ 1 lần khẳng định về nước Tây Âu Lạc và người Âu Lạc. Thái Sử Công nói về chiến tranh biên giới giữa Nam Việt và Mân Việt: "Âu Lạc tương công Nam Việt động đao, Hán binh lâm cảnh Anh Tề nhập triều", phải hiểu là "Người Âu Lạc (ở Nam Việt) đánh nhau (với Mân Việt) làm nước Nam Việt dao động, quân nhà Hán phải can thiệp, (mang ơn nhà Hán nên) thái tử Anh Tề vào triều đình (làm con tin)". Chương Triệu Thế Gia được đời sau bổ chú: "Sách Dư Địa Chí nói thời Chu Giao Chỉ là Lạc Việt, thời Tần là Tây Âu, họ về mình, cắt tóc ngắn để tránh giao long. Tây Âu Lạc ở về phía tây Phiên Ngung (tức Phiên Ngung). Nam Việt và Âu Lạc có rất nhiều họ (chữ Hán là thiên tính: hàng ngàn họ, khác với bách tính của người Trung Quốc là hàng trăm họ). Sách Thế Bản cũng viết người Việt nhiều họ, có cùng tổ tiên với người Sở". Chiếu theo chuỗi luận xuyên suốt ở bài khảo cứu này thì không khó nhận ra Lạc Việt là một vùng đất rất rộng lớn bao gồm Hồ Nam, Quảng Tây, Quảng Đông đổ về phương nam.

Sau khi gồm thâu lục quốc nhất thống Trung Nguyên, năm 214 TCN Tần Thủy Hoàng sai Đồ Thư đem 50 vạn quân và dân ô hợp vượt Ngũ Lĩnh, đánh Bách Việt chiếm lấy vùng đất phía đông nam nước Tần rồi lập ra các quận Quế Lâm, Nam Hải, Tượng. Nước Tây Âu Lạc của Thục Phán nằm trong Tượng Quận. Văn Lang Phong Châu phía nam Tây Âu Lạc hoàn toàn không dính dáng đến cuộc chiến kia. Tượng là một quận ảo, không cần thiết tìm hiểu Văn Lang Phong Châu có thuộc Tượng Quận hay không. Nhân dân Tây Âu Lạc không chịu làm nô lệ đã vào rừng kháng chiến và kết quả là đã giết được Đồ Thư.

Sách sử Việt Nam và Trung Quốc đều ghi nhận sơ sài Triệu Đà người huyện Chân Định (nay thuộc Hà Bắc, TQ). Không ai xét sâu hơn Chân Định vốn là đất Triệu thời chiến quốc. Sử Việt chép theo sử Trung Quốc, còn sử Trung Quốc tuân thủ tư tưởng đại nhất thống của triết học Tiên Tần (khởi đi từ Khổng Tử, với nguyên ủy "Tôn Chu nhượng Di, nội chư Hạ nhi ngoại Di địch") nên xóa hẳn các tên gọi của Tam Tần. Tần Đại Đế áp dụng thành công tinh hoa nhân đạo của triết học Tiên Tần, đã chấm dứt vĩnh viễn cảnh chiến quốc nổi da xáo thịt. Tần Thủy Hoàng ra đời tại kinh đô Hàm Đan nước Triệu. Mẹ Triệu Cơ của ông, được Sử Ký ghi nhận là con nhà tai mắt tại đây. Khi cha ông theo Lã Bất Vi trốn về Tần, mẹ con Tần Thủy Hoàng phải ẩn mình trong dân chúng Triệu và chịu nhiều cảnh cơ cực. Sau khi Trung Nguyên nhất thống, người Triệu lại phải họa đi xây Trường Thành, họ cảm tức vua Tần nên bịa chuyện dè bủ Tần Thủy Hoàng là con hoang của Triệu Cơ và Lã Bất Vi. Dân gian còn đem cả nàng Mạnh Khương gần hai trăm năm trước từ nước Tề đến khóc bên Trường Thành để trừ úm đại công nghiệp của vua Tần. [11] Sẵn ác cảm cũ, vua Tần bắt rất nhiều con dân cứng đầu cứng cổ ở Triệu xung vào đạo quân viễn chinh của Đồ Thư. Triệu Đà ở trong số đó. Sau này cháu Triệu Đà là Minh Vương Anh Tề làm con tin ở Trường An cũng thành thân cùng một người con gái nước Triệu (Sử Ký viết là người huyện Hàm Đan). Bà ta chính là Cù hậu, do làm nội ứng cho nhà Hán chiếm Nam Việt, nên đã bị thừa tướng Lữ Gia giết. Những người Triệu bị đày tập trung tại quận Nam Hải thời đó đã quần cư và tạo thành nhóm dân tộc nhỏ mang tên Triều Châu, phía đông bắc tỉnh Quảng Đông Trung Quốc hôm nay.

Năm 208 TCN Triệu Đà thành lập nước Nam Việt. Hán Cao Tổ bình định xong Trung Nguyên không còn sức giải quyết Nam Việt, nên năm 196 TCN đành phong Triệu Đà làm Nam Việt Vương, và dặn Nam Việt phải hòa hợp với Bách Việt. Khi Cao hậu tiếm quyền, Trường Sa Vương cấm vận kinh tế Nam Việt hòng làm Nam Việt suy yếu để dễ bề xâm lăng. Triệu Đà lập tức đem quân đánh Trường Sa, cắt đứt đường thông thương với nhà Hán và chốt giữ các nơi hiểm yếu. Cao Hậu sai Lâm Hi Hầu hỏi tội Triệu Đà, chiến cuộc biên cương giằng co hơn một năm rồi nhà Hán bãi binh vì đám tang Cao Hậu.

Rảnh tay với Hán, Triệu Đà dùng tiền của hút lót quý tộc Tây Âu Lạc và Mân Việt để hai nước này chịu lệ thuộc. Sự kiện Trọng Thủy kết hôn với Mỵ Châu chắc chắn ghi nhận thỏa hiệp dễ dãi của những người lãnh đạo Tây Âu Lạc trước âm mưu của Triệu Đà. Trận chiến đánh vào lòng người toàn thắng, năm 179 TCN Triệu Đà tấn công và sát nhập Tây Âu Lạc vào Nam Việt. Từ đó Nam Việt rất rộng lớn, Triệu Đà đường hoàng tự xưng Nam Việt Vũ Đế, đi xe mui lưa vàng như vua Hán. Triệu Đà người Hoa Bắc chỉ quen đánh nhau trên bộ, cho nên không thể tồn tại khả năng ông ta đã tấn công An Dương Vương tại đồng bằng sông Hồng. Mãi đến đầu công nguyên đường bộ khai thông Hoa Nam và Bắc Việt vẫn rất khó đi nên đoàn quân của Mã Viện mới phải dùng thuyền.

Một bộ phận nhân dân Tây Âu Lạc, những con người bất khuất từng giết Đồ Thư, đã đem tàn quân và bầu đàn thê tử chạy đến châu thổ Hồng Hà. Tôi nghĩ có một nhánh nhỏ người Tây Âu Lạc ra đi bằng thuyền đã ghé vào bờ biển trung bộ Việt Nam. Họ trở thành hạt nhân của nền văn minh Chăm bắt đầu khởi sắc từ thế kỷ thứ 2 sau công nguyên. Những liên hệ Thục - Khơ Me - Chăm trong bài viết này chỉ thuần lý thuyết, trên cơ sở nghiên cứu văn bản và hình ảnh, nhưng tôi tin đô thị sơ khai Cổ Loa, cách dùng gạch không nung của người Khơ Me và người Chăm chắc chắn có dấu ấn văn minh Thục cổ đại.

Người Tây Âu Lạc và người Lạc Việt ở Văn Lang Phong Châu rất gần gũi về chủng tộc và có thể họ vẫn còn hiểu ngôn ngữ của nhau sau gần 150 năm xa cách (tạm tính từ năm 316 TCN Thục Vương bị Tần truất phế, đến năm 179 TCN năm Triệu Đà thôn tính Tây Âu Lạc). Nhóm dân Tây Âu Lạc mất nước nhanh chóng hòa hợp cùng nhân dân bản xứ trên mảnh đất bắc Việt và gọi nơi đây là Âu Lạc. Họ nổi các gò đất, đồi nhỏ thành đê bao ngăn thủy triều và nước lụt tại Cổ Loa, Đông Anh và quần cư trong ấy. Đến năm 43, Mã Viện củng cố hai vòng ngoài và xây thêm vòng thành nhỏ thứ ba ở giữa để tạo nên Kiến Thành. Độ cao của dấu vết tường thành Cổ Loa Đông Anh xấp xỉ cao độ các con đê hai bờ sông Hồng, sông Đuống xung quanh, xác tín giả thiết Cổ Loa là đê hơn là thành lũy.

Nhân dân Âu Lạc ở đồng bằng sông Hồng lúc đó đã thoát nạn xâm lăng của Triệu Đà và yên ổn sinh sống, làm ăn. Họ hấp thu tất cả bản sắc Tây Âu Lạc và những câu chuyện truyền miệng về Vua Hùng Văn Lang Tây Giang, về "Thục Vương tử" tên Phán, về thành Cổ Loa, về Nỏ Thần cùng Mị Châu và Trọng Thủy. Chính sự

tương đồng như nhất của hai phiên bản Văn Lang Phong Châu và Văn Lang Tây Giang là chất keo kết dính con người và lịch sử Việt Nam cổ đại thành một khối tưởng như không có mối nối.

Người Tây Âu Lạc không di cư xuống đồng bằng sông Hồng hiện tại đã trở thành một nhóm dân tộc thiểu số lớn ở Hoa Nam. Đó là người Tráng cư trú rải rác ở Vân Nam, Quảng Đông và tập trung chủ yếu tại khu tự trị Tráng Quảng Tây với thủ phủ là thành phố Nam Ninh, cách Hà Nội chưa đầy 400 km. Theo số liệu thống kê dân số năm 2000, dân tộc Tráng có trên 16 triệu 178 ngàn người. Nói chung người Tráng mang bản sắc rất riêng so với dân tộc Hán ở Hoa Nam. Họ vẫn sử dụng trống đồng trong các lễ hội đầy màu sắc. Họ cũng có hệ thống chữ viết hình thành giống cơ sở chữ Nôm Việt Nam. Nơi lưu giữ truyền thống chính yếu của dân tộc Tráng là tổ chức làng xã với câu nói bất hủ: "Thà bán ruộng đồng của cha ông để lại còn hơn bán đi ngôn ngữ riêng của cả dân tộc". Ký ức dân gian của họ vẫn còn nguyên câu chuyện hoàng tử ở rể với bảo kiếm và nỏ thần về cơ bản rất giống chuyện Mị Châu - Trọng Thủy của Việt Nam. Trong nhiều ngữ cảnh chữ Tráng đồng nghĩa với chữ Hùng trong từ Hùng Vương, chúng cũng có thể ghép lại thành một từ hoàn hảo hơn là "Hùng Tráng".[12]

Năm 111 TCN Nam Việt bị Lộ Bác Đức xóa tên khỏi bản đồ. Nhà Hán cho người sang thuyết phục nhân dân Tây Âu Lạc theo mình, với chính sách rất thâm độc là để quý tộc Tây Âu Lạc (những kẻ đã bị Triệu Đà mua chuộc) tiếp tục quản lý những vùng đất của họ. Sử Ký viết: "Hoàng Đồng từng là tả tướng Âu Lạc. Ông ta chém Tây Vu vương để theo nhà Hán và được phong làm Hạ Lệ Hầu năm 110 TCN". Theo tôi Tây Vu không phải địa danh mà chỉ là khái niệm vùng đất chư hầu phía tây với gốc tọa độ là kinh đô Phiên Ngung của vua Nam Việt. Rất dễ hiểu Tây Vu chính là Tây Âu Lạc sau khi bị Triệu Đà thôn tính. Các sử gia sử dụng Tây Vu như một địa danh đã vô tình xem Tây Vu ở Tây Âu Lạc cũng là Tây Vu ở Âu Lạc thời Mã Viện (tức vùng đất phía tây đồng bằng sông Hồng). Chi tiết này rất quan trọng, nó làm cho người ta tưởng Tây Âu Lạc (Quảng Tây) và Âu Lạc (Bắc Việt Nam) là một. Hậu Hán Thư, Mã Viện liệt truyện viết: "Viện tâu ngôn Tây Vu huyện hộ hữu tam vạn nhị thiên, viễn giới khứ đình thiên dư lý, thỉnh phân vị Phong Khê, Vọng Hải nhị huyện, hứa chi. Viện sở quá triếp vi quận huyện trị thành quách, xuyên cử quán khái, dĩ lợi kỳ dân". Nghĩa là: "Mã Viện tâu rằng vùng đất phía tây của huyện đặt sở trị (có thể là Long Biên của Tô Định hoặc Mê Linh) có ba vạn hai ngàn hộ, từ biên giới xa đến sở trị hơn ngàn dặm, xin chia thành hai huyện Phong Khê, Vọng Hải, (vua) đồng ý. Viện nhân đó liền lập quận huyện sửa thành quách, khơi thông kênh rạch tưới tiêu, làm lợi cho dân chúng". Trong câu Hán văn, chữ "huyện" nằm sau "Tây Vu" với chữ "đình" trong cụm "viễn giới khứ đình" có sự liên hệ ngữ cảnh. Sơ ý một li bỏ qua ngữ cảnh ấy đã khiến thành Cổ Loa truyền thuyết của An Dương Vương đi trên dưới 300 km từ Quảng Tây đến Đông Anh Hà Nội!

Năm 110 TCN nhà Hán phong tước cho Hoàng Đồng. Sau đó Thạch Đái được cử sang làm Thứ sử Giao Chỉ bộ, phủ trị ở Quảng Tín, quận Thương Ngô. Với sự giúp sức của Hoàng Đồng, Thạch Đái ủy lạo và hợp thức hóa danh vị Lạc Hầu, Lạc Tướng bằng ấn đồng đeo cổ. Chắc chắn mục đích tối thượng của Thạch Đái là âm thầm chia rẽ các liên minh của quý tộc Tây Âu Lạc, không cho Lạc Hầu, Lạc Tướng có cơ hội đoàn kết xây dựng nhà nước chống xâm lăng.

Trong hệ thống hành chính Hán, nước Tây Âu Lạc trở thành quận Hợp Phố. Tôi cả quyết điều này vì trong 9 quận của Giao Chỉ Bộ thì Chu Nhai và Đạm Nhĩ thuộc đảo Hải Nam, Nam Hải tức Phiên Ngung và Uất Lâm tức Quế Lâm thuộc nam Quảng Đông và bắc Quảng Tây; Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam chỉ là khái niệm về các vùng đất phương nam; còn lại Thương Ngô và Hợp Phố để suy xét. Sử Ký, Nam Việt Uy Đà liệt truyện viết: "Thương Ngô Vương là Triệu Quang là người cùng họ với Việt Vương, nghe quân nhà Hán đến, cùng quan huyện lệnh Kê Dương của Việt tên là Định tự quyết định đi theo nhà Hán; quan giám quận Quế Lâm của Nam Việt là Cư Ông dụ dân Âu Lạc đi theo nhà Hán". Rõ ràng cái tên Thương Ngô đã có trước năm 111 TCN. Chúng ta chỉ còn mỗi chọn lựa là nhà Hán đã lấy đất Tây Âu Lạc làm quận Hợp Phố.

Đồng bằng sông Hồng giờ đây được người Hán gọi là quận Giao Chỉ, một quận ảo, một vùng đất nằm trong hệ thống khái niệm Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam. Nền chính trị xã hội Âu Lạc chưa đủ chín để thống nhất các khu tự trị riêng biệt của Tù trưởng, Tộc trưởng thành quốc gia, song với kinh nghiệm xương máu ở Tây Âu Lạc, người Âu Lạc chắc cũng có những quan hệ mềm dẻo với các quận lân cận của nhà Hán. Người Thục gốc Tây Âu Lạc mang theo văn minh đô thị đến Cổ Loa Đông Anh dần dần tự đồng hóa mình với cư dân bản xứ. Đặt giả định Âu Lạc là một nhà nước hoàn thiện, con người Âu Lạc có ý thức sâu sắc về quốc gia và từng bị Triệu Đà thôn tính bằng quân sự (như quan niệm của sử sách Việt - Trung lâu nay), ta sẽ thấy diễn biến lịch sử ôn hòa từ năm 111 TCN đến năm 34 tại đồng bằng sông Hồng là không bình thường.

Thực ra những địa danh, nhân danh của khu vực phía nam Trường Giang ghi trong cổ sử Trung Quốc như Sử Ký, Hán Thư, Hậu Hán Thư rất tương đối và khập khiễng. Sử gia phải dùng Hán tự ký âm địa phương ngôn nên

khá khó khăn, hậu quả là đôi khi họ bỏ qua phương ngôn để dùng chữ Hán thuần khái niệm mô tả tên đất, tên người. Cái tên Tây Âu Lạc là một ví dụ. Âu Lạc mang nghĩa đất nước, tổ quốc, nhưng khi đi vào Hán sử Tây Âu Lạc trở thành tên nước. Tuy vậy ngày nay chúng ta không thể biết An Dương Vương gọi tổ quốc, gọi "Âu Lạc" của mình là gì nên không thể đẹp bỏ cụm từ Tây Âu Lạc kia.

Sau cả thế kỷ ổn định và phát triển trong nước, xã hội Hán cuối cùng cũng có những thay đổi về chất và lượng, bắt đầu manh nha công cuộc cải cách lớn của Vương Mãng. Đầu công nguyên, lòng tham của vua Hán sống dậy, lập tức Nhâm Diên và Tích Quang được cử sang quận Giao Chỉ và Cửu Chân tiến hành những chính sách mị dân, nhằm thăm dò tiềm lực thuộc địa cũng như khả năng phản kháng của nhân dân nếu áp đặt cai trị trực tiếp mà không dùng đến binh lực. Công việc của nhóm này chưa xong thì Vương Mãng tiếm ngôi, Trung Nguyên hỗn loạn. Sự kiện lịch sử ở thời điểm này rất rõ ràng. Giao Chỉ Bộ (bao gồm 9 quận cũ, trong đó có quận Giao Chỉ, Cửu Chân) không thuần phục Vương Mãng đã củng cố các quận, cắt đứt liên lạc với trung ương và chào đón Hán dân chạy loạn, di cư để tạo vây cánh. Vương Mãng bị diệt, năm 29 Thứ Sử Giao Chỉ Bộ là Đặng Nhượng mới sai sứ về cống nhà Đông Hán.

Có lẽ âm mưu xâm lăng bắt đầu với Nhâm Diên và Tích Quang đã được Quang Vũ Đế cân nhắc. Năm 34 Tô Định nhậm chức Thái thú quận Giao Chỉ rồi áp dụng chế độ kềm kẹp hầu mong biến mảnh đất Âu Lạc (thuộc quận Giao Chỉ ảo hôm nào) thành miếng bánh ngon trên bàn tiệc thực dân. Dưới sức ép ấy, nhân dân đồng bằng sông Hồng đã nổi dậy. Mê Linh liệt nữ thất bại trước Mã Viện chính thức biến Giao Chỉ và Cửu Chân thành quận huyện trực trị và xác thực của nhà Hán, mở đầu kỷ nguyên 800 năm nô lệ cay đắng trên mảnh đất tiền Việt Nam. Cách tính thời gian bắc thuộc của tôi là có căn cứ, vì có bớt ra vài đoạn gián cách người Việt giành được độc lập như thời Lý Nam Đế và Khúc Thừa Dụ.

C. Đôi nét văn hóa

1. Từ Kinh Dịch đến chữ viết của tổ tiên người Việt Nam

Trong quá khứ, không ít sử gia Việt Nam đã nghiệm rằng Kinh Dịch chứa rất nhiều yếu tố vay mượn từ văn minh Thần Nông. Gần đây một bài báo ở Việt Nam tự hào tuyên bố Kinh Dịch chính là di sản sáng tạo của tổ tiên người Việt. Tôi quan sát rất kỹ các tranh luận xưa nay và tự hỏi: "Ngôn ngữ điện toán hiện đại chỉ cần hai tín hiệu CÓ và KHÔNG, khi thể hiện trên giấy nó tương đương số 1 và số 0. Não điện toán dễ dàng đọc mọi văn bản chỉ toàn 0 và 1 đan xen, nối nhau thành chuỗi, vì tốc độ xử lý thông tin của nó rất cao. Nguyên lý khởi đầu của Dịch là Âm Dương sinh Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát Quái. Sau Bát Quái còn có thêm 64 Quẻ. Ký hiệu Dương là một vạch liền, Âm là một vạch đứt. Hoàn toàn tồn tại khả năng văn minh Trung Hoa đã mượn thứ ký hiệu này của văn minh Thần Nông và phát triển thành Kinh Dịch. Như vậy tại sao không thể đặt giả định hệ thống ký hiệu xây dựng từ hai đơn tố Âm và Dương là những chữ cái của một thứ ngôn ngữ bí hiểm nào đó trong văn minh Thần Nông".

Đến đây thì tôi thấy cần xét lại một "khuyết điểm lưu cữu lớn" của văn minh Thần Nông là không có chữ viết, đã đề cập ở trên. Hai đơn tố Âm và Dương rõ ràng đã đan xen, tạo thành chuỗi. Việc nó có thể dùng làm số đếm (hệ nhị phân), chữ cái hoặc chữ viết hay không, không còn phụ thuộc vào khả năng biểu đạt của hai đơn tố ấy, mà phụ thuộc vào khả năng xử lý tín hiệu của con người thời đó. Tôi đã loại bỏ được chất hoang tưởng trong giả định của mình.

Tôi đã đến viện bảo tàng lịch sử thành phố Hồ Chí Minh xem 1 chiếc trống đồng Đông Sơn. Trống đồng là bảo vật của dân tộc Việt Nam. Rất nhiều nhà khoa học đã đồng ý trống đồng lưu giữ dấu ấn thờ mặt trời của con người buổi bình minh lịch sử. Ở giữa mặt trống có mặt trời tỏa tia. Nửa ngoài mặt trống có 2 cặp vòng tròn đồng tâm chứa rất nhiều vạch liền xếp cạnh nhau. Theo ngôn ngữ Dịch, một vạch là Dương (trong lưỡng nghi), hai vạch là Thái Dương (trong tứ tượng), ba vạch là Càn (trong bát quái), sáu vạch là Càn Vi Thiên (trong 64 quẻ). Tất cả đều chỉ mặt trời hoặc ông trời. Nếu nói những nét liền kia nằm cạnh nhau là những chữ CÀN - CÀN - CÀN... liên tục tức TRỜI - TRỜI - TRỜI... liên tục thì khả dĩ chăng? Hay Thái Dương - Thái Dương - Thái Dương...? Đây chỉ là sự tình cờ thì thật lạ. Nhiều vạch quá, nhìn qua tủ kiếng tôi không thể đếm được bao nhiêu vạch. Nếu tổng số các vạch đó luôn chia hết cho 6, ở bất cứ chiếc trống đồng nào thì giả thuyết của tôi hữu lý nhất. Ngoài ra còn có một vòng tròn đồng tâm khác chạy những đường hoa văn hình "dấu ngã", liên kết các "dấu ngã" này là những vòng tròn nhỏ, có chấm chính giữa. Đây cũng có thể là chữ "mặt trời" giống như chữ "mặt trời" ở nhiều nền văn minh sơ khai khác.

Giả thuyết tôi đưa ra nếu đúng sẽ dẫn đến sự xét lại: Ngôn ngữ Dịch là của văn minh Thần Nông. Dùng cơ sở "Phục Hy đặt ra bát quái" [14], Khổng Tử đắp tượng Văn Vương và Chu Công cho học thuyết của ông, bằng cách khẳng định hai người này đã viết "Thoán từ" và "Hào từ". Khả năng "Thoán từ", "Hào từ" và "Dịch truyện" đã được chính Khổng Tử biên soạn, là rất lớn. Cho đến lúc này, theo tôi, chỉ nên đặt câu hỏi Kinh Dịch là di sản sáng tạo của tổ tiên người Việt Nam chăng? Chúng ta chưa có nhiều bằng chứng thuyết phục, chưa so sánh được ngôn ngữ Dịch khởi thủy với Kinh Dịch. Lịch sử Trung Hoa vẫn tồn nghi nguồn gốc Kinh Dịch hai ngàn năm nay. Người Việt Nam hiện đại đang có niềm tin xác đáng hơn bao giờ hết để bước vào cuộc truy tìm bản quyền Kinh Dịch. "Mỏ vàng nhân văn" này hứa hẹn trữ lượng nguồn sống tinh thần vô biên cho con cháu Tiên - Rồng.

Tóm lại, tôi tạm dừng công việc của mình ở đây. Nếu có những người ủng hộ trí tưởng tượng của tôi, xin hãy tìm đến các di vật khảo cổ. Câu trả lời thật thuyết phục còn ở rất xa và có thể chẳng bao giờ ta thấy được. Tuy nhiên trò truyện với các vật tạo tác linh thiêng của tổ tiên mình không bao giờ nhàm chán và vô nghĩa. Dù rằng sẽ không ai chứng minh được tôi đúng song chứng minh tôi sai lại càng khó hơn. Cuối cùng cách giải mã ngôn ngữ trên trống đồng của tôi vẫn nên tham khảo, vì không lời khen tặng nào là quá đáng đối với trống đồng và những con người cổ xưa đã đúc nên chúng.

2. Những thông điệp nhân văn

Ngoài yếu tố lịch sử, truyền thuyết Kinh Dương Vương và An Dương Vương còn mang những thông điệp nhân văn luôn cần được con người Việt Nam ở bất kỳ thời đại nào giải mã.

Đất nước và tổ quốc: Sử Ký Tư Mã Thiên trong chương "Khổng Tử thế gia" thuật lời Khổng Tử: "Khâu này nghe nói... Quái vật do nước sinh ra là con rồng". Vậy ta có thể hiểu cha Lạc Long Quân là biểu tượng của "nước". Ngôi nhà của "nước" tất phải ngoài biển, nghĩa gốc của chữ Lạc chính là "nước". Mẹ Âu Cơ tượng trưng cho "đất". Chữ Âu từng được Trần Thánh Tông dùng: "Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã - Sơn hà thiên cổ điện kim âu". Hồ Quý Ly cũng từng cải tên núi Đại Lại (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa) thành Kim Âu. Thành ngữ "Tấc đất tấc vàng" khá gần gũi với "kim âu". Ngựa đá đứng trên đất vàng, thử hỏi làm sao mà non nước Việt Nam chẳng vững chãi Vạn Xuân. [15]

Nền văn minh lúa nước được xây dựng từ "Đất" và "Nước" là điều không ai có thể phủ nhận. Người Việt Nam còn gọi tổ quốc mình là "Đất nước" có nguyên căn sâu xa như vậy. Chuỗi luận này có thể dẫn đến việc giải nghĩa từ Âu Lạc là "Đất nước". Nếu bạn đọc thay các chữ "Âu" bằng "Đất", "Lạc" bằng "Nước" vào toàn bộ bài viết này, tôi tin nội dung tôi muốn chuyển tải sẽ sáng tỏ hơn nhiều. Biết đâu cuộc chia ly của cha rồng mẹ tiên trong truyền thuyết lại chính là dấu ấn của một đợt hạn hán khủng khiếp nơi đồng bằng phía nam trung lưu Trường Giang.

Bài học đoàn kết: Mẹ Âu Cơ và cha Lạc Long Quân đã chia rẽ, làm suy yếu nền văn minh Thần Nông. Hai nhánh Lạc Việt và Tây Âu, dù người xuống biển, kẻ lên rừng nhưng đều mất địa bàn sinh sống, phải bước vào hành trình ra đi, trôi giạt. Cả ngàn năm sau họ mới tìm lại được nhau trong nhà nước Âu (Cơ) - Lạc (Long Quân) sơ khai, non trẻ và yếu ớt.

Bài học chiến tranh: Mỵ Châu đại diện cho nhân dân Tây Âu Lạc, Trọng Thủy đại diện cho người Nam Việt. Họ chính là nạn nhân đầu tiên và cuối cùng của chiến tranh. Nỗi đau của dân tộc này biến thành ngọc trai, rửa ở cái giếng ai oán thăm thẳm của dân tộc kia, sẽ lấp lánh vẻ đẹp vĩnh hằng của hòa bình và hòa hợp.

Bài học cảnh giác: Cảnh giác, trước tiên là cảnh giác với chính mình, cảnh giác với kẻ thù ở hàng thứ hai. Nhà cầm quyền Tây Âu Lạc đã bị vàng bạc và hôn nhân chính trị lung lạc. Ý thành cao, vũ khí lợi hại, An Dương Vương buông thả, ruồng bỏ nhân tài Cao Lỗ, khiến nước mất nhà tan.

Biển cả và tự do: Lạc Long Quân là con rồng của biển cả. Ông dặn con cháu nếu nguy cấp hãy quay về phía biển gọi "Cha ơi!". Bại trận, An Dương Vương ra bờ biển, lạnh lùng xử tử Mỵ Châu rồi lấy sừng tê rết nước mà đi. Thông điệp "ra với biển" đã trở thành tiềm thức trong khối óc mỗi con người Việt Nam từ đó trở đi. Sau này dân Việt Nam đã hơn một lần ra với biển đi tìm tự do: những tùy tướng của Mê Linh liệt nữ chạy vào Cư Phong rồi lên thuyền thẳng tiến đến Malacca, họ là người Minangkabau ở Malaysia và Indonesia hôm nay; hậu duệ nhà Lý thì giông bão đến Cao Ly; Hồ Quý Ly đáng lẽ không bị bắt làm tù binh nếu không tấp vào bờ biển bắc

trung bộ... Thông điệp "ra với biển" ở thế kỷ 21 chắc chắn là mở vòng tay Việt Nam với bè bạn năm châu, từ bỏ suy nghĩ thủ cựu, chấm dứt các hình thức bế quan tỏa cảng.

3. Khuất Nguyên đã khốc cho văn minh Thần Nông

Khuất Nguyên sinh năm 343 TCN và mất năm 278 TCN. Ông bắt đầu làm quan khi mới 21 tuổi, dưới ngai vàng của Sở Hoài Vương. Vì chủ trương chính trị của Khuất Nguyên không được tôn trọng, cộng thêm dèm pha, Hoài Vương cách chức ông. Nghe lời bọn xiểm nịnh, Hoài Vương bại vong dưới đao kiếm nước Tần. Con cả Hoài Vương là Khoảnh Tương Vương lên ngôi lại tiếp tục tin nịnh thần, bắt Khuất Nguyên lưu đầy xuống Giang Nam (khu vực Động Đình Hồ). Ông giải thích chuỗi sự kiện này như sau: "Tất cả đời đều như đục, chỉ một mình ta trong, tất cả mọi người đều say, riêng một mình ta tỉnh, cho nên ta bị đuổi".

Sử Ký Tư Mã Thiên viết (thực ra đoạn này của Hoài Nam Vương Lưu An, Tư Mã Thiên dẫn lại): "Ly Tao là nỗi buồn trong chia ly... Thơ Quốc Phong mê sắc mà không dâm, thơ Tiểu Nhã oán trách mà không loạn. Ly Tao thực là gồm được cả hai... Văn ông (Khuất Nguyên) ngắn gọn, kín đáo, chí ông trong sạch, nét ông thanh cao; tuy nói những điều vụn vặt, nhưng ý nghĩa rất rộng; việc nhắc đến tuy gần nhưng nghĩa thì xa... Thật là ở bùn mà trong trắng chẳng lây đen".

Khởi dư thân chi đạn ương hề
Khủng hoảng dư chi bại tích [16]

Ly Tao là đỉnh cao, là cảm hứng và xuất phát điểm của Sở Từ. Xét trên quan niệm mới về tính đa nguồn gốc của văn minh Trung Hoa thì ảnh hưởng của Kinh Thi đến Sở Từ chính là giao lưu văn hóa. Kinh Thi khởi đi từ thơ hai chữ khắc trên giáp cốt văn đời Thương, đến thời Chiến Quốc nó hòa cùng Sở Từ và chảy qua ngũ ngôn Kiến An (Hậu Hán) rồi xuôi thời gian làm thành dòng Đường thi trắc việt. Những bài Sở Từ có thể hát lên dần chuyển hóa thành Nhạc Phủ (đầu Hán), còn nhiều tác phẩm vận điệu trúc trắc là trực tổ của lối văn Phú Tụng đời sau. Trên tổng thể, Sở Từ mang bản sắc rất riêng của nước Sở (đứa con sinh ra bởi văn minh Hoa Hạ và Thần Nông). Đặt Sở Từ vào cội rễ văn minh Thần Nông (mẹ đẻ của Lạc Việt) mới thấy hết sự vĩ đại và bất hủ của Ly Tao và tác giả Khuất Nguyên.

Đọc Khuất Nguyên Liệt Truyện trong Sử Ký tôi thấy Tư Mã Thiên có sự đồng cảm thân phận cao độ với Khuất Nguyên. Song, vượt lên giao cảm cá nhân, sự nghiệp của Khuất Nguyên là tiếng nói của cả một nền văn minh độc lập, đau đớn nhìn chính mình đang vật vờ trong làn sóng đồng hóa thô bạo bằng can qua. Là tinh hoa của văn minh Sở, Sở Từ đã có những đóng góp cực kỳ lớn lao cho văn minh Trung Hoa. Nghiên cứu thật kỹ Sở Từ, gạn lọc pha tạp và ảnh hưởng, tôi tin rằng người Việt Nam hiện đại sẽ bàng hoàng nhận ra ánh sáng huy hoàng bất diệt của văn minh Văn Lang hôm nào.

"Tứ ngọc cù dĩ thừa ê hề. Khạp ai phong dư thượng chinh". Tạm dịch: cưỡi con ngựa ngọc dũng mãnh như loài rồng không sừng, ngồi xe có trang trí lông chim Trĩ, che gió bụi để bay bổng (thoát khỏi trần tục). Bạn đọc có nhận ra chiếc xe cưỡi lông chim Trĩ, và những hình khắc trên trống đồng có một tương quan tất yếu hay không? Nếu chưa tin tưởng, xin nhớ lại Thượng Thư của Khổng Tử từng viết: "Đời Thành Vương (1063 đến 1026 TCN) Việt Thường quốc phía nam Giao Chỉ đem bạch trĩ hiến cống, giao hảo với nhà Chu". Người Sở còn được gọi là người Kinh, người Việt. Sách Thuyết Uyển có dịch bài Việt nhân ca (của người Sở, viết bằng ngôn ngữ Sở) như sau: "Kim tịch hà tịch hề, khiến trung châu lưu. Kim nhật hà nhật hề, đắc dĩ vương tử đồng chu".

Người Lạc Việt thờ trời và rất hay hỏi trời. Ví như câu ca "Bắc thang lên hỏi ông trời...". Tác phẩm của Khuất Nguyên mang rất nhiều nét văn hóa Lạc Việt, đó là lý do ông có hẳn một tác phẩm "Hỏi trời - Thiên vấn" gồm đến 189 câu hỏi dành cho ông trời! Đoạn kết ông viết: "Ta báo cho các bậc tiền nhân nước Sở biết rằng nước nhà đang lúc khuyhnh nguy, sợ khó được trường tồn".

Tác phẩm của Khuất Nguyên viết bằng ngôn ngữ nước Sở, muốn thưởng thức trọn vẹn cái hay cái đẹp thì phải đọc bằng giọng Hồ Nam. Đặc điểm này càng chứng tỏ Kinh Thi và Sở Từ không cùng cội rễ. Thật vậy, đọc Kinh Thi với âm Hán Việt vẫn thấy nó du dương không kém thơ Đường, nhưng nhạc tính của Sở Từ thì không thể bảo tồn nơi Hán Việt. Theo Nguyễn Tài Cẩn, [17] âm Hán Việt chủ yếu là âm Hán thời Đường, cho nên tiếp cận Sở Từ rất cần lao lực và những con đường hoàn toàn mới.

Nhạc ký của Khổng Tử nói: Phàm âm thanh đều xuất phát từ tấm lòng của con người. Sự rung động của tình cảm sẽ tạo nên âm thanh, từ âm thanh sẽ tạo ra lời ca tiếng hát. Căn cứ vào âm nhạc để biết thời thế. Nếu thời thế bình yên thì âm nhạc êm dịu, còn thời thế loạn lạc thì âm nhạc ai oán, nếu chính trị đồi bại thì có lời ca ai oán vì mất nước, sẽ có sự buồn nhớ đau thương để nói lên nỗi thống khổ của người dân. Theo Đại Việt Sử Lược (1388): Mùa đông năm Nhâm Tuất 1202 Lý Cao Tông đi chơi ở hành cung Hải Thanh. Ở đấy đêm nào cũng sai nhạc công khảy đàn Bà Lỗ, xướng điệu hát phỏng theo nhạc khúc Chiêm Thành, âm thanh ai oán thảm thiết buồn bã oán hờn. Những kẻ tả hữu nghe đến đều nghẹn ngào rơi lệ. Có vị tể tướng là Nguyễn Thường thưa: "Tôi thấy lời tự trong kinh Thi rằng, âm thanh lúc nước loạn thì ai oán, để tỏ ý căm giận cái chính trị bạo ngược; âm thanh hồi mất nước thì đau thương, để tỏ ý lo cho dân trong cảnh khốn cùng cơ cực. Nay chúa thượng đi tuần du không chứng mực, chế độ chính trị và việc giáo hóa thì trái ngược, dân chúng ở dưới thì sầu khổ. Sự nguy khốn đến thế thì thật là tột mức, mà ngày nay nghe cái âm thanh ai oán thì không phải đó là cái điềm loạn ly vong quốc hay sao. Tôi muốn xa giá từ đây trở về, đừng đi chơi nơi cái cung ấy nữa vậy". Hơn 20 năm sau, điềm gở thành sự thật, nhà Lý bị nhà Trần thay thế.

Chiếu theo lý luận âm nhạc cổ điển Á Đông đã dẫn, tham khảo thêm giọng đọc Hồ Nam (không thật chuẩn) khi diễn tả Ly Tao, tôi nhận thấy rằng nhạc điệu của Ly Tao thật thê lương. Hơn nửa thế kỷ sau ngày Khuất Nguyên mất, nước Sở bị Tần tiêu diệt. Tiếng khóc của Khuất Nguyên chính là điềm báo của văn minh Sở, hoặc nói rộng ra là điềm báo thoái trào của văn minh Thần Nông. Khi Tần Thủy Hoàng đưa 500 ngàn dân - binh vượt Ngũ Lĩnh tấn công Bách Việt, những nhánh nhỏ trong Thần Nông như Mân Việt (Phúc Kiến), Âu Việt (Chiết Giang), Lạc Việt (Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam và Bắc Bộ Việt Nam) lần hồi bị sáp nhập vào Trung Quốc. Bài ca Ngu Cơ của Hạng Võ dưới làn điệu Sở là kết cuộc bi hùng của dân tộc Sở. Lưu Bang cũng hát điệu ấy, nhưng bài "Đại phong ca" đã biến thể. Văn minh Thần Nông vĩnh viễn hòa trộn cùng Hoa Hạ để tạo nên văn minh Hán. Những con người của Thần Nông từ đó trở đi đã thành con dân Hán tộc, chỉ trừ mảnh đất Bắc Bộ Việt Nam kiên dũng, cô độc thẳng tiến đến tương lai trên con đường đầy gian nan và bất trắc.

Khuất Nguyên mang trong lòng nỗi đau của cả một nền văn minh ngỡ là bị hòa lẫn, bị nhìn nhận như man di mọi rợ hàng thiên niên kỷ, bị tước đi vị thế đặc biệt không thể chối bỏ của nó trong lịch sử Trung Hoa. Lễ biến dịch, thăng thua của thời gian với Khuất Nguyên thật là tương đối. Tầm vóc của ông vượt lên tất cả, ngạo nghễ và phi thường, làm giá trị cho toàn bộ nhân quần đời đời vẫn còn lấn cấn những được mất, thành bại.

Đọc Khuất Nguyên, không hiểu sao tôi cứ nghĩ các thể văn riêng của người Việt (truyện, ngâm, hát nói) và Sở Tử có chung một nguồn cội. Những câu 6 chữ, 7 chữ rồi 8 chữ trong Ly Tao tải nhạc điệu rất gần gũi với Song Thất Lục Bát, Lục Bát và đặc biệt là lối Hát Nói của người Việt Nam. Chữ đệm "hề" đã từng có mặt trong ca dao đồng bằng sông Hồng:

Công anh đắp năm, trồng chanh
Chẳng ăn được quả, vin cành cho cam
Xin đừng ra dạ bắc nam
Nhất nhật bất kiến như tam thu hề
Huống tam thu như bất kiến hề
Đường kia, nỗi nọ như chia mỗi sầu [18]

Điều tôi nhận định được thể hiện rõ nhất tại bài Hát Nói "Vịnh Tiền Xích Bích" của Nguyễn Công Trứ (trích đoạn phần lời ca):

Quế trạo hề lan tương
Kịch không minh hề tổ lưu quang
Diệu diều hề dư hoài
Vọng mỹ nhân hề thiên nhất phương.

Phải chăng những tuyệt tác thơ Nôm đồ sộ của nền văn học Việt Nam như Truyện Kiều, Cung Oán Ngâm Khúc vẫn còn những mạch ngầm mang dấu ấn văn minh Thần Nông? Trường thiên Ly Tao và Đoạn Trường Tân Thanh chỉ là một hình hài song đối qua tấm gương thời gian hai ngàn năm có lẽ, qua hai bờ nam bắc của Động Đình Hồ?

Có thể Khuất Nguyên đã chọn tiết Hàn Thực của văn minh Thần Nông để ra đi nhằm lôi kéo sự chú ý, cảnh tỉnh thế gian u muội. Dần dà ý nghĩa cổ sơ của Đoan Ngọ bị thay thế bởi đám tang thi hào và lòng thương cảm

người đời dành cho ông [19]. Hơn hai ngàn năm sau, Tú Mỡ, một nhà thơ Việt Nam (ở góc độ nào đó cũng là một nhà văn hóa), đã bị đánh lừa nên từng viết:

Cái cụ Khuất bên Tàu
Chết từ hồi tam tổ
Có quan hệ gì ta
Mà sao phải ăn giỗ
Mông 5 khỏe ăn càn
Mông 6 ốm nhăn nhó
Có lẽ chết bỏ đời
Thì lại cho tại số

Gần đây hơn người Việt Nam có Trịnh Công Sơn tài hoa. Gần nửa thế kỷ, lớp lớp người Việt Nam thường quên hết mâu thuẫn, chia cách và dị biệt khi thả hồn trong những ca khúc mang họ Trịnh. Theo tôi cái tinh túy trong những tác phẩm của Trịnh Công Sơn không phải ở các nốt nhạc giản dị hoặc giữa vẻ đẹp ngôn ngữ, nó ẩn sâu nơi nhạc điệu của ca từ rất gần với Hát Nói. Truyền thuyết còn nhắc đến bản Diễm Tình u hoài, khắc khoải triền miên từ nước Sở, nay đã thất truyền. Có lẽ nhạc điệu ca từ của Trịnh Công Sơn cộng hưởng với cung bậc hiện đại, đã đánh thức những giọt máu xa xưa nhất trong trái tim mỗi con người Việt Nam, về lời ru đất nước từ thuở Văn Lang Động Đình Hồ.

Đầu thế kỷ 21, tác giả Nguyễn Hữu Liêm đã tả thực thao thức và chiêm nghiệm cá nhân bằng đoản văn "Cái âm điệu tử thân bị đất", [20] vô tình như thác xoáy vào tình cảm của cộng đồng Việt Nam lưu vong khắp thế giới. Phản ứng trời dậy ồn ào, tưởng như không đến nỗi thế, cũng chỉ vì mạch ngầm ai oán tha phương bị đụng chạm, vì lời nhận xét thuần lý của một triết gia chứ không phải một hồn thi sĩ: "Từ Kiều qua nhạc Chàm, qua nhạc Huế, qua vọng cổ, qua nhạc bolero đã làm cho miền Nam ngồi xuống vừa hè, che mặt và lau nước mắt. Cái quần chúng lau nước mắt này bị lưu đầy qua đất mới và tiếp tục uống nước dừa tang thương bằng âm nhạc".

D. Kết luận

Dù bỏ qua yếu tố chính trị, đa số sử gia Việt - Trung cả ngàn năm qua vẫn luôn máy móc gắn chặt từ Giao Chỉ với Quận Giao Chỉ, như một địa danh luôn cố định tại đồng bằng sông Hồng. Họ sơ sót tính thời đại của sách Thượng Thư và quên mất bài thơ "Nam quốc sơn hà". Nhiều khi họ còn nghĩ Việt Thường quốc thuộc vùng trung bộ Việt Nam hôm nay.

Sử cũ của người Việt rất bất nhất: An Nam chí lược của Lê Tắc (1335) xem Việt Thường thuộc Cửu Chân, tức Thanh Hóa ngày nay. Đại Việt sử lược (1388) xếp Việt Thường trong 15 bộ lạc xưa của Việt Nam. Đại Việt sử ký toàn thư (1697) coi chữ Việt trong Việt Thường là cội rễ của tên gọi Đại Việt sau này, Giao Chỉ cũng như Việt Thường đều thuộc Bách Việt, Châu Dương. Việt sử tiêu án của Ngô Thì Sĩ (1775) cho rằng Việt Thường là 1 trong 15 bộ của Văn Lang và diễn giải nước Việt khi đến giao hảo với nhà Chu tự xưng là Việt Thường. Khâm Định Việt sử (TK 19) định vị Việt Thường thuộc Thuận Hóa, miền trung Việt Nam, cũng là 1 trong 15 bộ của nước Văn Lang.

Như đã tiền luận Giao Chỉ đầu thời Chu là vùng Đan Dương (hiện thuộc Hồ Bắc, Trung Quốc). Người Lạc Việt gọi tổ quốc, gọi mảnh đất mình sống là Đất Nước, hoặc Nước. Người Trung Nguyên dùng Hán tự ký âm Đất Nước thành Âu Lạc hay dịch nghĩa Nước là Quốc. Việt Quốc có thể hiểu là Nước Việt, là Lạc Việt. Vậy thì Việt Thường Quốc có liên quan đến Lạc Việt hay không sẽ nằm trong ngữ nghĩa của từ "Thường".

Ai cũng biết "thường" thuộc bộ y mang nghĩa sơ khai là cái "quần". Cho nên tôi đoán nghi chữ "thường" mà cổ văn Trung Hoa gán thêm cho người Việt chính là tấm "khố" đặc trưng của văn minh Lạc Việt, của người Văn Lang và hiện nay nó vẫn minh diện trên trống đồng. Trong chiều hướng này, "Việt Thường Quốc" là Nước Việt (Lạc Việt), nơi có những con người mặc khố và ở trần. Tục đóng khố ở trần của người Lạc Việt xưa cũng được nhắc đến trong Sử Ký, quyển 113 Nam Việt Uyển Đà Liệt Truyện: "Kỳ Tây Âu Lạc lửa quốc diệc xưng vương". Ngoài ra với nguyên tắc "đồng âm thông giả", "thường" có thể là bình thường, nhỏ, bé... (như trong từ thường

dân). Do đó "Việt Thường Quốc" cũng có thể là Nước Việt nhỏ, nước bình thường, kẻ ở chiều dưới so với nhà Chu. Xin hiểu đây là kiểu mà sử sách Trung Hoa hay dùng để chỉ các nước phi Hán một cách tự cao tự đại. Hiển nhiên trong trường hợp này "thường quốc" khác hẳn "thuộc quốc", nó chứng tỏ sự độc lập không thể khác được từ buổi bình minh lịch sử của Lạc Việt.

Tròn một vòng lục thập hoa giáp, từ độn non nước Việt Nam cỡi bỏ xích xiềng nô lệ, ngành sử học ở đây vẫn chưa trả lời thỏa đáng câu hỏi: "Người Việt, nước Việt, chúng ta là ai?". Bản thân sự khập khiễng và thiếu thống nhất trong các nghiên cứu thuần văn bản xưa nay đã ít nhiều chỉ ra lỗ hổng trong phương pháp tiếp cận cổ sử. Cuộc sa lầy về phương pháp ấy chưa chấm dứt. Việc xác định Giao Chỉ là gì, ở đâu dọc theo quá khứ còn liên quan mật thiết với cốt móng của sử học Việt Nam hiện đại. Đó là tiền đề bất di bất dịch và phi thực tế về "tính bản địa" của văn hóa Đại (Lạc) Việt và văn minh Việt Nam. Về lâu dài, vấn đề Giao Chỉ vẫn còn là một chiếc phao cứu hộ cho tiền đề kia. Hai sai lầm cơ bản chồng lên nhau, vô hình chung biến lịch sử Việt Nam thành thứ văn chương giàu hư cấu và đầy dẫy nhu cầu nhấn tiền. Nó sẽ phá nhiều hơn xây, trên hành trình tạo dựng nền tảng nhân văn mới cho con người Việt Nam ở thì tương lai.

Các bằng chứng văn hóa và di vật (như trống đồng, bảo vật quốc gia) dàn trải trên địa bàn rất rộng lớn, không thể đóng khung trong những biên giới hành chính hoặc chính trị một thời. Đây chính là ý nghĩa của chữ Đại trong từ Đại Việt. Càng cố chứng minh tính bản địa khu biệt của văn minh Việt Nam, sẽ càng làm nghèo đi bản sắc Việt Nam và ở góc độ nào đó, gián tiếp "nhược tiểu hóa" dân tộc Việt Nam.

Hợp nhất - phân rã, lên cao - xuống thấp, chói lọi - lu mờ, thành công - thất bại, quần cư - tản mát, đến và đi... những cặp phạm trù này xoắn lấy nhau, vì nhiều nguyên nhân, liên tục đối chọi suốt quá trình hướng tới tương lai của bất cứ một nền văn minh nào trên thế giới. Văn minh Lạc Việt chẳng thể là ngoại lệ, song sức sống không thể phủ nhận của Lạc Việt ở chỗ nó đã không bị tuyệt diệt hoặc đồng hóa bởi Trung Hoa, một nền văn minh tầm cỡ của nhân loại.

Đà Lạt tháng 01.2005
Trương Thái Du

Thư tịch chính

Sử Ký Tư Mã Thiên (<http://www.guoxue.com/shibu/24shi/shiji/sjml.htm>)
Hán Thư (<http://www.guoxue.com/shibu/24shi/hansu/hsuml.htm>)
Hậu Hán Thư (<http://www.guoxue.com/shibu/24shi/hhansu/hhsuml.htm>)
Thượng Thư (http://www.guoxue.com/jinbu/13jing/shangshu/ss_ML.htm)
Nam Việt Quốc Sử, Trương Vinh Phương, Quảng Đông Nhân dân xuất bản xã, 1995.
Trung Quốc Văn học sử, Dịch Quân Tả, Huỳnh Minh Đức dịch, NXB Trẻ 1992.
Chiến quốc sách, NXB Trẻ, 1989.
Lịch sử văn minh thế giới, NXB Giáo Dục, 1999.
Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam, Bình Nguyên Lộc, Bách Lộc xuất bản, 1971.
Đại cương lịch sử Việt Nam, NXB GD, 2003.
Việt Nam sử lược, Trần Trọng Kim.
Khâm định Việt sử, Quốc sử quán triều Nguyễn.
An Nam Chí Lược
Văn minh Lạc Việt, Nguyễn Duy Hinh, NXB VH-TT, 2004.

Hán tự sử dụng trong bài :

Nam Giao : 南交
Giao Chỉ : 交趾 - 交趾 - 交趾
Cửu Chân : 九真
Nhật Nam : 日南
Chữ Chỉ bộ túc: 趾
Chữ Chỉ bộ phụ: 趾
Chữ Chỉ bộ thổ: 址

Cơ Chỉ: 基趾 = 基址
Cơ Sở: 基礎
Chữ Sở (tên nước): 楚

Chú thích

- [1] Hệ thống những bài viết của tôi bao gồm 5 chủ đề đã được phổ biến rộng rãi trên mạng internet: 1) Bảo tàng lăng mộ Nam Việt Triệu Văn Vương tại Quảng Châu. 2) Từ Hai Bà Trưng đến những khắc khoải lịch sử. 3) Việt Nam thời bán sử và những thông điệp nhân văn. 4) Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và sự sa lầy của sử học Việt - Trung hàng ngàn năm qua. 5) Lưu vong, một nỗi niềm từ quá khứ đến tương lai.
- [2] http://news.nationalgeographic.com/news/2002/12/1212_021213_journeyofman.html
- [3] Bạn đọc thử xem xét các thành phố lớn ở Việt Nam: trên con đường nam tiến của những con người sinh ra từ nền văn minh lúa nước, nơi đặt đô thị dần dần chuyển vị trí từ bờ bồi (phù sa màu mỡ) sang bờ lở (thuận tiện cho thủy vận giao thương). Hà Nội và Hải Phòng gốc đều bên mạn nam sông Hồng và sông Cẩm. Huế trải suốt hai bờ Hương giang. Đến Đà Nẵng và Sài Gòn thì chỉ phát triển ở bên lở của sông Hàn và sông Sài Gòn. Văn minh đô thị Việt Nam thành hình, yếu tố cần cho thương gia đã thắng yếu tố thiết yếu với nhà nông. Hai trung tâm buôn bán cổ là Phố Hiến và Hội An tọa lạc tại bờ lở, càng nhấn mạnh lập luận của tôi.
- [4] Bạn đọc có thể kiểm chứng thông tin khảo cổ Trung Quốc tôi đã đề cập tại rất nhiều trang web tiếng Anh. Phiên âm La Mã của các địa danh này như sau: Dadiwan, Gansu (Đại Địa Loan, Cam Túc); Banpo, Shaanxi (Bán Pha, Thiểm Tây), Jiahu, Henan (Giả Hồ, Hà Nam); Taosi, Shanxi (Đào Tự, Sơn Tây). Toàn bộ những kiến thức này rất mới, nó vừa xuất hiện trên báo chí vài năm gần đây và chưa được hệ thống hóa đầy đủ vào bất cứ một quyển sách nào.
- [5] Khái niệm mẫu hệ và mẫu quyền có khác nhau nhưng phụ hệ và phụ quyền lại gần như là một. Chế độ mẫu hệ qui định những đứa con trong một gia đình mang họ mẹ, chỉ các con gái mới được giữ quyền thừa kế. Mẫu quyền thì đi xa hơn, quyền hành gia đình và xã hội nằm tất ở nữ giới, lãnh tụ chắc chắn phải là nữ giới.
- [6] Người Việt Nam hiện đại hay lầm lẫn ở đây, họ cho rằng Thần Nông là người Tàu, họ đôi lúc phản đối việc xem thủy tổ Kinh Dương Vương của mình là cháu Thần Nông. Có người góp ý với tôi: nếu Thần Nông gốc Tàu thì họ đã gọi là Nông Thần.
- [7] Tiên tổ vua Sở là Mị Dục Hùng, con cháu ông ta lấy tên tiên nhân làm họ, có vẻ rất giống một vài nhóm dân tiền Đông Nam Á như Khơ Me. Con gái Vua Hùng tục gọi Mị Nương. Nước Sở còn có tên gọi khác là nước Kinh! Những cái tên chông chéo này chắc chắn phải có mối tương giao văn hóa nào đó.
- [8] Nếu khảo cổ Việt Nam tìm ra bất cứ di chỉ đồ đồng nào, niên đại trước 1700 TCN, có liên hệ rõ ràng với các di chỉ đồ đồng đã công bố như Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn; giả thuyết của tôi sẽ hoàn toàn sụp đổ.
- [9] Xiaorong Han, Who invented the Bronze Drum? Nationalism, Politics, and a Sino - Vietnamese Archaeological Debate of 1970s and 1980s. Asian Perspectives, Vol.43, Spring 2004.
- [10] <http://www.china.org.cn/e-sanxingdui/index.htm>
- [11] Sách Mạnh Tử có nói "Vợ Hoa Chu và Kỷ Lương khóc chồng mình mà biến cải được phong tục trong nước". Câu này vốn lấy từ chuyện nàng Mạnh Khương nước Tề khóc tể chồng chết trận làm thành lũy sụp mấy thước. Đây cũng là thông điệp thù oán chiến tranh, yêu chuộng hòa bình của nhân dân Trung Hoa thời chiến quốc.
- [12] Dẫn luận người Tráng là hậu duệ người Tây Âu Lạc xưa là của tác giả. Các thông tin về người Tráng lấy ở

<http://www.china.org.cn> ; <http://mcel.pacificu.edu/as/resources/zhuang> . Xem bản Việt ngữ "Thần cung bảo kiếm" tại: <http://vny2k.com>

[13] Kịch bản này không hề vô tưởng, nó đã từng xảy ra với Mân Việt năm 135 TCN.

[14] Phục Hy là một nhân vật cổ tích rất phức tạp. Các yếu tố của văn minh Thần Nông và Hoa Hạ đan xen, chồng chéo và hòa lẫn vào nhau tạo nên Phục Hy. Trong khuôn khổ có hạn của bài viết cụ thể này, giải mã hình tượng Phục Hy sẽ khiến mạch văn đứt gãy. Xin hẹn bạn đọc cơ hội khác.

[15] Xin các bậc thông Nho đọc đến đây đừng bảo tác giả nói bậy về chữ Âu. Tôi tin âm Âu mang nghĩa Việt nhưng phải mượn chữ Hán để viết. Tôi muốn bỏ qua chữ Hán mà giải cấu phần ngữ âm.

[16] Tạm dịch: Không phải lo thân mình bị tai ương. Chỉ lo nước non khuynh đảo, tiêu tán công lao tiền nhân.

[17] Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt, Nguyễn Tài Cẩn, NXB KHXH 1979.

[18] Thể lục bát biến thức, trích trong Việt Nam văn học sử yếu, Dương Quảng Hàm, Trung tâm học liệu - Bộ giáo dục 1968, trang 9.

[19] Trường hợp này rất giống việc Ki Tô giáo chọn ngày Đông Chí làm Giáng Sinh. Đông Chí vốn là một lễ nghi cổ đại rất quan trọng của tất cả các nền văn minh ở bắc bán cầu. Người ta hay khấn cầu mặt trời (đang nằm dưới bán cầu nam) trở lại, đem nắng ấm cho nhân sinh và mùa màng. Theo Lễ Ký, buổi tế Nam Giao lớn nhất của văn minh Trung Hoa phải được cử hành hằng năm vào ngày Đông Chí. Với lịch Julian, Đông Chí là 25 tháng 12. Khi lịch Gregorio thay thế lịch Julian thiếu chính xác, Đông Chí trở về ngày 21 tháng 12, Giáng Sinh vẫn được giữ nguyên là 25 tháng 12 như thói quen cũ.

[20] Nguyễn Hữu Liêm, Cái âm điệu túi thân bi đất, talawas.org, 2003.

**NGUYỄN VĂN TƯỜNG (1824-1886)
VỚI NHIỆM VỤ LỊCH SỬ
SAU CUỘC KINH ĐÔ QUẬT KHỞI (05 THÁNG 7.1885)**

**(VÀI CHỦ ĐIỂM SỬ HỌC SƠ LƯỢC CẦN THIẾT
KHI CẢM NHẬN BÀI "GIẢI TRIỀU..." (1) CỦA NGUYỄN VĂN TƯỜNG).**

* * *

TRẦN XUÂN AN

GIẢI TRIỀU ...

Tam thập niên lai phí kỉ kinh
Vô đoan dạ bán bách sầu sinh
Kì khai tam sắc, vân lô biển
Già thính song xuy, kê khuyến kinh
Sơn kính vạn trùng thương thủy liễu
Thần tâm nhất dạng luyện đan đình
Thị phi nhiên phó thiên thu hậu
Xã tắc quân vương thực trọng khinh?

CHIA TÁCH TRIỀU CHÍNH ...

Ba chục năm qua phí trí mình
Nửa đêm, gian tá! Ép buồn sinh
Cờ chia ra khoảnh, giông quyền biển
Kẹp siết theo roi, chó hải kinh
Núi biếc vạn trùng, lo kiêu Ngự
Lòng son một dạng, luyện sân Đình
Đúng? sai? Ấy gửi nghìn thu luận
Theo nước - phò vua, đâu trọng khinh?
(Bản dịch thơ từ nguyên tác chữ Hán).

Hai câu bổ sung:
CHIA TÁCH TRIỀU CHÍNH...

U trung thù bạch thiên thu hậu?
Xã tắc quân dân thực trọng khinh?

Lòng trung sâu kín, sau ai tỏ?
Tổ quốc, dân, vua, đâu trọng khinh?

1) MỘT BỐI CẢNH LỊCH SỬ HOÀN TOÀN BỀ TẮC.

Tứ thơ "chia tách triều chính" nhưng vẫn "nhất dạng" khởi từ tình huống mà Dục Cần vương ghi rõ: "Từ xưa kẻ sách chống giặc không ngoài ba điều: đánh, giữ, hòa. Đánh thì chưa có cơ hội [điều kiện thực lực - TXA. chưa thêm (:ct).], giữ thì khó lượng được sức, hòa thì chúng đòi hỏi không biết chán. Đương lúc sự thế muôn vàn khó khăn như vậy, bất đắc dĩ phải dùng quyền [quyền biển - ct.]" [1].

Hai mật dụ Hàm Nghi cùng Tôn Thất Thuyết từ Tân Sở (Cam Lộ, Quảng Trị) gửi về cho Nguyễn Văn Tường (02.6 Ất Dậu) và hoàng tộc (07.6 Ất Dậu, 1885) cũng nói đến kẻ sách quyền biển với nhiệm vụ "kẻ ở" của ông.

**2) SỰ PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ LỊCH SỬ: "TỔ QUỐC, VUA, DÂN, ĐÂU TRỌNG KHINH?".
NỖ KHỔ TÂM, LÒNG TRUNG NGHĨA CỦA NGUYỄN VĂN TƯỜNG QUA MẬT DỤ HÀM NGHI GỬI VỀ TỪ
TÂN SỞ (CAM LỘ, QUẢNG TRỊ).**

Tất nhiên, "xã tắc, quân, dân, thực trọng khinh?", câu ấy đưa ra một sự chọn lựa với hành động chính trị cụ thể trong tình huống lịch sử cụ thể, ai là "kẻ ở", ai là "người đi".

Chính trong mật dụ gửi về từ Tân Sở, Hàm Nghi (và Tôn Thất Thuyết) đã dùng hai từ ấy với xác quyết: "Nay đại thần Tôn Thất Thuyết cùng ta quanh quẩn, còn người [:Nguyễn Văn Tường - ct.] là phụ chính đại thần thì ở lại mà thương đàm; kẻ ở, người đi đều lấy lòng yêu nước lo dân làm căn bản; trời đất cũng thực chứng giám..." [2]. Mật dụ ấy cùng với Dụ Cần vương được gửi về và phát đi trong một ngày (02.6 Ất Dậu: 13.7.1885).

Nguyễn Văn Tường đã chọn lựa vị trí giáp mặt với kẻ thù một cách trực diện, một vị trí mà Tôn Thất Thuyết không có khả năng đảm đương. "Kẻ ở", cũng là nhiệm vụ bà Từ Dũ giao phó cho ông [3]. Nguyễn Nhược Thị Bích kể bằng thơ:

"Thấy người trước đón lên đường
Gửi rằng: "Có Nguyễn Văn Tường chực đây"
Phán rằng: "Sự đã đường này
Người tua [:lo; nên - ct.] ở lại, ngõ rày xử phân"
Vâng lời Tường mới lui chân
Giã ra khỏi cửa, dân lần dỗi theo".
Và ở Dậu Tuất niên gian phong hỏa kí sự:
"Thuyết - Tường sanh sự sự sanh [?! - ct.]
Đem Hàm Nghi trốn bôn hành Khiêm Lăng
Cùng nhau bàn luận rứa rằng
Thuyết đi hộ giá, Tường băng về đầu
Khéo làm chức nhiệm [:nhịn? "thành thực"? - ct.] mưu sâu
Pháp quan mắc mớp tường đầu thiệt tình" [4].

Cho dù với cách diễn đạt theo quan điểm thuộc chính kiến nào đi nữa, hai đoạn thơ trên cũng phản ánh về một sự thật lịch sử!

3) "LÒNG TRUNG SÂU KÍN, SAU AI TỎ?".

"U trung thù bạch thiên thu hậu?". Đó là nỗi băn khoăn của Nguyễn Văn Tường từ ngày 23.5 Ất Dậu (05.7. 1885).

3.a. ĐẤU TRANH MẶT NỔI VÀ MẶT CHÌM.

Qua các tư liệu lịch sử có tính cùng thời, sau khi đối chiếu, loại trừ, thấy rõ Nguyễn Văn Tường vẫn công khai đấu tranh với De Courcy, De Champeaux, Silvestre, Nguyễn Hữu Độ trong hai tháng sau đêm Kinh Đô Quật Khởi (22 - 23.5 Ất Dậu, 1885). Hơn thế nữa, ông còn ngầm chỉ đạo phối hợp với phong trào Cần vương.

3.a.1. ĐẤU TRANH VỚI THỰC DÂN PHÁP, BỌN TAY SAI, CƠ HỘI.

Quốc sử quán triều Nguyễn đã ghi rõ [5], tất nhiên với giọng điệu và cái nhìn của người chép sử bảo hoàng dưới chế độ phong kiến. Dầu vậy, qua đó, hậu thế vẫn thấy Nguyễn Văn Tường khẳng khái, không hề chịu khuất phục khi đối mặt với kẻ thù đã thắng trận, với bọn tay sai vốn đã từ lâu bán linh hồn cho quỷ thực dân và tả đạo:

"Lấy quyền tổng đốc Hà - Ninh là Nguyễn Hữu Độ thắng thự Vũ Hiên điện đại học sĩ, sung Cơ mật viện đại thần, vẫn sung Bắc kì kinh lược đại sứ.

Khi ấy Hữu Độ đã trở về Hà Nội, đô thống Pháp là Cô-ra-xy [De Courcy - ct.], khâm sứ là Tham-bô [De Champeaux - ct.] bàn nói: Hiện nay Bắc kì lắm việc, Hữu Độ ở đây hiểu nhiều, nên trao cho điện hàm, sung viện chức, và vẫn sung chức sứ ấy; phàm đốc, phủ, bố, án, ở các tỉnh Bắc kì cho đến các phủ huyện, nếu nơi nào có khuyết, cho do Nha Kinh lược sứ chọn tâu, chờ chỉ định đoạt. Nhiếp chính Miên Định, phụ chính Nguyễn Văn Tường phúc tâu [cho thái hoàng thái hậu Từ Dũ - ct.] việc đó là tạm thời [TXA. in đậm (:id)], nghĩ nên tạm nghe ý đó mà làm. Văn Tường nhân phụng dụ [của Từ Dũ - ct.] nói: trái bày lý do. Lại nói: do người tuy việc thoả bàn vụ hợp thời nghi để xứng với lời khen của người mới được. Vì ý ám chỉ chê Hữu Độ nương tựa vào thế quan Pháp, để được ngôi cao, mà không phải tự bản ý do mệnh lệnh của Triều đình vậy.

(Trước đây, Nguyễn Văn Tường cùng Tôn Thất Thuyết cho rằng Hữu Độ ở Hà Nội phần nhiều hay nịnh hót, quan Pháp rất được vui lòng; Cơ mật viện nhiều lần đem việc tâu lên, chuẩn cho khiễn giáng hay triệu về, Hữu Độ đều được quan Pháp che chở, rất là đáng ghét [id.].

Ngày tháng 7 năm ngoái, khuyên Bùi Hữu Tạo lấy việc xây sinh từ [của Nguyễn Hữu Độ - ct.] để tâu hặc, vì muốn nhân đó để đẩy Hữu Độ đến tội. Hữu Độ chứa sự bất bình đã lâu. Gần đây đô thống Pháp từ Bắc về Sứ quán, tức thì trước mời Văn Tường và Thuyết đến họp. Thuyết ngỡ sợ cho là hãm Hữu Độ đã có ngầm chỉ thế nào, nên mới như thế, cho nên sau không chịu đi; bèn gây hận; đến đây [Hữu Độ - ct.] về kinh, [y - ct.] lại đến Sứ quán, rồi về nhà riêng [của Hữu Độ tại Huế - ct.], uỷ đón tiếp chính Thọ Xuân vương Miên Định tới bàn với Văn Tường; và [Hữu Độ - ct.] gièm [rằng - id. & ct.] không bàn với Thọ Xuân vương thì đừng đi. Kịp khi Hữu Độ tới Sở Thương bạc mà Văn Tường ở đó, hai người nói chuyện với nhau, đã hơi có ý khiếm hòa [:thiếu hoà khí - ct.]; Văn Tường phụng dụ này, lời lẽ lại có ý chê ngầm theo kiểu bì lí xuân thu [:bề ngoài với lí lẽ khác nhau như mùa xuân với mùa thu - ct.]. Hữu Độ tiếp dụ, giận lắm, nhân đó càng thêm để lòng).

Qua giọng điệu và cách nhìn không được trong sáng lắm của nhà chép sử triều Nguyễn, chúng ta gạt đi khía cạnh bị nhuộm màu cá nhân hiểm khích, sẽ thấy rõ, thực chất, đó là cuộc đấu tranh về vấn đề bố trí quan chức ở Bắc kì, vấn đề chống bọn tay sai, cơ hội, Nguyễn Hữu Độ là tiêu biểu.

Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết, trước đó đã "đặc biệt đem câu xem gió chuyển buồm trách Hữu Độ" [6]. Mà đâu chỉ Nguyễn Hữu Độ! Cùng một giuộc với y, còn có Nguyễn Trọng Hợp [7], Hoàng Cao Khải, Nguyễn Huy Lân... [8], và bất ngờ nhất, còn là Nguyễn Thân (con trai Nguyễn Tấn), lẫn Phan Đình Bình!

Thực chất của vấn đề bố trí nhân sự ấy, xét cho cùng, là vấn đề còn hay mất Bắc kì. Đó là nội dung của khoản 7 "hòa" ước Patenôtre (1884). Và tại sao lúc đó, kinh đô đã thất thủ, Nguyễn Văn Tường vẫn không chấp nhận "như quan Pháp có kiếm được quan Nam nào nên làm hoán cách, có xin hoán cách ấy, tức làm hoán cách" [9], mà chỉ miễn cưỡng, xem là tạm thời, còn đòi hỏi Pháp phải trả bày lí do [10], mặc dù Từ Dũ đã chấp nhận? Phải chăng Nguyễn Văn Tường đang dựa vào sức quật khởi của phong trào Cần vương đang dậy lên khắp cả nước, và theo mật dụ Hàm Nghi gửi về: "cùng y [De Courcy - ct.] giảng rõ về lí thế, cân nhắc về lợi hại, hết lòng thỏa hiệp [:hiệp bàn thỏa mãn đôi bên - ct.], phạm những khoản gì bách thiết, phải chung nhau bàn đổi" [11]?

Dẫu trong thế kẹt lịch sử như vậy, Nguyễn Văn Tường vẫn đấu tranh trực diện với De Courcy, De Champeaux, Nguyễn Hữu Độ mà ĐNLT.CB., tập 36, tr. 236 - 237 đã ghi, như đã trình bày ở phần trên. Việc Nguyễn Văn Tường phải kí phụ ước (30.7.1885) ấy với Silvestre, Nguyễn Hữu Độ, đã được Nguyễn Nhược Thị Bích miêu tả:

"Pháp nhân lập ước hội đồng
Những điều lẩn hiếp khó lòng y theo
Văn Tường chẳng khứng thuận chiều
Trái tình, Hữu Độ mượn điều Bắc quy" [12]

Từ năm 1921, ngày dưới chế độ thực dân, Trần Trọng Kim đã viết một cách kín đáo:

"Trong khi vua còn đi vắng, thống tướng De Courcy đặt ông Thọ Xuân lên làm giám quốc, giao binh quyền Binh bộ thượng thư cho viên khâm sứ De Champeaux, để bãi việc binh lính của ta đi [id.], và gọi quan kinh lược ở Bắc kì là Nguyễn Hữu Độ và quan tổng đốc Nam Định là Phan Đình Bình về cùng với Nguyễn Văn Tường coi việc Cơ mật. Vì hai ông ấy ở Bắc kì đã hiểu mọi việc và đã biết theo chính sách bảo hộ [id.], cho nên thống tướng đem về để thu xếp mọi việc cho chóng xong. Nguyễn Văn Tường và Nguyễn Hữu Độ không hợp ý nhau [id.], Nguyễn Hữu Độ lại trở ra Bắc kì" [13].

Hợp ý thế nào được với kẻ bán nước, "đã biết theo chính sách bảo hộ", thực dân Pháp bảo gì nghe nấy!

3.a.2. ĐỐI PHÓ VỚI PHE CHỦ "HOÀ" (TỪ DŨ, MIÊN ĐỊNH...) VỚI PHƯƠNG THỨC "KHÔNG BIẾT GÌ HẾT".

Một vấn đề gay cấn nữa là Nguyễn Văn Tường không chỉ phải đối phó với Pháp và bọn cơ hội, tay sai, mà còn phải đối phó với phe chủ "hòa", đứng đầu là Từ Dũ cùng Miên Định (giám quốc, nhiếp chính). Miên Định là một người có tư cách hèn hạ đến mức ngửa tay xin tiền khâm sứ Pháp, đến nỗi Đồng Khánh cũng cho là nhục quốc thể [14]!

Đối với thái hoàng thái hậu Từ Dũ, Nguyễn Văn Tường phải làm ra vẻ bị Tôn Thất Thuyết lừa dối [15] (2). Ông ở trong thế kẹt, nên phải vờ như giữa ông và Tôn Thất Thuyết chưa hề bàn bạc để khởi binh đêm 22 - 23.5 Ất Dậu (05.7.1885), mặc dù đây là cuộc khởi binh bất đắc dĩ, bị Pháp ép vào thế chẳngặng chẳng đứng:

"Bằng còn ý thế quá ngang
Thời ta sẽ liệu quyết đường hơn thua!" [16].

Biết sẽ có khả năng bị thất thủ, nhưng đến lúc cũng "đành liều may rủi với trời" [17].

Cuộc Kinh Đô Quật Khởi chỉ nhằm phát động tổng nổi dậy Cần vương trên toàn quốc để đấu tranh ngoại giao, chính trị.

Nguyễn Văn Tường giả vờ "không biết gì hết" trong đêm 22 - 23.5 Ất Dậu, 1885 [18] để ở lại làm nhiệm vụ đàm phán của "kẻ ở", trong khi Tôn Thất Thuyết là "người đi".

Phương thức "không biết gì hết" được Aldophe Delvaux cho là: "Ông phụ chánh thứ nhất (Tường) đã miễn cưỡng hành động dưới ảnh hưởng ngông cuồng của ông Thuyết, bất chấp mọi lời khẩn cầu của mẹ vua Tự Đức và ông hoàng Hoài Đức (em vua Thiệu Trị) [thay Hồng Hưu - ct.] là những người chống lại các sự vận động của phái yêu nước" [19] (3). Theo Delvaux, ấy là tin tức mật thám của Pháp trong buổi sáng 04.7.1885 mà De Champeaux nắm được! Thật ra, Nguyễn Văn Tường đã cho phép và đã thay mặt vua ra lệnh cho Tôn Thất Thuyết chuẩn bị kháng chiến, lập đạo quân Phấn Nghĩa cho thêm thanh thế (1883 - 05.7.1885), để đấu tranh với Pháp. Ngay trong những giờ phút sắp đến thời điểm nổ ra cuộc Kinh Đô Quật Khởi, khi Tôn Thất Thuyết "lại nghiêm sức các quân dinh kiểm soát, chinh đồn những đồ khí giới, Văn Tường với đình thần cho rằng đó cũng là thanh thế để phòng bị vậy" [20]. Và tất nhiên, nếu cần, cũng phải lấy tấn công làm phòng thủ.

3.a.3. VỚI PHƯƠNG THỨC "KHÔNG BIẾT GÌ HẾT", NHẪM PHỐI HỢP BÍ MẬT NHƯNG CHẶT CHẼ VỚI PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG.

Quả vậy, Nguyễn Văn Tường đã lãnh đạo Cơ mật viện họp bàn rất bí mật. Đã đến lúc không thể không thực hiện kế hoạch chính Nguyễn Văn Tường cùng Thân Văn Nhiếp, Nguyễn Quýnh vạch ra, và Nguyễn Văn Tường đã đích thân, tự nguyện tiến hành bước đầu từ 1864, 1866 [21]. Gần hai mươi năm trước thời khắc lịch sử này, đó là việc tâu xin mở thương đạo, đặt cơ sở để khởi công xây dựng thành lũy Tân Sở, tuy còn dở dang. Khát vọng kháng chiến còn thể hiện ở bài thơ "Bệnh trung kí phòng đông chí" [22] (4) được viết vào quãng thời gian còn tiểu phi ở phía bắc, khoảng những năm đầu của thập kỉ 70 (thế kỉ XIX). Và vào năm 1883, kế hoạch đó lại được tiến hành một cách vững chắc với quy mô lớn [23]. Trong thời điểm cụ thể vào đầu tháng 7.1885 này, Tôn Thất Thuyết cũng như Nguyễn Văn Tường, cả hai cùng "nhất dạng", nhất trí với sự tổng hợp phương thức: vừa kháng chiến vũ trang (đánh), vừa "không biết gì" (đàm), phương thức ông đã từng đấu tranh thắng lợi vào cuối năm 1873, đầu năm 1874. Thắng lợi ấy, ngay cả "Quốc triều chính biên toát yếu" [24] lẫn "Việt Nam sử lược" [25] đều ghi nhận, và trích dẫn nguyên văn cuộc đối thoại giữa Nguyễn Văn Tường với Philastre một cách thần phục (5). Còn đây là đoạn đối thoại giữa vua Tự Đức với triều thần và Nguyễn Văn Tường về phương thức "không biết gì" kết hợp với tiến công vũ trang, sau khi đã thành công:

"Vua bảo [...] Viêm và Thuyết mùa đông năm ngoái [21.12.1873 - ct.] giết được đầu sỏ giặc, làm mất khí thế của chúng, Nguyễn Văn Tường nhân đấy dễ làm việc; Văn Tường nói: Tuy có trở ngại một chút, nhưng thực giúp được nhiều. Đây là lời bình tâm không khoe công. Viêm và Thuyết nên [được - ct.] phong tước, giả lại chức quan" [26].

Đó là lúc thu hồi lại bốn tỉnh Bắc kì, sau khi hạ sát Francis Garnier trong sự tức tối điên cuồng của Jean Dupuis, Puginier, Rheinart và bọn "dữ dân" trong giáo dân (như tên ngục tổng đốc Trương, vốn là thợ rèn theo "tả đạo" chẳng hạn) [27].

Phương thức đó, mười năm sau (1883) vẫn còn hiệu quả, với cái chết của Henry Rivière, cũng do quân Lưu Vĩnh Phúc trực tiếp hạ sát, dưới sự chỉ đạo của Hoàng Tá Viêm, tại Hà Nội.

Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết lại tiến hành một lần nữa, dữ dội và quyết liệt hơn, ngay tại kinh đô Huế, 1885.

Dẫu thất bại, Nguyễn Văn Tường, sau 05.7.1885, vẫn tiếp tục đấu tranh. Bởi thế và lực so với 1873, 1874 đã ngặt nghèo hơn, Nguyễn Văn Tường không còn ở tâm thế ung dung như mười hai năm trước, mà đang vô cùng khổ tâm. De Courcy không bị hạ sát! Mang Cá và Tòa Khâm không bị triệt tiêu như mong muốn! De Courcy và De Champeaux lại đang nhân danh Triều đình để thao túng!

Do đó, phong trào Cần vương vũ trang đã bùng lên khắp nước!

Quốc kế "chia tách triều chính" nhưng vẫn "nhất dạng", phối hợp bí mật nhưng rất chặt chẽ, là một sáng tạo rất táo bạo, trong điều kiện thế và lực lúc bấy giờ!

Qua việc trích dẫn những tư liệu của Puginier, theo giáo sư Nguyễn Văn Kiệm [28], chúng ta thấy rõ sự thật lịch sử, với sự miêu tả của chính đối phương, về nỗ lực của Nguyễn Văn Tường: "Vua Hàm Nghi đi theo Thuyết còn phụ chính Tường ở lại, vẫn giữ nguyên chức tước, và sau một thời gian trá hàng, lại tiếp tục có những hành động đối kháng. Chính theo lệnh của y mà khoảng 30.000 giáo dân đã bị hại chỉ trong vòng 2 tháng và hơn 1.000 người khác cũng chịu chung số phận do các quan lại thi hành mệnh lệnh trên..."

Delvaux, trong bài viết ở sách đã dẫn [29], cũng miêu tả cảnh "sát tã đạo" trước và sau 05.7.1885, đặc biệt là sau ngày lịch sử bị hùng ấy, tại Bình Định, Quảng Trị, Nghệ An. Trần Trọng Kim, trong "Việt nam sử lược" [30], cũng ghi rõ: "Tôn Thất Thuyết [...] làm hịch Cần vương truyền đi khắp nơi [...]. Sách Tây chép rằng [...] dân bên đạo phải tằm ông cố và hơn hai vạn người bị giết".

Đối phương đã kết án Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết là "tàn nhẫn", "hiếu sát"! Sự "tàn nhẫn", "hiếu sát" (hai từ này về sau cũng bị Trần Trọng Kim xuyên tạc!), theo cách nói của các gián điệp thực dân trong lốt áo "tả đạo", vốn đã khởi động từ lúc Pháp đánh chiếm Thuận An (Huế, 1883). Bởi "tả đạo" cũng chẳng khác gì những năm trước đó, ở Đà Nẵng, ở Gia Định, và ở Hải Dương, Ninh Bình... (6):

"Ngoài thời Tây tặc lưới giăng
Trong thời tả đạo chạy quanh bốn bề" [31]...

cho nên, không thể khác được, Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết, hai người thiết kế chiến lược và chiến thuật cho công cuộc kháng chiến chống Pháp bấy giờ, với tư cách là hai người lãnh đạo cao nhất Cơ mật viện lúc ấy, đã phải kiên quyết. Sự kiên quyết đó, Aldophe Delvaux đã viết lại theo giọng điệu thực dân ra vẻ khách quan của y:

"Triều đình thấy nguy cơ mất độc lập, đã bàn bạc ngầm các phương kế để chặn đứng sự lấn chiếm của Pháp. [...] Tôn Thất Thuyết, [...] Nguyễn Văn Tường đã lôi kéo Hội đồng Cơ mật thoả thuận hai vấn đề quyết định như sau: Ra một mật lệnh cho các sĩ phu định rõ ngày tàn sát cùng lúc tất cả giáo dân trong toàn quốc [! sic! - ct.]. Sau khi loại kẻ tiếp tay cho quân xâm lược sẽ chuyển Triều đình và Chính phủ đến một pháo đài kiên cố, và đến các vùng hiểm trở bất khả xâm phạm. Đó chính là Cam Lộ hay đúng hơn là Tân Sở, và đó là trung tâm liên kết lực lượng ái quốc, là nơi Triều đình sẽ tạm dừng chân. Các chuẩn bị kì quặc để hình thành do những kỉ niệm quá khứ [của Nguyễn Văn Tường với vùng đất Cam Lộ - ct.], thảm hại thay, lại đã được thực hiện một phần lớn" [32].

Cũng về thời điểm 1883, theo Jabouille, phụ trách Tổ chức công vụ Pháp, công sứ Pháp tại Quảng Trị: "Các người chống Pháp nói rằng: "Những người Thiên Chúa [giáo - ct.] phản bội Tổ quốc để làm lợi cho nước Pháp. Chúng ta chỉ hòa bình khi nào người Pháp không có sự ủng hộ trong nước..." [...] "Việc đánh lấy Thuận An, và buộc chấp nhận đô hộ làm cho ông phụ chính Tường tức giận tột độ; nhưng ông Tường âm thầm, cẩn thận đè nén sự tức giận để dùng nó vào một dịp thuận lợi" [33].

Và sự thể, theo Puginier viết về thời gian hai tháng sau ngày Kinh Đô Quật Khởi (22 - 23.5 Ất Dậu, 1885), như đã trích dẫn, chắc chắn chỉ vì tình huống lịch sử bất buộc, bởi, giáo dân thời bấy giờ, nói như Đoàn Trưng từ trước 1866:

"Gia-tô nội ứng ghê thay
Giúp đem lương thực chẳng ngày nào không".

Quả thật, đến 1885, sự nội ứng của "tả đạo" Thiên Chúa giáo đã quá công khai!
Sách "Compendium..." của Ravié (Ravier), có đoạn viết: "Bấy giờ mới nổi cơn bão táp rất dữ dội quá sức; từ khi nước Nam có đạo chẳng hề bao giờ bốn đạo phải cực khổ cực nạn bằng bấy giờ; vì trước kia, khi cấm đạo, chỉ có quan quân đi bắt bớ mà thôi, còn dân ngoại thì chẳng lo việc ấy, lại cũng thương kẻ bị bắt bớ. Còn lần này quan và dân ngoại đều đồng tâm hiệp lực mà quyết tận diệt kẻ có đạo" [34].
Và theo Delvaux:

"... Các quan chức không muốn dính líu vào, sợ có sự không may về sau [cách diễn đạt của Delvaux - ct.], nên để việc đó cho các sĩ phu đảm nhận, còn riêng họ vẫn ở trong bóng tối.

Trong các tỉnh, trong khi các sĩ phu chuẩn bị chiến đấu, thì các vị quan lớn lo trấn an các công chức của chính quyền bảo hộ cũng như các vị linh mục và giáo dân. Khi mọi việc chuẩn bị đã xong xuôi rồi, các sĩ phu tiến chiếm thành trì của các tỉnh, và các quan tỉnh thì nhanh tay giao nộp các thành trì ấy, sau một vài sự phản kháng qua loa; và như thế là những cuộc cắt cổ [! sic! - ct.] bắt đầu" [35].

Các quan ở tỉnh thì như thế, còn Nguyễn Văn Tường? Nguyễn Văn Tường cũng không thể khác hơn: "Tướng De Courcy lấy tin tức [ở - ct.] ông Tường, ông này đều bảo đảm rằng sự trật tự an ninh đang hình thành khắp nơi. [Trong khi đó - ct.], các tin tức báo động dồn dập từ miền nam [tả kì - ct.] được gửi đến. Tướng Prudhomme muốn biết tường tận tình hình thật sự các việc, đã được ông De Courcy chấp thuận và cho phép đến các nơi ấy. Ông đi cùng ông De Champeaux trên chiếc tàu "Le Lutin" và đến Quy Nhơn ngày 18.8 [1885 - ct.], và ông đã mục kích toàn là máu lửa" [sic ! - TXA. ct.] [36] (xem thêm chú thích (10)).

Lại theo Jabouille:

"Một vài nhà truyền giáo trong tỉnh và một vài ông quan cho biết rằng năm 1885, nhất là vào tháng 9, tỉnh Quảng Trị đã là hiện trường của một cuộc tiêu diệt có phương pháp, được tiên liệu, có tổ chức, để loại trừ các người theo đạo Chúa, gây ra bởi đảng của Văn thân, có sự ủng hộ tinh thần của ít nhất là hai quan phụ chính..." [37].

Các "nhà truyền giáo" đó chính là Aldophe Delvaux, Henry de Pirey - những kẻ đã ra vẻ khách quan, thực chất lại thù hận sâu sắc Nguyễn Văn Tường, người đã bị chính phủ Pháp "đày cho chết"! Gạt đi những xuyên tạc, bóp méo, bịa ra cái gọi là ý nghĩ quần chúng để bôi nhọ của các tên thực dân, tả đạo trong các bài viết của chúng với mục đích trả thù, phục hận, sẽ thấy sự thật lịch sử đã diễn ra.

Sự thật lịch sử ấy đã diễn ra, bởi lẽ, Triều đình Huế với lực lượng vũ trang khắp các tỉnh đang bị suy yếu, nhưng thật sự lực lượng quân sự của Pháp cũng không lớn, nên vấn đề do tình thế đặt ra là cần phải tiêu diệt bọn "dữu dân" nội phản, nhằm cô lập bọn thực dân Pháp, biến chúng lâm vào tình cảnh như "cua gãy càng", mặc dù chúng chiếm được kinh thành Huế, thậm chí chúng đặt được ách "bào hộ" lên cổ của dân tộc ta! [38] (6).

Và bởi lẽ, quan trọng, quyết định hơn, ấy là không còn cách nào khác, trong điểm đỉnh tội độ của mâu thuẫn đối kháng, giữa lực lượng dân tộc, yêu nước với bọn thực dân Pháp mà hậu thuẫn của chúng là "tả đạo". Đó là biện pháp chẳng đáng dừng trước sự lấn hiếp của thực dân và "dữu dân", để củng cố lại chính quyền nhằm làm hậu phương cho phong trào Cần vương, chống Pháp bằng vũ trang và bằng thương thuyết. Biện pháp bạo lực quyết liệt ấy, xuất phát từ tình thế: không còn hậu phương, hậu thuẫn nước ngoài nào khác! Chúng tôi nhấn mạnh: không còn hậu phương, hậu thuẫn nước ngoài nào khác! (7). Và lại, đâu chỉ bởi mệnh lệnh của Nguyễn Văn Tường phối hợp với Dụ Cần vương của Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết, trong cuộc nổi dậy toàn quốc này, mà còn do chính sức mạnh quật khởi hoàn toàn tự giác của nhân dân!

Chúng tôi đã đối chiếu với "Đại Nam thực lục, chính biên" đệ ngũ kỉ [39], và thấy rằng hiện thực máu lửa ấy là có thật. Tuy nhiên, còn phải thấy rõ, Delvaux, Puginier, H. Ravier, Jabouille, các tên thực dân khác đã thổi phồng con số giáo dân theo Pháp xâm lược đến mức kinh hoàng. Sự thổi phồng quá đáng ấy (ngay cả trong về "Thất thủ kinh đô" [40]), là nhằm biện minh cho việc Pháp đặt ách đô hộ lên cổ dân tộc ta, nhằm kích động giáo dân ở "mẫu quốc" và Tòa thánh La Mã (8).

Như thế, chỉ có thể là: vì tình huống lịch sử, Nguyễn Văn Tường không thể bày tỏ cho mọi người biết, chính ông cùng Tôn Thất Thuyết đã chuẩn bị, rồi cùng tiến hành cuộc Kinh Đô Quật Khởi, lại phối hợp liên lạc thường xuyên với phong trào Cần vương cũng theo cách vừa tiến công vũ trang (kẻ đánh), vừa "không biết gì" (người đàm), cho đến ngày Nguyễn Văn Tường bị đày đi Côn Đảo; và uy tín Nguyễn Văn Tường quá lớn, chúng đày ông tít tận Tahiti, gần nam châu Mỹ, sau nhiều thủ đoạn li gián Nguyễn Văn Tường với Tôn Thất Thuyết (như vụ đốt nhà Nguyễn Văn Tường chẳng hạn)!

Việc Nguyễn Văn Tường bị lưu đày, lại theo Delvaux, ngoại vụ Paris tại Việt Nam, trong bài viết ở sách đã dẫn [41]: "Một sự mâu thuẫn sâu xa chia rẽ tướng De Courcy và ông De Champeaux, nhất là đối với vấn đề ông phụ chánh Tường. Vị tướng thì quả quyết là ông Tường luôn luôn liên lạc với ông Thuyết và [trước đó - ct.] lại nhúng tay vào mọi cuộc âm mưu lật đổ, và đem xuống tàu đày đi Côn Đảo ngày 6.9 [1885 - ct.]... [...] lại chuyển đến Tahiti [...]. Ông De Champeaux lại cho rằng ảnh hưởng của ông Tường là rất lớn... [...]".

Tất nhiên, Delvaux vẫn cài vào bài viết, ngay cả ở đoạn văn trên những câu chứa đựng sự mỉa mai, sự thất thiệt, chẳng hạn như sự "độ lượng" của chúng, thời điểm Nguyễn Văn Tường chết (xem thêm chú thích (15)).

Chúng tôi cũng không trích dẫn để nhằm nêu lên sự mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù, cách đối xử đối với Nguyễn Văn Tường, theo quan điểm thực dân riêng của mỗi tên đầu sỏ giặc. Điều đáng lưu ý, chúng "quả quyết là ông Tường luôn luôn liên lạc với ông Thuyết", "ảnh hưởng của ông Tường là rất lớn" [42]. Điều này khớp với "Đại Nam thực lục, chính biên": hai mật dụ Hàm Nghi gửi về, và chắc hẳn có những tập tâu đối của Nguyễn Văn Tường gửi lên chiến khu Tân Sở. Việc án sát Quảng Trị Tôn Thất Nam được ủy nhiệm lên Tân Sở họp với Tôn Thất Thuyết cũng đã được ghi nhận rõ [43].

Phương thức "không biết gì", khác với lần thành công cuối năm 1873 bước sang 1874, là lần này (1885) không có đoạn kết chiến thắng, nên Nguyễn Văn Tường không được dịp cùng Tôn Thất Thuyết bày tỏ trước Tam Cung và đình thần cùng nhân dân. Tuy nhiên, Quốc sử quán triều Nguyễn biết rõ điều đó. Chi tiết Dụ Cần vương và mật dụ gửi Nguyễn Văn Tường từ Tân Sở (Cam Lộ, Quảng Trị) được viết một ngày, phát đi và gửi về một lúc (02.6 Ất Dậu, 1885) đã làm sáng tỏ. Và bản án chung thẩm cáo thị của hai tên De Courcy, De Champeaux, vô hình trung, làm sáng tỏ như một xác quyết của "lân sử" (tín sử). Chúng tôi sau khi nghiên cứu trọn đệ tứ, đệ ngũ, đệ lục kỉ (tập 27 - tập 38) của "Đại Nam thực lục, chính biên", lưu ý đến "bản án" về Nguyễn Văn Tường, đã hơn một trăm năm trước được Quốc sử quán cẩn thận ghi chép lại, thấy rằng bản án của thực dân đối với Nguyễn Văn Tường, "kẻ thù không đội trời chung" của chúng, vô hình trung mà hiển nhiên, là bản án đẹp nhất, rực rỡ nhất, chưa từng có trong giai đoạn đầu chống Pháp của dân tộc ta, một giai đoạn lịch sử bi hùng nhất với một nhân vật bi hùng nhất: Nguyễn Văn Tường!

Tất nhiên, phương thức "không biết gì" cũng đã gây ra quá nhiều ngộ nhận và dễ bị xuyên tạc. Sóng đôi với ông, người cùng thực hiện kế hoạch kháng chiến với ông (mặc dù Tôn Thất Thuyết trước tháng 11 âm., 1881, hầu như không biết gì về Tân Sở, hệ thống sơn phòng và thượng đạo Bình Định - Nghệ An), Tôn Thất Thuyết nhận tất cả hào quang bị tráng. Nói thế, thực ra, Tôn Thất Thuyết cũng bị xuyên tạc, bôi nhọ, nhưng kẻ thù khó lòng xuyên tạc, bôi nhọ hơn, và hậu thế cũng dễ thanh minh hơn, bởi Tôn Thất Thuyết là hình ảnh của người kháng chiến trong điều kiện bế tắc chung của các nước Á, Phi, Mỹ la tinh thuở bấy giờ! Trong khi đó, người ta dễ đánh đồng hoặc nhầm lẫn Nguyễn Văn Tường với cánh chủ "hòa", đầu hàng! (Xem thêm chú thích (13)).

Phương thức tổng hợp, "không biết gì" (kẻ ở, đấu tranh bằng thương thuyết) và chiến đấu vũ trang (người đi, đấu tranh bằng quân sự), Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết đã hợp lực tiến hành, trong lần Kinh Đô Quật Khởi (05.7.1885), dẫu sao, cũng đã sáng tỏ *.

3.b. NHIỆM VỤ LỊCH SỬ VỚI LẬP TRƯỜNG KIÊN ĐỊNH, THÁI ĐỘ CHÍNH TRỊ "NHẤT DẠNG". SỰ NGỘ NHẬN, XUYÊN TẠC. THỰC DÂN PHÁP THAO TÚNG TRONG SỰ NHÂN DANH TRIỀU ĐÌNH. NỖI KHỔ TÂM CỦA NGUYỄN VĂN TƯỜNG.

Trong hai tháng sau ngày Kinh Đô Quật Khởi và bị thất thủ, từ 05.7 đến 06.9.1885, các nhà sử học thường quy hết trách nhiệm cho Nguyễn Văn Tường. Cần thấy rõ, trong hai tháng ngắn ngủi ấy, Nguyễn Văn Tường hết bị quản thúc bởi lính Pháp, đại úy Schmitz [44], lại bị chi phối bởi De Courcy, Caspar, trực tiếp là De Champeaux, phó công sứ Hamelin. De Champeaux trở thành thượng thư Bộ Binh, Cơ mật viện đại thần của Triều đình Huế!

Về cái án tử hình của Đặng Hữu Phổ (con trai của phò mã Cát, đồng hương với Nguyễn Luận), Quốc sử quán triều Nguyễn [45] đã ghi rõ nội dung: Đặng Hữu Phổ chống việc phủ Thừa Thiên sức cho huyện Quảng Điền tăng cường quân số. Như thế, vô hình trung Đặng Hữu Phổ đã tiếp tay cho Pháp trong việc Pháp yêu cầu Triều đình không được tái vũ trang [46]. Về phía Pháp, dẫu vậy Pháp vẫn xem Đặng Hữu Phổ nổi loạn! Và chính Đặng Huy Xán, chú ruột của Đặng Hữu Phổ, đã lừa bắt ông, đem nộp cho giặc (theo một số tư liệu và Đặng phả)! Vụ Lê Trung Đình cũng như thế, nhưng ở dạng cụ thể khác. Lê Trung Đình lại tôn phủ Tuy Lý vương [47], một nhà thơ chủ "hòa", câu kết với Pháp thời Hiệp Hòa, bị dìm vào Quảng Ngãi! Do việc tôn phủ này, người ta tưởng Lê Trung Đình là kẻ cơ hội! Đúng như một câu trong sắc dụ của Từ Dũ lâu nay vốn do Nguyễn Nhược thị Bích viết thay: "Ba tháng bờ ngõ, bốn biển âm vang" [48]! Đặng Hữu Phổ, Lê Trung Đình yêu nước, chống Pháp, nhưng lại qở quàng, thiếu sáng suốt. Sự chỉ đạo của Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Văn Tường cũng chưa sâu sát, cụ thể từng "bước đi". Khởi nghĩa hưởng ứng dụ Cần vương là đúng, nhưng chống Triều đình lúc Nguyễn Văn Tường còn giữ vị thế hay tôn phủ Tuy Lý vương là sai (mặc dù Miên Trinh từ chối)! Bởi lẽ, Nguyễn Văn Tường vẫn "nhất dạng" với Tôn Thất Thuyết trong nhiệm vụ "kẻ ở", "người đi". Và lại, quyết án Đặng Hữu Phổ là do triều nghị, Triều đình lại có cả De Champeaux ở vị trí trọng thần, chủ chốt, quyết định! Từ Dũ, Miên Định chuẩn y! Còn Lê Trung Đình lại do chính các tinh thần và Nguyễn Thân hội bàn, chém trước, báo cáo sau [49]! Do đó, không thể quy hết mọi việc Pháp nhân danh Triều đình để đổ cả cho Nguyễn Văn Tường!

Ngoài hai vụ việc trên, trước sức ép của Pháp, Nguyễn Văn Tường còn phải tự giằng xé và bị ngộ nhận bởi vài nỗi đau lòng khác.

Với chính trị, chúng ta phải thông cảm, thậm chí có những việc rất khổ tâm, cũng phải vờ chấp nhận để qua mắt giặc Pháp và phe chủ "hòa", chẳng hạn như cùng Trương Quang Đản bốn lần viết thư cho Hồ [Văn] Hiến đưa Hàm Nghi - linh hồn của cuộc kháng chiến - về lại Huế trong khi Pháp vẫn tiếp tục lấn hiếp [50] [(9) và xem thêm chú thích (11)]. Thật lòng, Nguyễn Văn Tường cũng như Trương Quang Đản chỉ muốn rước vua Hàm Nghi về sau khi cuộc đánh phối hợp với đàm đã đạt được mục tiêu có giới hạn với sự nhượng bộ của Pháp, như Tôn Thất Thuyết đã nói với Phạm Hữu Dực: "phải nên đoàn kết [thoả hiệp tạm thời - ct.] với quân Pháp; [Pháp - ct.] không lại lần

áp như trước, thì mới đón xe vua về" [51], đồng thời theo hai mật dụ vua Hàm Nghi (cùng Tôn Thất Thuyết) gửi về từ Tân Sở cho Nguyễn Văn Tường và hoàng tộc.

Nhưng cũng cần thấy rõ, sắc dụ về việc truy bắt Tôn Thất Thuyết, Trần Xuân Soạn, treo giải cho ai bắt được, chém được, chính Đồng Khánh về sau cũng xác nhận là do Từ Dũ ban hành (tất nhiên Từ Dũ cũng đành phải theo yêu cầu của Pháp!) [52].

Hơn nữa, sử học phải phân tách rõ "hư chiêu" và "thực chiêu"! Tất nhiên đó chỉ là hư dụ, chứ không phải thực dụ (thực dụ trong tình huống này phần lớn phải là mật dụ).

Tuy vậy, chúng ta cũng cần ghi nhớ, vào cuối tháng 8, đầu tháng chín 1885, còn có một số sắc dụ khác của Tam Cung (đứng đầu là Từ Dũ) với lời lẽ của những bản cáo trạng về sự câu kết giữa thực dân cổ đạo, giáo dân với thực dân viễn chinh Pháp, đồng thời khẳng định "thù ghét [giặc Pháp - ct.], ai bảo là không nên. Không gì bằng cuộc nghĩa cử đêm 22 tháng 5 năm nay [04 - 05.7.1885 - ct.]..." [53]. Trong tình huống kinh đô thất thủ, cực kì khó khăn, thất thế ấy, các sắc dụ tố cáo công khai giặc Pháp và tà đạo đó đã chứng tỏ một tinh thần đề kháng, bất khuất ở mức độ nhất định. Phải chăng chính Nguyễn Văn Tường đã tác động rõ rệt vào các sắc dụ khá đanh thép này? Chính bản án cáo thị của hai đầu sỏ giặc (De Courcy, De Champeaux) trong vài ngày sau đó sẽ làm sáng tỏ.

Ngoài ra, những gì Nguyễn Văn Tường làm được cho việc tái củng cố vương quyền nhà Nguyễn từ triều đình cho đến huyện xã, cho phong trào Cần vương là những chỉ đạo vừa thành văn, vừa khẩu lệnh, vừa công khai, vừa bán công khai, trong những lúc thoát khỏi đôi mắt cú vọ của bọn De Champeaux, bọn chủ "hòa" (thực chất là đầu hàng) (9), (10)...

Với chức năng, nhiệm vụ lịch sử vừa thoả hiệp vừa đấu tranh của mình, Nguyễn Văn Tường đã bị bọn thực dân cổ đạo căm hận, báng bổ:

"Puginier, giám mục ở Bắc kì, và Camelbeck, giám mục ở Quy Nhơn, đã mở một chiến dịch điên cuồng tấn công chống Nguyễn Văn Tường mà theo họ là kẻ thù lớn nhất của người Pháp và đồng thời cũng là người An Nam điều toa nhất (!?) nói với Pháp thế này, lại làm thế khác - ct.] mà người ta có thể gặp... Sự hợp tác của ông ta và De Courcy là một mưu mô [của ông ta - ct.] nhằm đánh lừa người Pháp" [54].

Trong một mật dụ từ Tân Sở gửi về cho hoàng tộc (07.6 Ất Dậu [18.7.1885]), sau khi hiểu rõ những gì Nguyễn Văn Tường đã tiến hành ở Huế, Hàm Nghi (và Tôn Thất Thuyết) đã viết:

"Nay đã có phụ chính huân thần Nguyễn Khanh [tức Nguyễn Văn Tường - ct.] ở lại giảng nói, che chở nhiều việc, hơi được yên ổn; huân thần tâm sự như thế, cớ đáng như thế, thực là đau khổ quá chừng. Nhân vật nước ta, những người trung nghĩa từ xưa, tưởng không hơn được. Trẫm cũng dự cho đại thần ấy hết lòng bàn tính công việc, tâu chờ quyết định" [55].

Đó là mật dụ gửi cho hoàng tộc, Hàm Nghi (cùng Tôn Thất Thuyết) đã viết về Nguyễn Văn Tường như vậy. Và, đúng ra, mọi sách lược (xây dựng thành luỹ Tân Sở cùng những phương án kháng chiến, đánh - đàm, với nhiều mức độ khác nhau, tùy tình hình...) đều do Nguyễn Văn Tường góp phần vạch ra, từ năm 1866 [56], Hàm Nghi (và Tôn Thất Thuyết) chỉ nhắc lại ba phương án thích hợp. Điều đáng lưu ý trong mật dụ này là Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết đã rất thấu hiểu và chia sẻ nỗi khổ tâm xé ruột của Nguyễn Văn Tường trong nhiệm vụ lịch sử với vai trò đàm phán đã được phân công, từ sau ngày Kinh Đô Quật Khởi và bị thất thủ.

Nỗi khổ tâm xé ruột của Nguyễn Văn Tường còn phải kéo dài đến hơn một tháng rưỡi sau, tính từ ngày vua Hàm Nghi gửi mật dụ về Huế, 07.6 Ất Dậu (18.7.1885)!

Cũng cần phải khẳng định: Những nỗi đau lòng của Nguyễn Văn Tường là do phải thực hiện nhiệm vụ được giao phó của vua Hàm Nghi và của nhóm chủ chiến triều đình Huế, hay nói đúng hơn, nhiệm vụ ấy là do vận mệnh lịch sử của đất nước ấn định cho Nguyễn Văn Tường:

"Y [Cô-ra-xy (De Courcy) - ct.] thấy ta càng khuất, y càng ngày càng lấn, khiến Triều đình không còn mặt mũi nào, vạn bất đắc dĩ mà ta mới phải làm cái kế bỏ thành đi ra ngoài. Nay đại thần Tôn Thất Thuyết cùng ta cùng quanh quẩn, còn người [Nguyễn Văn Tường - ct.] là phụ chính đại thần thì ở lại mà thương đàm; kẻ ở người đi đều lấy lòng yêu nước lo dân làm căn bản. Trời đất thực cũng chứng giám. Người nên khéo thể tấm thịnh tình của tiên hoàng đối với nước láng giềng rất có thủy chung và cùng y giảng rõ về lý thế, cân nhắc về lợi hại, hết lòng thoả hiệp [:hiệp bàn thỏa mãn đôi bên, không phải "thỏa hiệp vô nguyên tắc" - ct.], phạm những khoản gì bách thiết,

chung nhau bàn đối, cốt khiến cho hai nước như anh em, vinh nhục cùng quan hệ, vui lo cùng chung nhau hưởng phần phân thành, không còn dùng đến uy thuật. Lúc này ta mệnh cho hồi loan, trên để phụng dưỡng ba cung, dưới để yên lòng thần dân, Khanh [Nguyễn Văn Tường - ct.] cùng với Tôn Thất Thuyết trung trinh chói lọi, muôn thưở cùng sáng, những phường nịnh tử gian phụ, đều phải lặn hình giấu bóng. Nam triều ta há chẳng hân hạnh ư, nước Đại Pháp chắc cũng vui vẻ mà cùng giữ lấy cường thịnh vậy.

Nếu không như thế thì các miếu xã lăng tẩm và các vương công không kịp đi theo ấy thì hết thảy uỷ cho Khanh [Nguyễn Văn Tường - ct.]. Ta duy có chọn đất lánh ở, sợ trời vui trời, rường cột cương thường, cả nước cùng thế, không đâu không phải là Triều đình và không phải là tôi con vậy. Trẫm quyết không cùng với họ tranh được thua vậy.

Tình thế ví lại không thôi, trẫm nguyện phái thêm cán viên, lấy đường đi khắp các nơi, nghiêm sắc cho Ninh Bình trở về phía bắc, bao nhiêu quan tỉnh, phủ, huyện đều để ẩn lại mà đi, người nào như có trung nghĩa, tài lược, không kể quan hay dân, đều cho được tiện nghi làm việc [nhân dân, sĩ phu khởi nghĩa, kháng chiến quyết liệt - ct.], cốt không phụ tấm lòng tốt của triều đình dưỡng dục, tác thành, yên được bóng thiêng liêng ở trời của liệt thánh, và đáp phó được nguyện vọng [khởi nghĩa chống Pháp - ct.] tha thiết của thần dân trong nước. Khanh [Nguyễn Văn Tường - ct.] nên nghĩ cho kỹ nhé, có muốn nên tâu đối, thì gởi theo đường trạm chờ xét cũng chẳng hại gì" [57].

Đó là các phương án tùy theo mức độ bức hiếp của thực dân Pháp và tả đạo. Nói rõ hơn, trong tình huống ấy, có ba phương án:

Một là, nếu Pháp và tả đạo tuân thủ "hoà" ước 1874, hay ít ra, "hoà" ước 1884, không tăng cường sự lấn hiếp, nhà vua và Tôn Thất Thuyết sẽ về lại Huế.

Hai là, nếu Pháp và tả đạo xé bỏ "hoà" ước 1884, vẫn tăng cường sự lấn hiếp ở mức độ có thể chấp nhận được, nhà vua và Tôn Thất Thuyết sẽ ở lại Tân Sở nhưng không đẩy mạnh sự phát động phong trào Cần vương bằng vũ trang, và giao phó kinh thành Huế cùng sự an nguy của hoàng tộc cho Nguyễn Văn Tường.
Ba là, nếu Pháp và tả đạo quyết xé bỏ "hoà" ước 1884, quyết tăng cường sự lấn hiếp đến mức không còn chút chủ quyền nào để có thể mưu tính cho đại cục về sau, nhà vua và Tôn Thất Thuyết sẽ phát động mạnh mẽ và rộng khắp phong trào kháng chiến Cần vương, kể cả Bắc kì vốn đã bị "bảo hộ".

Ở mật dụ tiếp theo, vua Hàm Nghi (và Tôn Thất Thuyết) vẫn tin tưởng Nguyễn Văn Tường đàm phán với mục tiêu "vụ [:nhằm - ct.] được như thường" (ít ra là như "hoà" ước 1884):

"... Phàm việc gì cùng với Nguyễn Khanh [Nguyễn Văn Tường - ct.] châm chước thoả đáng, cốt không trái với cương thường của trời đất. Nên được nền bình trị lâu dài của quốc gia, ngõ hầu để được tiếng thơm muôn đời, thế là lành lắm, tốt lắm. Trời đất dài lâu, gặp nhau có hẹn. Nước nhà suy thịnh, gặp hội đổi thay, càng nên trân trọng di dưỡng, để yên tâm lòng xa của người tuổi trẻ. Còn ra sẽ uỷ cho Nguyễn Khanh [Nguyễn Văn Tường - ct.] sẽ vì ý thần điều đình cho thoả đáng, vụ được như thường. Phàm người họ ta, cần tin lời ta nhé, thế thì ta mới yên lòng..." [58].

Thế và lực nước ta bấy giờ là không thể đương đầu với Pháp, tả đạo cùng liên minh các nước thực dân của chúng (Anh, Pháp, Mỹ, Đức, Nga ...), trong một bối cảnh chung ở Á, Phi, Mỹ la tinh là hoàn toàn bế tắc, nhất là khi thế trận toạ sơn quan song hổ đấu (chiến tranh Pháp - Hoa, 1883 - 1884) đã hoàn toàn thất bại về phía Trung Hoa. Bởi vậy, cho nên, sắc dụ của vua Hàm Nghi (và Tôn Thất Thuyết) từ Tân Sở gửi về với khí thế và mục tiêu đấu tranh giành phải hạn chế như thế. Phải nhìn nhận mục tiêu đề ra không thể vượt quá khả năng của hiện thực lịch sử, mà phải chờ thời cơ trong nỗ lực tạo ra thời cơ (gồm thế và lực mới) - "gặp hội đổi thay"! Với quan điểm lịch sử - cụ thể, mọi nhận định đều phải đúng mức.

Nếu không thấy rõ mục tiêu có hạn chế với phương thức quân sự - ngoại giao vừa đánh vừa đàm (Tôn Thất Thuyết - Nguyễn Văn Tường phối hợp), phương thức đàm phán vừa thoả hiệp vừa đấu tranh (Nguyễn Văn Tường đảm nhiệm), không phân tách rõ "hư chiêu" và "thực chiêu", với các phương án trên, sẽ không hiểu được thời đoạn lịch sử hai tháng sau cuộc Kinh Đô Quật Khởi và bị thất thủ (05.7 - 06.9.1885, Ất Dậu)! Trong đó, sự phối hợp nhiệm vụ lịch sử có tính quyết định nhất vẫn là: Tôn Thất Thuyết ("đường núi vạn trùng lo kiêu biểc") - Nguyễn Văn Tường ("lòng tôi một dạ giữ sơn son") .

3.c. THÁI ĐỘ CHÍNH TRỊ "NHẤT DẠNG" VỚI LẬP TRƯỜNG KIÊN ĐỊNH CHỐNG PHÁP, KHÔNG CHẤP NHẬN "BẢO HỘ" CỦA NGUYỄN VĂN TƯỜNG QUA CÁC BẢN KẾT ÁN CỦA THỰC DÂN PHÁP VÀ NGỤY TRIỀU ĐỒNG KHÁNH.

Đại Nam thực lục, chính biên, từ tập 36 trở về trước, dù ở trong xiềng xích ý hệ bảo hoàng, vẫn thể hiện được tinh thần chống Pháp, lập trường yêu nước. Quốc sử quán đã ghi rõ [59] :

"Đô thống Đại Pháp là Cô-ra-xy [De Courcy - ct.] bắt thái phó, Cần Chánh điện đại học sĩ, lãnh Lại bộ thượng thư, kiêm sung Cơ mật viện đại thần, Kì Vĩ quân công, là Nguyễn Văn Tường xuống tàu thủy chạy đi Gia Định.

Cứ theo lời cáo thị của khâm sứ Tham-bô [De Champeaux - ct.] nói: Văn Tường từng đã chống cự nước ấy [nước Pháp - ct.] thực đã nhiều năm. Từ khi cùng Tôn Thất Thuyết sung làm phụ chánh, chèn [:vấn; vấn - ct.] lại đồng suất quan quân nổi dậy công kích quan binh nước ấy [nước Pháp - ct.]; và Văn Tường do đô thống ấy xin [chính phủ Pháp - ct.] cho hai tháng [nhằm để - ct.] lo liệu việc nước cùng Bắc kì cùng được lặng yên vô sự; [kì thực - ct.] đến ngày 27 tháng ấy hết hạn, mà các tỉnh tả kì về phía nam (9), (10), có nhiều nơi nổi quân chém giết dân giáo. Đến đây đô thống ấy định án, ứng [:nên; phải - ct.] kết tội lưu.

Hôm ấy chở đem Văn Tường đến cửa biển Thuận An. Buổi chiều Nguyễn Hữu Độ, Phan Đình Bình đi tàu thủy Pháp cũng về đến cửa biển ấy.

(Thuyền Pháp chở Văn Tường đến Gia Định, sau chở gồm cả Phạm Thân Duật, Lê Đính đem về nước ấy [thuộc địa Tahiti - ct.]; Thân Duật trong khi đi đường bị ốm chết ở trong tàu, buông xác xuống biển) ...". Đó là bản kết án của thực dân Pháp [60]!

Bản kết án cáo thị ấy đã làm bùng lên một cuộc "sát tả" dữ dội tại Quảng Trị từ ngày 06.9.1885 (28.7 âm., Ất Dậu) [61]!

Và đây là quốc thư của tên vua tay sai, bù nhìn Đồng Khánh, có chi tiết vu vạ, đổ tội không đúng sự thật, có chi tiết khẳng định đúng (đối chiếu với ngôn ngữ tường minh ở ĐNTL.CB., cuối tập 35 và trọn tập 36, sdd.). Lời lẽ ấy - giọng lưỡi của y:

"Quyền thần là Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết [...]. Ngày 23 tháng 5 năm nay, kinh thành thất thủ, xe tiên để dời đi, hai người ấy thực là căn nguyên của tai vạ [...]" [62] (9).

Đình thần, nói theo cách nói của Trần Trọng Kim, "nhiều người đã biết theo chính sách bảo hộ cho nên mọi việc trong Triều đều được yên ổn" [63]. Đình thần ấy cùng Tôn nhân phủ kết án (!):

"Tôn nhân phủ và đình thần dâng sớ tâu bày tội trạng của Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết, xin tước hết quan tước và tịch thu gia sản; tham tri Trương Văn Đễ đã quá cố, và chương vệ Trần Xuân Soạn, đều là bè đảng làm loạn, cũng tước cả quan chức. Trong bọn ấy, thì Tôn Thất Thuyết, Trần Xuân Soạn, xin do quan địa phương xét bắt bằng được và chém ngay, để tỏ rõ hiển pháp trong nước. Vua nghe theo" [64] (9), (11).

Lời dụ và cáo thị của Đồng Khánh và khâm sứ Pháp cùng các khâm sai của Triều đình, trong chiến dịch triệt hạ uy tín nhóm chủ chiến (in ra, niêm yết khắp nơi):

"Tóm lại, là do tự Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết lộng quyền [...]. Hai quyền thần ấy lần này đón lập, nhiều việc man muội [! - ct.], trước thì lợi về dễ khống chế, sau chỉ mưu cho bản thân [! - ct.]; bỗng dưng gây hấn [! - ct.], nghiêng đổ tôn xã, bắt hiếp vua chạy đi; Nguyễn Văn Tường liên quỷ quyết [? mưu trí! - ct.] đem thân quay về thú tội [! - ct.] với quan đô thống Đại Pháp, rồi đã bị tội lưu, Lê Thuyết [bị đối họ - ct.] thì sống một cách tạm bợ trong rừng. May mà nước Đại Pháp có lòng nhân thứ [! - ct.], giúp ta chấn hưng [! - ct.] được nước đã mất [! - ct.], nổi lại được thể đã đứt, nước nhà đó mới còn [! - ct.]" [65] (9).

Đúng là giọng lưỡi hèn hạ, đánh giá ngược một cách trắng trợn tất cả!

"Duy trăm tin là các sĩ phu, thực tình là nhận nhầm, chứ không có lòng làm loạn; Triều đình đã đem đầu mỗi họa loạn, là tự Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết gây ra, nói rõ ràng với quan Đại Pháp, đã tin không ngờ, để cho Triều đình ta phải xử trí ngay, cho lương giáo đều được yên ổn" [66] (9)

Cũng như cách thổi phồng, bịp bợm, hàm hồ của các tên thực dân, gián điệp đội lốt tôn giáo, khái niệm, con số "dân giáo" của Đồng Khánh, Hector và các khâm sai cũng thế. Chúng muốn biến cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược, bảo vệ văn hóa dân tộc thành cuộc chiến tranh tôn giáo, còn cuộc xâm lược của thực dân Pháp thành "thánh chiến", "thập tự chinh" (bấy giờ nhân dân, sĩ phu gọi thập giá là thập ác), nhằm kích động giáo dân ở "mẫu quốc", kích động cả Tòa thánh La Mã (Rome)!

Thực ra, Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết cùng phối hợp mệnh lệnh, trong tình huống buộc lòng phải đề ra kế sách "chia tách triều chính" (đánh và đàm), chỉ nhằm vào thực dân Pháp, bọn lính lê dương (légionnaire étrangère), bọn cố đạo làm gián điệp cho Pháp, bọn Việt gian, trong đó có một bộ phận không ít là "dầu dân" đích thực.

Sự kiện đó, ngay cả trước khi Nguyễn Văn Tường bị lưu đày, Từ Dũ đã hiểu ra, và bằng ngôn ngữ tường minh, đã chỉ rõ nguyên nhân đồng thời đánh giá đúng, ít ra là ở hai điểm sau đây:

"Từ điều ước tái định [Dupré, 1874? Patenôtre, 1884? - ct.] đã được phân minh, khiến nước Pháp trước tự bại hoà gây biến, thì phạm ai ở đất vua, cũng đều thù ghét [giặc Pháp - ct.], ai bảo là không nên. Không gì bằng cuộc nghĩa cử đêm 22 tháng 5 năm nay..." [67], gồm cả hiện thực Cần vương, kháng chiến, máu lửa sau đó...

Tuy thế, cáo thị niêm yết của triều Đồng Khánh và Hector cùng các khâm sai cố nhiên vẫn là luận điệu với cách đánh giá ngược theo tiêu chí gọi giặc bằng ngài, gọi người yêu nước bằng nghịch, nghĩa cử quật khởi là làm loạn:

"Nay Lê Thuyết, trốn tránh ở rừng gập ghềnh, một thân tuy nhỏ, mà coi đất trời như còn hẹp; Nguyễn Văn Tường thì đã bị đi đày; tức là trời trừ kẻ tật ác [...]. Không ngờ bọn người [tức là các sĩ phu, nhân dân - ct.] theo ý làm liều, [...] kháng cự mệnh lệnh Triều đình, cam tâm hết lòng trung với kẻ thù [tức là Hàm Nghi, Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết, nhưng theo mạch văn, thì chỉ nhằm đến hai phụ chính - ct.], từ Hải Vân trở vào nam, không chỗ nào là không loạn [khởi nghĩa - ct.], rất đáng quái lạ; sao không xem châu Hoan, châu Diên, Quảng Bình, Quảng Trị, mượn tiếng là xướng nghĩa, cần vương, đều đem thân bốn cho đồng cỏ, mười nhà thì chín nhà hết sạch; còn những kẻ lọt lưới, thì bị mưa độc, khí núi..." [68].

Những cứ liệu trên, nhất là lòng trung thành của sĩ phu và nhân dân trong phong trào Cần vương đối với Nguyễn Văn Tường, đã khẳng quyết không hề có Dụ Cần vương số 2 bao giờ [69]!

Đúng như nhận định của De Champeaux, uy tín, tầm ảnh hưởng của Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết và nhóm chủ chiến là rất lớn. Thảo nào chúng tìm cách li gián, kích tướng, mưu toan lợi dụng, và vì không lợi dụng được, chúng lại bôi nhọ đến thế, thậm chí còn bịa tạc ra cái được gọi là "Dụ Cần vương số 2"! Đối với chúng ta, hai bản kết án chung thẩm của De Courcy, De Champeaux, của Đồng Khánh, Triều đình tay sai, bù nhìn, chính là lời tổng kết trọn vẹn những cuộc đời đấu tranh kiên cường mà linh hoạt, của Nguyễn Văn Tường và của nhóm chủ chiến trong sự nghiệp chung của bao sĩ phu, của nhân dân chống thực dân Pháp xâm lược, gồm cả hai tháng và sau đó, từ sau ngày Kinh Đô Quật Khởi (22 - 23. 5 Ất Dậu, 1885).

3.d. QUÁ TRÌNH ĐẤU TRANH CHỐNG PHÁP NHẤT QUÁN, LIÊN TỤC CỦA NGUYỄN VĂN TƯỜNG NGAY TRONG NHỮNG NGÀY THÁNG BỊ LƯU ĐÀY Ở CÔN ĐẢO, TAHITI, QUA BÀI VIẾT CỦA H. LE MARCHANT DE TRIGON.

Cũng rõ ràng Nguyễn Văn Tường, suốt cả quãng đời đấu tranh với thực dân Pháp, từ đầu đến lúc trút hơi thở cuối cùng ở Papeete, thủ phủ xứ đảo Tahiti, nơi chốn lưu đày các nhà chính trị chống Pháp, ông luôn sôi sục một mối căm thù sâu sắc đối với bọn thực dân cướp nước mình. Chính kẻ đứng ở phía đối phương, H. Le Marchant de Trigon, thanh tra chính trị và hành chính An Nam, người Pháp, đã viết [70] :

"Than ôi, ngay ngày hôm sau [tức là ngày kế tiếp ngày 29.8.1875 - chúng tôi căn cứ vào bài viết để chưa rõ (:TXA. ct.)], những thủ đoạn phá rối có hệ thống của Nguyễn Văn Tường (12) kéo dài cho đến ngày chiếm cảng Thuận An [8.1883 - ct.], và còn về sau này, cho đến khi đày kẻ thù không đội trời chung của chúng ta, và trong thời gian [bị lưu đày - ct.] đó, [Nguyễn Văn Tường - ct.] chẳng chịu hiểu biết gì cũng chẳng chịu quên gì".

Kẻ thù đã viết như thế về Nguyễn Văn Tường (Kì Vĩ bá), gọi quá trình đấu tranh chống Pháp trên mặt trận chính trị, ngoại giao của ông một cách khiếm nhã như vậy: "những thủ đoạn phá rối có hệ thống"! Thực ra, đó là một quá trình đấu tranh cam go đầy mưu trí, liên tục, nhất quán, kiên định, bền bỉ suốt mấy chục năm trời làm quan. Và quả thật, ông là "kẻ thù không đội trời chung" của thực dân Pháp cho đến lúc bị đày, bị chết. Làm sao chúng mua chuộc được ông, khiến ông bùi tai quên đi mối căm thù giặc Pháp canh cánh trong lòng và nỗi đau đáu tìm cách cứu nước, cứu dân, quét sạch bọn chúng, ngay trong thời gian bị đày, ngay trong phút cuối cùng của đời mình, ngày 30.7.1886!

Đó chính là cơ sở lịch sử của điều Nguyễn Văn Tường muốn gửi lại nghìn sau trong bốn chữ: "nhất dạng" và "u trung":

"Đường núi vạn trùng lo kiệu biếc
Lòng tôi một dạng giữ sơn son

Đúng? sai? Ấy gửi nghìn thu luận
Theo nước - phò vua, đầu nặng hơn?"

"Lòng trung sâu kín, sau ai tỏ ?
Tổ quốc, vua, dân, đầu nặng hơn?" [71]

Bốn chữ "nhất dạng", "u trung" đã được bảo chứng bằng sự thật lịch sử!

4) SỰ DỰNG ĐỨNG CHUYỆN BỊA, XUYỀN TẠC SỰ THỰC LỊCH SỬ, NHẪM MỤC ĐÍCH TRIỆT HẠ UY TÍN CỦA NGUYỄN VĂN TƯỜNG VÀ NHÓM CHỦ CHIẾN.

PHÊ PHÁN CÁC TƯ LIỆU: LẬP TRƯỜNG, QUAN ĐIỂM ĐÁNH GIÁ; LƯỢNG THÔNG TIN. KẾT LUẬN VỀ NGUYỄN VĂN TƯỜNG.

"Tổ quốc, vua, dân, đầu nặng hơn?". Lòng trung của Nguyễn Văn Tường và nhóm chủ chiến Triều đình Huế - kiên quyết chống giặc và bọn phản quốc - đã làm sáng chói chữ trung chân chính, rất cổ điển và rất truyền thống.

Nguyễn Văn Tường và nhóm chủ chiến yêu nước Triều đình Huế đã chọn lựa đúng trong bị kịch ở đỉnh điểm mâu thuẫn đối kháng phản quốc - ái quốc, 1883. Hai năm sau, ở điểm đỉnh tội độ của mâu thuẫn đối kháng địch - ta dữ dội hơn, họ cũng đã trả lời đúng câu hỏi: "xã tắc, quân, dân, thực trọng khinh?", trong sự phân công cho đêm Kinh Đô Quật Khởi và trong việc giao nhiệm vụ sau đêm lịch sử 22 - 23.5 Ất Dậu (chỉ từ 05.7.1885 đến 06.9.1885! Tiếc thay!).

Người nông cạn hoặc cam tâm cầu "hòa", thực chất là bán nước cầu "vinh" (!), chí ít là cầu an, cứ mãi lừa mình dối người, cho rằng Nguyễn Văn Tường "tham lam", "tàn nhẫn", "quỷ quyệt", Tôn Thất Thuyết "ít học", "hèn nhát", "hiếu sát" và cũng "tham lam", "quỷ quyệt", Phạm Thân Duật "đào ngũ" ("bỏ cuộc")... Những kẻ nông cạn, cầu "hoà" (!) đó, vô tình hoặc chủ ý rơi vào luận điệu tuyên truyền vừa mị dân, vừa độc ác: "đập tan tàn" uy tín của những trung thần sáng suốt, hết lòng vì nước, vì dân và vì triều Nguyễn; và trước mắt thuở bấy giờ là "đập tan tàn" quốc kế "chia tách triều chính" nhưng vẫn "nhất dạng" của Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết, nhằm dập tắt phong trào Cần vương (13) (xin xem lại: chú thích (11)).

Nguyễn Văn Tường dửng dưng, mưu trí và nhận một kết quả bi đát, đậm tính hi sinh cao cả hơn Tôn Thất Thuyết nhiều lần. Nguyễn Văn Tường còn là một Nguyễn Trãi, tuy bị kịch mỗi người một khác - không có quan hệ yêu đương gì với Học phi (bà được phong hoàng thái phi như mẹ ruột của Hiệp Hòa, vì Hiệp Hòa đã tạo ra tiền lệ).

Tư liệu được viết bởi thực dân, tay sai (15), bởi những người bị bó buộc bằng xiềng xích bảo hoàng, kể cả những người yêu nước thiện cận, vì thiện cận mà sa vào âm mưu li gián (âm mưu li gián cả sau ngày 23.5 Ất Dậu, 1885) của Pháp, của các tên thực dân đội lốt giám mục, linh mục, cần được đọc một cách tỉnh táo với sự phân tích, đãi lọc khoa học. Chỉ trong việc phết lập từ 1883 đến 1884, cũng đã lắm vấn đề!

Tuy nhiên, cuối cùng, sự thật lịch sử đã được sáng tỏ, kể cả chữ trung trong quan hệ đồng chí.

Sự thật lịch sử đã sáng tỏ, ít ra là từ dưới triều vua Thành Thái, có điều, có lắm người không có điều kiện nhìn thẳng vào sự thật lịch sử, vào chân dung cao đẹp, anh hùng bi tráng đích thực của Nguyễn Văn Tường và nhóm chủ chiến, mặc dù chỉ là những chân dung chưa tỏa sáng hết độ sáng, bởi bộ sử, đầu là tín sử, vẫn bị nhuộm màu sắc bảo hoàng (tập 27 - tập 36), rồi màu sắc phản quốc, với cách đánh giá ngược (tập 37 - tập 38)! Đại Nam thực lục, chính biên kỉ đệ tứ (1847 - 1883) và kỉ đệ ngũ (1883 - 06.9.1885) phải cất vào kho sử và phát hành hạn chế, trong khi đó, kỉ đệ lục (06.9.1885 - 1888) lại bị truyền bá khắp cả nước, dùng để giảng dạy trong nhà trường thực dân nửa phong kiến **!

Hiện nay, các nhà nghiên cứu sử học đã tiếp cận được nhiều nguồn tư liệu, từ tư liệu của Quốc sử quán triều Nguyễn, tư liệu của thực dân, tay sai, gián điệp đội lốt cố đạo Thiên Chúa giáo (gồm cả tư liệu trước đây chưa công bố) (15), đến tư liệu của những người khác chính kiến, khác bối cảnh, khác lực lượng ở những năm cuối thế kỷ XIX, đầu năm đầu thế kỷ XX, và cả sách vở suy diễn, xuyên tạc sau đó (gồm cả thiện cận, ngộ nhân). Trong đó, Đại Nam thực lục, chính biên (IV, V, VI) và Châu bản là tư liệu căn bản, quan trọng nhất và đáng tin cậy nhất, mặc dù quan điểm chép sử của Quốc sử quán triều Nguyễn từ chỗ yêu nước, chống Pháp, chống tả đạo, cố nhiên vẫn bảo hoàng, ít nhiều ngu trung (hai kỉ đệ tứ, đệ ngũ), đã đi đến chấp nhận tiêu chí đánh giá ngược, gọi giặc xâm lược bằng ngài, gọi nghĩa sĩ là giặc; chống người yêu nước chân chính (kỉ đệ lục).

Như vậy, từ nhiều nguồn tư liệu, với sự xác định tư liệu chuẩn cứ, với sự xới lật, đãi lọc các tư liệu khác, dưới ánh sáng khoa học cách mạng, tiên tiến, dân tộc và hiện đại (mà quan điểm duy vật, lịch sử - cụ thể là then chốt),

chúng ta đều có thể đi đến một kết luận nhất trí về trọn cuộc đời hoạt động của Nguyễn Văn Tường. Nguyễn Văn Tường, một nhân cách chói sáng, một nhà hoạch định chiến lược, chiến thuật, một nhà chính trị, ngoại giao tài giỏi, giàu mưu trí, một chiến sĩ ở vị trí lãnh đạo cao, đích thực có phẩm chất anh hùng, biết chiến đấu và biết hi sinh một cách dũng cảm. Đó không phải là lời khẳng định suông rỗng, nếu chúng ta thật sự công tâm trong nghiên cứu, suy ngẫm.

Và có thể khẳng định bi kịch của Nguyễn Văn Tường là bởi sáu chữ: bình Tây, sát tả, trá hàng và bởi câu thơ "xã tắc, quân, dân, thực trọng khinh?".

Hai câu đối kính viếng linh cữu Nguyễn Văn Tường đã thể hiện cảm nghĩ của người đương thời lúc bấy giờ về kẻ sách của một lãnh tụ đã nắm giữ vận mệnh Đất nước và đã bị giặc Pháp xâm lược lưu đầy:

Quốc kế thị phi lân sử định
Thiên phương sinh tử nhận thư điều! [72]

Kế sách [cho] Đất nước, đúng [hay] sai,
[sẽ do] tín sử [sử có diễm con lân]
định luận
[Ở] phương trời, sống [hoặc] chết, thư xa
[buộc vào chân nhận cứ] vật vờ
[trong gió]

Kế nước đúng sai trang sử quyết
Phương trời sống chết cánh hồng chao!

Tất nhiên lịch sử đã ghi nhận. Và Nguyễn Văn Tường không chịu trách nhiệm sau khi ông đã bị lưu đầy biệt xứ, từ ngày 06.9.1885, trước vận mệnh của Tổ quốc.

Mặt khác, Nguyễn Văn Tường còn là một nhà thơ. Ông không những có tài ngôn ngữ, trong các văn bản ngoại giao, chính trị, trong đấu tranh ở các cuộc hội nghị như vua Tự Đức đã gián tiếp khen ngợi khi so sánh với Nguyễn Tư Giản [73], Nguyễn Văn Tường còn là một nghệ sĩ của nghệ thuật ngôn từ, có nhiều câu, nhiều bài đạt đến mức tinh diệu (lời châu phê của vua Tự Đức ở Thi tập của ông). Chiến đấu ở mặt trận với gươm đao súng đạn, đấu tranh trong thương thuyết ngoại giao và trên trường chính trị, cùng với việc làm thơ, tất cả chỉ là một, đều khởi từ trái tim yêu nước, thương dân, lòng căm thù giặc và bộn tay sai.

TRẦN XUÂN AN

(1). "Giải triều..." còn có nghĩa là "Tan tác triều đình...".

Bài thơ này đã được truyền tụng từ sau ngày Kinh Đô Quật Khởi (23.5 Ất Dậu, 1885), như một mật lệnh phối hợp giữa phong trào Cần vương vũ trang và những người ở lại. Sau đó, bài thơ chỉ được ghi lại bốn câu cuối với bản dịch không rõ ý, bị xuyên tạc (xem Phan Trần Chúc, "Vua Hàm Nghi", Nxb. Chính Ký, Hà Nội, 1951; Nxb. Thuận Hoá tái bản, 1995, tr. 83 - 84). Do bài thơ được truyền khẩu, nên có một vài chữ bị dị biệt ở các dị bản, nhưng ý nghĩa vẫn không thay đổi.

Vì "lí do chính trị" dưới chế độ thực dân, nhiều sách báo in lại, thường chỉ trích dịch bốn câu cuối.

Theo ông Nguyễn Xuân Quế (hậu duệ Nguyễn Văn Tường), cuối bài "Giải triều...", có một câu chú thích thêm với hai chữ "Mạnh Tử", ý muốn nhắc đến câu kinh điển của Nho giáo: "Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh" (dân là quý, Đất nước là thứ nhì, nhà vua chỉ đáng xem nhẹ).

Bối cảnh lịch sử cũng là cơ sở cho việc mạo muội khảo dị, hiệu đính, nhằm xác định đúng bản gốc, nguyên tác của Nguyễn Văn Tường.

Sau đây là bản dịch nghĩa:

"Ba chục năm qua, uống phí bao nhiêu sự từng trải!
Nửa đêm, gian tả [hoặc: vô cớ]! [Giặc Pháp] ép nỗi buồn nẩy sinh
Cờ xỏ ba màu ["tam tài"], sấm sét quyền biến
Kẹp-tra-khảo theo cặp roi, chó gà kinh sợ
Đường núi vạn trùng, lo lắng cho kiêu vua xanh biếc

[kín đáo]

Lòng kẻ bề tôi một dạng, thương-mến-không-nỡ-rời-bỏ
sân son

Đúng, sai, điều ấy, gửi nghìn thu sau [định luận]

Đất nước, nhà vua, đâu là trọng, là khinh?".

[Vô đoàn: có hai nghĩa: vô cớ, hoặc: không ngay thẳng; già: cái kẹp dùng để tra khảo; luyện: thương mến không nữ rời bỏ].

(2). Tập tâu Nguyễn Văn Tường gửi Tam Cung ở Quảng Trị đã bị Pháp duyệt (viết niên hiệu Hàm Nghi nhưng đóng ấn quan phòng của Pháp). Đó chỉ là tập tâu đối phó. Chúng tôi xin nhấn mạnh: Do đó, nội dung chỉ có tính chất đối phó, trước hết và chỉ là đối phó với Pháp, nên dĩ nhiên là không hoàn toàn đúng với sự thật, không thể hiện hoàn toàn đúng tư tưởng, ý nghĩ Nguyễn Văn Tường trong mối quan hệ đồng sự, đồng chí với Tôn Thất Thuyết ở "cuộc nghĩa cử đêm 22 tháng 5 năm nay..." và những công việc sau đó. Nội dung như sau:

- Nguyễn Văn Tường cho rằng Nguyễn Văn Tường đã bị Tôn Thất Thuyết lừa dối [1. Nguyễn Văn Tường không biết việc Tôn Thất Thuyết đánh úp; hoặc đúng hơn là: 2. Nguyễn Văn Tường không ngờ Tôn Thất Thuyết không chịu cho đưa Hàm Nghi về như kế hoạch đã bàn].

- Tam Cung già cả, vua Hàm Nghi nhỏ tuổi, không đủ sức chịu đựng gian khổ ở chốn rừng sâu nước độc [nơi mà Nguyễn Văn Tường có gần 12 năm làm tri huyện, bang biện; chưa kể 5 năm tiểu phi ở núi rừng biên giới phía bắc, cũng chốn rừng sâu nước độc như thế].

- Hơn nữa, không thể giao cho Pháp và còn đồ kinh thành, lương miếu [chúng có thể tôn lập lên bất kì tên vua bù nhìn nào].

- Do đó, Nguyễn Văn Tường phải tuân theo sắc văn (ý chỉ) của vua, của Tam Cung mà ở lại Huế để lo việc giảng "hòa", để cứu vãn tình thế và ngăn chặn sự cướp phá, tàn sát ở kinh thành; bởi lẽ khác, Nguyễn Văn Tường tự nguyện cùng với non sông xã tắc mà mất còn, không dám lìa bỏ [Tôn Thất Thuyết sẽ sang Trung Hoa].

Chúng tôi mạn phép làm rõ nghĩa hơn bằng các chữ trong dấu móc vuông: []. Xin xem nguyên văn: ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 224 - 225.

Xem thêm: TS. Cao Huy Thuần, "Các giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1957 - 1914)" (Les missionnaires et la politique colonial française au Viet Nam, 1857 - 1914), Nguyễn Thuận dịch, Nxb. Hà Nội, 2003, tr. 398, 452:

Qua một số tư liệu lưu trữ chưa công bố trước đó, TS. Cao Huy Thuần phân tích sự khác biệt chủ trương giữa Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết so với phe chủ "hoà". Sự thật lịch sử đó đã bị Cao Huy Thuần diễn đạt theo cách của ông ta như sau:

"Sự xâu xé, chia rẽ của triều đình Huế từ khi vua Tự Đức mất, đã làm dễ dàng cho sự thành công của Pháp. Vì tham vọng cá nhân, một số quan lại tính đến chuyện hợp tác với người Pháp: chẳng hạn Nguyễn Trọng Hợp, một trong ba quan nhiếp chánh [:phụ chánh Trần Tiễn Thành - TXA. ct.] thời kì không vua [chưa lập vua nối ngôi - ct.] hay Nguyễn Hữu Độ [ở Bắc kì - ct.]. Hai quan nhiếp chánh [:phụ chánh - ct.] khác, Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường, lại chủ trương kháng chiến, nhưng cả hai đều lo bảo tồn quyền bính [:quyền lực để thực thi đường lối chủ chiến, "thế cỡi trên lưng hổ" - ct.]..." (tr. 398).

"... Với sự độc lập tương đối mà Trung kì được hưởng, họ sẽ dễ đuổi người Pháp ra khỏi Bắc kì, nếu người Pháp chỉ thiết lập chế độ bảo hộ ở đó, hơn là nếu họ tự giao trọn quyền sở hữu cho Pháp [làm thuộc địa, như Nam kì - TXA. ct.]" (tr. 452).

Cao Huy Thuần chú thích cho câu trên: "[Căn cứ vào: - ct.] Lanessan, thư riêng và mật, gửi bộ trưởng Hải quân, 26/9/1894, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (101), hộp 21, theo ý chúng tôi [:Cao Huy Thuần - TXA. ct.], rất có thể rằng quan phụ chánh Nguyễn Văn Tường có ý bảo tồn Trung kì để sau này cố lấy lại Bắc kì nhờ vài sự giúp đỡ của Trung Quốc; nhưng có đủ lí lẽ để tin rằng mẹ của vua Tự Đức [thái hoàng thái hậu Từ Dũ - ct.], khi đề nghị như thế với Harmand, [lúc kí "hoà" ước Quý mùi 1883 - ct.] chỉ nghĩ đến việc bảo vệ an ninh cho nhà Nguyễn" (tr. 452).

Ở đây, như trên đã nói, chúng tôi (TXA.) trích dẫn từ cuốn sách của TS. Cao Huy Thuần chỉ nhằm chứng minh sự khác biệt chủ trương chính trị giữa Nguyễn Văn Tường (chủ chiến) với Từ Dũ (phe chủ "hoà"), chưa kịp đánh giá sự phân tích và cách diễn đạt của Cao Huy Thuần theo lập trường của ông ta.

(3). Về tư liệu A. Delvaux sử dụng trong bài viết (1916):

"Lịch sử sơ lược mà tôi kể ra đây về cái nhà [Tòa Khâm ở Huế - TXA. ct.] và những người đã chiếm cứ ngôi nhà ấy [các khâm sứ thực dân Pháp - ct.], hầu như độc nhất đầu tiên là dựa trên các tài liệu chính thức của Nhà nước [Chính phủ Pháp và chính quyền "bảo hộ" - ct.], được bổ sung bằng những kỉ niệm của đức giám mục Caspar, là nhân chứng sành sỏi và nhiều khi còn là diễn viên quan trọng của những sự cố đã xảy ra thời kì ấy tại Huế".

Trích: Delvaux, bài "Phái bộ Pháp ở Huế và những phái viên đầu tiên...", NNBCĐH. (BAVH., 1916), tập 3, nhiều người dịch, Nxb. Thuận Hoá, 1998, tr. 29.

Delvaux còn viết thêm các bài:

- Pháp đánh chiếm Huế (NNBCĐH., [BAVH., 1920], tập VII, Bửu Ý, Phan Xương dịch, Nxb. TH., 2001, tr. 338 - 375). Đây là một bài viết không chủ yếu căn cứ vào tư liệu gốc (văn bản, văn kiện chính thức) của Pháp, mặc dù có phụ chú (như bút phẩm của Silvestre ...), mà lại dựa vào về Thất thủ kinh đô với thủ thuật xuyên tạc phi lí và trắng trợn bài về ấy (Nguyễn Văn Tường lại câu kết với Nguyễn Hữu Độ!!! [*]), và dựa vào cái gọi là ý nghĩ quần chúng do cố đạo Henry de Pirey bịa tạc ra, hoặc do tuyên truyền của các tên linh mục thực chất là thực dân này trong quần chúng giáo dân mà lan truyền thành dư luận (H. de Pirey, bài "Một thủ đô phù du: Tân Sở", NNBCĐH. [BAVH., 1914], tập I, Đặng Như Tùng dịch, Bửu Ý hiệu đính, Nxb. TH., 1997, tr. 224 - 234). Ý đồ của Delvaux ở bài viết lộ rõ: a) Một người sáng suốt như Nguyễn Văn Tường không thể cùng quan điểm "sát tả" như Tôn Thất

Thuyết, người bị chúng cho là nóng nảy, võ biên; bởi lẽ chúng không thể bôi nhọ Nguyễn Văn Tường là "ít học" được! ; b) Một người đã "bình Tây sát tả" như Nguyễn Văn Tường, trước đó chúng đã xác quyết như thế, thì không thể là người yêu nước thương dân được, mà phải bôi nhọ ông là người vừa chống Pháp, vừa phản dân hại nước; bởi lẽ chúng buộc phải nói ngược rằng, giáo dân theo Pháp, chịu Pháp "bảo hộ" mới là yêu nước thật sự (sic!)! Ở bài viết này, Delvaux tỏ ra thiếu trung thực hơn bài viết vào năm 1916 (bđd., sđd.).

- Cái chết của Nguyễn Văn Tường, cựu phụ chính An Nam (NNBCĐH. [BAVH., 1923], tập X, Phan Xưng dịch, Nguyễn Vy hiệu đính, Nxb. TH., 2002, tr. 478 - 485). Đây là một bài viết có nhiều điểm xuyên tạc. Chúng tôi đã làm rõ ở phần chính của bài nghiên cứu của chúng tôi. Tuy vậy, trong bài viết này, Delvaux đã dẫn nguyên văn đoạn trích từ Công báo thuộc địa Tahiti, ra ngày 05.8.1886, tr. 202; giấy khai tử trích sao từ sổ hộ tịch của xã Papeete, số 60, ngày 30.7.1886; quyết định cho phép di chuyển thi hài Nguyễn Văn Tường về An Nam, kí ngày 09.12.1886 (quyết định đã đăng trên Công báo thuộc địa Tahiti cùng ngày); ngoài ra, còn có tên con tàu là Le Bourayne, tên chỉ huy tàu là Willemssens; đặc biệt là ảnh chụp Nguyễn Văn Tường lúc chết... Bài báo này, Delvaux viết một cách thù hận về cái chết của cựu phụ chính An Nam Nguyễn Văn Tường! (Sao linh mục hận thù dai dẳng đến vậy, nhất là với một người đã chết!). Dẫu sao, các văn bản hành chính trên cũng đã phủ chính một số điều đơm đặt chính Delvaux đăng lên tạp chí BAVH., 1920 (như Thành Thái ra lệnh quất xích sắt lên quan tài Nguyễn Văn Tường khi tàu thủy mới về đến An Nam!!! 1887, Thành Thái đâu đã lên ngôi! Về sau, Thành Thái đã chứng tỏ ông không phải là một con người tầm thường như thế!).

- Đôi điều xác minh về một thời kỳ biến động của lịch sử An Nam (BAVH., 1941, tr. 215 - 314, chưa xuất bản bản dịch).

[*] Xem thêm: L. Sogny, "Các gia đình thế gia vọng tộc ở nước Nam: ngài Nguyễn Hữu Độ", NNBCĐH. [BAVH., 1924], sđd., tr. 262 - 264 ... Đây là bài viết ca ngợi tên tay sai, bán nước Nguyễn Hữu Độ một cách trắng trợn!

(4). Đồng chí: một danh từ chỉ những người cùng chí hướng nửa sau thế kỉ XIX: trung quân, ái quốc, chủ chiến, chống Pháp ("bình Tây sát tả"), chống bọn giặc Cờ quấy rối và mưu toan bành trướng của nhà Thanh Trung Hoa, chưa phải là khái niệm "đồng chí" theo lí tưởng cộng sản chủ nghĩa hiện đại.

(5). Xem thêm: ĐNTL.CB., tập 32, Nxb. KHXH., 1975, tr. 355 - 356. Đây là phương thức "không biết gì":

"... Bỗng được tin báo [...] quân ta đánh mạnh vào thành, An Nghiệp [Francis Garnier - TXA. ct] và 1 viên quan một, 1 viên quan hai đều bị giết chết, bọn Hoắc Đạo Sinh [Philastre - ct.] và quan trên tàu thuyền ấy đều đập tay tức giận, bảo Văn Tường rằng: "Việc không xong được, phải báo ngay cho tướng [Dupré - ct.] ấy không nên ở lâu". Văn Tường thấy chúng khí giận đương bốc lên, sợ lỡ việc lớn, mới thông thầu nói rằng: "Việc ở Hà Nội, tướng của quý quốc bảo không phải là bản ý, mà lấy sức quân 4 tỉnh, nước tôi cũng không cùng tranh, thế là hai bên đều không trái. An Nghiệp chết, hoặc bởi bọn cướp khác, hoặc bởi sĩ dân nổi giận, việc chưa rõ ràng, căn cứ vào đâu mà vội báo, huống chi trả lại thành để sớm định điều ước, là lệnh của quý tướng; lấy lại thành rồi sau mới nghị hòa ước là mệnh lệnh của vua nước tôi; bọn chúng ta chỉ biết theo mệnh lệnh ấy. Còn như Hà Nội giết An Nghiệp cũng như An Nghiệp giết Nguyễn Tri Phương, đó là đều do sự không ngờ, cũng không phải là bọn chúng ta làm ra. Nay chưa từng thân đến chỗ ấy, biết được việc ấy, mà chỉ nghe tin báo không đâu, chẳng những quý tướng tính [ở nơi - ct.] xa không thể được, mà bọn chúng ta đi lần này thật có phụ. Sao bằng đưa thư ngay cho Hà Nội lập tức phái tàu thủy nhỏ đến, cho tiện đi đến nơi; nếu được theo mệnh lệnh trước hội bàn, rất tốt, hoặc được rõ duyên do An Nghiệp bị chết, rồi sau sẽ báo, há chẳng ổn hơn ư?". Hoắc Đạo Sinh và quan ở tàu ấy nghe theo [...]. Văn Tường lại bảo rằng: "Tàu của quý quốc đã tiến vào lại vội ra, sĩ dân nghe thấy, tất bắt chước việc Hà Nội đã làm, thì ai ngăn cấm được; sợ sau này lại hại lắm, thì trả lời tướng của quý quốc ra sao? Nay nên cho tàu Đề Ta Di [Decrès - ct.] ra biển, đón chặn giặc biển, còn tàu vẫn đi trước nên chạy tiến đến Hải Phòng, bọn ta đến ngay Hải Dương, trước giao trả thành ấy, hiểu thị niêm yết cho sĩ dân biết, để tỏ ra thực thà và hòa thuận, rồi sau tiến đến Hà Nội, giao trả hết các thành và hỏi duyên do về việc An Nghiệp, báo cả một thể, mới là kế hoàn toàn". Hoắc Đạo Sinh thuận nghe..."

(6). Xem Y. Tsuboi, ĐNNDĐVP. & TH., sđd., tr. 64 - 83. Cũng ở sđd., tr. 82, Tsuboi trích dẫn một đoạn văn của chính Puginier (qua E. Louvet, Cuộc đời giám mục Puginier, Hà Nội, 1894, tr. 397): "Nếu không có thừa sai và giáo dân, thì người Pháp khác nào như những con cua đã bị bẻ hết càng. Ví dụ như vậy tuy mộc mạc song không kém phần chính xác và mạnh mẽ. Thực thế, nếu không có thừa sai và giáo dân, người Pháp sẽ chỉ có địch thủ bao vây; họ sẽ chỉ nhận được những tin tức sai nhằm đưa tới với ác ý, làm bại hoại tình thế của họ: như vậy họ sẽ bị đẩy vào cái thế không hoạt động được gì rồi nhanh chóng phải hứng chịu những thảm họa thực sự. Họ sẽ không giữ nổi vị trí nơi đây, và sẽ bị buộc phải rời bỏ xứ này..."

(7). Thủ đoạn của Pháp là bao vây, cô lập nước ta về ngoại giao. Tháng 8 âm., 1881, Rheinart nói rõ, đại ý: "... Nước ấy [nước Pháp - TXA. ct.] không lấn quyền nước ta, chỉ bắt ta không được giao thiệp với nước khác thôi. Ta nếu không nghe, nước ấy cũng bắt làm cho được" (ĐNTL.CB., tập 35, Nxb. KHXH., 1975, tr. 59). Cơ mật viện - Thương bạc nhận định: "... Nước ấy đã mưu, không phải một ngày. [...] ... Ngăn ngừa ta giao thông với nước ngoài, là chỗ giao quyết của nước ấy. Duy trong ước có một điều "nước ta muốn định thương ước với nước nào đều được tùy tiện" thì nước ấy đâu có thể trái lời ước được. Nhưng ta từ trước đến giờ chưa giao thông với các nước, mà nước ấy không khỏi giữ ngầm ở trong, nên 6, 7 năm nay, các nước chưa nước nào đến định thương ước

với nước ta. Gần đây ta cùng với nước Y Pha Nho định ước, giao ước với nhau đã lâu, mà nước ấy [nước Y Pha Nho - ct.] cũng chưa có đến, thì tình có đáng ngờ, cũng là tình của ta chưa thông với các nước, cho nên nước ấy [nước Pháp - ct.] mưu làm tự chuyên. Và lại giao thiệp với nước ngoài thực khó, ta chỉ sợ khích nước ấy, lòng mưu tính ta, vì đó lại phát ra. Nay mưu nước ấy sắp thành, ta há nên không giải quyết sớm, huống chi ta cũng cứ lý mà làm, làm sáng cho chúng biết, có trái ước gì đâu, mà chúng vin cớ để nói được... [...]. Nhưng tự trước đến giờ thường bị nước ấy ngăn trở, vì ta không có tàu, chỉ đáp tàu với nước ấy, tùy theo nước ấy đi hay đứng mà phải thế. Nay xin sửa soạn tàu của ta, chọn người ở triều đình có lòng đảm đương công việc lấy hai, ba người, lấy có đi tìm học về bác vật, như nước Thanh cho người đi học các nước, tư rõ trước cho nước ấy biết. Đến lúc đi thì đến nước ấy trước, nhân chuyển đi các nước Y, Anh, Phổ, Mỹ, khiến cho các nước biết ta tự chủ, nhân đó mà thông suốt tình ý. Tục Thái Tây thích giao thiệp chơi bời với nước xa, ta đến, tự khắt không nước nào không nhận, tưởng cũng có nước muốn giao thiệp thông thương với nước ta, thực khiến cho tình của nước ta thông suốt các nước, thì nước ấy không thể tự ý làm càn được. Nể nước ấy có lòng nào bắt ức ta, ta cũng có thể cùng các nước điều đình giúp bàn lại, tưởng cũng là một kế đấy... [...]. Lại việc này còn xa, nay gần mà có thể giao thông được thì ở Yên kinh, sứ các nước đều ở đấy, nhiều lần sứ bộ ta sang Yên kinh chưa biết bàn đến việc ấy, vì sự thể giao tế khác nhau, cho nên khó làm. Nay có Cục Chiêu thương chở hàng thuê, do quan ở Cục ấy giới thiệu, tưởng cũng là một cơ hội. Gần đây tiếp được tin báo Đường Đình Canh tháng này cũng đến, xin do bọn tôi thương thuyết, nhờ viên ấy ngỏ ý với Lý Hồng Chương nhờ mật dò ý sứ các nước Anh, Mỹ, Phổ, để nắm được cốt yếu, thông thuyết giúp cho. Còn sứ Y Pha Nho ở đấy, nước ấy đã định ước với ta, thì nên bàn với họ. Nước Thanh gần đây tranh nước Lưu Cầu với nước Nhật Bản mà không được [vì có sự can thiệp của tổng thống Mỹ Grant - ct.], nay nước ấy [nước Thanh - ct.] [...] tưởng cùng nòi giống [da vàng - ct.] với ta cũng lo [lo âu về các nước thực dân da trắng - ct.], tất hết lòng mưu thực mà việc chóng xong ..." (ĐNTL.CB., tập 35, sđd., tr. 59 - 62).

Tháng 12 âl., cuối năm 1881 bước sang 1882, "vua cho là quan nước Thanh vào yết kiến, sợ sinh ngờ. Bèn cho Nguyễn Văn Tường bàn kín với Đường Đình Canh. [...]... Văn Tường mật dặn Đường Đình Canh 3 việc:

- ... Nước ta đặt quan đón đón chờ ở kinh đô nước Thanh, nếu có việc gì, được tố cáo ở Tổng lý nha môn.
- Ở Quảng Đông, hiện nghe lãnh sự các nước phần nhiều đóng ở đấy [...]... Nước ta đặt 1 lãnh sự ở đấy để tiện đi lại buôn bán, thông báo tin tức, nhân cùng giao du với các nước để thông hiểu tình ý.
- Nước ta muốn phái người đi khắp các nước như các nước Anh, Nga, Phổ, Pháp, Mỹ, Áo, Nhật Bản, xem xét và học... [...].

... Lại đều đem đồ vật gửi tặng [...]... Tổng đốc họ Trương [Trương Thụ Thanh - ct.] [...] đem đồ vật ấy trả lại, nói rằng nhận sợ nước Pháp ngờ, có việc khó giảng thuyết, tổng đốc họ Lý [Lý Hồng Chương - ct.] cũng lấy thơ và tờ khai đưa cho để tỏ tình cùng khuyên về ý đều phải tự cường" (ĐNTL.CB., tập 35, sđd., tr. 90 - 91).

Tháng 6 âl., 1883, Tự Đức mất. Đến khi Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết thực sự lãnh đạo Đất nước, Triều đình Huế thực hiện chủ trương ngoại giao đối trọng, trung lập giữa hai nước Pháp, Hoa, vì cả hai nước này đều mưu toan xâm lược và chia nhau Bắc kì! Đó là chiến thuật tọa sơn quan sông hổ đấu (ngồi trên núi xem hai con cọp xâu xé nhau), chờ cơ hội giành lại quyền tự chủ cho Đất nước.

Nhưng, tiếc thay, 14.8 âl., 1884, Lý Hồng Chương - Fournier kí tạm ước Thiên Tân, buộc Đại Nam phải chấp nhận cưỡng ước Patenôtre! Nước Nga lại đứng ra điều đình để Pháp - Hoa chính thức kí hiệp ước Thiên Tân (Patenôtre - Lý Hồng Chương), vào ngày 27.4 Ất Dậu (1885) (ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 127 và tr. 174)! [Theo "Việt Nam sử lược", khởi đầu việc môi giới cho tạm ước Fournier là do một người Đức, tên Détring (sđd., b. 1964, tr. 539 - 540)].

(8). Điểm này chúng tôi thấy cần nói rõ thêm: các tên đội lốt linh mục, giám mục, một mặt, thổi phồng con số, mặt khác, quy tất cả bọn Việt gian theo Pháp vào nhãn hiệu "giáo dân", đồng thời tôn các tên xâm lược Pháp là "sứ giả của Thiên Chúa"! Do đó, "bình Tây sát tã", khẩu hiệu ấy được hiểu là đánh dẹp giặc Pháp xâm lược và tiêu diệt bọn "giáo dân" với nghĩa trên và với nghĩa chối bỏ truyền thống dân tộc, để bảo vệ độc lập dân tộc và bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam của chúng ta.

Về từ "giáo dân" được Quốc sử quán sử dụng trong phần viết về cuộc Kinh Đô Quật Khởi (22 - 23.5 âl., 1885) và hai tháng sau đó: Đó là lực lượng giáo dân do thực dân Pháp vũ trang súng đạn; đó là bọn lính ma tà ("giáo dân vô lại"...). Xin phân biệt với bộ phận giáo dân lương thiện, không theo "tà đạo", thực dân (xem thêm: GS. Trần Văn Giàu, Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó... , Nxb. TP.HCM., 1993, tr. 368 - 371).

Mặc dù về "Thất thủ kinh đô" không phải là tư liệu gốc, chỉ là một tác phẩm dân gian hư cấu với nhiều sai lệch đáng kể, chúng tôi cũng trích một vài đoạn, chỉ để tham khảo thêm:

"Đô thành, quan Quận giao hòa

Lựa chiều hơn thiệt nói mà với Tây

Tây phiên ngấm vẫn giận thay:

"Đem lòng cự chiến, còn đến đây làm gì?

May mà Nam Việt buổi bại suy

Tây mà bại, Đạo phen ni, cũng không còn

Người mà phiêu lạc núi non

Bao nhiêu nhà cửa chẳng còn gì đâu

Tây phiên thúc thủ thụ đầu

Hàng lai Nam Việt, mảnh âu chẳng lành

Tây phiên trở lại Tây thành
Ở đây xấu tiếng bia [bêu?] danh đã rồi
Họ không cho đâm nhánh mọc chồi
Trầm dao xẻo thịt thả trôi giang hà"
Quan Quận khi ấy nói qua
Nói cùng Đại Pháp chư nha phiên trào:
"..."

Quan một cho đến quan ba
Quan năm quan sáu vậy mà cũng nghe!
Đòi triệu các quan tỉnh trở về
Sự tình y ước cho ra bề đục trong
Tin thì tin, dạ còn phòng

Nam triều tể tướng nó đem lòng phục binh..."

Vẫn là vấn đề "bình Tây sát tả"; "Bắc Việt bị "bảo hộ"" và "Nam Việt [Trung kì] thuộc Nam triều"!

Chúng vẫn sợ Nam triều tể tướng Nguyễn Văn Tường làm nội công cho Tôn Thất Thuyết.

(Ở cuốn "Kì Vĩ phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường, thơ - Vài nét về con người, tâm hồn và tư tưởng", chúng tôi đã có dịp bước đầu phân tích về "Thất thủ kinh đô" với một vài nét nhấn then chốt).

Về Giáo hội Thiên Chúa giáo Vatican và Hội Truyền giáo Paris tại hải ngoại, ngoài ba cuốn sách của Trần Tam Tỉnh, Trần Văn Giàu và Yoshiharu Tsuboi mà chúng tôi có tham khảo, xin xem thêm: TS. Cao Huy Thuần, "Đạo Thiên Chúa và chủ nghĩa thực dân [Pháp] tại Việt Nam [1957 - 1914]" (Christianisme et colonialisme au Viet Nam, 1957 - 1914), luận án tiến sĩ tại Pháp (1969), bản dịch, in ronéo của Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1973; vừa được Nxb. Tôn Giáo tại Hà Nội xuất bản với bản dịch mới của Nguyễn Thuận (vào tháng 02.2003), với sự thay đổi nhan đề: "Các giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1957 - 1914)" (Les missionnaires et la politique colonial française au Viet Nam, 1857 - 1914) [!?!].

Nhân tiện, xin mở một ngoặc đơn ở đây:

1. Cao Huy Thuần đã chứng minh đúng vai trò xâm lược của Giáo hội Thiên Chúa giáo Vatican (Rome); các giáo hoàng Nicolas V với giáo chỉ năm 1454, Calixte III với giáo chỉ 13.3.1456, Alexandre VI với giáo chỉ Inter Caetera 04.5.1593, đã chủ động câu kết với các thế lực thực dân như Hà Lan, Bồ Đào Nha, Pháp, Tây Ban Nha... [sđd., tr. 11]; và vai trò xâm lược trực tiếp trong lốt cổ đạo của các giáo sĩ từ các nước thực dân ấy.

Đối chiếu tư liệu: Machiavel, Quân vương (Le Prince), Phan Huy Chiêm dịch, Nxb. Quảng Hoá, 1968, tr. 48 - 53; Trần Tam Tỉnh (linh mục, giáo sư, viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Hoàng gia Canada), Thập giá và lưỡi gươm (Dieu et Cécgar, [dịch thoát]), Vương Đình Bích (linh mục) dịch, Nxb. Trẻ, 1988, tr. 14 - 15. Theo Machiavel, cha đẻ của Cécgar Borgia là giáo hoàng Alexandre VI.

2. Cuốn sách của Cao Huy Thuần ở chương có đề cập đến các nhân vật lịch sử Việt Nam dưới thời Tự Đức (chúng tôi chỉ giới hạn trong khoảng thời gian 1873 - 1874; sđd., tr. 253 - 326), có một số điểm cần bàn. Đó là sự mập mờ, lệch lạc, đánh tráo, xuyên tạc không thể không chỉ ra và phê phán để tránh những ngộ nhận lịch sử đáng tiếc. Cao Huy Thuần không phân biệt khuynh hướng chủ "hoà" (đầu hàng) với biện pháp "hoà là cơ nghi" ("chiến rồi mới có thể hoà, hoà để thủ, thủ để mưu chiến"). Cao Huy Thuần muốn che giấu cho Trần Tiễn Thành!

3. Cao Huy Thuần chỉ sử dụng tư liệu của Pháp (trong đó có tư liệu ở các kho lưu trữ của Bộ Hải Ngoại và Thuộc địa Pháp) một cách không đầy đủ, lại thiếu sự đối chiếu với tư liệu của Quốc sử quán triều Nguyễn...

(9). Chúng tôi xin chốt lại và nhấn mạnh điểm này: Có điều, sử học vẫn phải phân tách rõ "hư chiêu" và "thực chiêu": a). căn cứ vào ba mươi năm làm quan, một niềm trung quân ái quốc và kiên định lập trường chống Pháp; b). căn cứ vào hai tháng sau ngày 23.5 Ất Dậu, 1885 với hai mật dụ Hàm Nghi từ Tân Sở gửi về và tinh thần đấu tranh khảng khái, không chịu khuất phục của Nguyễn Văn Tường [gồm cả ý định lập Đồng Khánh bởi không còn ai trong diện có thể, ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 23]; c). căn cứ vào hai bản kết án chung thẩm của De Courcy, De Champeaux và Triều đình Đồng Khánh [ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 247 và tập 37, sđd., tr. 33, 35, 132 -141]; d). căn cứ vào cả tư liệu của Puginier, H. Le Marchant de Trigon, A. Delvaux (1916)... , các tư liệu chưa công bố của Pháp được trích dẫn bởi Yoshiharu Tsuboi (NĐNĐDVP. & TH., công trình được tài trợ bởi chính phủ Pháp với sự giúp đỡ của một số nhà sử học Pháp [1982]; quan điểm của Tsuboi vẫn là bảo hoàng, tư sản...).

Xin nhấn mạnh:

Có ý kiến khác: Đưa vua Hàm Nghi về nhưng vẫn tiếp tục cần vương; Hàm Nghi sẽ lãnh đạo tổng quát cuộc kháng chiến bằng mật dụ; chỉ đạo kháng chiến trực tiếp chỉ cần Tôn Thất Thuyết, Phan Đình Phùng... Bởi lẽ, một nước có hai vua là quá táo bạo! (ĐNTL.CB., tập 36, sđd., cuối tr. 244).

Xin tham khảo thêm:

1. Những tư liệu sau đây khớp với tư liệu chuẩn cứ (Đại Nam thực lục, chính biên, tập 36, và có thể kể cả tập 37, bộ sđd.) cũng như các tư liệu khác, chúng tôi đã có dịp trưng dẫn trong bài viết "Nguyễn Văn Tường với nhiệm vụ lịch sử sau cuộc kinh đô quật khởi 05.07.1885" (đã in trong tập tư liệu "Hội thảo khoa học về nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường - Các báo cáo khoa học", do Trung tâm KHXH. & NV. thuộc Viện Đại học Huế, Hội Khoa học lịch sử Thừa Thiên - Huế, Tạp chí Huế Xưa và Nay tổ chức, in ấn, 02.07.2002, tr. 59 - 83):

^a Tài liệu 1: Bài báo "Những biến cố ở Huế" (Les événements de Huế), đăng trên tờ nhật báo L'Unité - Indochinoise (cơ quan của quyền lợi chính trị, thương mại, canh nông, kĩ nghệ của Nam Kỳ, Cam Bốt, Bắc Kỳ và

Trung Kỳ), số 70, năm thứ hai, ra ngày thứ sáu, 07.08.1885.

Đoạn mở đầu, tác giả khẳng định: "Cách đây vài ngày, chúng tôi đã viết là [Nguyễn Văn] Tường chẳng bao giờ là đồng minh của chúng ta. Nay, cần thêm rằng, chúng ta chẳng hề tin tưởng một tí gì về những lời hứa hẹn chính thức nhất của ông ta, và rằng, sau chuyến bôn tẩu của nhà vua An Nam cùng với vị thượng thư Bộ Binh Tôn Thất Thuyết, ông ta ở lại kinh thành chỉ nhằm mục đích phục vụ cho những người nói trên (vua và Tôn Thất Thuyết) mà thôi".

^a Tài liệu 2: Bài báo "Vụ bắt giữ viên quan Tường" (L'arrestation du mandarin Tường), đăng trên tờ báo Avenir militaire (Tương lai quân đội), số ra ngày 26.09.1885. Đây là một bài báo đã được tìm thấy trong tình trạng đã được cắt rời khỏi tờ báo.

Nhà nghiên cứu Trần Việt Ngạc lược dịch như sau: "Chúng ta đã tìm thấy những thông tin sau trong một bức thư đề ngày 11 tháng 09 gửi cho Hãng Thông tấn Havas: Tôi đã gửi cho ông chiều hôm qua một điện tín để báo cho ông biết việc vị đệ nhất phụ chính Nguyễn Văn Tường bị bắt. Bằng cách nào và tại sao người ta bắt ông?"

Sau biến cố 05 tháng 07, [Nguyễn Văn] Tường tìm gặp thống tướng [[De Courcy]], ông ta bị bắt cầm tù và buộc phục vụ cho nước Pháp. Thoạt tiên, tướng tổng tham mưu định xử bắn ông, nhưng nghĩ lại, tốt hơn là giao cho ông ta tái lập guồng máy hành chính An Nam nhưng ông vẫn là tù nhân chừng nào những xao động chưa được xếp đặt yên ổn, người ta uỷ thác cho ông ta tái lập niềm tin trong dân chúng và giúp chúng ta theo dõi tất cả hoạt động của giới quan lại. Ông ta có nhiệm vụ đưa vua hồi loan và không được phản bội lại chúng ta. Tất cả những điều kiện ấy đang được thực thi hay ít ra chúng ta tưởng như vậy cho đến những ngày gần đây, chúng ta biết rằng [Nguyễn Văn] Tường liên lạc bí mật với thân phụ [nhạc phụ?] ông ta ở bên ngoài. Người ta không tìm thấy gì khi bắt giữ những người chuyển văn thư. Nhưng, vào chiều ngày thứ hai vừa qua, tình cờ ta bắt giữ được một tên trong bọn chúng. Khám xét khắp người, người ta chẳng tìm thấy gì. Khi lột trần tên mật sứ kia, khám kỹ y, người ta đã tìm thấy một mảnh giấy nhỏ, nội dung được dịch ngay tại chỗ và quyết định bắt giữ [Nguyễn Văn] Tường ngay tức thì. Nội dung mảnh giấy là gì, chỉ có thống tướng biết..."

^a Tài liệu bổ cứu cho bài báo trên: "Ngày 05 tháng 09 là hạn chót hai tháng mà ông thống tướng De Courcy quy định cho [Nguyễn Văn] Tường phải ổn định An Nam. [Nguyễn Văn] Tường, như người ta nhận biết, đã cung cấp cho chúng ta những nguồn tin thất thiệt; mặc dù chúng ta đã giám sát chặt chẽ, ông ta vẫn liên lạc với những nhân vật đáng ngờ ở bên ngoài. Thống tướng quyết định cho bắt giữ ông ta".

(Trích Gosselin, L'Empire d'Annam, Perrin et Cie, Librairies - éditeurs, Paris, 1904, tr. 219).

Sau khi giới thiệu các tài liệu trên, nhà nghiên cứu Trần Việt Ngạc kết luận:

"Vậy là, các nguồn tư liệu đều cho chúng ta biết rằng trong thế bị cầm tù ở Thượng bạc, và dù bị giám sát chặt chẽ, Nguyễn Văn Tường vẫn liên lạc với bên ngoài cho đến khi bị phát giác và bị bắt. Cho nên những việc ông công khai làm dưới sự ép buộc của người Pháp trong tình thế bị giam hãm là những hành động bất đắc dĩ, không thật tâm, còn những liên lạc bí mật với bên ngoài, chính là những cố gắng cuối cùng của ông nhằm phục vụ Đất nước, bày tỏ trung thành với vua Hàm Nghi. Đó là lí do chính yếu mà De Courcy quyết định bắt và lưu đày ông ...".

(Trần thuật và dẫn theo bài báo của Trần Việt Ngạc, "Những tư liệu mới về Nguyễn Văn Tường" [giới thiệu, phân tích, bổ sung tư liệu sưu tầm, dịch thuật của bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh, hậu duệ của cụ Nguyễn Văn Tường, và con gái bà là Trần Nguyễn Từ Vân], bns. Xưa & Nay, số 126 (174) tháng 10.2002, tr. 18 - 20).

2. Xem thêm: Nhiều tác giả, Côn Đảo, kí sự và tư liệu, Ban liên lạc tù chính trị, Sở Văn hóa - Thông tin, Nxb. Trẻ Tp. HCM, phối hợp xb., 1998, tr. 85: Khi đày Nguyễn Văn Tường, Phạm Thận Duật, Tôn Thất Đính ra Côn Đảo, De Courcy có gửi theo một mật hàm cho chúa đảo là Caffort:

"Tầm quan trọng của những tù nhân này đòi hỏi phải được giám sát hết sức nghiêm ngặt với bất cứ giá nào". Theo tư liệu trên, Nguyễn Văn Tường bị Pháp đổ thuốc độc vào miệng, nên răng bị rụng (vài chiếc, và bị lung lay nhiều chiếc khác) (tr. 85).

(Dẫn theo: PGS. TS. Đỗ Bang, tập Hội thảo khoa học về nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường (1824 - 1886) - Các báo cáo khoa học, bài "Góp phần làm sáng tỏ những uẩn khúc trong cuộc đời của nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường", Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn thuộc Đại học Huế, Hội Khoa học lịch sử Thừa Thiên - Huế phối hợp tổ chức, 02.07.2002., tr. 40).

3. GS. Trần Văn Giàu, Chống xâm lăng, Nxb. TP. HCM, tái bản, 2003, tr. 560: "Nhưng giữa lúc Cuộc-xy bối rối vô cùng thì Từ-Dũ và Tam cung về Huế. [X? - TXA. ct.] Viện Cơ mật [X? - ct.], Nguyễn-hữu-Độ làm phó (Độ là phó vương Bắc-kỳ được Pháp tin cẩn), lập một số bộ, trong đó có bộ binh do tên khâm sứ Sam-pô [Champeaux - ct.] cầm đầu. Cuộc-xy ép đám hoàng thân cử Thọ-Xuân làm phụ chánh [đúng chức danh là nhiếp chánh - ct.], ép Thọ-Xuân làm bản tuyên cáo nói rằng Tôn-thất-Thuyết là nghịch đảng, rằng các quan ở Bắc, Trung phải cộng tác với quân Pháp để tiêu diệt nghịch đảng, v.v... Nhưng chính địch cũng phải thừa nhận rằng ông già Thọ-Xuân 76 tuổi "không có ảnh hưởng gì trong nhân dân cả", càng không có ảnh hưởng gì với tầng lớp thân sĩ trí thức.

"Cái khả năng duy nhất của ông phụ chánh [nhiếp chính Thọ Xuân vương Miên Định - TXA. ct.] chỉ là ký tên mà thôi" (Gosselin, L'Empire d'Annam [tr.? - ct.]).

4. Xem thêm: Có một giai thoại về phụ chính Nguyễn Văn Tường sau ngày kinh đô quật khởi và bị thất thủ, đề cập đến tài năng, nhân cách, tư tưởng, thái độ chính trị kiên cường chống Pháp và lòng trung nghĩa của ông. Những đoạn trong giai thoại này, sau khi khảo chứng (đối chiếu tư liệu gốc, bổ cứu, loại trừ ...), xét thấy không đúng với sự thật lịch sử, chúng tôi đã mạn phép lược bỏ. Mặc dù giai thoại chỉ là chuyện truyền khẩu, chứa đựng nhiều sai lệch, nhưng ít nhiều vẫn có thể đãi lọc một vài lượng thông tin nào đó, trên cơ sở khảo chứng khoa học. Có một

điều cần nhấn mạnh, Nguyễn Văn Tường được cử ở lại Huế sau cuộc Kinh Đô Quật Khởi và bị thất thủ không chỉ nhằm mục đích hạn chế sự thiệt hại về nhân mạng, tài sản triều đình và của cải nhân dân, mà còn để thực hiện phương án vừa đánh vừa đàm. Cũng cần nhấn mạnh, Nguyễn Văn Tường vốn là một đại thần trung nghĩa, và ông thừa biết thủ đoạn "gạ gẫm" của bọn Pháp. Xin chép lại để tham khảo thêm như sau:

"... Dưới thời Tự Đức, [phụ chính Nguyễn Văn] Tường làm quan nổi tiếng là một người mưu lược, những việc gì khó thì triều đình đều cử [Nguyễn Văn] Tường đảm nhiệm. Tự Đức mất, để di chiếu lại, cử [Nguyễn Văn] Tường là một trong ba người trọng thần. (Hai người kia là Trần Tiễn Thành và Tôn Thất Thuyết). Lúc Pháp xâm chiếm Việt Nam, [Nguyễn Văn] Tường và [Tôn Thất] Thuyết là hai người đứng đầu phe chủ chiến quyết tâm đánh Pháp. Sau sự kiện thất thủ kinh đô (07.1885) [đệ nhị phụ chính Tôn Thất] Thuyết đưa vua Hàm Nghi xuất bôn, tiếp tục cuộc kháng chiến lâu dài, [đệ nhất phụ chính Nguyễn Văn] Tường là người mưu lược, được cử ở lại để tìm mọi cách hạn chế bớt sự thiệt hại. Vì "nhiệm vụ lịch sử", [phụ chính Nguyễn Văn] Tường đã bị mang tiếng phản bội, cộng tác với giặc.

[Phụ chính Nguyễn Văn] Tường là một đối thủ đáng gờm của Pháp từ mấy mươi năm. Cho nên khi [phụ chính Nguyễn Văn] Tường đã "về hàng" mà Pháp vẫn sợ và cho một đơn vị quân đội luôn canh chừng [Nguyễn Văn] Tường. Mặt khác, Pháp muốn dùng "tên" của [phụ chính Nguyễn Văn] Tường để làm "tay sai" cho chúng, nên chúng đã tìm mọi cách để lôi kéo [Nguyễn Văn] Tường.

Khi được linh [giám] mục Caspard [Caspar] cho biết [phụ chính Nguyễn Văn] Tường chính là con vua Thiệu Trị và em vua Tự Đức, Pháp đã gạ [Nguyễn Văn] Tường:

- Ông là người có dòng máu nhà vua, lại có tài, vậy ông có muốn làm vua không?

[Phụ chính Nguyễn Văn] Tường lắc đầu. Pháp lại hỏi:

- Nghe ông có một người con cũng giỏi lắm. Ông có muốn cho con ông làm vua không?

[Phụ chính Nguyễn Văn] Tường cũng lắc đầu.

Tên đầu sỏ thực dân Pháp ở Huế [De Champeaux] cũng lắc đầu:

- Con vua mà không muốn làm vua ... Thật là một chuyện lạ! Phải chăng lòng ông còn đang mơ tưởng đến Hàm Nghi, phải không?

Sự nghi ngờ [phụ chính Nguyễn Văn] Tường trong lòng bọn thực dân lại chồng chất thêm. Cuối cùng, khi thấy không thể tin được, bọn Pháp đã đưa [phụ chính Nguyễn Văn] Tường đi đày và ông đã chết ...".

(Nguyễn Đắc Xuân viết theo Phan Văn Dật [thi sĩ tiền chiến, người Quảng Trị] và nhiều tư liệu khác, "Con vua mà không chịu làm vua", trong cuốn Hương giang cổ sự, Tủ sách Sông Hương xuất bản, 1986, tr. 47 - 48. Xem thêm: Nguyễn Đắc Xuân, Chuyện các quan triều Nguyễn, Nxb. Thuận Hoá, 1999 (?)...).

Chúng tôi đã viết rõ ở truyện thứ nhất, tập I, bộ truyện kí - khảo cứu lịch sử "Phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường": ông không phải là con rơi của vua Thiệu Trị.

(10). Đào Doãn Địch (ĐNTL.CB., tập 37, sđd., tr. 79). Xem thêm về nhân vật Đinh Hội (ĐNTL.CB., tập 37, sđd., tr. 80, 142 [?], 244, 325): Đinh Hội chống Pháp, không chống Triều đình thời Nguyễn Văn Tường còn giữ vị thế.

(11). Đây là loại thông tin bản án. Trong các loại thông tin, loại bản án, cáo thị, mật thư, mật dụ... hiển nhiên có độ khả tín cao nhất. Các loại thông tin này được phối kiểm và kiểm chứng bằng suốt cả quá trình hoạt động lâu dài và ở kết thúc cuộc đời nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường (bị lưu đày và chết ở chốn lưu đày biệt xứ). Ở kỉ đệ tứ, đệ ngũ (các tập 27 - 36), những văn kiện trên là hoàn toàn xác tín. Riêng ở kỉ đệ lục (2 tập 37 - 38), ngoại trừ bản án về bốn nhân vật chủ chốt [*] trong nhóm chủ chiến đã được xác định độ khả tín tuyệt đối, thì số văn kiện liên quan còn lại, cần phải đãi lọc (chúng tôi đã thực hiện ở bài viết).

Năm 1890, Trương Quang Đản có dâng sớ chạy "tội", kêu "oan" cho Trương Văn Để, do quyền lợi chính trị thời bị "bảo hộ"! Chỉ có một trường hợp như vậy (xem "Đại Nam liệt truyện", tập 3, sđd., tr. 425 - 426). Người viết nghĩ rằng, ngoài việc cùng chủ trương cuộc Kinh Đô Quật Khởi (05.7.1885), Trương Văn Để còn được trao nhiệm vụ can thiệp và đánh lạc hướng các cuộc truy kích vua Hàm Nghi mà thực dân Pháp cố quyết tiến hành. Riêng chi tiết (can thiệp, đánh lạc hướng) này, và vai trò tương tự của Đinh Tử Lượng, cần được nghiên cứu, xác minh thêm, mặc dù chúng tôi nhận thấy đã có đủ dữ kiện trong ĐNTL.CB., tập 36, tr. 223, 229, 234, 243.

[*] Phạm Thận Duật hóa ra chỉ là một nhân vật rất mờ nhạt, không có tên trong bản án chung thẩm này.

(12). "Nguyễn Văn Tường, thượng thư, sau này là phụ chánh, Văn Minh, sau [nửa là] Cần Chánh, Ky-vi-ba, phụ trách đối ngoại, bị đày vào năm 1885 ở Tahiti và mất tại đó" [bị chú của H. Le Marchant de Trigon; những chữ trong dấu móc vuông [] là của chúng tôi - người viết và chú thích chưa thêm (TXA. ct.); xin lưu ý thêm: 29.8.1875 (một ngàn tám trăm bảy mươi lăm)].

Trích từ: H. Le Marchant de Trigon, bài "Vị đại biện đầu tiên của nền bảo hộ đến Huế" [viết về Rheinart], Những người bạn cố đô Huế (BAVH., 1917), Nxb. Thuận Hóa, 1998, tập IV, sđd., tr. 273).

(13). Về Tôn Thất Thuyết, tên ông hầu như luôn luôn gắn liền với danh tính Nguyễn Văn Tường, hoặc được gọi chung là "hai người" trong ĐNTL.CB., tập 35 - tập 37, Nxb. KHXH., 1976 - 1977, chứng tỏ sự nhất dạng cao. Tuy nhiên, trước đó cũng có lần Tôn Thất Thuyết mắc mưu bôn nhạo, nhằm triệt hạ, đập tan thành uy tín Nguyễn Văn Tường của De Champeaux:

"Thượng thư bộ hộ là Nguyễn Văn Tường vì bị lời gièm (nguyên hiệp đốc là Tôn Thất Thuyết tâu nghị về việc tiền

đồng dị dạng có nói: "Thuyền nước khác mang đến, hết lòng xin giúp"; lại nói: "Cùng người chia lợi, một nước hại dân, lại ở kinh đô đồn rầm là Nguyễn Văn Tường nhận nhiều của lót, tàu xin bỏ cấm") xin trả việc Bộ Hộ, đổi sung bộ khác.

Vua dụ rằng: "Thuyết ít học không thông, lại có tật nóng nảy, nói càn, sao đáng kể; lời đồn ở kinh đô cũng không căn cứ; người xưa không thể dẹp được lời gièm, cho nên nói: "Cứu rét không gì bằng mặc hai lần áo cừu, dẹp lời gièm không gì bằng tự phải tu tâm". Nguyễn Văn Tường từ lúc giữ việc ở Bộ Hộ đến giờ, có phần hết lòng trù tính, thuế khóa của nước có hơn lên; đương lúc phải giữ đả về quân nhu bận rộn, đều được ổn thoả cả. Trẫm đương trách uỷ cho làm có thành hiệu sao nên tự đẩy đem thoái thác" (ĐNTL .CB., tập 34, Nxb. KHXH., 1976, tr. 370: tháng 9 âl., 1880).

"Sứ nước Pháp nghe nói tỉnh Quảng Nam có mỏ than, (khách buôn lãnh trưng), yêu cầu xin đến khám; chưa cho, sứ ấy lại thác ra việc mật đưa thẳng lên vua, ngầm gièm quan Viện - Bạc đại thần, (trong thư nói: "Có người bất trung, bất công đến nỗi ngờ nước ấy có ý gì khác, lấy nhiều của lót giả ơn của người nước Thanh"; lại nói: "Người cho lái buôn nước Thanh khai mỏ ấy chỉ mưu lợi cho mình, không làm lợi cho nhà nước"), quan Viện - Bạc xin đưa thư cho chủ suý Pháp và sao bức thư của sứ ấy ghim vào gửi đi, để cho biết sứ ấy có sự không phải, để khỏi nghe một bề về sau.

Vua bảo rằng: "Nay nếu đem lời nói không phải của hãn, vội viết thư cho chủ suý của hãn, không khỏi bênh nhau bỏ đi, ích gì đến ta; thế là đều không nhin sự giận nhỏ, để lỡ việc lớn, không phải là khéo xử. Nên mật tư từ đầu cuối việc ấy giao cho Nguyễn Thành Ý theo thể nói cho chủ suý hãn biết" (ĐNTL.CB., tập 34, sđd., tr. 341: tháng 4 âl., 1880).

Đó là một biểu hiện của cuộc chiến tranh trên mặt trận kinh tế (ngoại thương, tài chính).

Sau lần hiểu lầm vì mắc mưu De Champeaux ấy, hai người luôn luôn đoàn kết với nhau, cho đến lúc Nguyễn Văn Tường bị lưu đày sang Tahiti, Tôn Thất Thuyết sang Trung Hoa cầu viện trong tuyệt vọng...

(14). Việc lập Đồng Khánh là chẳng đáng dừng, trái với di chúc của Tự Đức. Di chúc đã ghi rõ: "Ứng Kỉ người yếu hay ốm, có tâm tật, chưa học thông mà kiêu ngạo, hay bới việc riêng của người khác cho lạng lạng, đều không phải là tư chất thuần lương, theo lời phải; sợ bọn người khó lấy lời nói can được" (ĐNTL.CB., tập 35, sđd., tr. 200 - 201). "Lạng lạng" là vi phạm tính trung trực, hay bề cong sự thật! Một tác giả thực dân Pháp đã viết: "Chưa hề ở xứ sở nào, thời nào có ông vua bị thần dân oán ghét như vua bù nhìn Đồng Khánh" (Charles Gosselin, L'Empire d'Annam, Paris, 1904, tr. 267; dẫn theo Dương Kinh Quốc, Phan Canh, Đào Đức Chương, Quỳnh Cư, Đỗ Đức Hùng...).

Với bài "Giải triều...", Nguyễn Văn Tường khẳng định lòng mình chỉ hướng đến vua Hàm Nghi.

(15). Xem thêm các bài viết của thực dân Pháp (xin đọc với cách đọc theo quan điểm yêu nước, dân tộc của chúng ta và công lí chân chính, tiến bộ của nhân loại):

- A. Laborde, Tỉnh Quảng Trị, NNBCĐH. [BAVH., 1921], tập VIII, Phan Xưng dịch, Nhị Xuyên hiệu đính, Nxb. TH., 2001, tr. 196, 200 ... (xem lại chú thích (3)).

- H. Cosserat, Người ta viết sử như thế nào: Đón tiếp đại tá Guerrier tại Triều đình nước Nam ngày 17.8.1884, NNBCĐH. [BAVH., 1924], tập XI, sđd., tr. 373 - 397. Trích bài viết này:

"... Đúng pháp luật mà nói, thì ông Tường ra khỏi kinh thành là để trình diện trước tòa án binh [...]; nếu không ngoan hơn, thì ta không nên để một con người [chỉ Nguyễn Văn Tường - TXA. ct.] rõ ràng là kẻ thù của chúng ta cầm Triều đình, một con người luôn đã và sẽ chống phá nền đô hộ của chúng ta theo cách này hay cách khác, không chịu chấp nhận nó.

Nhưng chúng ta đã tin, đã làm bộ tin sự thành thật trong những lời phản đối của ông ta [về các biến động trong Triều đình - ct. theo mạch văn của tên thực dân xấc xược Cosserat], và đã chấp thuận những lời khôn khéo của ông ta như là bằng chứng của ý nghĩ tốt. [...].

"Thay vì Kiến Phúc thì nay là Mệ Tríu [Hàm Nghi - ct.]", và luôn vẫn là Nguyễn Văn Tường trị vì.

Thật sự, từ nay [...] quan phụ chính [Nguyễn Văn Tường - ct.] không thể tha hồ bày mưu tính kế để chống lại chúng ta [...].

Tướng De Courcy, theo lời của Huart, chiều 3.7 mới biết được kết quả tiêu cực của các sự thương thảo với Triều đình về việc đón tiếp ông, và người ta đã để đạt tới ông các lời báo cáo chẳng có tính cách gì làm dịu bớt sự nóng của ông, hoặc làm cho ông có thiện cảm với người nước Nam.

Con người hôn mê [chỉ Nguyễn Văn Tường - ct.] có ý chẳng làm cho tướng tổng chỉ huy [chỉ De Courcy - ct.] có được điều gì khá hơn là những điều mà con người ấy đã làm cho các khâm sứ khác ... [...] (bđd., sđd., tr. 380 - 382).

Nói chung, điều chúng tôi thấy cần nhấn mạnh là, thái độ thù - bạn, địch - ta của các tên thực dân, tay sai, kẻ cả cổ đạo mang bản chất xâm lược, thể hiện rất rõ trong các bài viết của chúng, trên NNBCĐH. (BAVH.) suốt ba mươi năm ấn hành (1914 - 1944), trên sách báo xuất bản tại Pháp trước đây. Chúng không tiếc lời ca ngợi bọn tay sai như Trần Tiễn Thành, Nguyễn Hữu Độ, Nguyễn Thân, Cao Xuân Dục... Chúng cũng đề cao đáng kể người đã thật sự đầu hàng chúng, ra quân đánh dẹp phong trào Cần vương như Hoàng Tá Viêm [*]. Và tất nhiên chúng tìm đủ mọi cách để triệt hạ uy tín những người chống Pháp, chống tà đạo đến cùng như Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất

Thuyết... Vấn đề là thái độ thù địch, căm hận của chúng đối với Nguyễn Văn Tường, còn lượng thông tin trong các bài viết ấy về ông, chúng tôi phải phối kiểm (không thể nhẹ dạ, cả tin đến ngây thơ và phi khoa học như một số người được gọi là nhà văn, nhà sử học...). Chúng tôi nghiên cứu những bài viết ấy trong sự lưu ý với tinh thần cảnh giác đó, và lấy ĐNTL.CB. IV, V (1847 - 1883; 1883 - 1885), đặc biệt là các tư liệu gốc (CHÂU BẢN...) được trích dẫn trong đó, gồm quốc thư, dụ, mật dụ, tấu, sớ, bản án (và cả bản án cáo thị của De Courcy, De Champeaux)... làm chuẩn cứ, đồng thời tham khảo, phối kiểm, đối lục thêm ở ĐNTL.CB.VI (1885 - 1888, kỉ nguy triều Đồng Khánh!).

[*] Theo ĐNTL.CB, tập 37, sđd., tr. 200 - 203, 305: Hoàng Tá Viêm "đánh để yên dân, không phải đánh lấy thắng". Đó là quan điểm yên dân trong nô lệ của nguy triều Đồng Khánh!

TRẦN XUÂN AN

Sài Gòn giữa năm 2000 & 27.4.2002 (HB.2).

Bài "Nguyễn Văn Tường với nhiệm vụ lịch sử sau Cuộc Kinh đô quật khởi 05.7.1885" này đã được đăng tải trong cuốn Hội thảo khoa học: Nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường (1824 - 1886) - Các báo cáo khoa học, Trung tâm Khoa học xã hội & nhân văn Huế - Viện Đại học Huế, Hội Khoa học lịch sử Thừa Thiên - Huế ấn hành, Huế - 02.7.2002, tr. 59 - 83.

Tháng 8.2003 (HB.3), nhuận sắc.

1[1] Chu Thiên Hoàng Minh Giám dịch.

2[2] Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, chính biên (ĐNTL.CB.), tập 36, Nxb. KHXH., 1976, tr. 225 - 226.

3[3] ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 221 và tr. 230; Nguyễn Nhược Thị Bích, Hạnh Thực ca, Nxb. Tân Việt, 1950 [?], tr. 39 - 40.

4[4] Trong "Đặng Đức Tuấn, tinh hoa công giáo ái quốc" [!], Lam Giang, Võ Ngọc Nhã sưu tầm, Sài Gòn, 1971, tr. 516 - 517.

5[5] ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 236 - 237.

6[6] ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 157 - 158.

7[7] ĐNTL.CB., sđd., tr. 157 - 158.

8[8] ĐNTL.CB., sđd., tr. 210, 213 - 214.

9[9] ĐNTL.CB., sđd., tr. 166.

10[10] ĐNTL.CB., sđd., tr. 236.

11[11] ĐNTL.CB., sđd., tr. 226.

12[12] Hạnh Thực ca, sđd., tr. 48.

13[13] Việt Nam sử lược, Nxb. Tân Việt, bản 1964, tr. 553 - 554; Nxb. VHTT., b. 1999, tr. 582 - 583.

14[14] ĐNTL.CB., tập 37, Nxb. KHXH., 1997, tr. 43.

15[15] ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 224.

Xin nhấn mạnh: chú thích (2) ở cuối bài.

16[16] Hạnh Thục ca, sđd., tr. 36.

17[17] Bửu Kế, Chuyện triều Nguyễn, Nxb. TH., 1990, tr. 97.

18[18] ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 220.

19[19] Delvaux, bài "Phái bộ Pháp ở Huế và những phái viên đầu tiên", Những người bạn cố đô Huế (BAVH., 1916), tập 3, Đặng Như Tùng dịch và một nhóm dịch giả khác hiệu đính, Nxb. Thuận Hoá, 1997, tr. 74.

20[20] ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 63 - 64, 220.

21[21] ĐNTL.CB., tập 30, Nxb. KHXH., 1974, tr. 170 - 172; tập 31, Nxb. KHXH., 1974, tr. 86 - 87, 103.

22[22] Trần Xuân An (biên soạn), Kỉ Vĩ phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường, thơ - Vài nét về con người, tâm hồn, tư tưởng, chưa xuất bản, bài số 38, tr. 271.

23[23] ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 64 - 66; Delvaux, bài viết ở sđd., tr. 54.

24[24] Bản dịch tiếng Việt của Quốc sử quán triều Nguyễn, Nxb. Thuận Hóa, 1998, tr. 502 - 504.

25[25] Trần Trọng Kim, b.1999, Nxb. VHTT., tr. 545 - 546.

26[26] ĐNTL.CB., tập 33, Nxb. KHXH., 1975, tr. 26.

27[27] Yoshiharu Tsuboi, Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa, UB. KHXH. TU. TP. HCM. xb., 1990, tr. 117.

28[28] Bài của GS. Nguyễn Văn Kiệm, trong Kỉ yếu Hội nghị khoa học về đề tài "Nhóm chủ chiến trong triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường", ĐHSP. TP.HCM., 20.6.1996, tr. 14.

29[29] Delvaux, bđd., sđd., tr. 57, tr. 79 - 80, đoạn cuối tr. 81 - 82.

30[30] Trần Trọng Kim, Việt Nam sử lược, Nxb. Tân Việt, b. 1964, tr. 554.

31[31] Đoàn Trưng, Trung nghĩa ca, 1866.

32[32] Delvaux, NNBCĐH. [BAVH., 1916], bài viết và sđd., tr. 54.

33[33] Jabouille, bài "Một trang viết về lịch sử Quảng Trị: tháng 9.1885", NNBCĐH. [BAVH., 1923], tập X, Phan Xứng dịch, Nguyễn Vy hiệu đính, Nxb. TH., 2002, tr. 439.

34[34] Trích theo GS. Trần Văn Giàu, "Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước nhiệm vụ lịch sử" [tập I của bộ sách SPVN. TTK. XIX. ĐCMTT.], Nxb. TP.HCM., 1993, tr. 368, 370, trích dẫn Compendium historicoe Ecclesiasticoe của H. Ravier; xem thêm: ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 242, 245 - 246.

35[35] Bài của Delvaux, sđd., tr. 78 - 79.

36[36] Delvaux, bài đã dẫn, sđd., tr. 79.

37[37] Jabouille, bài đã dẫn, sđd., tr. 434.

38[38] Xem thêm: Delvaux, bài đã dẫn, sđd., tr. 47; Tsuboi, sđd. [trích dẫn Puginier qua Louvet], tr. 82.

39[39] ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 244 - 246.

40[40] Lương An sưu tầm và chỉnh lí, Nxb. Thuận Hoá, 1983, các câu 1337 - 1348.

41[41] Delvaux, bđd., sđd., tr. 80.

42[42] Như trên: Delvaux, bđd., sđd., tr. 80.

43[43] ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 229.

* Về việc Nguyễn Văn Tường cùng Tôn Thất Thuyết bàn bạc kế hoạch, cùng tổ chức cuộc Kinh Đô Quật Khởi, 23.5 Ất Dậu [1885], xem Bửu Kế, Chuyện triều Nguyễn, Nxb. Thuận Hoá, 1990, tr. 59, tr. 95 - 101, đặc biệt là tr. 97 - 98; xin xem thêm: Phạm Văn Sơn, Việt Nam cách mạng cận sử, Sài Gòn, 1963, tr. 29 - 31; Nguyễn Bá Thế, Nguyễn Q. Thắng, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. VHTT., 1999, tr. 706 - 707; Dầu tuất niên gian phong hỏa kí sự, trong "Đăng Đức Tuấn...", Lam Giang, Võ Ngọc Nhã sưu tầm, Sài Gòn, 1970, tr. 478 - 479; Silvestre, Khoa học chính trị kỉ yếu, 1898, tr. 93 - 94; Gosselin (tác giả L'Empire d'Annam, Paris, 1904) cũng có ý kiến như vậy bên cạnh những chi tiết bịa tạc khác. Sở dĩ chúng tôi cho rằng điều đó là đúng vì ĐNTL.CB, đệ lục kỉ, tập 37, sđd., tr. 35 cũng kết án (!) Nguyễn Văn Tường... "đều là bè đảng làm loạn"; "thực là căn nguyên tai vạ" (tr. 33), "Nguyễn Văn Tường liền quỳ quyết đem thân quay về thú tội với quan đô thống Pháp, rồi đã bị tội lưu" (tr. 132 - 141); trong VNSL., Trần Trọng Kim cũng dùng chữ "đầu thú" với nghĩa đầu hàng (tất nhiên là "trá hàng", và trá hàng để tiếp tục đấu tranh, để phe chủ "hoà", thân Pháp, tả đạo khỏi cướp chính quyền...). Tại sao Trần Trọng Kim và chúng lại bảo Nguyễn Văn Tường "đầu thú", "trá hàng", còn những người về hợp tác với chúng thì không? Phải chăng về sau, Pháp biết Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết bàn định trước? Rất tiếc cuối cùng ông vẫn bị "tương kế tựu kế" của Caspar, De Courcy... Chắc chắn ông đã liệu trước nguy cơ ấy, nhưng không còn cách nào khác, để cứu vãn tình hình kinh đô thất thủ, nên "đành liều may rủi với trời" một lần nữa!

44[44] A. Delvaux, bài viết trên, sđd., tr. 77.

45[45] ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 240 - 241.

46[46] ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 223.

47[47] ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 238.

48[48] ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 250; Đại Nam liệt truyện, tập 3, Nxb. TH., 1993, tr. 78.

49[49] ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 239.

50[50] ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 235.

Có ý kiến khác: Đưa vua Hàm Nghi về nhưng vẫn tiếp tục Cần vương; Hàm Nghi sẽ lãnh đạo tổng quát cuộc kháng chiến bằng mật dụ; chỉ đạo kháng chiến trực tiếp chỉ cần Tôn Thất Thuyết, Phan Đình Phùng... Bởi lẽ, một nước có hai vua là quá táo bạo! (ĐNTL.CB., tập 36, sđd., cuối tr. 244).

51[51] ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 223.

52[52] ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 235 - 236; tập 37, sđd., tr. 175.

53[53] ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 244, 245 - 246...

54[54] Cao Huy Thuần, "Đạo Thiên Chúa và chủ nghĩa thực dân [Pháp] tại Việt Nam [1957 - 1914]" (Christianisme et colonialisme au Viet Nam, 1957 - 1914), luận án tiến sĩ tại Pháp (1969), bản dịch, in ronéo của Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1973, tr. 319.

Đối chiếu với ĐNTL.CB. (cuối tập 36, và đầu tập 37, sẽ được trích dẫn ở những trang tiếp theo), chúng tôi (TXA.) thấy rằng, không phải hai tên thực dân cổ đạo Puginier và Von Camelbeck nói sai sự thật ở điểm này và chúng phát động chiến dịch điên cuồng chống Nguyễn Văn Tường một cách thiếu cơ sở. Do đó, không phải như Cao Huy Thuần nhận định: chính phủ Cộng hoà thực dân Pháp tại Paris bị "tiêm nhiễm" bởi sự tuyên truyền, kích động của Puginier và Von Camelbeck. Sự "tiêm nhiễm" ấy là ở trường hợp khác, vấn đề khác, nhân vật khác, sự kiện khác...

Xin xem thêm chú thích (8) ở cuối bài.

55[55] ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 227.

56[56] ĐNTL.CB., tập 31, sđd., tr. 86 - 89, tr. 103...

57[57] ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 225 - 226.

58[58] ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 226 - 228.

59[59] ĐNTL.CB., tập 36, sđd., tr. 247.

60[60] Xem lại: Delvaux, bđd., sđd., tr. 79.

61[61] Xem lại: Jabouille, bđd., sđd., tr. 434, 439...

62[62] ĐNTL.CB., kỉ đệ lục - kỉ bị "bảo hộ", tập 37, sđd., tr. 33.

63[63] VNSL., b.1964, tr. 554 và 555.

64[64] ĐNTL.CB., tập 37, sđd., tr. 35.

65[65] ĐNTL.CB., tập 37, sđd., tr. 133.

66[66] ĐNTL.CB., tập 37, sđd., tr. 134.

67[67] ĐNTL.CB., tập 36, sđd., cuối tr. 244.

68[68] ĐNTL.CB., tập 37, sđd., tr. 138.

69[69] Xem thêm: Trần Viết Ngạc, bài "Chiếu hay Dụ Cần vương?", Kỉ yếu Hội nghị khoa học lịch sử về nhóm chủ chiến triều đình Huế và Nguyễn Văn Tường, ĐHSP. TP.HCM., 20.6.1996, tr. 25 - 30.

70[70] NNBCĐH. (BAVH., 1917), tập IV, Nxb. Thuận Hoá, 1998, tr. 272 - 273.

71[71] Giải triều... : Chia tách triều chính... (hoặc Tan tác triều đình ...).

72[72] Câu đối của Vũ Tử Văn? hay của Đào Tấn? (Nguyễn Mạnh Hào dịch). Chúng tôi có nhiều cứ liệu để có thể xác định là của Vũ Tử Văn.

73[73] ĐNTL.CB., tập 33, sđd., tr. 126 -127.

Trần Xuân An nguyên giáo viên cấp 3 tại Lâm Đồng, hiện sinh sống tại Sài Gòn

TRÍ TUỆ TRONG ĐẠO PHẬT

Trịnh Nguyên Phước

Người ta thường nói đạo Phật là đạo của *từ bi* và *trí tuệ*.

Đối với nhiều người Phật tử, *từ bi* là quan trọng hơn cả, và nếu không có *từ bi* thì không có đạo Phật. Đạo Phật là con đường *diệt khổ*, vậy thì *từ* là đem vui, *bi* là cứu khổ, còn gì đúng hơn nữa khi nói đạo Phật là đạo của *từ bi* ?

Nhưng người ta cũng có thể tự hỏi : có thể nào thấu gồm lại đạo Phật trong hai chữ *từ bi* ? Liệu *từ bi* có đủ để định nghĩa đạo Phật, để phân biệt đạo Phật với các tôn giáo và triết thuyết khác ? Nói một cách khác, có thể nào xem *từ bi* như là một đặc điểm của đạo Phật ?

Nhìn chung quanh, chúng ta thấy đạo giáo nào cũng chủ trương tình thương bao la, rộng lớn, như lòng *bác ái* của đức Ky Tô, thuyết *kiêm ái* của Mặc tử. Nhưng chỉ có đạo Phật mới nổi bật lên bằng sự đề cao *trí tuệ*. Có thể nói rằng trong suốt lịch sử tư tưởng nhân loại, không có một tôn giáo nào đặt trọng tâm vào vai trò của *trí tuệ* hơn là đạo Phật. Bởi vì *Buddha* (Phật) phát xuất từ chữ Phạn *bud*, có nghĩa là hiểu biết. Đức Phật là người đã hiểu biết trọn vẹn, đã tỉnh thức, đã giác ngộ, là người có trí tuệ vẹn toàn.

Như vậy có thể nói rằng *trí tuệ* mới chính thực là đặc điểm, là nền tảng, là cốt tủy của đạo Phật.

Trí tuệ là gì ?

Trước hết, chúng ta phải hiểu rõ *trí tuệ* trong đạo Phật là gì, bởi vì *trí tuệ* có một ý nghĩa rất đặc biệt trong đạo Phật. Trí tuệ trong đạo Phật phải được phân biệt với quan niệm thông thường về trí tuệ.

Theo nghĩa thông thường, *trí tuệ* là kết quả của hoạt động trí thức (intellect), dựa lên lý trí (raison), dùng đến lý luận, khái niệm, ngôn từ, và chủ yếu gồm những sự hiểu biết, những kiến thức đã được gom góp lại.

Trong đạo Phật, *trí tuệ* cũng được gọi là *trí huệ*, bởi vì cùng một chữ Hán có thể đọc là *huệ* hay là *tuệ*. Người Hoa thường đọc là *huệ* (tiếng quan hỏa đọc là "huây"), trong khi người Việt hay dùng chữ *tuệ* hơn, với đa số những chữ ghép thuộc danh từ nhà Phật, như tuệ căn, tuệ giác, tuệ kiến, tuệ lực, tuệ nhãn, tuệ tâm, tuệ tánh... Tiếng Pali là

pañña, tiếng Phạn là *prajñā*, và khi phiên âm sang tiếng Hoa thì trở thành *Bát Nhã* (chữ ã đọc như là nh của tiếng Việt).

Triết lý Ấn Độ cổ xưa có 3 danh từ để chỉ định sự hiểu biết : *ñāna* (p) / *jñāna* (s), *viññāna* (p) / *vijñāna* (s) và *pañña*(p) / *prajñā* (s).

- *Ñāna* thường chỉ định sự hiểu biết thông thường, theo nghĩa rộng của nó. Trong một số kinh điển, người ta cũng gặp chữ *ñāna* dùng theo nghĩa *pañña*.

- *Viññāna* là sự hiểu biết dựa lên lý trí, dùng phương pháp suy luận và phân tích.

- Trong khi đó, *pañña* là trí huệ thâm sâu, sự hiểu biết toàn diện, có tính chất trực giác, không dựa lên lý luận, khái niệm, ngôn từ, mà vượt khỏi ngôn từ. Tiếng Pháp thường dịch là *sagesse*, *connaissance profonde*, *transcendantale*, hay *cognition intégrale*, nhưng những chữ đó vẫn chỉ diễn tả được một phần nào cái không thể diễn tả được.

Chính vì khó dịch cho nên tại các nước Á châu, người ta thường giữ nguyên phiên âm chữ Phạn, Bát Nhã trí huệ (Hoa) hay *hannya-chie* (Nhật) để chỉ định trí tuệ trong đạo Phật.

Trí tuệ Bát Nhã và trí tuệ thông thường, như khoa học chẳng hạn, còn khác nhau ở nơi đối tượng của sự hiểu biết. Như đức Phật đã nói rõ trong bài thuyết pháp "lá trong rừng Sinsapa", sự giảng dạy của ngài chỉ nhằm vào con đường giải thoát, là điều cấp bách và thiết thực nhất. Nếu so sánh khoa học và đạo Phật với những tia sáng, thì chúng ta có thể ví khoa học với ánh sáng tỏa khắp nơi, và đạo Phật với một tia laser tụ hết cả năng lực vào một điểm, tức là diệt khổ.

Trong đạo Phật còn một danh từ nữa gần với *huệ* là *giác* (*bodhi*, phiên âm là *Bồ đề*). *Giác* là thức tỉnh, đối lại với ngủ mê. Vì vậy trong nghi thức tụng niệm, chúng ta thường gặp câu "... xa bể khổ nguồn mê, chóng quay về bờ giác". Và trong đạo Phật, *giác ngộ* và *tuệ giác* là mục đích của người tu Phật, đi theo gót của đức Phật Thích Ca, là vị "Chánh đẳng chánh giác" (*samma-sambuddha*), là người đã giác ngộ hoàn toàn.

Trí tuệ trong đạo Phật Nguyên thủy

Vai trò của trí tuệ trong đạo Phật nguồn gốc (primitif) và đạo Phật Nguyên thủy (*Theravada*) rất rõ ràng, sáng sủa : trí tuệ là phương tiện duy nhất đưa tới giác ngộ, và giải thoát khỏi khổ đau. Bài "Trí tuệ trong đạo Phật" của HT Thích Minh Châu (trong site Internet *Buddhasasana*) đã trình bày một cách minh triết và đầy đủ về vấn đề

này. Tôi chỉ xin nhắc lại một vài điều căn bản trong giáo lý của đạo Phật Nguyên thủy.

Nếu chúng ta lấy " vòng mười hai nhân duyên " (*paticca-samuppâda*) mà xét lại, thì chúng ta sẽ thấy đầu mối của sự khổ đau, của sự đọa đầy trong vòng trầm luân của con người chính là vô minh (*avijjâ*). Vì vô minh là đầu mối của vấn đề, cho nên trí tuệ chính là giải đáp của vấn đề.

Trong " con đường chánh tám nẻo " (*atthangika-magga*), chánh kiến (*sammâ-ditthi*) và chánh tư duy (*sammâ-sankappa*) là hai nẻo thuộc về *huệ* (*pañña*), là giai đoạn cuối cùng, quan trọng nhất của sự tu tập (trong khi chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng thuộc về *giới*, *sila*, và chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định thuộc về *định*, *samâdhi*). Dĩ nhiên sự tu tập theo đạo Phật không thể phân chia ra thành từng giai đoạn rõ rệt như vậy, và tám nẻo của con đường đó phải được đi đều với nhau, nhưng chúng ta cũng có thể nhận thấy trong sự phân chia đó một trình tự phù hợp với những gì xảy ra trong tâm lý con người. Phải nhiếp được thân khẩu ý (*giới*), thì mới tinh tấn, niệm và định tâm được (*định*), và như vậy thì mới hiểu và nhìn rõ được sự thật (*huệ*).

Trong kinh Pháp Cú (*Dhammapada*), là một trong những kinh cổ xưa nhất của đạo Phật, có một phẩm nói về " người ngu và kẻ trí ". *Ngu* phải hiểu ở đây không phải là sự ngu dốt, đần độn, kém thông minh, thiếu kiến thức, mà phải hiểu như sự mê muội, đắm chìm trong những đam mê, ảo tưởng của cuộc đời. *Trí*, như đã nói trên, không phải là sự thông minh, uyên bác, mà là sự hiểu biết sâu xa, trọn vẹn, về con đường chánh, đưa tới an lạc và hạnh phúc. HT Minh Châu có lấy thí dụ một người có rất nhiều kiến thức về rượu, biết rõ những chất liệu của rượu, những tác động của rượu trên cơ thể, nhưng vẫn uống nhiều rượu, vẫn say và nghiện rượu, vẫn bị rượu chi phối. Như vậy thì người ấy có *trí thức* chứ không có *trí tuệ* về rượu, người đó là người *ngu*. Trái lại, một người hiểu biết về rượu, nhưng cũng biết rõ sự nguy hại của rượu, không uống rượu say, không nghiện rượu, vượt ra khỏi sự chi phối của rượu. Như vậy người ấy mới thật là có *trí tuệ* về rượu, người ấy mới là kẻ *trí*.

Nói tóm lại, trí tuệ trong đạo Phật Nguyên thủy có mặt trong suốt tất cả giáo lý căn bản của đạo Phật : " bốn sự thật, con đường tám nẻo, ba pháp ấn, lý nhân duyên "... và đóng một vai trò chủ chốt trên con đường đưa tới giải thoát và giác ngộ. Trí tuệ có nghĩa là hiểu biết trọn vẹn và hành trì theo Chánh Pháp, để phá bỏ màn vô minh và nhận chân sự thật.

Trí tuệ trong đạo Phật Đại thừa

Trí tuệ chính là sợi giây nối liền đạo Phật nguồn gốc, đạo Phật Nguyên thủy và đạo Phật Đại thừa (*Mahâyâna*). Người ta thường gọi Trưởng Lão Bộ (*Sthaviravada*), tiền thân của đạo Phật Nguyên thủy (*Theravada*), là "Cổ phái Trí tuệ" (*Ancienne Ecole de Sagesse*), và gọi phái Trung Quán (*Mâdhyamaka*) của Đại thừa là "Tân phái Trí tuệ" (*Nouvelle Ecole de Sagesse*).

Thật ra, như chúng ta được biết, trong lịch sử phát triển của đạo Phật, các trường phái Đại thừa phân chia ra làm hai khuynh hướng : một bên là *trí tuệ* và một bên là *đức tin*.

Tiêu biểu nhất cho trí tuệ là hệ thống Bát Nhã, dựa lên bộ kinh đồ sộ Bát Nhã Ba La Mật Đa (*Prajñâpâramitâ-sûtra*), (toàn bộ in ra được 600 quyển!), với hai bài kinh quan trọng nhất là Đại Bát Nhã Tâm Kinh (*Mahâprajñâpâramitâ-hrdaya-sûtra*) và Kinh Kim Cương (*Vajrachchedika-prajñâpâramitâ-sûtra*). Tinh thần Bát Nhã được triển khai bởi ngài Long Thụ (*Nâgârjuna*), cầm đầu phái Trung Quán (*Mâdhyamaka*), nhà luận sư nổi tiếng đã chứng minh một cách sắc bén rằng sự thật không thể nào hiểu thấu được bằng lý luận. Theo ngài, trí tuệ là con đường khó, mà đức tin là con đường dễ. Ngài giảng muốn hiểu giáo lý của đức Phật thì phải hiểu hai mức độ, hay đúng hơn hai kích thước của sự thật, sự thật tương đối (*samvriti-satya*) và sự thật tuyệt đối (*paramartha-satya*). Và sự thật tuyệt đối là tánh Không (*sûnyatâ*), là cái không thể nghĩ bàn, không thể nắm bắt bằng những khả năng thông thường của trí tuệ, mà chỉ có thấu hiểu được bằng trực giác, bằng thực nghiệm.

Bài Đại Bát Nhã Tâm Kinh, tuy chỉ có 260 chữ, nhưng chứa đựng được tất cả cốt tủy của tinh thần Bát Nhã. *Pâramitâ* có nghĩa là vượt qua. Người ta có thể hiểu theo nghĩa vượt qua bên kia bờ, bên này là vô minh phiền não, bên kia là giác ngộ giải thoát, và trí tuệ Bát Nhã là con thuyền chở con người qua bên kia bờ sông. Nhưng đọc và thâm cả bài kinh, chúng ta mới thấy rằng trí tuệ theo tinh thần Bát Nhã rất là đặc biệt, có thể gọi là siêu việt. Trong bài kinh có câu " vô trí diệc vô đắc ", nghĩa là không có trí tuệ mà cũng không có chứng đắc. Sau khi khẳng định rằng " không có sắc, thọ, tưởng, hành, thức, không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp ", thì kinh nói rằng " không có vô minh, cũng không có hết vô minh, không có già chết, cũng không có hết già chết, không có khổ, tập, diệt, đạo, không có trí tuệ, cũng không có chứng đắc ", tức là tất cả những gì đã học trong giáo lý căn bản của đức Phật đều không có thật, đều là những chân lý tương đối, tạm bợ... Bởi vì tướng Không của các pháp là không sanh không diệt, không dơ không sạch, không thêm không bớt, không một không hai. Thấu được lẽ Không của các pháp, của mọi sự vật, mới là trí tuệ thực sự, vượt qua cả trí

tuệ (au-delà de la sagesse). Đó mới là ý nghĩa của kinh Bát Nhã siêu việt, tức là *Prajñāpāramitā-sūtrā*, bộ kinh căn bản của Đại thừa.

Trí tuệ trong Thiền tông

Tinh thần Bát Nhã được tiếp nối trong Thiền tông Trung Hoa, từ vị sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma (*Bodhidharma*) từ Ấn Độ qua vào thế kỷ thứ 6. Người ta thường gán cho ngài Bồ Đề Đạt Ma 4 câu thu gọn lại tôn chỉ của Thiền, là " Giáo ngoại biệt truyền, Bất lập văn tự, Trực chỉ nhân tâm, Kiến tánh thành Phật ". Nhưng thật ra, theo các nhà Phật học, thì lục tổ Huệ Năng mới là tác giả của tôn chỉ này. Và điểm quan trọng là ngài đã đánh dấu một khúc ngoặt, đã làm một cuộc cách mạng trong Thiền tông bằng cách thay thế quan niệm " khán tâm " bằng quan niệm " kiến tánh ".

Theo ông Daisetz Suzuki, hai chữ " khán " và " kiến " đều có nghĩa là " nhìn ", song chữ " khán " có chữ " thủ " trên chữ " mục ", như bàn tay để trên mắt để che ánh sáng, với ý nghĩa " cố gắng nhìn " (hay là " nhòm, soi ", (*regarder, scruter*), trong khi đó " kiến " chỉ có chữ " mục " trên đôi chân, tức là " thấy ", một cách tự nhiên, không cố gắng (*voir*). Như vậy, quan niệm cổ điển của Thiền là " khán tâm ", cố gắng nhìn vào cái tâm của mình, soi cái tâm của mình, trong khi đó ngài Huệ Năng chủ trương " kiến tánh ", nhìn thấy cái tánh, cái Phật tánh trong mình, một cách tự nhiên và hồn nhiên, không cố gắng.

Từ đó, cái nhìn của Thiền về trí tuệ trở nên vô cùng đơn giản : " mây tan thì trăng hiện ". Không cần phải mài viên gạch để mong nó trở thành tấm gương, không cần phải tự hỏi cây phước động hay gió động. Chẳng nên phân tách, dẫn đo, suy nghĩ, bởi vì chỉ cần một niệm dấy lên là bị sương mù cuốn đi xa ngàn dặm. Bởi vậy cho nên giác ngộ có thể tới từ một tiếng hét, từ một viên đá văng vào một khúc gỗ, một mảnh tượng Phật bùng cháy... Phật chính là tuệ giác, là ở trong tâm mình chứ không đâu xa lạ. Tìm trí tuệ ở đâu khác cũng là " ôm cây đợi thỏ " hay " khắc thuyền tìm kiếm ".

Thiền cũng ở trong đường hướng chung của Bát Nhã, không chấp trước, không phân biệt, không mong cầu, không trụ vào đâu. Chính " ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm " là câu trong kinh Kim Cương đã đã khai trí tuệ cho Lục tổ Huệ Năng và vua Trần Thái Tông.

Con đường phát triển trí tuệ

Làm thế nào để phát triển trí tuệ ? Đó là câu hỏi chung của những người tu học Phật.

- Đối với người mới học Phật thì đạo Phật có vẻ phức tạp, với nhiều môn phái, kinh điển, không biết nên theo ai, bắt đầu bằng gì. Với

niềm lo âu là nhờ làm thầy, lẫn sách thì có thể sai đường, mất thời giờ hay có khi có hại.

- Đối với người đã lâu năm tu học Phật, thì nhiều khi thấy rằng mình tuy đã có khá nhiều hành lý về giáo lý, nhưng vẫn dậm chân tại chỗ, và thực tế mà nói vẫn chưa tiến được bao nhiêu (đôi khi có lẽ vì hành lý nặng quá!).

Đạo Phật là một con đường thực nghiệm. Mỗi người tự rút ra những kinh nghiệm cá nhân, chỉ có giá trị cho chính mình. Nhưng dầu sao, từ nhiều kinh nghiệm cá nhân, chúng ta cũng có thể rút ra một số bài học chung :

1. Những lịch trình tu học Phật thường được theo từ xưa tới nay vẫn còn giá trị.

* Đó là " tam vô lậu học ", tức là giới (*sila*), định (*samâdhi*) và huệ (*pañña*).

* Đó là " văn, tư, tu ", tức là ba loại hiểu biết, được phân biệt trong Trường Bộ Kinh (*Digha-nikaya*) và Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhi-magga*) : sự hiểu biết dựa lên học hỏi (*sutta-maya-pañña*), sự hiểu biết dựa lên suy tư (*cinta-maya-pañña*) và sự hiểu biết dựa lên tu tập (*bhavana-maya-pañña*).

* Đó là " lục độ Ba la mật ", tức là bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định, trí huệ.

2. Trí huệ dĩ nhiên là giai đoạn cuối cùng và cao nhất. Nhưng chúng ta cũng không quên được vai trò cốt yếu của thiền định (*bhavana* hay *jhâna / dhyâna*) : chính nhờ thiền định mà đức Phật Thích Ca đã giác ngộ dưới gốc cây Bồ đề, và chỉ có thiền định mới giúp phát triển được trí huệ, nhờ hai phương pháp là *chỉ* (*samatha*, calme mental, tranquillity), tức là *định* (*samâdhi*), và *quán* (*vipassana*, vision pénétrante, insight). Một câu hỏi có thể đặt ra, nhưng có lẽ chỉ có những đương sự mới có thể trả lời được : tụng niệm (theo Tịnh Độ tông chẳng hạn) có thể đưa tới trạng thái *chỉ* (hay *định*), nhằm đi tới "*nhất tâm bất loạn*". Nhưng liệu tụng niệm có thể nào đưa tới trạng thái *quán*, và như vậy đưa tới *huệ* không ?

3. Kinh điển có cần thiết hay không trong sự phát triển trí tuệ? Thiết tưởng đạo Phật là con đường trung đạo, cho nên cũng nên nhìn kinh điển trong tinh thần đó.

Kinh điển chỉ là phương tiện, là ngón tay chỉ mặt trăng, cho nên không nên coi kinh điển là chính yếu, không nên bám víu vào kinh điển, và bù đầu bù óc vào kinh điển.

Ngược lại, cũng không nên bác bỏ mọi kinh điển, bởi vì kinh điển có thể giúp mình tiến bước trên con đường tu học. Chúng ta nên nhớ rằng ngay cả những người có căn cơ xuất chúng như ngài Huệ Năng cũng nhờ nghe câu kinh mà ngộ đạo.

Liên hệ giữa từ bi và trí tuệ

Nói về trí tuệ sẽ rất thiếu sót nếu không nói tới những tương quan giữa từ bi và trí tuệ.

Người ta thường cho rằng đạo Phật Nguyên Thủy đặt nặng về *trí tuệ*, trong khi đạo Phật Đại Thừa đặt nặng về *từ bi*. Sự thật không hẳn là như vậy.

Trong kinh Từ Bi (*Metta-sutta*), thuộc hệ thống Pali, đức Phật đã dạy cho chúng ta phải thương yêu, cứu độ tất cả các chúng sanh, không phân biệt, không điều kiện, không giới hạn. Trong bài kinh này, ngài không nói tới những liên hệ mật thiết giữa trí tuệ và từ bi, nhưng nếu chúng ta hiểu rõ *lý duyên khởi*, là sự tương quan, tương duyên, tương tác, tương hữu giữa mọi sự vật, thì sự liên hệ mật thiết giữa từ bi và trí tuệ trở nên vô cùng sáng tỏ. Bởi vì tất cả chúng sanh đều có liên đới với nhau như anh em, bà con ruột thịt, cho nên sự khổ đau của chúng sanh cũng không khác gì sự khổ đau của chính mình.

Với Đại Thừa, lý tướng A La Hán được thay thế bằng lý tướng Bồ Tát, và từ bi được đề cao bởi những nhân vật như ngài Duy Ma Cật (*Vimalakirti*) : " Sở dĩ Bồ Tát bệnh là bởi vì chúng sanh bệnh. Bao giờ chúng sanh khỏi bệnh, thì Bồ Tát cũng khỏi bệnh". Trong Kinh cũng nhấn mạnh : " Có hai điều mà Bồ Tát phải ghi nhớ, là không bao giờ bỏ rơi chúng sanh, và nhìn thấy rõ rằng tất cả là Không".

Có thể nói rằng từ bi có vững chắc được là nhờ nền tảng trí tuệ, và trí tuệ có phát triển được là nhờ ở từ bi.

Thiếu trí tuệ thì từ bi sẽ có thể chỉ là cảm xúc nhất thời, và thiếu từ bi thì trí tuệ khó lòng được thể hiện. Trong hành động cứu độ chúng sanh, con người từ bi tự quên mình, thực nghiệm được thêm Vô ngã, tánh Không, và tự mở mang thêm trí tuệ. Tới khi không còn phân biệt giữa người cứu độ và người được cứu độ, thì lúc bấy giờ đã tự giải thoát hoàn toàn.

Từ bi và trí tuệ đi đôi và gắn liền với nhau, vì từ nguồn trí tuệ mà
suối từ bi tuôn chảy, nhờ suối từ bi cho nên cây trí tuệ trở hoa.

Như vậy, trong đạo Phật, từ bi và trí tuệ bổ túc cho nhau, nương vào
nhau mà hiện hữu, cũng như hai mặt của một bàn tay, hay đôi cánh
của một con chim.

Con chim bay xa, bay xa mãi, khi không còn thấy bờ bên này hay bên
kia...

Olivet, tháng 4 năm 2005
Trịnh Nguyên Phước

-ooOoo-

